

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (275)
(VII - VIII)

1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây số: 2.12569

HIỆP ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

HỒ CHỦ TỊCH VỚI NHỮNG YẾU TỐ TÍCH CỰC CỦA NHO GIÁO

PHAN VĂN HOÀNG *

I

"Tôi sinh ra trong một gia đình nhà Nho VN", Nguyễn Ái Quốc đã nói như vậy với Ôxíp Mandenxtam năm 1923, vài tháng sau khi Người đặt chân lần đầu tiên lên đất nước của Lênin ⁽¹⁾.

Mười hai năm sau, khi tham dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản ⁽²⁾, Nguyễn Ái Quốc đã tự khai thành phần gia đình của Người là "nhà Nho" ⁽³⁾.

Giữ nếp nhà, lên 5,6 tuổi, Nguyễn Sinh Cung (tên của Nguyễn Ái Quốc khi còn nhỏ - PVH) bắt đầu khai tâm học "chữ thánh hiền". Người thầy đầu tiên không ai khác hơn là thân phụ của Người: cụ Nguyễn Sinh Sắc ⁽⁴⁾. Những năm sau đó, Người được thụ giáo với các thầy Vương Thúc Độ, Hoàng Phan Quỳnh, Vương Thúc Quý, Trần Thân.

Khi Phong trào Duy tân bùng lên mạnh mẽ vào đầu thế kỷ XX này, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã quyết định cho các con của Cụ theo học chữ quốc ngữ. Thế là hai anh em Nguyễn Tất Thành (tức Nguyễn Ái Quốc sau này - PVH) bỏ bút lông để cầm bút chì ⁽⁵⁾.

Tuy không theo đòi nghiên bút cho đến cùng, song với mười năm đèn sách ở cửa Khổng, sân Trình đã có những ảnh hưởng nhất định đối với Hồ Chí Minh, trong các trước tác cũng như trong đời thường của Người.

Sau khi trở thành người Cộng sản VN đầu tiên, Hồ Chí Minh vẫn giữ một niềm kính trọng đối vị Thánh tổ của đạo Nho - mà Người gọi là "Đức Khổng Tử vĩ đại" (Le Grand Confucius), là "bậc siêu nhân" (Le Surhomme) ⁽⁶⁾ - và đặt tên tuổi của ông bên cạnh các ông tổ của chủ nghĩa cộng sản khoa học: Khổng Tử và Mác "đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết" ⁽⁷⁾. "Nếu Khổng Tử sống ở thời đại chúng ta, có lẽ bậc siêu nhân này sẽ nhanh chóng trở thành người thừa kế của Lênin" ⁽⁸⁾.

Chúng tôi xin giới hạn nội dung của bài viết này trong việc tìm hiểu dấu ấn của Nho học trong các bài nói và bài viết của Hồ Chí Minh từ sau Đại hội Tours đến khi Người qua đời.

II

Có một điều mà chúng ta thường gặp, đó là trong nhiều bài nói và bài viết của Người, Hồ Chí Minh đã sử dụng những khái niệm của đạo Nho như: trung, hiếu, cần, kiệm, liêm, chính, nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm...

Đó đây có những câu đã được Người trích dẫn từ những sách giáo khoa và những tác phẩm kinh điển của Nho giáo.

Chẳng hạn, Hồ Chí Minh nhắc đến: "câu đầu tiên trong Tam tự kinh là "Nhân chi sơ tính bản thiện" ⁽⁹⁾ và "mượn câu ấy làm đầu đề nói chuyện" tại lớp nghiên cứu chính trị (khóa II)

* Khoa Lịch sử - DHSP - TP Hồ Chí Minh.

của Trường Đại học Nhân dân VN ngày 8/12/1956 (Hồ Chí Minh - "Toàn Tập", tập VII, tr. 544 (+). Trước đó, tại lớp nghiên cứu chính trị (khóa I) cũng tại trường này, ngày 21-7-1956, Người dẫn câu mở đầu của sách "Đại học" - một trong Tứ thư của đạo Khổng là: "Đại học chỉ đạo, tại minh minh đức, tại thân dân" (tập VII, tr. 482) ⁽¹⁰⁾. Để minh họa cho một loạt bài về cần, kiệm, chính; Người đã nhiều lần trích dẫn Khổng Tử và Mạnh Tử:

"Cụ Khổng Tử nói: "Người sản xuất nhiều, người tiêu sai ít. Làm ra mau, dùng đi chậm thì của cải luôn, luôn đầy đủ" (tập V, tr. 238) ⁽¹¹⁾.

"Cụ Khổng Tử nói: "Người mà không liêm, không bằng súc vật" (tập V, tr. 244).

"Cụ Mạnh Tử nói: "Ai cũng tham lợi thì nước sẽ nguy" (tập V, tr.244) ⁽¹²⁾.

"Cụ Mạnh Tử có nói: "Người thợ muốn làm khéo thì trước phải sắp sẵn công cụ của mình" (tập V, tr. 235) ⁽¹³⁾.

Nhưng thông thường, những tư tưởng của các nhà Nho xưa được Hồ Chí Minh sử dụng,

song Người không nêu rõ tác giả hay xuất xứ. Một trong những tư tưởng đó là câu "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" của nhà Nho nổi tiếng ở đời Tống là Phạm Trọng Yêm rất được Hồ Chí Minh tâm đắc và sử dụng ít nhất là 14 lần trong những trường hợp khác nhau ⁽¹⁴⁾.

Trong khi viết hay nói chuyện, Hồ Chí Minh cũng thường dùng những hình ảnh, những ví dụ mà các nhà Nho xưa hay dùng. Chẳng hạn, để phê phán tính nóng nảy, vội vàng, thiếu kiên nhẫn, thiếu chịu khó, Người kể chuyện "người nông dân nọ muốn lúa mau cao, mau tốt, bèn nắm lúa nhổ lên" (tập VI, tr. 497) để lấy ý từ chuyện "Tống nhân loát miêu" mà Mạnh Tử đã kể cho môn đệ của Ngài nghe trong sách "Mạnh Tử". Hoặc để nhắc nhở "cán bộ, đảng viên phải tự giáo dục, rèn luyện hàng ngày", Người nhắc lại sự tích ông Trình Tử biết "tu thân, mỗi buổi tối kiểm điểm mình và dùng hai cái lọ đồ đen, đồ trắng để ghi việc tốt, việc xấu" (tập X, tr. 665).

III

Hồ Chí Minh đã sàng lọc và tiếp nhận những yếu tố tích cực và tiến bộ của Nho giáo, đặc biệt là trong hai lãnh vực: tu dưỡng đạo đức và lãnh đạo quốc gia.

Có lần, Người ca ngợi: "Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân" ⁽¹⁵⁾.

Theo Hồ Chí Minh, "Người ta mới sinh ra tính đều vốn tốt cả, nhưng về sau do ảnh hưởng của bố mẹ, bạn bè, xã hội mà dần dần mỗi người một khác". Quan điểm này giống như quan điểm của hai ông tổ đạo nho:

"Nhân tín chi thiện dã"

(Mạnh Tử)

"Tính tương cận dã, tập tương viễn dã"

(Khổng Tử)

Do đó mọi người "phải tự giáo dục, rèn luyện hàng ngày" (tập X, tr. 665) để phát huy cái tốt,

khắc phục cái xấu, trở thành những người vừa có tài, vừa có đức đặng phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng.

Muốn thế, trước hết phải học.

Trong phòng họp của Hội nghị toàn quốc lần I về công tác huấn luyện và học tập tổ chức tại chiến khu Việt Bắc vào tháng 5/1950, có treo khẩu hiệu lớn: "Học không biết chán, dạy không biết mỏi". Đến dự Hội nghị, Hồ Chí Minh cho biết: Câu khẩu hiệu đó là tư tưởng của Khổng Tử: "Học nhi bất yếm, hởi nhưn bất quyện" (sách "Luận ngữ"). Người thường nhắc nhở mọi người: "Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời" (tập VII, tr. 481), "Còn sống thì còn phải học" (tập X, tr.354), "Học không bao giờ cùng. Học mãi để tiến bộ mãi" (tập V, tr. 213). Những lời khuyên nhủ đó của Hồ Chí Minh đã nhắc chúng ta nhớ lại những câu "khuyến học" của Tuân Tử: "Học bất khả dĩ".

Để không ngừng tiến bộ, Hồ Chí Minh dạy chúng ta phải "khiêm tốn học tập... Cái gì biết thì nói biết, không biết thì nói không biết" (tập VII, tr. 729) như ngày xưa Khổng Tử đã nói: "Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã" (sách "Luận ngữ").

Người dặn chúng ta: "Có vấn đề gì chưa thông suốt thì mạnh dặn đề ra và thảo luận cho vỡ lẽ" (tập VII, tr. 792). Các ông tổ đạo Nho cũng không nói khác: "Nghĩ tư vấn", "Bất sĩ hạ vấn" (sách "Luận ngữ"), "Thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi" (sách "Trung dung").

Người cũng dặn chúng ta: "Tuyệt đối không nên nhầm mắt tuân theo sách vở một cách xuôi chiều" (tập VII, tr. 729) như xưa kia Mạnh Tử đã từng khuyên đệ tử: "Tận tín thư tác bất như vô thư" (sách "Mạnh Tử").

Người tốt không chỉ có tài mà còn phải có đức. Sách "Đại học" viết: "Đức giả bốn dã".

Nói về đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh cũng khẳng định tương tự: "Đó là cái gốc rất là quan trọng. Nếu không có đạo đức cách mạng thì có tài cũng vô dụng" (Hồ Chí Minh - "Bàn về công tác giáo dục", tr. 86).

Mạnh Tử đã nêu ra những phẩm chất đạo đức của người đại trượng phu trong đạo Nho là: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thủ chi vi đại trượng phu" (sách "Mạnh Tử").

Trong buổi lễ ra mắt của Đảng Lao động VN ngày 3/3/1951, Hồ Chí Minh cũng tuyên bố: Người cộng sản VN là người mà "Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục" (tập VI, tr. 53).

*

* *

Hồ Chí Minh cũng vận dụng nhiều tư tưởng chính trị tiến bộ của Nho gia.

Trong "Kinh Thư" - một trong lục kinh của đạo Nho - đã có một quan điểm đúng đắn về vai trò của nhân dân là: "Dân duy bang bốn, bốn cố

bang ninh" (dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên - "Ngũ tử chi ca").

Năm năm trước khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh trong tác phẩm "Đường cách mệnh" của Người như sau: "Muốn cách mệnh thành công thì phải (lấy) dân chúng (công nông) làm gốc" (tập II, tr. 207). Sau ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi, Người đã mở đầu một bài viết của mình bằng cách khẳng định lại quan điểm "Nước lấy dân làm gốc" (tập V, tr. 77) và kết thúc bằng hai câu thơ:

"Gốc có vững, cây mới bền,
Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân"

(tập V, tr. 79).

Tại lớp nghiên cứu chính trị khóa II ở trường Đại học Nhân dân VN, Người tán thành tư tưởng "Dân vi quý" của Mạnh Tử khi phát biểu: "Trong bầu trời, không có gì quý bằng nhân dân" (tập VII, tr. 544).

Các vị tổ của Nho giáo đều đề cao yếu tố "dân tín" (niềm tin của nhân dân đối với nhà cầm quyền), "dân tâm" (lòng dân). Khổng Tử nói: "Dân vô tín bất lập" (dân không tin thì [chính quyền] không đứng vững được) (sách "Luận ngữ"), "An vô khuynh" [lòng dân] yên thì [chính quyền] không sụp đổ được (sách "Luận ngữ").

Mạnh Tử nhấn mạnh:

"Thất thiên hạ dã, thất kỳ tâm dã;
Thất kỳ dân dã, thất kỳ tâm dã.
Đắc kỳ dân, tư đắc thiên hạ hỹ;
Đắc kỳ tâm, tư đắc dân hỹ".

(Mất thiên hạ là vì mất dân chúng; mất dân chúng là vì mất lòng dân. Hễ được dân chúng, tự nhiên sẽ được thiên hạ; hễ được lòng dân, tự nhiên sẽ được dân chúng - sách "Mạnh Tử").

Hồ Chí Minh cũng đánh giá cao lòng dân, sức mạnh của nhân dân: "Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân" (tập V, tr.77), "Ta được lòng dân thì ta không sợ gì cả. Nếu không được lòng dân thì ta không thể làm tốt công tác" (tập X, tr.388).

Vì vậy Người luôn luôn nhắc nhở cán bộ các cấp: "Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh" (tập IV, tr. 36). Lời khuyên của Người nhắc ta nhớ đến câu nói tương tự của Mạnh Tử: "Sở dục, dữ chi tỵ chi; sở ố, vật thi nhĩ dã".

(Việc gì dân muốn, ta phải chú tâm làm. Việc gì dân ghét, ta chớ có làm - sách "Mạnh Tử").

Khổng Tử cũng nói: một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nhà cầm quyền là "túc thực" (làm cho lương thực đầy đủ), "phú chi" (làm cho dân giàu). Hồ Chí Minh cũng thường hô hào "phát triển nông nghiệp" (tập IV, tr. 64) để nhân dân ngày càng no đủ.

Người kêu gọi nhân dân ta một mặt phải tăng gia sản xuất, mặt khác phải thực hành tiết kiệm, vì "Kiệm mà không Cần thì không tăng thêm, không phát triển được", "Cần mà không Kiệm thì làm chừng nào, xào chừng ấy" (tập V, tr.238) như ngày xưa Khổng Tử đã dạy: "Sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, vi chi giả tật, dụng chi giả thư, tác tài hàng túc hĩ" (sách "Đại học").

Trong nền kinh tế quốc dân, giữa khâu sản xuất và khâu tiêu thụ còn có vấn đề lưu thông phân phối. Tại kỳ họp Hội đồng Chính phủ ngày 29/12/1966, Hồ Chí Minh nói: "Có khi vật tư, hàng hóa không thiếu mà phân phối không đúng, thì gây ra căng thẳng không cần thiết" (tập X, tr. 464).

Ngày 18/7/1969, Người lại nói với các cán bộ lãnh đạo Tổng Công đoàn VN: "Quần chúng rất thông cảm với hoàn cảnh thiếu hàng, quần chúng chỉ phàn nàn việc phân phối không công bằng" (tập X, tr.812). Để giải quyết vấn đề trên, Người đã chỉ thị: "Trong công tác lưu thông phân phối, có hai điều quan trọng phải luôn luôn nhớ:

- Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng.
- Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên" (tập X, tr.464).

Hai điều đó, Hồ Chí Minh đã học được ở Khổng Tử:

"Bất hoạn quả, nhi hoạn bất quân,
Bất hoạn bản, nhi hoạn bất yên"

(sách "Luận ngữ").

Sau "phú chi", Khổng Tử nói đến "giáo chi".

Đó cũng là điều mà Hồ Chí Minh đề ra trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước VN Dân chủ Cộng hòa một ngày sau khi nước ta tuyên bố độc lập: "Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta" (tập IV, tr.7).

Tại lớp học chính trị của giáo viên cấp 2 và cấp 3 toàn miền Bắc ngày 13/9/1958, Người nói: "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây; vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người" (tập VIII, tr.180). Về ý này, Người mượn của Quản Di Ngô, một nhân vật nổi tiếng thời Xuân Thu từng được Khổng Tử khen là người nhân: "Thập niên chi kế mạc nhi thụ mộc; bách niên chi kế mạc nhi thụ nhân".

Khổng Tử và Mạnh Tử cũng rất chú trọng đến việc sử dụng người có tài, có đức trong công cuộc lãnh đạo quốc gia. Khổng Tử bảo: "Cử hiền tài" (Cất nhắc những người hiền đức và tài năng - sách "Luận ngữ"). Mạnh Tử cũng nói: "Hiền giả tại vị, năng giả tại chức" (Đặt người hiền đức và tài năng lên địa vị và chức vụ tương xứng).

Nói gương người xưa, Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm đến việc "trọng dụng những kẻ hiền năng" (tập IV, tr.192). Chỉ một thời gian ngắn sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Người kêu gọi: "Đồng bào ta ai có tài năng và sáng kiến" thì hiến kế với Chính phủ và Chính phủ hứa "sẽ nghiên cứu kế hoạch ấy một cách kỹ lưỡng, có thể thực hành được thì sẽ thực hành ngay" (tập IV, tr.57). Một năm sau, Người lại chỉ thị cho "các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc ích nước lợi dân, thì phải báo cáo ngay cho Chính phủ biết" (tập IV, tr.192).

Chỉ thị của Hồ Chí Minh gọi cho chúng ta nhớ lại câu nói của Khổng Tử với đồ đệ của Ngài là Trọng Cung: "Cử nhĩ sở tri, nhĩ sở bất tri, nhân kỳ xả chư?".

Nhiều lần Hồ Chí Minh đã nhận xét về Khổng Tử và học thuyết của ông: "Khổng Tử là phong kiến" (tập V, tr.368), và "về căn bản, chủ nghĩa Khổng Tử là sự bình yên trong xã hội không bao giờ thay đổi". Nhận xét đó của Người là hoàn toàn có cơ sở, vì chính Khổng Tử cũng tự bạch là "ngô tông Chu", "tín nhi hiếu cổ" (ta theo nhà Chu; tin và thích cái cũ - sách "Luận ngữ"). Thật vậy, Khổng Tử có tư tưởng bảo thủ, luôn luôn bênh vực và muốn duy trì chế độ phong kiến, không thích cách mạng (hiếu theo nghĩa xưa: dùng bạo lực để thay đổi một triều vua).

Cho nên trong một thời gian dài, vấn đề ảnh hưởng của Nho giáo đối với Hồ Chí Minh không được ai đặt ra.

Gần đây, cùng với phong trào nghiên cứu trở lại Nho giáo rõ lên, không phải chỉ ở châu Á mà cả ở nhiều nước châu Âu, châu Mỹ nữa, đã có nhiều ý kiến - ở trong nước cũng như ở ngoài nước - cho rằng Hồ Chí Minh "dùng" cỗ xe Nho giáo" để "tải" chủ nghĩa Mác về VN" hoặc "trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh như là một sự hội tụ giữa học thuyết Khổng Tử với học thuyết Mác".

Chúng tôi cho rằng cả hai luồng ý kiến nói trên - phủ nhận hay cường điệu ảnh hưởng của Nho giáo đối với Hồ Chí Minh - đều không đúng, hoặc là thái quá, hoặc là bất cập, và đều không mang tính cách Hồ Chí Minh.

Muốn hiểu đúng thái độ của Hồ Chí Minh đối với học thuyết của Khổng Tử, không gì bằng chúng ta phải nghe chính Người phát biểu: "Tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều không đúng, song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học" (tập V, tr.368).

(Cứ đề bạt những người mà anh biết; còn những người mà anh không biết thì người khác lẽ nào lại bỏ mà không giới thiệu cho sao? - sách "Luận ngữ").

IV

Đó là chủ trương của Người, không chỉ đối với hệ tư tưởng Nho giáo, mà đối với mọi hệ tư tưởng khác, Đông Tây kim cổ của loài người. Người khẳng định: "Cái gì cũ mà xấu thì phải bỏ...; Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm" (tập IV, tr.323).

Từ các ý kiến trên đây, chúng ta có thể rút ra hai kết luận:

Một là, tuy Hồ Chí Minh không chấp nhận toàn bộ hệ tư tưởng Nho giáo phong kiến lạc hậu, nhưng Người sẵn sàng tiếp nhận - với tinh thần rộng mở, không có định kiến, không có chấp - những yếu tố đúng đắn, tích cực và tiến bộ trong hệ tư tưởng đó.

Hai là, Hồ Chí Minh không máy móc, rập khuôn trong việc tiếp thu những điều hay, những điều tốt của Nho giáo mà Người còn phát triển nội dung của nó, mở rộng và nâng cao ý nghĩa của nó cho phù hợp với những yêu cầu của sự nghiệp cách mạng trong thời đại ngày nay.

Chẳng hạn, Người thường dùng khái niệm trung, hiếu, một khái niệm rất cơ bản của đạo Nho: "Thần sự quân dĩ trung" (tôi lấy trung mà thờ vua - sách "Luận ngữ", "Hiếu dĩ sự thân" (hiếu là để thờ cha mẹ - sách "Lễ Ký"). Người nói: "Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến... Trung là trung với vua, Hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi. Ngày nay, nước ta là Dân chủ Cộng hòa, Trung là trung với Tổ quốc, Hiếu là hiếu với dân" (tập V, tr. 243).

Có người đặt câu hỏi: hiếu với cha mẹ và hiếu với nhân dân, thì chữ Hiếu nào rộng hơn? Hồ Chí Minh giải thích: Người cách mạng hiếu với nhân dân nên tích cực tham gia chiến đấu để giải phóng nước nhà, như thế "không những cứu bố mẹ mình, mà còn cứu bố mẹ người khác, bố mẹ của cả nước nữa". Do đó

người cách mạng chính là người "chí hiếu nhất". Người kết luận: "Phải hiếu chữ Hiếu của cách mạng rộng rãi như vậy".

Tương tự như thế, nhân, trí, dũng trong các trước tác của Hồ Chí Minh không còn là những khái niệm chung chung nữa mà đã được "cách mạng hóa", mang tính giai cấp, tính nhân dân và tính chiến đấu.

Nhân là "thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân".

Trí là "biết xem người, biết xét việc. Vì vậy mà biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng".

Dũng là "dũng cảm, gan góc. Nếu cần thì có gan hy sinh cả tính mạng cho Đảng, cho Tổ Quốc, không bao giờ rụt rè, nhút nhát" (tập IV, tr. 466-467).

Thân dân - trong câu mở đầu của sách "Đại học" - được Hồ Chí Minh giải thích là "phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết" (tập VII, tr.482).

Rõ ràng là các giải thích này của Hồ Chí Minh khác rất xa với cách hiểu của các nhà Nho xưa.

Ngay tư tưởng của Phạm Trọng Yêm - mà Hồ Chí Minh rất tâm đắc - cũng không phải chỉ được sử dụng lại một cách nguyên vẹn. Hồ Chí Minh đã dạy cán bộ, đảng viên không phải chỉ biết lo trước thiên hạ, mà còn "phải xung phong

làm trước" để "làm gương" cho quần chúng. Từ câu nói của vị danh nho đời Tống, Người đã phát triển thành khẩu hiệu "đảng viên đi trước, làng nước theo sau" (tập X, tr. 761).

Có thể nói, trong các trước tác của Hồ Chí Minh, các phạm trù đạo đức Nho giáo đã được Người nhận thức lại, nâng lên thành những phạm trù đạo đức mới: "Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại; nó không phải vì danh vọng của cá nhân mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người" (tập IV, tr. 476).

Tại Hội nghị toàn quốc lần I về công tác huấn luyện và học tập mà chúng tôi đề cập ở trên, ngay sau khi khuyên cán bộ, đảng viên phải học tập những điều hay trong học thuyết của Khổng Tử, Hồ Chí Minh nói: "Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thấu thái được những điều hiểu biết quý báu của đời trước để lại". Lenin dạy chúng ta như vậy" (tập V, tr.368).

Hồ Chí Minh trích dẫn V.I.Lenin, nhưng đằng sau nhà lãnh tụ kiệt xuất của phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới này, chúng ta lại thấy hiện ra bóng dáng của vị "Vạn thế sư biểu", vì chắc hẳn Hồ Chí Minh vẫn chưa quên lời dạy của nhà hiền triết họ Khổng trong sách "Luận ngữ": "Trạch kỳ thiện giả nhi tùng chi". (Hãy chọn cái hay mà theo!).

CHÚ THÍCH

- (1) Ôxip Mandenxtam, "Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ái Quốc", báo Ngọn lửa nhỏ, số 39, 23/12/1923, trích dịch trong "Bác Hồ với văn nghệ sĩ", Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985, tr. 294.
- (2) Tổ chức tại Mátxcơva tháng 7 và 8 năm 1935.
- (3) Hồng Hà - "Bác Hồ trên đất nước Lenin", Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1980, tr. 299.
- (4) Cụ Nguyễn Sinh Sắc đỡ Cù nhân năm Nguyễn Sinh Cung lên 4 tuổi và đỡ Phó bảng khi Nguyễn Sinh Cung được 11 tuổi.
- (5) Theo tư liệu mới phát hiện, hai anh em Nguyễn Tất Thành vào học lớp Dự bị tại trường Tiểu học Pháp - Bản xứ ở Vinh vào tháng 9/1905 (xem Viện Hồ Chí Minh - "Hồ Chí Minh biên niên sử", Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tập I, tr.23).
- (6) Nguyễn Ái Quốc - "L'Indochine" (Đông Dương) trong La Revue Communiste (Tập chí Cộng sản) số 15, tháng 5/1921, tr. 204-206.

- (7) Báo "Thanh niên" (cơ quan của VN Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội), trích dịch trong Daniel Hémerly - "Hồ Chí Minh: de l'Indochine au VN" (Hồ Chí Minh: từ Đông Dương đến VN). Nxb Gallimard, Paris, 1990, tr. 141.
- (8) Trương Niệm Thức - "Hồ Chí Minh truyền". Nxb Tam Liên, Thượng Hải, 1949, tr.91 (tức bản dịch ra Trung văn cuốn "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" của Trần Dân Tiên), dẫn theo Giáo sư Phan Văn Các trong "Hồ Chí Minh. Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hóa". Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 256.
- (9) 人之初性本善
- (10) 大學之道在明明德在親民
- (11) Nguyên văn: "Sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, vi chi giả tật, dụng chi giả thử, tắc tài hằng túc hĩ" (sách "Đại học").
- (12) Nguyên văn: "Thượng hạ giao chính lợi, nhi quốc nguy hĩ" (sách "Mạnh Tử").
- (13) Chúng tôi đoán rằng: trong hoàn cảnh kháng chiến, không có sẵn sách tra cứu bên cạnh, Hồ Chí Minh chỉ trích dẫn theo trí nhớ của mình. Thật ra, câu nói này là của Khổng Tử (chứ không phải là của Mạnh Tử), nguyên văn: "Công đức thiên kỳ sự tất tiên lợi kỳ khí" (sách "Luận ngữ").
- (14) Mười bốn lần đó là:
1. Trong thư gửi thanh niên ngày 17/8/1947, Hồ Chí Minh viết: "Các sự hy sinh khổ nhọc thì mình làm trước người ta, còn sự sung sướng thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước ("Tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc")" (tập IV, tr. 403).
 2. Trong cuốn "Sửa đổi lề lối làm việc" (viết năm 1947, xuất bản năm 1948), Hồ Chí Minh khuyên cán bộ, đảng viên phải "sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ" (tập VI, tr.466).
 3. Tại lớp chính huấn các nhân sĩ và trí thức công tác tại các cơ quan Trung ương ngày 7/8/1953, Hồ Chí Minh nói: "có câu" tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc", nghĩa là lo trước dân, vui sau dân. Cần gì khổ khăn cực khổ, cán bộ phải xung phong làm trước" (tập IV, tr.442).
 4. Tại buổi bế mạc lớp chính huấn cán bộ trí thức ngày 26/9/1953, Hồ Chí Minh nhắc nhở: "Cán bộ trí thức thì cần phải làm gương, phải "tiên ưu hậu lạc" (tập VI, tr.469).
 5. Trong bài "Đạo đức cách mạng" (báo "Nhân dân" ngày 6/6/1955), Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Trước phải nâng cao mức sống của nhân dân, rồi mới nâng cao mức sống của cá nhân mình. Tức là: lo, thì trước thiên hạ; hưởng, thì sau thiên hạ" (tập VII, tr.256).
 6. Tại lớp nghiên cứu chính trị (khóa I), Trường Đại học Nhân dân VN ngày 21/7/1956, Hồ Chí Minh khuyên mọi người phải "phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết".
- Nói một cách khác, tức là: "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (tập VII, tr. 482).
7. Tại Đại hội sinh viên VN lần II, ngày 7/5/1958, Hồ Chí Minh nói: "Ta có câu nói: "Có khổ nhọc thì mình nên đi trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau"; làm việc gì mình cũng nghĩ đến lợi ích chung trước và lợi ích riêng sau" (tập VIII, tr.127).
 8. Trong bài "Đạo đức cách mạng" (tạp chí "Học tập", tháng 12/1958), Hồ Chí Minh khuyên cán bộ, đảng viên phải biết "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ; lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt, chờ không kèn cựa về mặt hưởng thụ" (tập VIII, tr.237).
 9. Ngày 16/3/1961, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở cán bộ và công nhân Nhà máy Cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng): "Phải xung phong, gương mẫu trong mọi lúc, mọi công việc; phải thực hiện phương châm "khổ trước, sướng sau"... Phải "chí công vô tư" và có tinh thần "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ". Đó là đạo đức của người cộng sản" (tập IX, tr.65).
 11. Ngày 9/12/1961, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở các cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm: "Lúc khổ sở, khó khăn thì đảng viên ta đi trước, khi sướng thì đảng viên ta hưởng sau" và nhấn mạnh: "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc", chứ không phải "Tiên thiên hạ chi lạc nhi lạc, hậu thiên hạ chi ưu nhi ưu" (tập IX, tr.236-237).
 12. Ngày 22/9/1962, Hồ Chí Minh dặn dò các cán bộ tham dự Hội nghị Đoàn Thanh niên Lao động VN toàn miền Bắc: "Giãn khổ thì đi trước, hưởng thụ sau mọi người" (tập IX, tr.422).
 13. Ngày 21/10/1964, Hồ Chí Minh đã khuyên cán bộ và học sinh Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: "Phải có chí khí cao thượng, phải ưu tiên, lạc hậu, nghĩa là khó khăn thì chịu trước thiên hạ, sung sướng thì hưởng sau thiên hạ. Đây là đạo đức cách mạng" (Hồ Chí Minh - "Bản về công tác giáo dục", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1972, tr.89).
 14. Nhân kỷ niệm lần thứ 39 ngày thành lập Đảng, trong bài "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân", Hồ Chí Minh đã khen ngợi nhiều cán bộ, đảng viên "đã tỏ ra anh dũng, gương mẫu, giãn khổ đi trước, hưởng thụ đi sau" (tập X, tr.761).
- (15) Trương Niệm Thức, Sdd, dẫn theo: GS Phan Văn Các, Sdd, tr.255.
- (16) Xem: Quang Dạm, trong "Hồ Chí Minh. Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hóa", Sdd, tr. 248.

TÌM HIỂU NHỮNG SỰ KIỆN ĐẦU TIÊN TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM 1963

LÊ CUNG *

Phong trào Phật giáo ở miền Nam chống chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm diễn ra cách đây vừa đúng 31 năm (1963-1964). Thời gian tuy chưa đủ để chúng ta có thể đánh giá một cách toàn diện về phong trào này. Nhưng trên thực tế, phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 đã góp phần quan trọng trong việc lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm và đẩy chính sách xâm lược của Mỹ ngày càng đi vào "con đường hàm không lối thoát". Nó "đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam" (1).

Do đó việc nghiên cứu phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 đã trở thành một vấn đề có ý nghĩa lớn cả về mặt khoa học và mặt thực tiễn, không chỉ giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về lịch sử Phật giáo VN thời hiện đại mà hơn thế nữa nó còn góp phần làm rõ thêm về một giai đoạn lịch sử đầy sôi động và hào hùng của dân tộc VN.

Để đạt được yêu cầu này đòi hỏi phải có một công trình khoa học dài hơi. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ xin góp phần vào việc tìm hiểu về những sự kiện đầu tiên trong phong trào nói trên mà một số công trình nghiên cứu, biên khảo đi trước tuy có chú ý, nhưng vẫn chưa đề cập một cách đầy đủ.

1. Từ "Sự vận động đầu tiên của Viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế. Giữa lúc tăng ni, Phật tử ở miền Trung đang chuẩn bị cho Đại lễ Phật đản năm 1963 thì

vào lúc 13 giờ ngày 6/5/1963, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế đến chùa Từ Đàm mở "cuộc vận động" với giới lãnh đạo Phật giáo ở đây. Y nói : "Ông Cố vấn (tức Ngô Đình Cẩn) thiết tha yêu cầu Ban Tổ chức Đại lễ Phật đản năm 2507 thông cáo cho toàn thể Phật giáo để đừng treo cờ Phật giáo trong ngày đại lễ ấy. Ông Cố vấn nói miễn là Phật giáo có vài dòng thông cáo, còn cờ có treo hay không, không cần" (2).

Từ lời lẽ của viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế này cho chúng ta thấy rõ âm mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm trong việc sử dụng chính sách "dĩ đạo trị đạo" để lũng đoạn Phật giáo ở miền Nam, nhằm triệt hạ uy thế của nó từ trong nội bộ. Dĩ nhiên "sự vận động" trên đây đã vấp phải sự phản ứng của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam ngay từ đầu. Đối lại với lời lẽ của viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế, giới lãnh đạo Phật giáo cho rằng : "Lời yêu cầu mà tiên quyết là không thể chấp nhận được, chứ không cần tìm hiểu lý do và ẩn tình" (2, tr.4). Viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế thất vọng ra về, để lại trong giới lãnh đạo Phật giáo ở đây những băn khoăn, lo lắng về những sự việc không tốt lành sắp xảy ra mà nạn nhân của nó chắc chắn là các tín đồ Phật giáo.

2. Đến bức Công điện của Phủ Tổng thống. Đúng như dự kiến của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, vào lúc 20 giờ 30 phút ngày 6/5/1963, bức Công điện của Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm về việc triệt hạ cờ Phật giáo đã được chuyển đến chùa Từ Đàm với nội

* Khoa Lịch Sử, DHSP Huế.

dung như sau : "Công điện số 9159. Ngày giờ gửi : 15 giờ ngày 6/5/1963, gốc ở Sài Gòn. Ngày giờ nhận : 16 giờ ngày 6/5/1963, gửi đi Huế.

Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống điện Quý ông Tỉnh trưởng Thừa Thiên :

Văn phòng Phủ Tổng thống trân trọng chuyển đến Quý ông Chỉ thị sau đây của Tổng thống.

Ra Chỉ thị cho các cơ quan phụng tự bất cứ tôn giáo nào trên các cơ sở phụng tự (nhà thờ, chùa chiền...) chỉ treo cờ Quốc gia mà thôi. Chính phủ đã hỏi các tổ chức tôn giáo đều đồng ý là con dân trong một nước chỉ treo cờ Quốc gia. Sự treo cờ, ảnh ở phía trong thì tùy nghi (thường thì treo ảnh. Có khi dán ảnh trên bức vải như lá cờ cũng có, ở các nước dẫu phía trong nơi phụng tự, người ta cũng treo cờ Quốc gia). Lúc trước có khi vì muốn tránh treo cờ đỏ sao vàng Việt Minh hay cờ tam tài của Pháp, thì có những tôn giáo treo cờ hiệu gì khác. Nước nhà độc lập, nên chỉ treo cờ Quốc gia. Các nhà tu cũng vậy. Trân trọng" (2, tr.4).

Bức Công điện trên đây có ghi lời sao chuyển của Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế, nguyên văn như sau : "Trân trọng yêu cầu quý liệt vị Giáo hội thông báo cho các cơ quan phụng tự và các tín đồ thi hành đúng đắn Chỉ thị trên đây của Tổng thống (2, tr.4).

Với nội dung của bức Công điện này, rõ ràng là chính quyền Ngô Đình Diệm đã "khéo" nguy tạo nên một số vấn đề như : "Các tổ chức tôn giáo đều đồng ý..."; "Lúc trước có khi vì muốn tránh treo cờ đỏ sao vàng Việt Minh...". Âm mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm là muốn chia rẽ nội bộ các tôn giáo, tạo ra cái thế đối lập giữa Phật giáo với Cách mạng. Nhưng mục tiêu trước mắt của bức Công điện nói trên là chính quyền Ngô Đình Diệm muốn mượn các tôn giáo khác để triệt hạ cờ Phật giáo. Nói rõ hơn là chính quyền Ngô Đình Diệm muốn hạ uy thế của Phật giáo, một lực lượng mà đối với chính quyền này vẫn là một trở lực lớn cho sự thông

trị của chúng. Bởi không thể lý giải bằng cách nào khác hơn khi mà bức Công điện yêu cầu triệt hạ cờ Phật giáo có trước lễ Phật đản đúng 41 giờ đồng hồ.

Đối với Ngô Đình Diệm và những kẻ tay chân, nếu Phật giáo chịu khuất phục trước nội dung của bức Công điện nói trên thì thời gian tàn lụi của nó cũng như kế hoạch "Thiên chúa giáo hoá" của Ngô Đình Diệm ở miền Nam sẽ được hoàn thành không còn bao lâu nữa. Mặt khác, triển vọng Ngô Đình Diệm chiến thắng lực lượng Cách mạng cũng nhanh chóng đạt được. Điều này hoàn toàn đúng với chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã có từ trước. Vào đầu năm 1963, báo "Tiger Standard" ở Hồng Kông tiết lộ như sau : "Trong một cuộc Hội nghị tôn giáo quốc tế, Tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã không ngần ngại đọc diễn văn nói về sự phát triển của Thiên chúa giáo tại VN đã đến giai đoạn cực thịnh. Ông nhấn mạnh rằng Phật giáo ở VN đã tự huỷ diệt dần mòn và tới nay không còn có dấu hiệu gì chứng tỏ đó là một tôn giáo đang hoạt động".

3. Từ những phản ứng đầu tiên của Phật giáo. Bức Công điện triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 6/5/1963 lập tức vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của các tăng ni, tín đồ Phật giáo. Ngay trong đêm 6/5/1963, từ 21 giờ, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã mở ngay một cuộc họp tại chùa Từ Đàm. Cuộc họp kéo dài đến 2 giờ sáng ngày 7/5/1963. Lúc đầu giới lãnh đạo Phật giáo có ý định phản ứng bức Công điện triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm bằng cách ra Chỉ thị cho các Tỉnh hội Phật giáo ở miền Trung không tổ chức lễ Phật đản. Đây chỉ là một phản ứng tiêu cực của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam và vô hình chung họ đã mắc mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuộc họp đã đi đến thống nhất việc phản đối bức Công điện cấm treo cờ Phật giáo qua 3 bức điện văn sau đây :

- Điện văn gửi Phật giáo thế giới : "Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tu viện Phật giáo ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế, yêu cầu can thiệp với Chính phủ VN Cộng hoà" (2, tr. 4).

- Điện văn gửi cho chính Ngô Đình Diệm : "Phật giáo rất xúc động khi nhận được Công điện số 9159 không cho treo cờ Phật giáo thế giới ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế. Chúng tôi không tin rằng quyết định đó xuất phát từ Tổng thống. Thỉnh cầu Tổng thống ra lệnh điều tra và thu hồi Công điện nói trên. Trân trọng" (2, tr.4).

- Điện văn gửi các tập đoàn Phật giáo VN : "Cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi Công điện số 9159. Đã điện cho Phật giáo thế giới can thiệp và điện cho Tổng thống thỉnh cầu đình chỉ. Nhưng các tập đoàn Phật giáo vẫn thông báo cho các đơn vị và chờ Chỉ thị" (2, tr.4).

Những điện văn trên đây đã vấp phải sự trì hoãn của chính quyền Ngô Đình Diệm ở Thừa Thiên. Song trước sự cương quyết của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải tìm cách thương lượng. Khoảng 9 giờ sáng ngày 7/5/1963, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế đến chùa Từ Đàm yêu cầu giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam tạm thời đình chỉ việc đánh đi các điện văn nói trên và mời họ về tư dinh Ngô Đình Cảnh hội kiến.

Cuộc hội kiến đã đi đến thống nhất giữa hai bên. Bộ trưởng Bộ Nội vụ của chính quyền Ngô Đình Diệm hiện có mặt tại cuộc hội kiến này lãnh trách nhiệm về Sài Gòn yêu cầu Tổng thống thu hồi bức Công điện cấm treo cờ Phật giáo tại miền Trung, tối thiểu là ở Huế không thi hành bức Công điện ấy. Nhằm xoa dịu giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, lúc tiễn họ ra về, Ngô Đình Cảnh còn nói thêm : "Một trò Ôn (+ +) chết mà chết cả một Chính phủ, hướng chi cờ của một tôn giáo lớn nhất mà bị triệt hạ ngang như thế" (2, tr.5).

Mặc dầu vậy, ngay trong lúc cuộc hội kiến đang diễn ra ở Huế, bên ngoài đường phố, tại các tự viện, tư gia, cảnh sát của Ngô Đình Diệm vẫn được huy động để triệt hạ cờ Phật giáo. Hành động này đã gây nên sự công phẫn đối với quần chúng Phật tử. 14 giờ ngày 7/5/1963, nhiều đoàn đại diện của các Khuôn Giáo hội ở Huế liên tiếp kéo đến chùa Từ Đàm báo cáo với giới lãnh đạo Phật giáo ở đây về việc cảnh sát của Ngô Đình Diệm đã tự tay triệt hạ cờ Phật giáo, giành giật rồi xé nát cờ vất xuống đường, công khai hăm dọa những ai chống đối. Ngay cả những chiếc đèn lồng nếu có dấu hiệu Phật giáo cũng bị chung một số phận như cờ Phật giáo vậy. Quần chúng Phật tử chất vấn Ban Tổ chức Đại lễ rằng theo thông tư của Ban Tổ chức Đại lễ có lời kiểm chứng của Tỉnh toà, thì tín đồ Phật giáo được phép và đã treo cờ, tại sao nay cờ Phật giáo lại bị triệt hạ, xé bỏ và Phật tử bị khủng bố. Số Phật tử càng lúc kéo đến càng đông hơn để hiểu rõ đầu đuôi, sự cố về những hành động thô bạo trên đây của cảnh sát Ngô Đình Diệm.

Trước yêu cầu của quần chúng Phật tử, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam phải đề nghị viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế hoặc đại diện của y đến chùa Từ Đàm để trả lời về những sự việc nói trên. Trước khí thế công phẫn của quần chúng Phật tử, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế đã tìm cách lẩn tránh. Ngay sau đó, một số nhà sư trong giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam (gồm 2 Hoà thượng và 6 Thượng toạ) cùng với một số quần chúng Phật tử kéo đến Tỉnh toà chất vấn viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế.

Điều đáng chú ý là trong khi giới lãnh đạo Phật giáo đến Tỉnh toà thì tại đây đã có đông đảo đồng bào Phật tử tụ họp. Trước mặt chính quyền Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam cho rằng cuộc hội kiến giữa hai bên lúc sáng đã bị chính quyền phản bội, do đó họ sẽ ở lại đây cho đến

khí nào cờ, đèn Phật giáo được treo trở lại y nguyên, mới trở về chùa cử hành lễ Phật đản" (2, tr.10).

Trước thái độ cương quyết của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam, mà sự hỗ trợ của quần chúng Phật tử ở bên ngoài đóng một vai trò quan trọng, viên Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Huế buộc phải thú nhận là "chính quyền chỉ có ra khẩu lệnh cho cảnh sát đi khuyến đồng bào triệt hạ cờ, họ nghe thì tốt, họ không nghe thì thôi" (2, tr.10). Điều đó càng cho thấy chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn giữ một thái độ kiên quyết trong việc triệt hạ cờ Phật giáo, thực hiện chính sách khủng bố đối với tín đồ Phật giáo, nhưng lại luôn luôn tìm cách lẩn tránh búa rìu dư luận.

Đứng trước tình hình trên, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam yêu cầu nhà cầm quyền Thừa Thiên phải cho xe của chính quyền đi loan báo khắp trong thành phố Huế trước 21 giờ rằm cờ, đèn Phật giáo vẫn được treo như cũ để cử hành Đại lễ Phật đản. Bên ngoài đồng bào Phật tử mỗi lúc một đông hơn kéo đến bao vây Tỉnh toà, làm áp lực buộc chính quyền Ngô Đình Diệm ở Thừa Thiên phải chấp nhận đề nghị trên đây.

4. Đến việc quyết định phát động cuộc đấu tranh. Tối 7/5/1963, một cuộc Hội nghị của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã được tổ chức tại chùa Từ Đàm. Hội nghị nhận định rằng chính quyền Ngô Đình Diệm không đơn giản chịu từ bỏ chính sách kỳ thị Phật giáo của nó, chắc chắn Phật tử ở miền Nam sẽ phải gánh chịu một sự trả thù tàn bạo hơn nữa của chính quyền này. Hội nghị quyết định đoàn rước Phật vào sáng hôm sau (8/5/1963) khởi hành từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm sẽ là một cuộc biểu tình có tổ chức để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời Hội nghị cũng đưa ra sách lược đấu tranh với những nét đại cương như sau :

- Về tính chất : Thuần túy tôn giáo.

- Về mục tiêu : Bình đẳng và tự do cho tín ngưỡng Phật giáo (bình đẳng giữa các tôn giáo, trong phạm vi nhân quyền).

- Về phương pháp : Bất bạo động.

- Về đối tượng : Phản đối chính sách bất công, không coi Chính phủ, nhất là không coi Thiên chúa giáo là kẻ đối lập (2, tr.10).

Và sáng ngày 8/5/1963, đúng với tinh thần của Hội nghị nói trên, phong trào Phật giáo ở miền Nam công khai chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm đã chính thức mở màn ở Huế,

*
* *

Tìm hiểu "Những sự kiện đầu tiên trong phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963", chúng ta có thể rút ra một số nhận định chủ yếu sau đây :

Một là, do tính chất phản động, phản dân tộc của nó nên chính quyền Ngô Đình Diệm từ trung ương đến địa phương đã không lường hết những phản ứng của tín đồ Phật giáo ở miền Nam. Dựa vào quyền lực của một chính quyền tay sai, Ngô Đình Diệm và tay chân đã bất chấp dư luận, ngang nhiên chà đạp lên danh dự, uy tín, thể thống của Phật giáo và dân tộc bằng cách ra lệnh triệt hạ cờ Phật giáo thế giới trong ngày Đại lễ Phật đản (8/5/1963).

Qua thực tế của những cuộc thảo luận, những lần thương lượng giữa chính quyền Ngô Đình Diệm với giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam trước và sau khi có bức Công điện triệt hạ cờ Phật giáo thế giới đã cho chúng ta thấy rõ tính chất nham hiểm của chính quyền Ngô Đình Diệm thể hiện trên nhiều mặt trong việc thực hiện chính sách kỳ thị đối với Phật giáo mà Ngô Đình Diệm xem như là một công cụ phục vụ có hiệu quả cho "sự nghiệp" của chúng, nhằm đẩy lùi lực lượng yêu nước, lực lượng cách mạng ở miền Nam nước ta.

Hai là, phong trào Phật giáo ở miền Nam chống chính quyền Ngô Đình Diệm diễn ra dưới

hình thức công khai vào sáng ngày 8/5/1963 trong cuộc rước Phật tử chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm là theo tinh thần cuộc họp vào tối 7/5/1963 của giới lãnh đạo Phật giáo tại chùa Từ Đàm, chứ không phải đợi đến lúc xảy ra cuộc thảm sát đẫm máu của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo tối 8/5/1963 tại Đài Phát thanh Huế như một vài tác giả trước đây đã khẳng định.

Cần phải thấy rằng phong trào Phật giáo ở miền Nam chống chính quyền Ngô Đình Diệm dưới hình thức bình thường, ẩn hiện, âm ỉ đã có từ lâu và có một cách liên tục. Do đó nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào đấu tranh công khai của Phật giáo ở miền Nam năm 1963 chống lại chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm không phải chỉ là do việc Ngô Đình Diệm triệt hạ cờ Phật giáo thế giới trong dịp Đại lễ Phật đản 1963. Theo cách nói hình tượng của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam lúc bấy giờ thì : "Sự đó chỉ như là một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn ra một bát nước vốn đã quá đầy" (2, tr.4). Điều đó chứng tỏ rằng chính sách thống trị của chế độ Ngô Đình Diệm trong suốt 9 năm đối với nhân dân ta nói chung, và đối với các tín đồ Phật giáo nói riêng ở miền Nam vô

cùng tàn bạo. Đó chính là nguyên động lực thúc đẩy tăng ni, Phật tử ở miền Nam công khai đứng dậy đấu tranh chống chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm khi có điều kiện.

Ba là, trong điều kiện chính quyền Ngô Đình Diệm đang nắm trong tay một hệ thống đàn áp khổng lồ và thi hành một chính sách cực kỳ phản động chống lại nhân dân miền Nam thì mọi phong trào đối lập hoặc độc lập, công khai với chính quyền Ngô Đình Diệm (trừ lực lượng cách mạng) đều bị chính quyền này bóp chết như nhận định của báo chí lúc đó : "Ở trong nước, ông Diệm đã loại trừ được tất cả các đối thủ chính trị... Giá ông Diệm có nới rộng dân chủ thì những tổ chức độc lập cũng như đối lập cũng không đủ điều kiện vật chất để cạnh tranh nổi với các đảng của ông Diệm" (4). Vì vậy có thể nói rằng những sách lược bước đầu mà giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đưa ra trong cuộc đấu tranh ở Hội nghị tối 7/5/1963 đã thể hiện sâu sắc tinh thần Đại hùng, Đại lực, Vô ngã, Vị tha của giáo lý nhà Phật. Mặt khác, nó cũng phù hợp với điều kiện của một cuộc đấu tranh công khai chống lại chế độ áp bức, bất công, tàn bạo, độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm.

CHÚ THÍCH

(+) Cụ thể có một số công trình sau đây :

1. Nguyệt Dạm và Thôn Phong. "*Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm*" (tác giả xuất bản). Sài Gòn, 1964.
2. Lâm Đình và Phương Anh. "*Lửa thiêng Đạo mầu*" (Không ghi nhà xuất bản). Sài Gòn, 1963.
3. Tuệ Giác. "*VN Phật giáo tranh đấu sử*". Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964.
4. Nguyễn Lang. "*VN Phật giáo sử luận*", tập III. Nxb Lá Bối, Paris (không ghi năm xuất bản).
5. Quốc Oai. "*Phật giáo tranh đấu*". Nxb Tân Sanh, Sài Gòn, 1963.

*

* *

(1) "*Những vấn đề chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam VN*". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1964, tr.64.

(2) "*Hải Triều Âm*" (Tuần báo), số 2 (30/4/1964), tr.4.

(3) Quốc Tuệ. "*Công cuộc đấu tranh của Phật giáo VN*". Sài Gòn, 1964, tr.24.

(4) "*Hải Triều Âm*" (Tuần báo), số 18 (27/8/1964), tr.5.

(••) Trần Văn Ôn : một học sinh yêu nước đã bị thực dân Pháp bắn chết trong cuộc biểu tình của HSSV Sài Gòn ngày 9/1/1950. Sau cái chết của Trần Văn Ôn, phong trào HSSV chống thực dân Pháp đã diễn ra sôi nổi trong cả nước ta lúc đó.

NGUỒN GỐC ĐỊA PHƯƠNG CÁC VỊ CỬ NHÂN TRONG NHỮNG KỲ THI HƯƠNG Ở VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG TỪ 1802 ĐẾN 1884

(Suy nghĩ bước đầu qua tập hợp những dữ kiện số liệu)

PHILIPPE LANGLET*

Tôi kết thúc giai đoạn đầu tiên của việc nghiên cứu lâu dài và khô khan: xây dựng những dữ kiện số liệu chi tiết, liên quan về nguồn gốc địa phương của các vị cử nhân qua 31 kỳ thi hương từ 1807 đến 1884, trong khuôn khổ hành chính của 31 tỉnh và 260 huyện ở VN vào giữa thời Tự Đức. Quả rằng tôi sẽ còn phải kiểm tra và sửa chữa lại vì những điều không chắc chắn hoặc không hiểu (8%) tôi đã phải bỏ qua, có thể sẽ được giảm bớt do việc sử dụng nguồn tài liệu từ nhiều bản tiếng Việt sách *Quốc triều hương khoa lục* vừa được xuất bản vào năm 1993 do các nhà bác học có khả năng hơn tôi trong việc đọc chữ Hán giản lược hoặc viết sai. Nhưng điều đó sẽ không khác phục được vì những vấn đề địa lý hành chính còn tồn tại phải giải quyết lâu dài, lại nữa nguồn gốc địa phương của một số cử nhân không được ghi rõ. Vì vậy tôi cho rằng có thể sẽ có ích khi đưa ra một vài nhận xét và thông báo những vấn đề đang đặt ra. Điều đó có thể giúp cho cách tiếp cận tốt nhất các mối quan hệ giữa đời sống xã hội nông thôn và việc học chữ Nho để ra làm quan, hay ít nhất cũng được Nhà nước triều Nguyễn thừa nhận như là

những nhà Nho có phẩm cách (được công chúng chấp nhận).

Ở đây tôi đề ra việc quan sát kết quả của 7 tỉnh thuộc 2 trung tâm thi tuyển là Hà Nội và Nam Định (Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên), thêm cả Ninh Bình. Tôi xem xét vấn đề qua 5 giai đoạn tùy theo sự thay đổi của thời gian: Gia Long (1802-1819); Minh Mạng (1820-1840); Thiệu Trị (1841-1847); Tự Đức I (1848-1858); Tự Đức II và Kiến Phúc (1859-1884). Nhưng khi xem xét riêng giai đoạn cuối tôi chỉ tính 10 mà không phải 11 khoa vì khoa thi năm 1882 không diễn ra ở phía Bắc. Mặt khác, sự thực có những phần đất một số tỉnh thuộc vùng trung du mà không thuộc vùng châu thổ sông Hồng, nhưng tôi phải giữ đơn vị tỉnh để có thể đối chiếu kết quả các khoa thi với những dự kiện khác về kinh tế - xã hội, mà sách *Đại Nam nhất thống chí* (1860-1875) chỉ cung cấp theo quy mô tỉnh. Trong việc đối chiếu này tôi chỉ sử dụng kết quả các khoa từ 1848 đến 1870. Về mật độ người đỗ, tôi tính số cử nhân trên 10.000 đình theo năm.

I- ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VẤN CHIẾM PHẦN RẤT QUAN TRỌNG TRONG DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI DẰNG KHOA MẶC DÙ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM CÓ SỰ VƯƠN LÊN

(DK: dăng khoa = cử nhân, người đỗ kỳ thi hương)

* Khoa sử, DII Paris 7 (Pháp).

Vùng đồng bằng sông Hồng có tới 1423 cử nhân trong tổng số 3594, chiếm 39,59% các

cử nhân của 31 khoa thi từ 1807-1884, bình quân 17,1 người mỗi năm. Tôi không biết được số thí sinh, chỉ nhận thấy sự khắt khe trong việc tuyển chọn qua số lượng trung bình của những cử nhân từng khoa mà thôi ($1423/31=45,9$), sự khắt khe này có chiều tăng cho đến thời Thiệu Trị, nhưng sau đó dường như giảm xuống để sau cùng số đăng khoa đạt được con số lúc đầu và có phần trội hơn so với đầu thế kỷ. Việc tổ chức không đều đặn các khoa thi (tối đa vào thời kỳ 1840-1850, sau đó là 1867-1870) đã làm tăng gấp đôi số trúng tuyển bình quân hàng năm, với sự suy thoái vào thời Minh Mạng, nhưng lại đạt đỉnh điểm vào thời Thiệu Trị, tiếp đến ổn định cao dưới thời Tự Đức. Nếu thử làm một phép tính về mật độ, thì kết quả hiện ra tăng gấp đôi từ đầu đến giữa thế kỷ.

Thời Gia Long: 152 DK, bình quân 50,6 người / khoa thi, 8,45 người / năm ($0,13$ người DK/10.000/năm, lấy năm 1819 làm cơ sở).

Thời Minh Mạng: 306 DK, bình quân 43,7 người/khoa thi, 14,57 người/năm.

Thời Thiệu Trị: 205 DK, bình quân 41 người/khoa thi, 29,28 người/năm.

Thời Tự Đức I: 245 DK, bình quân 49 người/khoa thi, 22,27 người/năm ($0,25$ DK/10.000/năm).

Thời Tự Đức II: 515 DK, bình quân 51,5 người/khoa thi, 19,8 người/năm.

Sự vươn lên của miền Nam nhất là miền Trung đã làm giảm sút một cách tương đối, không phải với số lượng tuyệt đối, tỷ số cử nhân của đồng bằng sông Hồng từ 59,6% dưới thời Gia Long xuống 38,7% vào nửa sau thời kỳ Tự Đức từ 1859 đến 1884; nhưng có được hồi phục rõ rệt kể từ 1846 do *sự nâng động riêng của từng vùng*, (hay do sự dễ dãi của triều đình?) trước khi chiều hướng này được tăng cường do việc mất 6 tỉnh miền Nam gây nên (1858).

1423 DK (Đồng bằng Bắc Bộ) = 39,59% của cả VN ($152=59,6\%$ đời Gia Long; $306=42,5\%$ Minh Mạng; $205=33,06\%$ Thiệu Trị; $245=36,02\%$ Tự Đức I; $515=38,72\%$ Tự Đức II và Kiến Phúc).

(Chính xác từ 33,3% trong danh sách những người trúng tuyển của cả VN vào 1846 đến 39,98% vào năm 1858, khoa cuối cùng ở Gia Định, và 41,8% vào năm 1864 khoa thi cuối cùng của Miền Nam (An Giang), phần vượt chỉ vào năm 1879 (44,26%) sau đó; 41,72% vào năm 1884).

Trình độ của các cử nhân ở đồng bằng sông Hồng có lẽ cao nhất (theo tinh thần của ban giám khảo), bởi vì có tỷ phần người đỗ tiến sĩ của vùng này trong bản đề danh tiến sĩ tại kinh đô hơi cao hơn so với tỷ phần cử nhân trong khoảng 1821 và 1884 (41,03% tiến sĩ của VN từ 1822 đến 1884 so với 38,03% các cử nhân, tức +3%). Như vậy, đồng bằng sông Hồng không chỉ giữ vai trò quan trọng trong việc tuyển chọn những Nho sĩ giỏi nhất cho bộ máy nhà nước mà *vai trò này càng ngày càng gia tăng*. Từ đây người ta có thể suy ra sự phát đạt của Nho học trong khung cảnh hoạt động kinh tế quan trọng; tỷ phần ruộng và thuế khóa vượt quá tỷ phần người đỗ đạt và con số này lại vượt hơn tỷ phần dân đinh.

7 tỉnh vùng đồng bằng (1848-1870) so với cả nước VN (theo DNNTC).

DK: 499 người 1298 cả VN = 21,69/năm = 38,44% cả VN (Tiến sĩ 43,03% tức + 4,5%).

Đinh: 312902 = 35,3% VN.

Điền (nghìn mẫu): 2440,9 x 4894 m² = 119,457 ha = 52,5% VN.

Giàn thóc (nghìn hộ): 162,34 x 76,21 = 123,378 hl = 59,89% VN.

Thuế tiền (nghìn quan): 1144,24 = 43,18% VN.

Thuế bạc (lượng): 21104 x 38,3g = 808,20 kg = 31,5% VN.

Thuế vàng (lượng): 7 x 38,3g = 268 g = 0,52% VN.

Chúng ta nên nhớ rằng 7 tỉnh này gần tương đương với vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. 6 tỉnh vùng cao và vùng bờ biển Đông Bắc chỉ có 3 cử nhân từ 1807 đến 1884 (1 của Hưng Hóa, 2 của Quảng Yên, đều thuộc các làng kề cận đồng bằng). Ở Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, người ta thấy số cử nhân tại các cuộc thi hương vượt xa so với dân đinh và nhất là số ruộng. Ở các tỉnh này việc học Nho với mục đích ra làm quan dường như là con đường bù trừ trong xây dựng sự nghiệp cuộc đời hơn hẳn các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

chiếm phần lớn trong việc tuyển mộ quan lại cho Nhà nước ở Bắc Hà.

Bắc Hà: 63,5% số cử nhân từ 1802 đến 1884: 82% (Gia Long); 67,31% (Minh Mạng); 51,96% (Thiệu Trị); 59,41% (Tự Đức I) và 65,41% (Tự Đức II, Kiến Phúc - 1858-1884).

II- SỰ MẬT CÂN ĐỐI QUAN TRỌNG GIỮA CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRÊN BẢN ĐĂNG KHOA

(Dữ kiện của thời kỳ 1848-1870 rút từ *Hương khoa lục*, trừ những trường hợp ngoại lệ đặc biệt)

Có thể giả thiết rằng việc học để dự thi ở các tỉnh như Hải Dương tương đối ít, ít hơn nữa là Sơn Tây và nhất là Ninh Bình: tỷ phần cử nhân kém hơn tỷ phần dân đinh; mật độ người đỗ ở những tỉnh này thấp nhất vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Hình như không phải sự giàu có về các nguồn lợi kinh tế đã giảm hấp dẫn việc học Nho được coi như bù đắp thêm vào con đường thành đạt. Thực tế, ở Sơn Tây tỷ phần dân đinh đóng thuế hơi cao so với tỷ phần ruộng, cũng cao hơn so với tỷ phần hoa lợi thu bằng thóc, nhưng lại thấp hơn so với phần thuế thu bằng tiền. Ở Hải Dương, tỷ phần dân đinh nhỏ hơn tỷ phần ruộng và thuế bằng thóc, và chỉ cao hơn một chút so với tỷ phần thuế bằng tiền. Ở Ninh Bình, tỷ phần dân đinh cao hơn tỷ phần ruộng và thuế, nhưng tỷ phần cử nhân ở đây lại là một nửa tỷ số dân đinh. Mặt khác, nếu nguồn lợi thu được về nhà nước bằng bạc nén là dấu hiệu của hoạt động thương mại mạnh mẽ, thì người ta có thể hình dung rằng ở Hải Dương (13% số thu bằng bạc ở đồng bằng) và nhất là ở Sơn Tây (kỷ lục: 38%) người ta có nhiều việc làm khác hay hơn là học sách Khổng Mạnh; ở Nam Kỳ dường như cũng giống như vậy. Hải Dương có thương mại, nhưng ở Sơn Tây có thể chỉ có nguồn lợi từ các nhượng địa mở hay là từ thuế đặc biệt thu của dân miền núi? Ninh Bình gần như không đóng thuế bằng tiền. Nhưng sự nghèo nàn về số lượng cử nhân không có nghĩa tất nhiên là nghèo nàn về chất lượng: Hải Dương vị trí của thương mại không có nhiều tiến sĩ, nhưng trái lại ở Sơn Tây và ở Ninh Bình lại là nơi tỷ lệ tiến sĩ khá trội từ 1848 đến 1871:

Hải Dương: 5,88% tiến sĩ của 7 tỉnh phía Bắc, 11,42% cử nhân, tiến sĩ - 5,54%.

Sơn Tây: 21,66% tiến sĩ (đồng bằng Bắc Bộ); 11,02 cử nhân, tiến sĩ +10,64%.

Ninh Bình: 8,33% tiến sĩ, 4,6% cử nhân, tiến sĩ +3,73%.

Trong các tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên, tỷ phần đăng khoa có cao hơn một ít so với tỷ số dân đinh và mật độ đăng khoa ở đây gần mức tối đa (Hà Nội) hơn là tối thiểu (Ninh Bình). Nhìn chung tỷ số nguồn lợi kinh tế ở đây cao hơn so với tỷ số dân đinh và cử nhân; lượng bạc ở đây nộp rất cao, có thể do các nhượng địa mở ở vùng núi phía Bắc tỉnh Bắc Ninh, chắt chắt do việc buôn bán ở Hưng Yên (33,3% của vùng đồng bằng). Điều đó có thể là một sự cân bằng giữa sức hấp dẫn của việc học hành và nguồn lợi kinh tế; nhưng về chất lượng học thức từ quan điểm các hội đồng giám khảo, dường như ở đây yếu vì ở 2 tỉnh này tỷ số tiến sĩ lại nhỏ hơn so với tỷ số cử nhân (1848-1871).

Bắc Ninh: 15,03 cử nhân (đồng bằng Bắc Bộ), 11,76 tiến sĩ - tiến sĩ 5,90% - 3,27%.

Hưng Yên: 6,01% cử nhân, 0,029% tiến sĩ - Tiến sĩ -5,98%.

Sau cùng tại Nam Định và nhất là Hà Nội, tỷ số đăng khoa rõ ràng cao hơn tỷ số dân đinh, cũng cao hơn tỷ số kinh tế của Hà Nội và tỷ số điền nhưng không cao hơn tỷ số hoa lợi thu thuế bằng thóc ở Nam Định. Hà Nội cung cấp bạc (6%) nhưng ít hơn nhiều so với Hưng Yên; Nam Định hầu như không cung cấp bạc. Trình độ học vấn của nhà Nho, theo con mắt của hội đồng giám khảo có thể không đồng đều: Ở Hà Nội tỷ số tiến sĩ cao hơn tỷ số cử nhân, nhưng ở Nam Định thì ngược lại. Chúng tôi đã thử xem xét sự phát đạt của Nho học (và sự tham gia vào quan trường) có liên quan với một nền kinh tế mạnh

mê cân đối, cũng như với sự hiện diện của các thành phố, thì Hà Nội - trung tâm lịch sử của VN, thuận lợi cho đời sống trí thức hơn là Nam Định có tính chất thương mại?

Hà Nội: tiến sĩ 33,82% (đồng bằng Bắc Bộ), cử nhân 24,84%; tiến sĩ +8,98%.

Nam Định: tiến sĩ 19,11%, cử nhân 27,05%; tiến sĩ -7,94%.

Trong khuôn khổ 7 tỉnh, mà 5 đã vượt quá giới hạn đồng bằng sông Hồng không cho phép một sự phân tích tỷ mỉ, nhưng những dữ kiện theo tính của *Đại Nam nhất thống chí* bắt buộc tôi phải dừng lại ở đó. Và để xem xét có hay

không mối quan hệ giữa các nhà Nho với quyền lực kinh tế thì phải lần xuống tới các cá nhân và làng xã, tìm hiểu từng nhóm làng tạo thành hạt nhân của đời sống trí thức xung quanh một trường học: điều đó có thể được nhờ nghiên cứu tiểu sử và điền bạ, và nếu thiếu thì nghiên cứu các địa bạ; nhưng chỉ có thể từ đầu thế kỷ vì địa bạ nói chung được lập trong khoảng 1806 và muộn nhất đến 1839. Trong khi chờ đợi, tôi thử hoàn thiện việc xem xét nguồn gốc của cử nhân trong 107 huyện phân bố ở 7 tỉnh vùng đồng bằng.

III- SỰ PHÂN BỐ CỦA CỬ NHÂN TRONG CÁC KỲ THI HƯƠNG THEO ĐƠN VỊ HUYỆN

Tôi thử lập một bản đồ đến cấp huyện trong những năm khoảng từ 1848 đến 1870, dựa vào bản đồ của P.Gourou (*Les Paysans du Delta tonkinois, 1936*) và nhiều công trình địa lý lịch sử khác; hẳn còn có những sai sót về chi tiết, nhưng nó cho phép thể hiện một cách tương đối 94 huyện (đông dân nhất) trong số 107 huyện của 7 tỉnh. Khi xem xét tôi thấy mật độ cao, ít nhất là 1 cử nhân trong 2 khoa thi, và rất cao với 1 hay hơn nữa trong 1 khoa thi ở giai đoạn nghiên cứu.

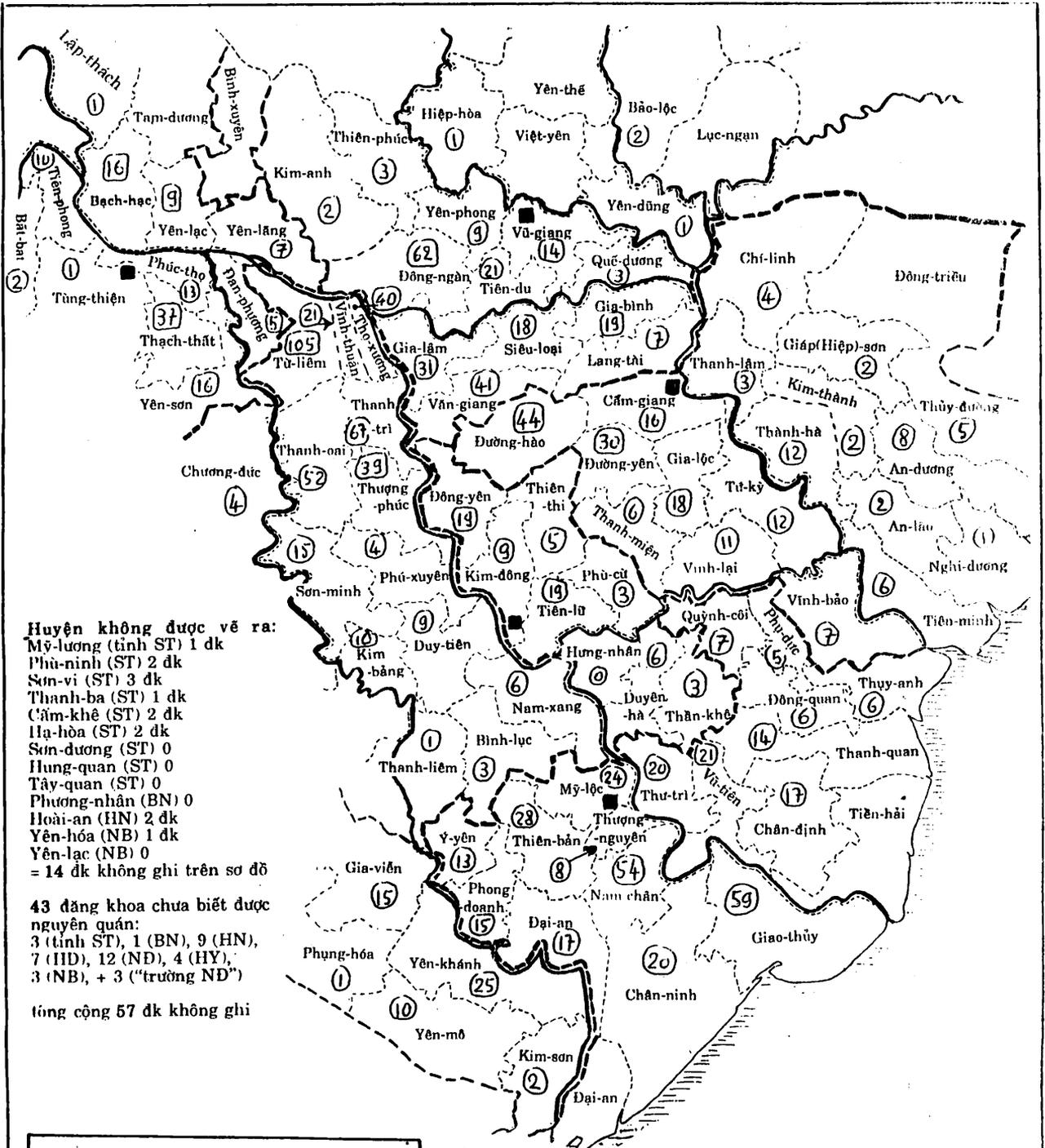
(30 khoa thi từ 1802 đến 1884: GL: 3; MM: 7; TT: 5; TD I: 15; TD-KP: 10).

Trước hết, trên tổng thể, tôi quan sát 2 vùng có mật độ cao hoặc rất cao mà phạm vi không tương xứng với giới hạn của các tỉnh.

Vùng thứ nhất thuộc khu vực hạ đồng bằng từ *Nam Định* ra biển, giữa sông Hồng và sông Dáy, kéo dài một chút về phía Đông Bắc (phía Bắc của tỉnh Thái Bình); nhưng khả năng định vị một số làng khiến tôi nghĩ rằng vùng biển dường như không tham dự gì vào việc này. Hai huyện có *mật độ rất cao* là Giao Thủy và Nam Chân chứ không phải Mỹ Lộc là nơi có thành phố Nam Định. Thành phố này ngăn cách với huyện Giao Thủy bằng huyện Thượng Nguyên. Làng có nhiều cử nhân nhất ở đồng bằng Bắc Bộ từ 1802 đến 1884

(Hành Thiện) thuộc về Giao Thủy, cách Nam Định khoảng 20km về phía Tây Nam.

Vùng thứ 2, quan trọng hơn, bao gồm 19 huyện tiếp giáp phía Tây và phía Bắc (Từ Liêm và Đông Ngàn), phía Nam và Đông Nam Hà Nội. Như thế vùng này không những bao gồm 1/3 phía Bắc của tỉnh Hà Nội, còn gồm vùng Tây Nam Bắc Ninh, vùng Tây Hải Dương và một phần nhỏ Bắc Hưng Yên. Từ Liêm là huyện có mật độ cao nhất ở VN với 105 cử nhân từ 1802 đến 1884 (trung bình 3,5 cử nhân mỗi khoa); một trong những xã ở đây là xã Đông Ngạc có mật độ cử nhân cao nhất ở đồng bằng sau Hành Thiện. Đó chính là những vùng lân cận của Hà Nội, trải dài đến Cẩm Giàng và thị xã Hải Dương, mà không tới các thị xã Hưng Yên, Bắc Ninh. Huyện có mật độ cao nhất ở phía Đông (huyện Đường Yên, thuộc Hải Dương, lại nằm ở khá xa Hà Nội và không có thị xã quan trọng. Ở Hưng Yên, chỉ có 2 huyện có mật độ khoa bảng cao: huyện Đông Yên còn gần Hà Nội và Tiên Lữ kể với Kim Động nơi có tỉnh lỵ. Người ta có thể thấy vùng này còn kéo dài về phía Sơn Tây, nhưng bị gián đoạn ở Đan Phượng gần như vắng bóng khoa bảng, mật độ chỉ rất cao ở Thạch Thất bên ngoài Yên



Huyện không được vẽ ra:
 Mỹ-lương (tỉnh ST) 1 đk
 Phú-ninh (ST) 2 đk
 Sơn-vi (ST) 3 đk
 Thanh-ba (ST) 1 đk
 Cầm-khê (ST) 2 đk
 Hạ-hòa (ST) 2 đk
 Sơn-duyên (ST) 0
 Hưng-quan (ST) 0
 Tây-quan (ST) 0
 Phương-nhân (BN) 0
 Hoài-an (HN) 2 đk
 Yên-hóa (NB) 1 đk
 Yên-lạc (NB) 0
 = 14 đk không ghi trên sơ đồ

43 đk khoa chưa biết được
 nguyên quán:
 3 (tỉnh ST), 1 (BN), 9 (HN),
 7 (HD), 12 (ND), 4 (HY),
 3 (NB), + 3 ("trường ND")

tổng cộng 57 đk không ghi

Thử tìm vẽ sơ đồ hành chính (huyện)

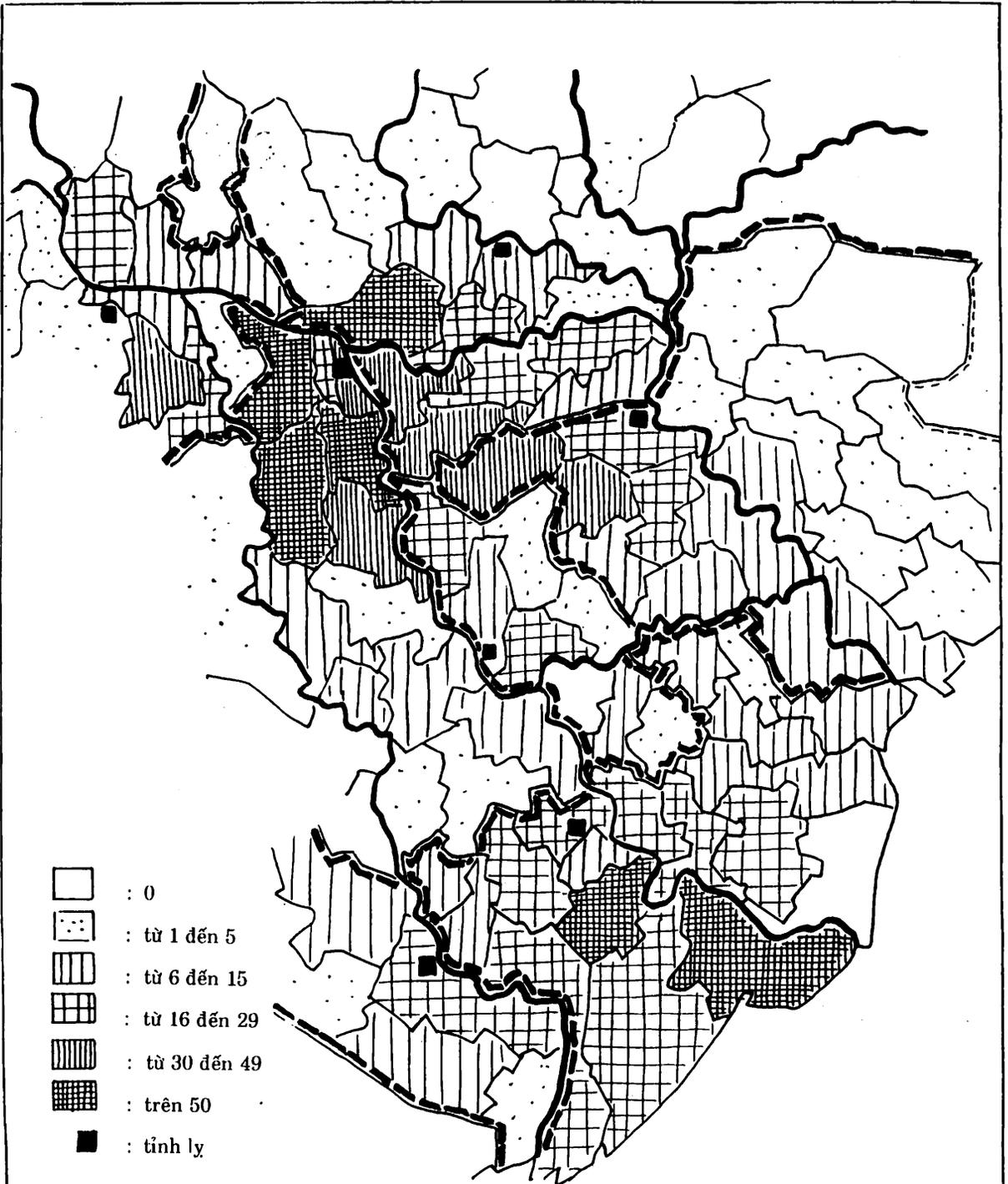
ĐỒNG BANG BẮC BỘ giữa triều TỰ ĐỨC

với số cử nhân từ 1802 đến 1884

Philippe LANGLET et QUACH Thanh Tâm

theo

- ĐÀO Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời...* Hà-nội, 1964
- De CHABERT, GALLOIS. *Atlas général de l'Indochine française* Hà-nội 1909
- DUONG Thị The, Phạm Thị Thoa. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra.* Hà-nội, 1981
- QUỐC SỬ QUAN. *Đại Nam nhất thống chí (1860-1875)*, traduction vietnamienne, Hà-nội, 1969-1971
- GOUROU, P. *Les paysans du delta tonkinois.* Hà-nội, PEFEQ, 1936 (Nous avons utilisé le fond de carte hors texte des villages du delta cités dans l'ouvrage, adapté grâce aux ouvrages précédents)



PHÂN BỐ THEO HUYỆN SỐ CỬ NHÂN Ở ĐỒNG BANG BẮC BỘ
 TRONG CÁC KỲ THI HƯƠNG TỪ 1807 ĐẾN 1884

Sơn không tiếp cận thị xã Sơn Tây. Cũng cần phải kể đến huyện Bạch Hạc phía Bắc sông Hồng với mật độ tương đối cao. Mặt khác, hai huyện Thọ Xương và nhất là Vĩnh Thuận thuộc kinh đô cũ không phải là nơi có mật độ cử nhân cao nhất, tương tự như trường hợp của vùng Nam Định, chúng tôi có nhận xét rằng *nguyên quán của phần lớn người dâng khoa đều thuộc vùng nông thôn châu thổ sông Hồng, nhưng không xa các thành phố lớn, nhất là Hà Nội, sau đó là Nam Định*, có thể kể đến cả Sơn Tây, Hưng Yên, Hải Dương và không rõ ràng ở Bắc Ninh.

Ở những nơi khác, các huyện phía Bắc sông Hồng, sau đó sông Đuống, và sông Thái Bình (trừ Đông Ngàn và Tiên Du gần Hà Nội), phía Tây sông Đáy, trên một dải rộng xuyên theo hướng Tây Nam - Đông Bắc châu thổ và gần biển, mật độ cử nhân thấp hoặc rất thấp, có khi đến không có được một người ngay ở trung tâm vùng (Hưng Nhân).

Quan sát từng thời kỳ, từ triều Gia Long đến cuối triều Tự Đức có thể có những ấn tượng kém rõ ràng nhưng ít khác biệt về đại thể. Thế nhưng, huyện Mỹ Lộc trong đó có thành phố Nam Định rất có thể được xét vào hàng có mật độ cao dưới triều Gia Long và Tự Đức, nhưng lại không có một cử nhân nào dưới thời Triệu Trị. Huyện Võ Giàng có thị xã Bắc Ninh ngược lại có mật độ cao dưới thời Thiệu Trị. Huyện Đan Phượng luôn luôn không có cử nhân và Thạch Thất lại bị biệt lập giữa Đan Phượng và vùng phụ cận Sơn Tây, Thọ Xương và Vĩnh Thuận lúc nào cũng có mật độ kém xa vùng phụ cận Hà Nội.

Chắc chắn không nên lẫn lộn sự trùng hợp hay quan hệ qua lại với quan hệ nhân quả: tôi đã nhận thấy nguồn gốc nông thôn của các vị cử nhân do *Quốc triều hương khoa lục* ghi chép, nhưng rất có thể có một số lại sống ở thành thị. Tôi càng có thể giả định rằng những huyện xa các trung tâm hành chính đã cung cấp số cử nhân ít. Tôi cũng chỉ có thể xem xét tới các cử nhân, chứ không phải các tú tài đông gấp 4 lần cử nhân, rất quan trọng trong dự luận công chúng địa phương mà về nguồn gốc thì có thể phân bố không giống nhau. Còn về mối quan hệ giữa tài sản ruộng đất và học hành Nhọ giáo thường là để làm quan, tôi không thể bàn luận được trước khi phân tích tới tận làng xã và ngay cả tận các gia đình. Bởi vì sự nghèo nàn của một vùng có thể thuận lợi cho việc phân hóa xã hội. Như vậy có những gia đình giàu tại các vùng nghèo lại không muốn có được sự bù trừ trong thành đạt về vật chất - điều này đã tạo thuận lợi cho việc học hành như ở vùng Bắc Trung Bộ chẳng hạn. Một số ví dụ minh họa trên đây không đủ sáng tỏ, cho nên cần phải nghiên cứu trên nhiều cá nhân qua địa bạ và tiểu sử.

Những phân tích và đối chiếu các dữ kiện, những thử lý giải và giả thiết có thể còn ngày thơ đó với tôi dường như rất thú vị và phong phú. Chúng đòi hỏi được hoàn thiện và xác minh lại tất cả những hiểu biết, nhất là về phương diện địa lý tự nhiên và địa lý hành chính từ giữa thế kỷ XVIII, tạo thành một hướng nghiên cứu năng động và mở đường cho những công trình nghiên cứu lịch sử định lượng khác.

Người dịch: TẠ THỊ THÚY

TÌM HIỂU HAI BÀI THƠ ĐIỀU PHAN THANH GIẢN CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TRẦN KHUÊ *

Nhận định và đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản là chuyện không dễ dàng. Vì phẩm chất của Phan có mặt rất tốt, nhưng cũng lại có mặt rất xấu. Mặt rất tốt của Phan là : trong đời tư Phan là một ông quan thanh liêm, biết thương dân, thương vợ con... Mặt rất xấu của Phan là : trên cương vị đại thần của Triều đình Huế, Phan đã chủ trương đầu hàng Pháp, lần lượt giao 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), rồi cả 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867) cho giặc. Song đánh giá một nhân vật lịch sử, người ta không thể chỉ căn cứ vào phẩm chất, đạo đức cá nhân của nhân vật đó, mà chủ yếu là phải căn cứ vào những hoạt động của nhân vật đó, xem tác dụng của họ đối với giai đoạn lịch sử đó như thế nào.

Về chuyện đầu hàng và cắt đất cho giặc Pháp của Phan, dư luận đương thời đã lên án Phan rất dữ dội. Nhìn chung, người ta đã quy hết tội lỗi cho Phan, song lại chưa định rõ tội của Tự Đức. Đó là điều không thoả đáng và bất công. Từ lâu nay có nhiều người nghiên cứu đã bênh vực Phan, nhưng họ lại không lên án Tự Đức; đồng thời họ cũng chỉ bào chữa cho Phan bằng phẩm chất cá nhân của ông và 2 bài thơ điều ông của Nguyễn Đình Chiểu. Họ khẳng định Phan là người yêu nước với cái lập luận đại khái là : nếu Phan không phải là người yêu nước thì lẽ nào nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu lại làm tới 2 bài thơ điều để tỏ lòng thương tiếc và căm nguyền Phan. Như thế là cứ đem người yêu nước nọ để làm bảo chứng cho người yêu nước kia,

còn nội dung của 2 bài thơ này ra sao thì họ lại ít quan tâm hoặc giải thích ý thơ một cách nhầm lẫn, sai lạc.

Chẳng hạn, đối với hai câu luận trong bài thơ điều Phan bằng chữ Hán của Nguyễn Đình Chiểu :

"Bình tiết tần lao sinh Phú Bật,

Tận trung hà hận tử Trương Tuần"

thì Nguyễn Duy Oanh, tác giả cuốn "Chân dung Phan Thanh Giản" (tủ sách Sử học, Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr.281) chú thích là Phú Bật làm quan đời Tống, Trương Tuần làm quan đời Đường. Hai ông này đều là người trung nghĩa !" Tác giả chú thích sơ sài như vậy chẳng những không giúp cho người đọc hiểu cụ thể và đầy đủ về Phú Bật và Trương Tuần, mà lại khiến cho người đọc tưởng lầm rằng Nguyễn Đình Chiểu nêu lên 2 điển tích này nhằm so sánh và ca tụng Phan Thanh Giản. Thực ra Nguyễn Đình Chiểu dùng 2 điển tích này nhằm nói rằng Phú Bật ở đời Tống được vua cử đi sứ, ông đã thuyết phục được giặc Khiết Đan và lấy lại được đất cho nhà Tống, còn Phan Thanh Giản được cử đi sứ sang Pháp, nhưng ông lại ký Hoà ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp và đã làm mất đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc. Trương Tuần ở đời Đường giữ thành, chống An Lộc Sơn, ông đã chiến đấu đến cùng; thành vỡ, sa vào tay giặc, ông không chịu khuất phục đầu hàng, bị giặc giết và đã chết theo thành. Còn Phan Thanh Giản coi giữ thành Vĩnh Long, ông không những đã không tổ chức chiến đấu, còn giao nộp thành cho giặc Pháp. Hơn nữa, Phan đã nhận danh là Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ hạ lệnh cho 2 viên

* Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm.

Tổng đốc An Giang và Hà Tiên cũng phải "bẻ gãy dáo và gươm, giao nộp thành trì, khỏi chống lại". Rõ ràng là cụ Đồ Chiểu đã dùng 2 điển tích này trong bài thơ diếu Phan bằng chữ Hán của Cụ nhằm chê trách Phan, chứ đâu phải để ca tụng Phan.

Vừa qua, đọc bài "Thử tìm hiểu thêm hai bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu diếu Phan Thanh Giản" (Văn Nghệ TP. HCM, số 604, 22/9/1989), tôi rất mừng thấy tác giả Hoà Lạc đã hiểu đúng gần trọn ý thơ của cụ Đồ Chiểu. Ông đã cắt nghĩa từng dòng thơ khá tỉ mỉ, chu đáo. Đáng tiếc, Hoà Lạc đã bỏ sót một ý thơ khá quan trọng của cụ Đồ Chiểu, nên tôi xin mạn phép nói thêm cho đủ. Về hai câu kết trong bài thơ diếu Phan bằng chữ Nôm của cụ Đồ Chiểu như sau :

"Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu".

Ông Hoà Lạc đã viết : "Trước khi mất, Phan Thanh Giản dặn các con đừng dựng minh tinh, nếu có dựng thì chỉ được viết : "Đại Nam hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cữu" (Quan tài của người thư sinh già họ Phan ở nơi bãi biển nước Đại Nam). Trong 11 chữ (Hán) ấy thì "lão thư sinh" là chủ thể ; "lòng son" là một lời khen, nhưng khen Phan trong tư cách là "lão thư sinh". Có một chi tiết đáng lưu ý là minh tinh, theo lời trời của Phan có mười một chữ, nhưng Nguyễn Đình Chiểu lại viết : "minh tinh chín chữ". Mặc nhiên cụ Đồ Chiểu cắt bớt đi hai chữ. Hai chữ nào đây? Xem qua, xét lại tôi chỉ thấy hai chữ "Đại Nam" là có thể cắt và đáng cắt. Vì lúc ấy toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ, kể cả bãi biển quê hương của Phan đã là lãnh thổ của Đại Pháp rồi, chứ còn đâu là của Đại Nam nữa".

Giải thích chừng đó, tôi ngờ rằng tác giả Hoà Lạc còn có điều chưa hiểu trúng cái ý sâu xa của cụ Đồ Chiểu. Vì nếu quả thực là cụ Đồ Chiểu có ý muốn cắt hai chữ "Đại Nam" thì tại sao Cụ không cắt luôn thể hai chữ "hải nhai", vì theo Hoà Lạc thì "kể cả bãi biển (hải nhai) quê hương của Phan" cũng đã mất cơ mà. Theo logic đó thì cụ Đồ Chiểu phải nói là "minh tinh bảy chữ" mới thoả đáng. Vậy cụ Đồ Chiểu nói "chín chữ" là hàm ý gì? Theo tôi, đây không phải là vấn đề *cắt chữ* mà chính là một kiểu *chơi chữ* cực kỳ thâm thúy.

Cần nhắc lại nguyên văn lời trời của Phan với thân quyến của ông như sau : "Minh tinh thỉnh tỉnh, nhược vô, ứng thư : "Đại Nam hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cữu", diệp dĩ thử" (xin giảm bỏ tám triệu, nếu không, nên đề : "Quan tài của người thư sinh già họ Phan ở nơi bãi biển nước Đại Nam" cũng lấy câu này ghi ở mộ).

Vấn đề đáng chú ý là tại sao Phan lại dặn con cháu ông ghi *mười một chữ*, chứ không phải là *mười chữ* hay *chín chữ*?

Ở đây có vấn đề quy ước của người xưa. Theo tục lệ, khi viết minh tinh hoặc đề bia mộ, người ta bắt buộc phải chú ý đến 4 chữ **Quý, Khốc, Linh, Thỉnh**, và phải tôn trọng quy tắc ; "*Nam linh, nữ thỉnh, bất dụng quý khốc nhi tự*". Nghĩa là khi viết minh tinh cho người chết là đàn ông thì người ta phải dùng ở chữ **Linh**, còn viết cho người chết là đàn bà thì người ta phải dùng ở chữ **Thỉnh**, không được dùng hai chữ **Quý** và **Khốc**. Như thế để khỏi sai, tránh tổn hại cho con cháu. Vậy đối chiếu với quy tắc trên thì *mười một chữ* của Phan đã dùng đúng ở chữ **Linh**.

QỦY	KHỐC	LINH	THỈNH	QỦY	KHỐC	LINH	THỈNH	QỦY	KHỐC	LINH	THỈNH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐẠI	NAM	HẢI	NHAI	LÃO	THƯ	SINH	TÍNH	PHAN	CHI	CỬU	/ MỘ

Theo sơ đồ trên, đối với người chết là người đàn ông, người ta chỉ có thể đề ở minh tinh của người ấy hoặc 3 chữ, hoặc 7 chữ, hoặc 11 chữ, hoặc 15 chữ..., không thể làm khác đi. Sau này người nhà của Phan đã đề ở mộ Phan 7 chữ "**Lương Khê Phan lão nông chi mộ**" cũng là đúng quy tắc. (Tôi chưa rõ vì lẽ gì mà con cháu của Phan đã không làm đúng theo lời trời của Phan).

Không thể nghi ngờ một vị túc nho như Nguyễn Đình Chiểu lại không am tường những quy tắc loại này. Và như nhiều nhà nho đương thời, hẳn cụ Đồ Chiểu cũng từng nghe biết lời di chúc của Phan. Vậy mà Cụ vẫn cứ hạ trong bài thơ điệu của Cụ mấy chữ thiệt tình quái ác : "minh tinh chín chữ", không phải là *mười một chữ* đã đành, mà cũng chẳng phải là *bảy chữ*. Cụ Đồ Chiểu đã nhầm lẫn chăng? Chắc chắn là Cụ không thể có sự nhầm lẫn hết sức hệ trọng như thế.

Đã hạ "chín chữ", nghĩa là Cụ đã dừng lại ở một chữ tối kỵ : chữ **Quý**, vậy mấy chữ "**lòng son tạc**" còn có nghĩa gì? Ca tụng hay mỉa mai?

Muốn minh xác điều này, chúng ta lại phải xét tới một liên văn bản, nghĩa là những bài thơ điệu khác của cùng tác giả, nhất là bài thơ điệu bằng chữ Hán. Điếu Anh hùng Trương Định, cụ Đồ Chiểu đã khóc một thời thập nhị thủ (12 bài thơ Nôm), khóc Anh hùng Phan Tông, Cụ cũng có tới 10 bài thơ Nôm. Nhưng với Phan, Cụ chỉ có một bài thơ Nôm mà thôi. Về số lượng, tại sao lại sụt một cách dữ dội như thế? Lại kèm thêm một bài thơ chữ Hán? Cho tăng phần trân trọng chăng? Hẳn là không phải ! Vì nếu dùng bài thơ chữ Hán cho tăng thêm phần trân trọng thì tiếc gì mà cụ Đồ Chiểu lại không thêm vài bài thơ chữ Hán cho những bậc anh hùng đáng trân trọng kia? Vậy điệu Phan thêm một bài thơ bằng chữ Hán, cụ Đồ Chiểu nhằm mục đích gì? Trong hai câu luận của bài thơ chữ Hán, cụ Đồ Chiểu đã nhắc đến chuyện Phú Bất và Trương Tuần là nhằm phê phán Phan một cách kín đáo, thì đã rõ rồi. Vậy Cụ còn có ý tứ gì nữa không? Tôi thấy cần phải chú ý thêm hai câu kết trong bài thơ chữ Hán này như sau :

"Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự,
Nan đắc thung dung tự nghĩa thân".

(Việc còn mất của sáu tỉnh, còn có trời. (Nhưng ông) muốn ung dung làm thần tự nghĩa, thật khó vậy thay !).

Theo tôi hiểu, có lẽ đây là lý do chính mà cụ Đồ Chiểu thấy cần phải có thêm bài thơ điệu Phan bằng chữ Hán. Bên bài thơ chữ Nôm, tác giả hạ "minh tinh chín chữ", nghĩa là dừng ở chữ **Quý**, còn bên bài thơ chữ Hán, tác giả nói trắng là Phan không thể làm **Thần** được. Chữ nghĩa của cụ Đồ Chiểu quả thật là đáng sợ ! Nhưng hình như cụ Đồ Chiểu vẫn có ý lo ngại? Và phải chăng lo hậu thế không hiểu đầy đủ cái ý thâm thúy của Cụ đã thác ngụ kín đáo trong bài thơ Nôm nên cụ Đồ Chiểu bắt buộc dĩ phải gia công thêm một bài thơ chữ Hán? Có thể nói cụ Đồ Chiểu đã quá cẩn thận và chu đáo vậy thay !.

Như thế là nếu phân tích kỹ chữ nghĩa, dụng ý của điển cố và nhất là những tứ thơ nằm trong một hệ thống liên văn bản, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng "điếu Phan công nhị thủ" của Nguyễn Đình Chiểu không phải là hai bài thơ nhằm khóc thương và ca tụng Phan Thanh Giản mà chính là tác giả nhằm chê trách, phê phán Phan. Nguyễn Đình Chiểu không hề nhầm lẫn, không hề tự mâu thuẫn, trước sau Cụ vẫn hết sức nhất quán với lập trường yêu nước của mình. Cũng không hề có ngoại lệ trong chuyện này. Do đó chúng ta không thể dùng hai bài thơ điệu hết sức thâm thúy này của Nguyễn Đình Chiểu làm luận chứng để bênh vực cho Phan Thanh Giản. Càng không thể suy luận một cách quá giản đơn rằng nếu Phan không phải là người trung nghĩa, yêu nước thì tại sao nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu lại có thể điệu Phan, hoặc"... Nói đến Phan Thanh Giản mà gọi trợn là "Học sĩ" cũng đủ rõ mặt biết đời của Nguyễn Đình Chiểu rồi" (trích : Nguyễn Văn Trấn - "*Chợ Đệm quê tôi*", tr.63).

Và lại ngay những người đương thời cũng chẳng có ai dám lên tiếng bào chữa cho Phan. Chỉ thấy còn lưu truyền văn thơ phê phán Phan mà thôi. Chẳng hạn, trong thời gian bị thực dân Pháp đày ở đảo Réunion, một hôm vào nhà một tên Pháp, thấy trên tường có treo ảnh của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân đã vịnh :

"Hán quan hà sự hạ Hồ trần?
 Hốt kiến Phan, Lâm nhị đại thần.
 Phảng phát ngưỡng như dương khốn ngoại,
 Phân minh khán thị hoạ đồ nhân,
 Hảo công thiện sách hoà thân tại,
 Linh tặc khuynh tâm tưởng vọng tần.
 Tượng nhược hữu tri ứng tá vấn :
 Nhấn vong phụ tử nhất phương dân".

Dịch thơ :

"Quan Hán vì sao lại đến Hồ?
 Phan, Lâm hai vị bậc quan to.
 Thoáng qua tưởng gặp ông Khâm mạng.
 Nhìn kỹ thì ra bức hoạ đồ.
 Chọn chức hoà thân tài mọo nhi !
 Xiêu lòng lũ giặc biết công cho.
 Ảnh kia có biết thì nên hỏi :
 Sao nỡ quên dân cát cõi bờ?"

(Vũ Ngọc Khánh dịch).

"Thơ văn trào phúng VN". Nxb Văn học, Hà Nội, 1974, tr.164.

Nhận định về Phan và Lâm, cụ Phan Bội Châu cũng hạ bút :

"Rất đáng giận là lúc ấy Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp làm Khâm sai đại thần, hai người này thì gan dê lợn mà mưu chuột cáo, một khi trông thấy người Pháp liền run sợ, mồ hôi ra như mưa. Vì người Pháp đòi đem cha mẹ cho chúng ăn thịt, bọn ấy cũng cung kính hai tay bưng đến dâng ngay, hướng chỉ sáu tỉnh" !

(Phan Bội Châu - "VN vong quốc sử". Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr.74).

Đáng kinh ngạc là gần đây vẫn còn có người viết những dòng chữ hết sức xô bồ, lộn sòng như sau : "các văn sĩ cận đại như Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... đều kế thừa và phát huy được đức tính đặc thù miền Nam, mang cái hào khí của xứ Đàng Trong" Nguyễn Quyết Thắng - "Văn mạch miền Nam với Phan Văn Trị". Tập san Văn nghệ Cần Thơ - tháng 10/1985).

Chẳng lẽ "đức tính đặc thù miền Nam" và "hào khí của xứ Đàng Trong" mà tác giả nêu lên ở đây lại bao gồm cả thái độ hèn nhát và

hành động đầu hàng giặc của Phan Thanh Giản haysao?

Không thể coi Phan là người có cùng phẩm chất như Nguyễn Đình Chiểu và Phan Văn Trị. Tuy nhiên, xét những hành động sai lầm của Phan, chúng ta cũng không nên quy hết tội lỗi cho Phan, vì cần nhớ rằng dù sao Phan vẫn chỉ là kẻ thừa hành. Vậy ai là người phải chịu trách nhiệm trước lịch sử?

Việc Phan ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhượng đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp, phải chăng là tự ý Phan quyết định hay Phan chỉ là người thực thi mệnh lệnh của nhà vua? Với ý thức trung quân tuyệt đối của Phan, chắc chắn rằng Phan không dám hành động tự tiện. Vậy tại sao Phan đã thi hành đúng mệnh lệnh của vua mà vẫn bị vua quở trách? Trong bản Chỉ dụ của Tự Đức năm 1868, nhà vua đã cách chức và lên án Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp : "Hai người không phải chỉ là tội nhân của Triều đình mà còn là tội nhân của muôn đời". Tôi ngờ rằng Tự Đức đã "chơi" một "động tác giả". Thấy dân chúng ở Lục tỉnh Nam Kỳ phản đối dữ dội việc cắt đất, giảng hoà của Triều đình Huế với Pháp nên ông vua này đã khôn ngoan gạt "mũi dùi" sang phía Phan Thanh Giản. Quở trách Phan về vệt thế thôi, chứ thực chất ông vẫn tin nhiệm người bày tôi trung thành này. Chẳng thế mà nhà vua lại tiếp tục cử các "tội nhân" đó đi sứ sang Pháp chuộc đất. Việc chuộc lại đất tuy bị thất bại, nhưng nhà vua vẫn chưa nguôi lòng tin nhiệm Phan. Ngài lại tiếp tục bổ nhiệm Phan làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Thử hỏi có ai được nhà vua tín nhiệm như Phan lúc bấy giờ?

Lại nói về việc Phan giao nộp 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho giặc Pháp với một tốc độ quá nhanh và với một tinh thần hoàn toàn tự nguyện ; hẳn cũng không phải là việc Phan dám tự tiện hành động ! Cũng nên đặt một câu hỏi : Vì sao sau khi giao nộp thành cho giặc Pháp, Phan không uống thuốc độc ngay, mà ông định tuyệt thực tới 15 ngày? Và chỉ sau khi chờ đợi mãi không thấy nhà vua cố chiếu chỉ, Phan mới quyết định tự tử. Thế là cả hai lần đều dâng đất cho giặc Pháp với số lượng bằng nhau, nhưng

trong lần thứ nhất (1862), Phan vẫn sống bình thường. Vì tuy Phan có bị nhân dân lên án : "Phan, Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân" (Phan, Lâm bán nước, Triều đình bỏ dân), nhưng ông vẫn còn có chỗ dựa là nhà vua. Vua Tự Đức tuy quở mắng Phan, nhưng vẫn thương ông, vẫn tin cậy ông. Còn trong lần dâng đất thứ hai này, nhân dân tất nhiên vẫn tiếp tục lên án Phan và lại có phần mạnh mẽ hơn ; nhưng nguy nhất là nhà vua đã bỏ ông. Cho nên theo tôi hiểu, sở dĩ Phan uống thuốc độc tự tử là vì ông cảm thấy mình đã bị vua bỏ rơi. Sau khi được tin Phan tự tử, vua Tự Đức đã tỏ thái độ hết sức tức giận, kết án Phan và hạ lệnh cách hết chức hàm của Phan, lại sai đục bỏ tên ông ở bia Tiến sĩ. Nghĩa là vua Tự Đức lại "chơi" một "động tác giả" thứ hai tuyệt khéo nữa. Một lần nữa, tội mất đất lại trút lên đầu Phan, còn nhà vua vẫn tránh né được búa rìu dư luận. Nhà vua còn đánh lừa được cả hậu thế.

Sử quán của Triều Nguyễn đã lờ đi không ghi lại nhiều chuyện, nhất là những mệnh lệnh của nhà vua trao cho Phan Thanh Giản về việc cắt đất, giảng hoà. Nhưng dù sao "Đại Nam thực lục" vẫn không thể không ghi nhận : "Đến như cách đánh giữ đã được Hoàng thượng (chỉ vua Tự Đức - TK) nhiều lần chỉ thị cơ nghi, không thiếu cách gì..." và cũng phải xác nhận việc vua Tự Đức có khi đã ra lệnh rất cụ thể : "Cần phải cùng nhau ra sức, làm giấy tờ đi lại biện bác vận bề, lấy lòng thành mà cảm hoá, lấy lễ phải mà bác bỏ đi, cốt cho điều gì họ cũng phải nghe ta". Nhà vua cũng thừa hiểu rằng những chỉ thị kiểu này chỉ có những người thuộc phái chủ trương cầu hoà và đầu hàng giặc Pháp như Phan, Lâm mới có khả năng thực thi, chứ đâu có thể giao cho những người thuộc phái chủ chiến.

Cho nên tôi ngờ rằng khi Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước nhận định :

"Các vị đại thần chỉ phối Viện Cơ mật đã biết" "so sánh sự lý" hơn, và đã đi đến việc ký kết Hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862) với thực dân Pháp".

(Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - "Khởi nghĩa Trương Định". Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.89).

Phải chăng các ông đã có phần coi nhẹ vai trò quyết định tối hậu của vua Tự Đức. Và có lẽ nhà vua cũng chỉ mong đương thời cũng như hậu thế hiểu cho rằng tội để mất đất, mà người đương thời vẫn gọi là tội bán nước, không phải là tội của nhà vua. Chẳng thế mà ông vua hay chữ này còn dụng công làm một bài thơ nhằm thanh minh tội lỗi của mình một cách khá quý quyết :

"Khí dân triều trử cũ,
Mãi quốc thế gian bình,
Sử ngã chung thân điểm,
Hà nhan nhập miếu đình?"

(Ngự chế thi tập)

Thế là nhà vua đã phải xác nhận có chuyện **bỏ dân và chuyện bán nước**. Nhưng **bỏ dân** là tội của Triều đình phải mang, còn chuyện **bán nước** thì Phan, Lâm bị thế gian chê trách. Thế là cả Triều đình và bọn Phan, Lâm đã "khiến cho ta suốt đời bị nhục", và ta "còn có mặt mũi nào mà vào miếu đình để gặp các Tiên đế"? Nghĩa là vua Tự Đức đã khéo léo trút hết mọi tội lỗi cho các triều thần và vờ vịt tỏ ra là nhà vua cũng có chút liêm sỉ.

Cho đến nay chúng ta chưa xác minh được rằng câu "Phan, Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân" là do ai nói đầu tiên, và câu đó có được ghi trên lá cờ khởi nghĩa của nghĩa quân Trương Định như dân gian vẫn truyền tụng không? Nhưng rõ ràng là vua Tự Đức đã phải xác nhận rằng có cái câu phê phán đó và nhà vua cũng phải cay đắng thừa nhận rằng phê phán như thế là đúng. Chúng ta có thể cứ tiếp tục tranh luận về vấn đề này, nhưng hiển nhiên là không ai có thể phủ nhận được ý thơ của Tự Đức.

Tóm lại, chúng ta cần hiểu đúng ý hai bài thơ điệu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu, đồng thời cũng cần hiểu đầy đủ các sự kiện lịch sử để tránh quy kết toàn bộ tội lỗi cho Phan Thanh Giản một cách bất công. Phan Thanh Giản phải gánh phần trách nhiệm của mình, nhưng trách nhiệm chính là thuộc về Tự Đức và phái chủ hoà trong Triều đình của ông ta. Xưa kia các sĩ phu VN đương thời vì ý thức tôn quân quá nặng nên không dám nói động đến trách nhiệm của vua Tự Đức.

(Xem tiếp trang 31)

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỨU NƯỚC CỦA ĐỒNG BÀO THIÊN CHÚA GIÁO Ở NGHỆ TĨNH ĐẦU THẾ KỶ XX

DINH TRẦN DƯƠNG*

Trong hoàn cảnh đất nước bị bọn thực dân Pháp xâm lược và thống trị, cùng với nhân dân cả nước, đồng bào theo đạo Thiên chúa ở nước ta nói chung và ở Nghệ Tĩnh nói riêng vẫn nuôi dưỡng ý chí cứu nước. Họ muốn hòa mình vào phong trào chống Pháp chung của cả dân tộc, bởi lẽ "Chúa ta và các môn đồ đều lấy máu rửa cái nhơ của người đời. Nay Tổ quốc ta, đồng bào ta bị tai ách như thế, chúng ta không biết bỏ mình cứu vớt, ngồi nhìn nước mất, chùng diệt, tương lai ta sẽ tuyên cái giáo gì" (1). Cho nên khi Hội Duy tân do Phan Bội Châu thành lập, có chủ trương đoàn kết lương - giáo thì đồng bào theo đạo Thiên chúa ở Nghệ Tĩnh đã hăng hái tham gia những hoạt động của Phong trào Đông du và những hoạt động có tính chất vũ trang chống Pháp trong thời kỳ này.

I- THÀNH LẬP "DUY TÂN GIÁO ĐỒ HỘI"

Vào năm 1903, trong cuộc họp bí mật ở nhà Tiểu La Nguyễn Hàm (Quảng Nam), với sự tham dự của Đặng Thái Thân, Lê Võ, Nguyễn Hàm, Trần Thị, Trần Quý Cáp,... Phan Bội Châu đã nêu lên sự sai lầm của một số sĩ phu yêu nước trong những thập kỷ trước đây khi họ nêu lên khẩu hiệu "Bình Tây, sát Tà". Để hàn gắn những đổ vỡ do sự nghi kỵ giữa đồng bào lương và đồng bào giáo ở nước ta lúc ấy, Hội nghị đã đi tới quyết tâm xây dựng một tổ chức yêu nước, cách mạng riêng của người Công giáo

V.N. Do đó "Duy tân Giáo đồ hội" đã được thành lập với Chương trình hoạt động như sau:

- Tổ chức các hội buôn hay cơ sở công nghệ để làm kinh tài cho Phong trào Đông du.

- Tuyên truyền, giải thích cho các Giáo sĩ, giáo dân VN về tinh thần yêu nước, xóa bỏ thành kiến đối với những người yêu nước chống Pháp.

- Vận động các phú hữu Công giáo đóng góp tài chính nuôi dưỡng Phong trào.

- Vận động thanh niên Công giáo du học ở Nhật Bản cùng với thanh niên bên lương.

Tháng 5/1904, "Duy tân Giáo đồ hội" bắt đầu triển khai hoạt động. Trần Thị phụ trách ở Nam Kỳ. Phan Bội Châu và Đặng Thái Thân ra Nghệ An cùng với Mai Lão Bạng, Ngô Quảng, Linh mục Thông ở Mô Vĩnh (Thanh Chương), Linh mục Chung (Quảng Bình) triệu tập một cuộc họp ở làng Lộc Thọ (2), xã Nghi Thọ (Nghi Lộc) thành lập "Duy tân Giáo đồ hội" ở Nghệ Tĩnh.

Được Đặng Thái Thân, Ngô Quảng (3), Mai Lão Bạng giúp đỡ, Phan Bội Châu đã gặp các Đạo trưởng và đã thuyết phục được họ kêu gọi giáo dân đồng tâm chống Pháp xâm lược; giải phóng đất nước, giải phóng Giáo hội, đưa giáo dân và Giáo hội VN thoát ra khỏi sự thống trị, sự áp bức của thực dân Pháp, coi sự nghiệp giải phóng dân tộc là sự nghiệp chung của mọi người VN, không kể họ theo tôn giáo, tín ngưỡng nào.

Phan Bội Châu đã đi đến các vùng Công giáo "thăm kết giáo đồ", được cụ Thông ở Mô Vĩnh, cụ Truyền ở Mỹ Dụ, cụ Thông ở Quỳnh Lưu, cụ

*Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

Ngọc ở Ba Dồn "thông tình hết". Phan Bội Châu hết sức cảm kích, đã viết: "Đám mây đen tối chia rẽ giáo - lương lúc bấy giờ đã được quét sạch. Đó cũng là một việc đáng thích. Về việc này, ông Ngô Quảng thừa hành rất là đắc lực. Vì ông Ngô Quảng sau khi thất cước tự xin ghi tên vào sổ giáo đồ... Vì thế sau khi tôi xuất dương được giáo dân giúp đỡ rất nhiều" (4).

Sau đó Phan Bội Châu liên hệ thêm được một số Linh mục, Thầy dòng và giáo dân như Linh mục Nguyễn Tường ở Mô Vĩnh; Linh mục Nguyễn Thần Đồng ở Nhân Hòa (xã Nghi Thuận - Nghi Lộc); Linh mục Đậu Quang Lĩnh (thường gọi là Cha Chiên) ở Tiểu chủng viện - người được Nhà Chung giao cho dịch nhiều cuốn sách nước ngoài, trong đó có "Tân thư" (Trung Quốc); Linh mục Biểu ở Bàu Sơn (Nghi Vạn, Nghi Lộc); Linh mục Phán ở xứ Trùng (Đức Thọ); Linh mục Minh ở xứ Kim Đôi; Linh mục Ngọc (Hưng Nguyên) hành đạo ở Ba Dồn (Quảng Bình); Linh mục Hường (Quảng Bình) hành đạo ở Nhân Hòa; Lưu Đan Quế; Lê Khánh Thầy giảng thuộc bộ toà Giám mục, rồi Thầy giảng ở Mai Tiên.

Ban lãnh đạo "Duy tân Giáo đồ hội" ở Nghệ Tĩnh gồm có Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường. Ban đã cử Mai Lão Bạng xuất dương, giúp đỡ Hội chủ (tức Cường Để, được cử làm Hội chủ Duy tân hội thành lập năm 1904) tham gia việc ngoài", cử Lê Khánh và Lưu Song Tử "chịu trách nhiệm ở trong về việc liên lạc nhân dân ở các địa phương" (5) để đẩy mạnh những hoạt động yêu nước. Ngoài thơ văn yêu nước của Phan Bội Châu, một số Giáo sĩ đã sáng tác thêm một số thơ văn yêu nước để cổ động cho Phong trào. "Lão Bạng phổ khuyến thơ" của Mai Lão Bạng do ông sáng tác khi ông hoạt động ở Nhật Bản là một tài liệu tuyên truyền cách mạng, khuyên mọi người đồng tâm nhất trí, đoàn kết lương - giáo, kiên quyết chống bọn thực dân Pháp xâm lược đã có tác dụng to lớn trong công tác vận động giáo dân

tham gia những hoạt động yêu nước đương thời. Các Linh mục ở Giáo khu Xã Đoài, ở các Xứ đạo Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Đức Thọ đã viết các "giáo chỉ" giao cho các thành viên của "Duy tân Giáo đồ hội" mang đi vận động giáo dân góp tiền của cung cấp cho một số thanh niên yêu nước VN du học ở Nhật Bản.

2. VẬN ĐỘNG THANH NIÊN CÔNG GIÁO VN YÊU NƯỚC DU HỌC Ở NHẬT BẢN ĐỂ CHUẨN BỊ CHO CÔNG CUỘC GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

Nhờ việc thực hiện tốt chủ trương vận động thanh niên Công giáo VN yêu nước sang du học ở Nhật Bản nên đã có một số thanh niên Công giáo được lựa chọn, hăng hái lên đường. Trong số 28 tín đồ Công giáo xuất dương du học và hoạt động tại Nhật Bản, riêng ở Nghệ Tĩnh, năm 1906 có Lưu Yến Đơn (Đức Thọ), Lê Khanh (Nghi Lộc); năm 1908 có Lê Kim Thanh, Nguyễn Văn Phú, Lê Hồng Chung, Nguyễn Mậu Đơn (Hưng Nguyên), Đinh Doãn Tố (Hương Sơn), Lý Trọng Mậu, Lưu Văn Quế tức Lý Trọng Hoàn (Quỳnh Lưu), Lê Khánh, Mai Lão Bạng (Nghi Lộc). Về sau còn có Đặng Ngọc Sinh, Hồ Văn Long cùng với Đặng Tử Kính sang Xiêm (Thái Lan). "Một số khá đông giáo hữu đạo Thiên chúa cũng hăng hái tham gia phong trào. Trong số này có cả Linh mục Nguyễn Thần Đồng ở làng Nhân Hòa (Nghi Thuận), Chánh xứ Xã Đoài; Lưu Song Tử ở làng Ân Hậu (Nghi Ân); Thầy dòng đang theo học ở Chủng viện Xã Đoài là Già Sáu Lê Khánh và em của ông (Lê Khanh) ở phường Vọng Nhi (Nghi Thuận)... Cụ Nguyễn Thần Đồng là một trong 3 Giáo sĩ ở địa phận Vinh đã đi du học ở Nhật Bản" (6). Phan Bội Châu cho biết "trước kia học sinh xuất dương không có người nào trong Giáo hội, từ khi ông Mai (tức Mai Lão Bạng) sang thì Giáo hội cũng phải người xuất dương như các anh Lê Kim Thanh, Lê Hồng Chung, Nguyễn Mậu Đơn, Lưu Yến Đơn, trước sau cộng vài chục người" (7). "Cha Mai Lão Bạng bị kết án thất

cổ vảng mặt bởi Tòa án Nam triều ở Vinh ngày 3/9/1909, được viên Lãnh sự Pháp ở Hương Cảng xem là một "trong những người cầm đầu Phong trào" của Phan Bội Châu. Trước khi sang Nhật Bản, ông đã hình thành tổ chức do ba vị Linh mục là Nguyễn Tường, Nguyễn Thần Đồng và Đậu Quang Lĩnh đứng đầu. Các vị Linh mục này đã đưa nhiều thanh niên VN sang Nhật Bản trước khi họ bị bắt vào tháng 6/1909" (8).

Mặc dù sự nghiệp chung của Duy tân hội bị chính phủ Nhật Bản phân bội từ năm 1908, nhưng vẫn có những thanh niên Công giáo VN học tập thành đạt như Lưu Văn Quế (tức Lưu Yến Đơn hoặc Lý Trọng Hoàn (9), song đáng tiếc là họ không có điều kiện trở về nước phục vụ.

3. LẬP CÁC HỘI BUÔN, CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, VẬN ĐỘNG CÁC PHỤ HỮU CÔNG GIÁO ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH CHO PHONG TRÀO

Sau khi sang Nhật Bản chuẩn bị địa điểm nhập học cho du học sinh VN, tháng 7/1905, Phan Bội Châu đã cùng với các cộng sự đặc lực của ông như Đặng Thái Thân, Mai Lão Bạng, Đặng Tử Kính, Ngô Quảng bàn định kế hoạch hoạt động tài chính. Họ vận động các nhà giàu thành lập ra các Thương hội, các Nông hội ở trong nước. Các tổ chức này ngoài chức năng hoạt động về kinh tế, tài chính, còn bí mật vận động, phát triển cơ sở, đưa đón thanh niên VN sang Nhật Bản theo kế hoạch của Duy tân hội.

Ở Nghệ Tĩnh, trong thời gian này đã có nhiều hình thức hoạt động kinh tế ra đời như hiệu buôn Mộng Hanh (chợ Trố, Đức Thọ) của Lê Phú Thành (em trai Lê Văn Huân); Hội Triều Dương thương quán (Vinh, Nghệ An) của Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân, Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Văn Bá; cửa hàng Đông Thái (Đức Thọ); cửa hàng ở Chợ Huyện Can Lộc (10). Các hội buôn này được nghĩa quân của Ngô Quảng, Đội Quyền đang ẩn náu luyện tập quân sự ở Hà Tĩnh bí mật bảo vệ. Giáo dân ở Nghệ Tĩnh còn có những hoạt động thương mại

riêng như thành lập Hội Tiên Long (Đức Bùi). Hội buôn lá nón (Kê Tùng, Đức Thọ), Hội buôn nước mắm Thuận Nghĩa (Quỳnh Lưu), Hội tầm Mỹ Du của Nguyễn Văn Hộ (Hưng Nguyên), Hội buôn Yên Phú (Yên Thái - Đức Thọ). Hàng hóa của các Hội này gồm có đường, mật, cau khô, lá nón, tơ tầm, củi,... là những thứ hàng phù hợp với khả năng góp vốn của các hội viên và cũng thích ứng với việc tiêu dùng hàng ngày của người lao động. Nhờ những hoạt động đó mà Duy tân hội vừa thu góp được tiền gửi cho du học sinh VN ở Nhật Bản, vừa có được những thông tin cần thiết về các hoạt động của Phong trào trên địa bàn Nghệ Tĩnh. Ngoài ra, các Hội buôn còn lợi dụng tính hợp pháp của việc làm ăn kinh tế để giáo dục ý thức dân tộc cho mọi người. Lúc đó ở các cửa hiệu thường có đôi câu đối:

"Bán mật, bán đường, không bán nước,
Buôn ngàn, buôn vạn, chẳng buôn quan",

Ngoài hoạt động kinh tế của các Hội buôn, Hội tầm, Hội cày, còn có mạng lưới vận động tài chính của các tín đồ Thiên chúa giáo. Các ông Lê Khánh, Lê Nhung, Nguyễn Hộ ngoài việc vận động giáo dân ở các làng xã thuộc địa phận mình (Can Lộc, Anh Sơn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc), họ còn tới các làng xã thuộc các huyện khác (Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê) để quyên góp. Theo cụ Nguyễn Hộ kể lại, khi đi quyên tiền, các cụ còn mang ảnh của Mai Lão Bạng chụp chung với Phan Bội Châu và Cường Để, kèm theo "giáo chỉ" của các Linh mục để làm chứng tín khích lệ tình đoàn kết lương - giáo. Trong các "giáo chỉ" này có đoạn: "Nay nước mất, Chúa không toàn vẹn, Giáo hội bị lũng đoạn,... Muốn bảo vệ Chúa, phải giữ lấy nước, đánh đuổi giặc Pháp... Các tín đồ của Đạo phải góp sức, góp của vào cùng đánh Pháp, để trọn lòng yêu nước, kính Chúa" (11). Bằng lời lẽ chân tình, các "giáo chỉ" đã nhanh chóng cảm hóa được nhiều giáo dân khá giả và lan truyền rộng rãi đến các giáo dân ở Nghệ Tĩnh. Thời bấy giờ, người nghèo chiếm số đông trong dân cư, lại

thêm sưu thuế nặng nề, thiên tai, hạn hán liên miên đã làm cho người nông dân Nghệ Tĩnh thiếu đói quanh năm. Cho nên Duy tân hội chỉ chú trọng vận động những nhà giàu trong tỉnh ủng hộ Phong trào. Các gia đình như Nguyễn Xuân Lạng (Bùi Chu), Hà Văn Thiệp (Nhân Hòa), Nguyễn Văn Cơ, Nguyễn Văn Dung (Mỹ Dụ) và các Linh mục đều trực tiếp ủng hộ tiền của cho Phong trào. Cụ Hà Văn Hộ kể lại rằng Linh mục Nguyễn Thần Đồng đã dành rất nhiều tiền của cho việc thành lập một Hội giáo dân yêu nước ở Nhân Hòa (Nghị Thuận - Nghi Lộc). Theo các nhân chứng lịch sử (12), lúc đó tùy theo khả năng, kể nhiều, người ít từ 50, 70 đến vài trăm đồng tiền, bà con giáo dân đã bí mật giúp đỡ Duy tân hội: "Bà Thông Quý ở xã Tân Hưng, khu Xã Đoàn ủng hộ 2 quan tiền đồng (1 quan có 100 đồng tiền - DTD), cố Kỳ Lạng (Nguyễn Xuân Lạng) ở Bùi Chu (Xã Đoàn) ủng hộ 1 quan tiền, ông bà Đậu Quang Doan (Đức Thọ) ủng hộ 2 quan tiền, những người khác cũng đóng góp 50, 70 đồng tiền, không kể xiết" (13).

Tất cả số tiền quyên góp được đều chuyển về Cửa Trang (Cửa Hội), một đầu mối đường thủy thuận tiện để đưa sang Nhật Bản.

4. NHỮNG HOẠT ĐỘNG BÍ MẬT CỦA ĐỒNG BÀO CÔNG GIÁO NGHỆ TĨNH PHỤC VỤ CHO CHỦ TRƯỞNG BẠO ĐỘNG CỦA DUY TÂN HỘI

Rút kinh nghiệm của các cuộc đấu tranh trước đó, muốn tồn tại và đấu tranh thắng lợi, Phan Bội Châu và các cộng sự của ông là những người Công giáo đã hoạt động rất thận trọng. Các đầu mối tổ chức của Duy tân hội đều nằm sâu trong các Giáo khu, các trung tâm, các Xứ đạo quanh Xã Đoàn như Hưng Nguyên, Vinh, Quỳnh Lưu, Anh Sơn, Hương Khê, Đức Thọ. Các nhóm vũ trang bí mật của giáo dân đang trong thời kỳ hình thành đều có sự giúp sức của Ngô Quảng, Đội Quyên. Nhân các ngày Thánh lễ của Giáo hội, nhóm vũ trang này đã đến các trung tâm Xã Đoàn, Mỹ Dụ, Thuận Nghĩa, Kế Tùng để nhóm họp bí mật, trao đổi kế hoạch. Họ thường tập trung họp ở các nhà của Nguyễn

Dung, Nguyễn Tâm (Đức Thọ), Kỳ Lạng (Bùi Chu), Hà Văn Thiệp, Hà Văn Khiêm (Nhân Hòa). Để tránh sự dò xét của bọn mật thám Pháp và bọn Việt gian chỉ điểm, các nơi tụ họp được thay đổi thường xuyên. Trong hoạt động, Duy tân hội đã tổ chức theo hai phái: Phái Văn làm tài chính; Phái Võ ra sức tập luyện võ nghệ, chuẩn bị cho kế hoạch bạo động. Về Phái Võ, chịu trách nhiệm là các bộ tướng của nghĩa quân Phan Đình Phùng như Ngô Quảng, Lê Quyên (Đội Quyên).

Mùa thu năm 1903, Trần Văn Bình, một tín đồ Công giáo rất sùng đạo ở Đức Thọ, Hà Tĩnh có mặt khá sớm trong phong trào chống Pháp của Nghệ An, đã bắt mối đi lại với Phan Bội Châu và nhận trách nhiệm xây dựng một công binh xưởng để cung cấp vũ khí cho nghĩa quân: "Xưởng của ông đã có vài mươi người rất say sưa tìm tòi, chế tạo được loại súng và lựu đạn giống như của Pháp". Xưởng nằm sâu trong rừng thiêng nước độc, thiếu thốn mọi bề, nhất là thuốc chữa bệnh. Cho nên vài năm sau ông Trần Văn Bình bị ốm và chết. Vì thế công binh xưởng của ông phải ngừng hoạt động (14). Nhưng chủ trương bạo động của Duy tân hội vẫn không thay đổi. Dưới hình thức các đội đón gổ ở núi Vụ Quang (Hương Sơn), Phạm Văn Ngôn đã đưa người lên đây tập luyện. Còn các giáo dân ở Đức Thọ, trên danh nghĩa mang cơm gạo vào rừng chặt củi, đã mang lương thực, thực phẩm tiếp tế cho nghĩa quân.

Nhìn chung, đến năm 1908 Phái Võ ở Nghệ Tĩnh phát triển khá mạnh, nhưng họ chưa có súng đạn để trang bị. Tình hình đó được Đặng Ngọc Sinh, phái viên của Đặng Thái Thân báo cáo rõ với Phan Bội Châu, nhân dịp ông từ trong nước ra Hương Cảng gặp cụ Phan (tháng 3 năm Kỷ Dậu - 1909): "tình hình trong nước về phần vũ trang cũng đã sôi nổi, nhưng còn thiếu khí giới" (15).

Nhận được số tiền 2500 đồng (đồng bạc Đông Dương - ĐTD) do Đặng Thái Thân gửi sang, Phan Bội Châu đã cử Đặng Tử Kính, Đặng Ngọc Sinh sang Nhật Bản mua được 500 khẩu súng trường (100 khẩu: mua trả

tiền ngay; 400 khẩu: mua chịu) và định nhờ Thái Lan chở bí mật về nước giúp nghĩa quân, song việc không thành vì Chính phủ Thái phản đối, sợ tổn hại đến quan hệ ngoại giao Pháp - Thái. Phan Bội Châu bèn đem số vũ khí này tặng cho Đảng cách mạng của Tôn Trung Sơn (16). Tình hình đó cộng với sự đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp đối với các phong trào yêu nước ở nước ta lúc ấy đã ảnh hưởng nặng nề tới kế hoạch hoạt động của Duy tân hội ở Nghệ Tĩnh.

Trước tình hình này, một số tín đồ Thiên chúa giáo phải sang Thái Lan như Đặng Tú Kính, Đặng Ngọc Sinh, Hồ Văn Long. Họ lập trại cày, liên hệ với Việt kiều ở đây để xây dựng cơ sở, chờ thời cơ cứu nước. Họ đã đến vùng Đông Bắc Thái Lan là nơi có nhiều người Nghệ Tĩnh sinh sống: "gồm những người chiến đấu cũ của Phong trào Cần vương, những người này đã lựa chọn tình trạng sống lưu vong hơn là ở dưới sự chiếm đóng của Pháp, họ đang sống trong tình trạng thương nhớ đất nước" (17). Còn Mai Lão Bạng, Lưu Yến Đơn (Lưu Đan Quế) cùng với Phan Bội Châu sang Hương Cảng (Trung Quốc) tìm hướng hoạt động mới.

Còn ở trong nước ta, thực dân Pháp ra sức truy quét, bắt giết những người có liên quan tới Phong trào Đông du, kể cả những gia đình có con em đi sang Nhật Bản. Các Thương hội, Nông hội do Duy tân hội thành lập đều bị Pháp đóng cửa và giải tán. Nhiều Giáo sĩ, giáo dân, trong đó có các Linh mục Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường và 50 giáo dân Nghệ Tĩnh bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh. Lợi dụng danh nghĩa Chúa để lừa bịp, dụ dỗ không có kết quả, thực dân Pháp và bọn tay sai liền dùng vũ lực tra khảo, đánh đập dã man những giáo dân yêu nước. Nhưng "các Thầy đã đem công lý, chính đạo ra biện luận. Và lại việc đảng cũng chỉ là nghe nói, chứ không có chứng cứ gì đích xác, nên người Pháp chỉ làm án về việc đưa học sinh xuất dương" (18) mà thôi. Cuối cùng, chúng phải bỏ án tử hình 3 Linh mục Nguyễn Thần Đồng, Nguyễn Tường và Đậu Quang Lĩnh, đây

các vị Linh mục này 9 năm ở Côn Đảo. Các giáo dân khác bị kết án từ 3 năm đến 5 năm tù. Sau khi mãn hạn tù, các Linh mục đó vẫn giữ trọn lòng yêu nước. Các cụ còn vận động, thuyết phục con cháu tham gia công cuộc giải phóng dân tộc.

Những tội ác do thực dân Pháp và bọn phong kiến VN tay sai gây ra đối với những người yêu nước nói chung và đối với các Giáo sĩ, giáo dân yêu nước ở Nghệ Tĩnh nói riêng đã làm cho các tầng lớp nhân dân ta rất phẫn nộ. Ở Tiểu Chủng viện Xã Đoài, học sinh viết đơn gửi lên cơ quan pháp luật của Giáo hội kiện việc chính quyền thực dân Pháp bắt bớ, đánh đập các Linh mục và các giáo dân yêu nước, phản đối sự đối xử tồi tệ trong Chủng viện, đòi quyền bình đẳng cho các Giáo sĩ người VN. Để bọn mật thám không thể căn cứ vào danh sách những người tham gia vụ kiện này dạng theo dõi, khủng bố; các học sinh ở Tiểu Chủng viện Xã Đoài đã ký thành một vòng tròn, thể hiện sự đoàn kết nhất trí, tinh thần chịu trách nhiệm tập thể trong đấu tranh của họ. Không phát hiện ra đầu mối của cuộc đấu tranh để dập tắt tận gốc phong trào đang dấy lên trong học sinh Công giáo, thực dân Pháp đã giải tán cả khóa học, đuổi tất cả học sinh đã tham gia đấu tranh ra khỏi Tiểu Chủng viện, trong đó có: Nguyễn Trọng Lý, Hồ Văn Giáo, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Duệ, Nguyễn Văn Ngự, Nguyễn Văn Thi, Phan Trọng Nhon (Hưng Nguyên), Đỗ Đạt Thịnh (Nghị Lộc), Trần Trí và Thiệu Quang (Đức Thọ)...

Bị đuổi học, số học sinh này vẫn hướng theo phong trào cứu nước. Họ sang Thái Lan, Trung Quốc hoạt động hoặc hoạt động ngay tại địa phương trong tổ chức bí mật của Phan Bội Châu.

Sau khi Phong trào Đông du bị khủng bố, các giáo dân yêu nước ở Nghệ Tĩnh đã phối hợp với lực lượng vũ trang của Ngô Quảng hoạt động ở vùng Hồng Lĩnh (Nghị Xuân), với binh lính người Việt trong quân đội Pháp để chuẩn bị bạo động.

Vì "mưu đảng bị lộ", Lê Khánh đã viết thư báo cáo cho các lãnh tụ của Duy tân hội hoạt

động ở nước ngoài biết: "Sau sự việc ba Thầy tuyên giáo phát ra (chỉ việc các Linh mục Nguyễn Thần Dũng, Nguyễn Tường và Đậu Quang Lĩnh bị đẩy ra Côn Đảo - Đ.T.Đ), tôi bị truy nã rất gắt; hiện tôi và Ngư Hải đang định hành động cách khác, xin báo cáo với các lãnh tụ ở ngoài kíp chờ quân giới về nước, để làm cách viện trợ cuối cùng cho chúng tôi" (19). Trong lúc đó, vụ mưu đánh thành Hà Tĩnh của nghĩa quân lại bị vỡ lở, tình thế càng trở nên nguy khốn. Ngày 11/3/1910, Đặng Thái Thân cùng với Trần Hữu Thành (Nho Thiêng), một giáo dân về Nghi Lộc chuẩn bị cho cuộc họp những người lãnh đạo và các tướng lĩnh nghĩa quân. Theo dự định lúc đầu, cuộc họp sẽ tổ chức tại nhà Nguyễn Xuân Lạng (Bùi Chu, Hưng Trung, Hưng Nguyên) do Đặng Thái Thân chủ trì. Nghe tin bị lộ, cuộc họp đã kịp thời giải tán. Đặng Thái Thân và Trần Hữu Thành phải về họp ở Phan Thôn, thuộc tổng Kim Nguyên (Nghi Kim, Nghi Lộc), nhưng lại bị kẻ xấu chỉ điểm, Giám binh Nghệ An đem 500 lính về vây bắt. Lê Khánh biết tin, hô hào dân chúng đến giải vây, bị địch bắn chết tại chỗ. Đặng Thái Thân vừa chiến đấu vừa thu tiêu các tài liệu. Ông bán chết tên tay sai Một Độ, rồi dùng viên đạn cuối cùng để tự sát một cách anh dũng. Để trả thù cho ông, Nho Thiêng, người liên lạc, người bạn chiến đấu của ông, cùng với hai người bạn thân cận đã trưng trị tên Việt gian chỉ điểm Cửu Chu. Nhưng sau đó Nho Thiêng lại bị sa vào tay giặc. Bọn mật thám nhốt ông tại nhà lao Vinh, dùng mọi cực hình để tra khảo. Song ông vẫn giữ được tấm lòng nghĩa khí cao cả "Kính Chúa, yêu nước" cho đến hơi thở cuối cùng (20).

*
* *
*

Qua những hoạt động "Kính Chúa, yêu nước" của các Linh mục Nguyễn Thần Dũng, Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Tường... và sự hy sinh của các giáo dân Lê Khánh, Trần Hữu Thành... cùng nhiều giáo dân khác ở Nghệ Tĩnh trong những năm đầu thế kỷ XX mà chúng tôi giới thiệu sơ lược trên đây đã thể hiện lòng yêu nước

nhật thành của đồng bào theo đạo Thiên chúa trước tình cảnh đất nước ta bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta, trong đó có cả giáo dân, bị rơi vào thân phận vong quốc nô. Chữ "đồng tâm" lương - giáo trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc sau một thời kỳ bị thiếu vắng đã được Phan Bội Châu tìm lại và đã được giáo dân nhiệt liệt hưởng ứng, chứng minh bằng những hoạt động thực tiễn và bằng những con người cụ thể. Khi tên quan tòa thực dân hỏi: "Vì sao đã làm Cha cố lại đi làm "giặc"?", Linh mục Đậu Quang Lĩnh đã khẳng khái trả lời hần bâng đôi câu đối, dịch như sau: "Vì người da trắng ư? Sống trên giảng toạ, nói pháp trường khi ngọt, khi cay, khi sấm sét, chỉ là phần công dân phải đền trách nhiệm. Đều là giống da vàng cả, vô số bậc nhân nhân chí sĩ bị đầy, bị tù, bị đổ máu, lẽ nào bọn chúng tôi không biểu đồng tâm" (21).

Dức Chúa Trời đã chấp nhận mọi sự hy sinh để chúng sinh được yên ổn, nhưng đất nước mất độc lập, con chiên bị chà đạp thì hành động chống ngoại xâm, chống áp bức cũng là vì Chúa. Đó là cơ sở, là tiêu chí để đánh giá con người biết "Kính Chúa, yêu nước" chân chính. Trước cái chết oanh liệt của Lê Khánh, tác giả "VN nghĩa liệt sử" đã viết: "Tân tụy báo nước là do thành tâm, gặp nguy chịu chết không muốn cầu miễn như Lê thiệt là người trối của nước ta mà cũng là kiểu mẫu của tôn giáo. Đáng ta gọi ông là Hiếu tôn... Con yêu của Thượng đế là Hiếu tôn cũng là hiếu với Tổ quốc vậy" (22).

Sự hy sinh cao cả của những người Công giáo VN yêu nước đã thắp chập thêm đội ngũ, hun đúc thêm sĩ khí cho cả dân tộc ta để bước vào một thời kỳ mới. Khi ông Đặng Thái Thân tuần tiết, ông Tùng Nham Phạm Văn Ngón thay mặt cho sĩ phu Nghệ Tĩnh đã có đôi câu đối viếng: "Hai hồn ngon ngút, bạn cũ về đâu, về? Trái mười năm cay đắng dú mùi, mình vì đó mà ốm, máu vì đó mà khô, rong ruổi non sông chìm sấm gió", "Một tiếng nổ rầm, hồn nước tỉnh, chưa tỉnh! Ngoài ngàn dặm bước đường phiêu lạc, chú nghe tin mà buồn, thầy nghe tin mà khóc, hồ reo hào kiệt cạnh dân gươm" (23).

CHÚ THÍCH

- (1) Đặng Đoàn Bằng - "VN Nghĩa liệt sử" (VNNS). Nxb Văn hóa - Hà Nội, 1972, tr. 187.
- (2) Lộc Thọ là một làng trước thuộc tổng Đông Xá, nay thuộc xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc.
- (3) Theo Lê Thị Tắm - "Phan Bội Châu với những hoạt động yêu nước của đồng bào Thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX". Luận văn tốt nghiệp, Bản viết tay, H.1967, ký hiệu LV456. Tư liệu của Khoa Sử, ĐHTH Hà Nội; thi Ngõ Quảng, con của Đỗ đốc Ngô Thuộc, là một gia đình đạo gốc ở làng Tam Đa, tổng Văn Trinh (Nghi Lộc).
- (4) Phan Bội Châu - "Phan Bội Châu - Niên biểu" (PBC-NB) Phạm Trọng Diễm, Tôn Quang Phiệt dịch, Nxb Văn Sử Địa, H.1957, tr. 41-42.
- (5) Đặng Đoàn Bằng - "VNNS". Sdd, tr. 189.
- (6) "Lịch sử Đảng bộ Đảng Công sản VN huyện Nghi Lộc". Nxb Nghệ An, 1991, tr. 41.
- (7) Phan Bội Châu - "PBC-NB". Sdd, tr.115.
- (8) Georges Boudarel - Phan Bội Châu và xã hội VN của thời đại ông", Tạp chí France - Asie, No 199, năm 1972, tr. 57, 58.
- (9) Theo Đặng Huy Văn - "Phan Bội Châu và công cuộc vận động đồng bào Thiên chúa giáo ở đầu thế kỷ XX". Tạp chí NCLS số 104, 11/1967, tr.38.
- (10) "Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh". Tập I: 1930-1954. Nxb Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1993, tr.61.
- (11) (12) Theo Đặng Huy Văn, sau Cách mạng tháng 8-1945, Nguyễn Hộ tham gia Mặt trận Tổ quốc Nghệ An. Năm 1975, cụ Nguyễn Hộ đã 95 tuổi, vẫn khỏe mạnh, đã giúp đỡ sinh viên khoa Sử nghiên cứu thêm về những hoạt động của giáo dân Nghệ Tĩnh. Ngoài ra, còn có cụ Hà Văn Hộ (85 tuổi, tính theo thời điểm năm 1975), người làng Nhân Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc, cung đã kể lại tương tự như vậy. (Lê Thị Tắm - Luận văn đã dẫn - LV456 tr. 59, 60).
- (13) Lê Thị Tắm - Luận văn đã dẫn, tr.60.
- (14) Georges Boudarel - "Phan Bội Châu... ông" - Tạp chí đã dẫn, tr.57.
- (15) (16) Phan Bội Châu - "PBC-NB". Sdd, tr.126-130.
- (17) Georges Boudarel - "Phan Bội Châu... ông" - Tạp chí đã dẫn, tr. 72.
- (18) Đặng Đoàn Bằng - "VNNS". Sdd, tr.189.
- (19) Đặng Đoàn Bằng - "VNNS". Sdd, tr. 205.
- (20) Xung quanh cuộc chiến đấu của Lê Khánh, Đặng Thái Thân và Trần Hữu Thành có nhiều cách miêu tả khác nhau. Chúng tôi đã tra cứu lại trong: "VN Nghĩa liệt sử" (tr.74, 190), "Phan Bội Châu. Niên biểu",(tr.129). Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 104 (11-1967), tr.39. Luận văn của Trần Hữu Đức - "Phan Bội Châu với phong trào yêu nước chống Pháp ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX". Hà Nội, 1976, ký hiệu LV462. Tư liệu của khoa Sử, ĐHTH Hà Nội và "Lịch sử Đảng bộ Đảng Công sản VN huyện Nghi Lộc"; do đó có bổ sung thêm chút ít.
- (21) (23) Đinh Xuân Lâm - Chương Thái - "Danh nhân Lịch sử VN". Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr.124, 115.
- (22) Đặng Đoàn Bằng - "VNNS", Sdd, tr. 206.

Tìm hiểu hai bài thơ... (Tiếp theo trang 24)

Còn hiện nay một số nhà nghiên cứu muốn gỡ bớt tội cho Phan mà chỉ viện dẫn đến phẩm cách cá nhân của Phan hoặc lại muốn dựa vào hai bài thơ diếu Phan của Nguyễn Đình Chiểu rồi bỏ lơ mất chính danh thủ phạm Tự Đức thì e rằng không có cơ sở thực tế và khoa học.

Nói cho công bằng về phẩm chất cá nhân, Phan có nhiều điểm đáng cho người đời học tập, nhất là đức tính liêm khiết và lòng thương người của Phan. Mặt khác, Phan đáng được cảm thông và thương xót, vì Phan đã sống trong một thời kỳ lịch sử đen tối và bế tắc ở nước ta. Bi kịch của Phan cũng là bi kịch của nhiều trí thức VN đương thời. Với tư cách là một đại trí thức tiêu biểu ở đất Lục tỉnh, nhưng trong thời kỳ lịch sử đen tối của đất nước, Phan đã

không chọn được đường đi đúng đắn : đi hẳn với giặc Pháp thì Phan không dám (Phan chỉ dám cộng tác nửa vời với giặc trong việc đàn áp nghĩa quân Trương Định) ; đi với nhân dân để chống giặc Pháp thì Phan không có đủ can đảm và tin tưởng ; còn đi với vua thì bị vua "chơi xỏ" ông và lừa gạt ông nhiều vô quá trắng trợn.

Nhưng dù sao chúng ta cũng nên cảm ơn Phan, vì Phan đã để lại cho đời sau một bài học cay đắng và bổ ích : người trí thức nếu cứ khư khư trung thành với một lý tưởng lỗi thời, không biết đi với nhân dân, lại quá tin vào vua chúa và hành động ngược với quyền lợi của Đất nước thì sớm muộn họ cũng sẽ lâm vào tình trạng tự huỷ diệt.

TRIỆU NGUYỄN VỚI CÁC NHÓM CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

CHÂU HẢI *

VN và Trung Quốc là hai nước láng giềng gần gũi nhau về mặt địa lý, đã và mãi mãi tồn tại bên nhau. Do đó dân cư của hai nước từ bao thế kỷ nay vẫn có thể di lại, cư trú, lập nghiệp theo xu hướng giao lưu hai chiều diễn ra liên tục trong lịch sử, nhưng thường xuyên hơn cả vẫn là chiều từ Trung Quốc di cư sang VN.

Những người di cư từ Trung Quốc sang VN mà xưa nay chúng ta vẫn thường gọi là người Ngô, người Tày, người Đường, người Tống, người Nguyên, người Minh, người Thanh; và gần đây hơn là người Hoa; đã và đang là một bộ phận dân cư và là lực lượng kinh tế - xã hội ở nước ta. Tuy vậy các nhóm cộng đồng người Hoa này lại có những nét đặc thù riêng biệt, nên từ trước đến nay, các Triều đình phong kiến VN nói chung, Triều đình Nguyễn nói riêng đều có những chính sách cụ thể đối với họ.

Mặc dù tư liệu ghi chép về vấn đề này lưu trữ còn lại đến hiện nay mà chúng ta có thể tiếp cận được không nhiều và thiếu cụ thể; nhưng đọc lại những tài liệu ghi chép rải rác trong các bộ thư tịch của VN - mà chủ yếu là của Triều Nguyễn - chúng ta vẫn có thể thấy được phần nào những tư tưởng chủ đạo thể hiện trong các chủ trương, các chính sách cụ thể của các Nhà nước phong kiến VN đối với những nhóm cộng đồng người Hoa cư trú, lập nghiệp ở nước ta. Những tư tưởng chủ đạo ấy có thể nói là nhất quán, tiêu biểu cho truyền thống quý báu, lâu đời của dân tộc VN.

Trước hết là tinh thần **giữ vững độc lập, chủ quyền của đất nước, của dân tộc và đời sống an cư lạc nghiệp của nhân dân.** Quán triệt tinh thần này, dưới thời Lý - Trần, người Hoa đến cư trú ở nước ta được phân biệt thành hai loại: những người đã và đang lập nghiệp ở VN (kể cả những người đang có ý định muốn an cư lập nghiệp) được xếp vào loại riêng, họ được tiếp đãi ân cần hơn, được tham chính, được phát huy tài năng của mình, và tài năng đó có thể được sử dụng hợp lý vào các công việc quản lý đất nước. Trong "Đại Việt Sử ký toàn thư" có ghi Lê Đại Hành đã sử dụng Hồng Hiến chỉ huy quân đội... Hoặc dưới thời Lý, những người Mãn, người Phúc Kiến luôn luôn được đón tiếp nồng hậu; được tham khảo ý kiến về những việc trọng đại của đất nước ta. Dưới thời Trần Thánh Tông, lúc đó người Hoa tự gọi là người "Hồi kê" để tránh sự truy nã của Triều đình nhà Nguyên đã được Triều đình nhà Trần tiếp đãi ân cần và cho lập nghiệp ở Kinh đô Thăng Long.

Đối với những người Hoa đến buôn bán ở nước ta thì bất cứ vào thời nào cũng bị các Nhà nước phong kiến VN đối xử với thái độ cảnh giác. Theo "Úc Trai thi tập" của Nguyễn Trãi thì số người Hoa này bị Triều đình VN bắt đến tập trung sinh sống ở một số vùng trong nước ta như Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Yên), Cần Hải, Hội Thống (Nghệ An), Thống Lĩnh (Lạng Sơn), Phú Lương (Thái Nguyên) v.v... Họ bị kiểm soát khá chặt chẽ và phải mặc quần áo theo kiểu của người phương Nam.

Dưới thời kỳ nhà Trịnh, một mặt Chúa Trịnh thừa kế chính sách đối với người Hoa của thời

* PTS. Viện Đông Nam Á.

Lý - Trần; mặt khác, nhà Trịnh lại xiết chặt người Hoa về nhiều mặt như ban hành nhiều chỉ dụ để duy trì trật tự trị an, kiểm soát nghiêm ngặt số người Hoa hiện đang cư trú ở nước ta lúc đó để thu thuế, cưỡng bức họ lao động và thực hiện một số chính sách đồng hóa về văn hóa như bắt buộc họ phải theo phong tục, tập quán, y phục của người Việt... Hơn thế nữa, Chúa Trịnh còn hạn chế số thợ khai thác mỏ người Hoa ở nước ta như ở mỗi mỏ không được tập trung trên dưới 300 thợ mỏ người Hoa. Nhưng trong thực tế có nơi như ở Thái Nguyên tập trung đến hơn 10.000 thợ mỏ người Hoa. Để tránh những biến cố có thể xảy ra ở kinh thành, Chúa Trịnh còn nghiêm cấm người Hoa không được tập trung buôn bán ở Kê Chợ (Thăng Long). Vì thế người Hoa chỉ tập trung đông đúc ở Phố Hiến và ở một số đô thị khác ở Đàng Ngoài.

Khác với Chúa Trịnh ở Bắc Hà, Chúa Nguyễn ở Nam Hà lại thực hiện những chính sách đối với người Hoa di cư sang nước ta hoàn toàn khác hẳn. Do nhu cầu về nhân lực để khai phá vùng đất phương Nam, Chúa Nguyễn đã thực hiện một số chính sách khôn khéo vừa nhân hậu khoan hòa, vừa thu phục được người Hoa để biến họ thành một bộ phận cư dân của Chúa Nguyễn. Tuy ở từng mức độ tin cậy khác nhau trong cách ứng xử, nhưng đáng chú ý hơn hết là Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã mạnh dạn giao quyền cai quản từng vùng đất cho các đoàn quân người Hoa của Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên và đoàn dân người Hoa của Mạc Cửu ở vùng đất Mang Khảm xưa (nay là tỉnh Kiên Giang). Một mặt, người Hoa đã biết tận dụng điều kiện xã hội thuận lợi ở Đàng Trong và chính sách khoan hòa, nhân hậu của Chúa Nguyễn lúc bấy giờ để cùng với lưu dân người Việt tạo lập nên những vùng đất mới như Đông Phố (Gia Định), Mang Khảm (Hà Tiên) dựng có điều kiện ổn định và phát triển cộng đồng dân cư của họ trên nhiều lãnh vực ở nước ta; mặt khác, Chúa Nguyễn cũng muốn sử dụng số người Hoa di cư này để khai phá đất đai và cùng với lưu dân người Việt, gìn giữ trật tự, trị an ở vùng đất mới được khai khẩn đó. Do hai mặt lợi ích nói trên gặp gỡ nhau nên giữa các nhóm

cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong với Chúa Nguyễn có thể dễ dàng thiết lập mối quan hệ "cộng sinh". Và cũng nhờ đó ở Đàng Trong thời bấy giờ đã hình thành nên các tụ điểm kinh tế - văn hóa có trình độ phát triển nhất định như Hà Tiên, Hội An, ... có thể sánh vai với các đô thị khác ở khu vực Đông Nam Á. Không những thế, vào buổi đầu của thời kỳ lập nghiệp của các Chúa Nguyễn, người Hoa còn có công trong việc đúc tiền, làm cho nền tài chính ở Đàng Trong đương thời có điều kiện phát triển. Nhà nước phong kiến Nguyễn do Gia Long sáng lập vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách của các Chúa Nguyễn trước đây đối với người Hoa. Thông qua những tài liệu thư tịch, mà chủ yếu là qua bộ "Đại Nam thực lục" chúng ta có thể thấy được phần nào những tư tưởng chỉ đạo của các vua Nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức trong cách ứng nhân xử thế đối với người Hoa. Điều nổi bật nhất trong những tư tưởng chỉ đạo này thể hiện **tinh thần giữ vững độc lập chủ quyền của đất nước, của dân tộc và đời sống an cư lạc nghiệp của nhân dân** như các Nhà nước phong kiến VN trước đó đã làm; mà còn ở đạo lý **Nhu viễn nhân** nữa.

a. Nhu viễn nhân là mềm mỏng, khoan hòa đối với những người từ phương xa đến không cùng ngôn ngữ, phong tục, tập quán với chúng ta; sẵn sàng cứu mang, giúp đỡ những người mới đến nhập cư, nhất là ở tình trạng họ chạy trốn thiên tai, dịch họa. Tinh thần này đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân VN và cũng đã trở thành nền nếp từ những Triều đình phong kiến VN thời trước. Các Chúa Nguyễn cũng như các vua Nhà Nguyễn ở thời kỳ đầu xây dựng trật tự, kỷ cương đều đã có những thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho người Hoa di cư sang nước ta được an cư lạc nghiệp và hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc VN. Thật vậy, đối với từng tầng lớp người Hoa khác nhau di cư sang nước ta, đạo lý "nhu viễn nhân" của các vua Nhà Nguyễn được biểu hiện dưới nhiều cách ứng xử riêng biệt: với giới "Sĩ", nhất là đối với những "danh sĩ", Nhà Nguyễn vận dụng chính sách "tôn hiền", nghĩa là tôn trọng bậc hiền tài; với giới

"Nông", sự chan hòa rộng rãi giữa những người nhập cư và những người chính quán ở khắp mọi nơi trong nước ta đã trở thành nền nếp cả từ trong "phép vua" cho đến "lệ làng": với giới "Công", Nhà Nguyễn vận dụng chính sách "lai bách công", nghĩa là thu hút thợ trăm nghề đến với mình; cuối cùng là với giới "Thương", nhìn chung chính sách của Nhà Nguyễn quy định có kỹ càng hơn và Nhà Nguyễn luôn luôn đề cao tinh thần cảnh giác đối với họ.

b. Xuất phát từ tinh thần và đạo lý nói trên, các vua Nhà Nguyễn đã có những chủ trương, những chính sách cụ thể đối với các lĩnh vực và các tầng lớp khác nhau, đối với từng công việc khác nhau.

1. Về vấn đề nhập cảnh, cư trú và chuyển quốc tịch.

- Như chúng ta đều biết, ngày xưa sự quá cảnh dân gian giữa hai nước có điều kiện địa lý gần gũi nhau như nước ta và Trung Quốc thường diễn ra dễ dàng. Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc trước đây, người Hoa sang nước ta dễ dãi như đi lại trong nước họ. Sau khi Ngô Quyền xây dựng Nhà nước phong kiến độc lập, tự chủ đầu tiên ở nước ta, nhất là từ thời Lý trở về sau, do có sự canh giữ biên thùy nghiêm ngặt hơn, tất nhiên là "việc qua ải" đối với những trường hợp đặc biệt vẫn cần phải có những thủ tục, những lễ nghi rõ ràng; còn đối với việc đi lại thuộc quan hệ bình thường hàng ngày của dân chúng ở hai nước thì đại thể là "tùy nghi"; thậm chí còn dễ dàng hơn, như "Đại Nam thực lục" đã ghi vào năm Mậu Thìn, đời Tự Đức (1868), có những người dân tổng Hà Môn (tỉnh Quảng Yên) gập khó khăn chạy sang Trung Quốc, bán ruộng ở quê hương mình cho người Thanh ở Châu Khâm. Ít lâu sau, những người Thanh ấy sang nhận ruộng làm ăn và dựng lên 18 cái nhà để ở. Việc đó tâu lên được vua phê chuẩn.

- Về việc cư trú của người Hoa ở nước ta cũng không phức tạp lắm. Từ những triều đại trước đây cũng như dưới triều Nguyễn, việc này chủ yếu được quyết định từ dưới xã, thôn, phố phường, đến châu, quận, phủ, huyện. Khi đã nhập cư rồi, tùy theo tính chất cư trú của từng loại hộ mà người Hoa được Nhà nước quy định

việc nộp thuế của họ. Những người Hoa này được chia ra làm ba loại hộ khác nhau: "thực hộ" (có nơi cư trú và nghề nghiệp tương đối ổn định), "khách hộ" (bao gồm những hộ cư trú có tính chất tạm thời), do đó họ có thể được miễn thuế trong một thời gian ngắn; và "hộ biệt nạp" (loại hộ này có sự bất hợp lý giữa ngành nghề và địa điểm cư trú).

- Về việc chuyển quốc tịch từ kiều dân người Hoa thành công dân VN. Trong thời kỳ các vua Nhà Nguyễn thống trị, việc này hầu như cũng không phải bằng con đường pháp lý rõ ràng, cũng như không có thể thức nhất quán, mà chủ yếu vẫn chỉ là sự xác nhận mặc nhiên của xã thôn, phố phường theo "lệ làng". Sự chuyển hóa rõ rệt nhất của nó chính là sự hòa đồng tự nguyện của người Hoa vào cộng đồng các dân tộc VN cả về phong tục, tập quán, y phục và tiếng nói.

Riêng đối với những người Hoa thuộc tầng lớp sĩ phu thì thông thường là họ được trọng dụng, được tham dự vào những công việc quốc kế dân sinh, ví như Nhà Nguyễn đã cử Ngô Nhân Tĩnh và Trịnh Hoài Đức tham gia đoàn Sứ bộ VN sang dâng ấn xin Triều đình Mãn Thanh thừa nhận nước ta là vương quốc chư hầu; bổ nhiệm Tiến sĩ Trần Tiên Thành làm đến chức Phụ chánh đại thần của Triều đình Huế; giao cho Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định soạn thảo 10 cuốn "Nhất thống dư địa chí" và "Gia Định thành thông chí"...

Đối với tầng lớp thương nhân người Hoa, tuy trong quan niệm của lễ giáo phong kiến thì thương nhân là tầng lớp thứ tư trong bậc thang giá trị xã hội của "tứ dân", nhưng Nhà Nguyễn đã vận dụng cách ứng xử khôn khéo, vừa lợi dụng khả năng hoạt động thương mại của họ để phát triển các tụ điểm kinh tế - văn hóa ở nước ta như các phố Hàng Buồm, Quảng Phúc thuộc huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, nhiều phố có số người Hoa cư trú chiếm tuyệt đại đa số như ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Hội An, Chợ Lớn, Rạch Giá, Hà Tiên.... Mặt khác, Nhà Nguyễn quản lý họ có phần chặt chẽ hơn với tinh thần cảnh giác, nhưng vẫn không quên thu phục họ trở thành dân cư của các phố phường trên đất nước Việt và yêu cầu họ phải gìn giữ trật tự, trị an ở các phố phường mới hình thành đó.

Đối với những thợ thủ công người Hoa, chính quyền địa phương cũng như chính quyền trung ương của Nhà Nguyễn đã tìm mọi cách thu hút và sử dụng tay nghề của họ để phát triển các nghề khai mỏ, luyện sắt, luyện thép, đúc đồng, làm gốm sứ, đá và lọc vàng... ở nước ta. Ví như khi có một đoàn người Thanh trên dưới 800 người đến khai mỏ vàng ở Quảng Nam dưới thời Minh Mệnh, quan địa phương tâu lên Triều đình xin đuổi họ về nước để đề phòng hậu họa; Minh Mệnh không những không chuẩn y mà còn phê rằng: "Xét cái lợi nhỏ mọn về vàng mỏ, Triều đình không phải là không cần đến, có điều là người dân nước ngoài đã nhờ đấy mà nuôi bố mẹ, vợ con họ; nếu họ làm bậy thì đã có pháp luật trừng trị họ, có lẽ nào vì quá phòng xa mà đuổi họ đi". Dưới thời Minh Mệnh, có một đoàn người Thanh khác cũng đã được phép khai mỏ sắt ở Hà Tiên (nay là Kiên Giang). Cũng trùng với thời kỳ này, ở xã Minh Hương, phủ Thừa Thiên, nhân dân trong xã tập hợp nhau lại cùng khai mỏ vàng, mỏ gang, được quan trên cho viên Đốc công đưa những thợ mỏ người Thanh đến hướng dẫn, truyền nghề khai thác quặng và luyện gang thép cho nhân dân địa phương. Với chính sách thu hút những thợ thủ công người Hoa thuộc các ngành nghề khác nhau Nhà Nguyễn đã tạo điều kiện thuận lợi cho những người thợ VN có dịp tốt học hỏi thêm được nhiều phương pháp kỹ thuật mà ở nước ta lúc đó còn chưa phát triển. Vì vậy các nghề thủ công dưới Triều Nguyễn đã phát triển khá mạnh, nhất là nghề đúc tiền, nghề luyện gang thép và nghề đúc đồng. Đó cũng là sự thành công của sự vận dụng chính sách "lai bách công" của Nhà Nguyễn.

2. Về vấn đề thuế khóa.

Qua "Đại Nam thực lục", chúng ta có thể thấy những quy định cụ thể cho từng mức thuế đối với các loại ngành nghề khác nhau của người Hoa mà Nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức thi hành như sau:

- Thuế thực hộ: đối với những người cư trú thành thôn ấp, phố phường thì phải nộp thuế bằng bạc.

- Thuế khách hộ: đối với những người cư trú chưa ổn định, thậm chí là những hộ lang thang (lưu dân) thì chưa phải chịu thuế.

- Thuế hộ biệt nạp: đối với những hộ có doanh nghiệp lớn hoặc nhỏ thì ngoài thuế thực hộ nộp bằng bạc, họ còn phải nộp thêm thuế bằng hiện vật các sản phẩm khai thác được (sắt, vàng, đồng...).

- Thuế điền thổ: đối với những hộ có ruộng đất cày cấy, trồng trọt ở miền núi hoặc trong những trường hợp đặc biệt nào đó thì phải nộp thuế bằng thóc, lúa, hoa màu.

- Thuế cảng: đối với các thuyền buôn vào các cửa biển thì phải nộp thuế bằng tiền kèm theo những lễ vật có quy định bao gồm cả tiền và nhất là những hàng tơ lụa.

Trong khi thi hành sách thuế khóa nói trên đối với người Hoa, Nhà Nguyễn còn căn cứ vào từng hoàn cảnh cụ thể để có thể giảm bớt hoặc tăng lên khi cần thiết. Ví dụ vào năm 1835, khi những người Thanh khai mỏ sắt ở Kiên Giang xin chuyển từ chỗ phải nộp thuế cho Triều đình bằng sắt đã luyện sang nộp thuế bằng sắt chưa luyện (tức là chuyển từ nộp sắt chín sang nộp sắt sống), Minh Mệnh đã chuẩn y. Trong những năm 1848-1850, Tự Đức đã quyết định miễn thuế cho những người Thanh lang thang, phiếu bạt để họ kiếm việc làm ăn. Theo "Đại Nam thực lục. Chính biên", trong khi thi hành chính sách thuế khóa đối với người Hoa, nhiều lần Minh Mệnh đã nhắc nhở đến tình thân cư mang người phương xa ("nhu viễn nhân") của các Nhà nước phong kiến và nhân dân ta.

3. Về vấn đề an ninh, trật tự.

Đây là vấn đề có liên quan đến chủ quyền quốc gia, nên ở bất cứ thời nào, các Nhà nước phong kiến VN cũng chú ý thi hành nghiêm ngặt. Mặc dù Nhà Nguyễn luôn luôn đề cao đạo lý "nhu viễn nhân", nhưng trong lãnh vực này thái độ của các vua Nhà Nguyễn hết sức kiên quyết; xin nêu lên vài thí dụ:

- Đối với những hành động nổi loạn. Vào những năm 30 của thế kỷ XIX, trong vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định có nhiều người

Thanh ở địa phương này đã tham gia nghĩa quân hoặc ủng hộ cuộc nổi dậy. Đối với những người Thanh bị bắt trong vụ này, Minh Mệnh đã phân biệt rõ tội trạng của họ và xử lý nghiêm minh, kể cả việc thi hành những biện pháp lưu đày, quản thúc để ngăn ngừa hậu họa.

- Đối với những hành động cướp phá kiểu thổ phỉ và hải phỉ. Theo "Đại Nam thực lục, Chính biên", dưới Triều Nguyễn đã xảy ra những vụ người Thanh liên lạc với bọn thổ phỉ trên biên giới để hoạt động phá hoại như ở Phú Thọ, Vĩnh Yên, Bắc Giang. Do đó Nhà Nguyễn đã ra lệnh trừng trị và theo dõi sát sao những người Hoa thương vắng lai, thậm chí Nhà nước còn phải quy định đường đi lối lại cho họ nữa. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), Nhà nước đã ban hành chủ trương hạn chế số lượng ghe thuyền của người Thanh đến buôn bán ở một số cảng ở nước ta. Ví dụ, thuyền buôn của người Thanh chỉ được phép đến đậu ở một số cảng nhất định và trong một số thời gian được quy định chặt chẽ. Đối với loại thuyền của người Thanh cập bến với mục đích lấy thêm củi và nước ngọt thì chỉ được đậu ở cửa biển trong 5 ngày. Sau 5 ngày, những thuyền này không nhổ neo thì sẽ bị phạt. Nếu thuyền bị hỏng và bị rách buồm thì Nhà Nguyễn cho phép họ đậu thuyền thêm 10 ngày nữa. Về số lượng thuyền của người Thanh đến đậu ở các vùng biển ở Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long thì nhiều nhất cũng chỉ được phép đậu 12 chiếc. Ngoài ra, để đề phòng sự trà trộn của các thuyền buôn của người Thanh, Nhà Nguyễn còn cấm thuyền buôn của người Việt không được đóng theo kiểu thuyền của người Thanh. Đối với việc buôn lậu, việc buôn bán phụ nữ của người Thanh, Nhà Nguyễn cũng đề ra những hình phạt nghiêm khắc và tùy theo mức độ của kẻ tội phạm, có khi đến tử hình.

4. Về vấn đề xã hội.

Mặc dù có sự khác nhau cơ bản về phong tục, tập quán, tiếng nói, y phục giữa người Việt và người Hoa, nhưng quan niệm về "đồng văn", "đồng chủng" cùng hệ tư tưởng Nho giáo đã có ảnh hưởng nhất định đến các chính sách và thái độ của các Nhà nước phong kiến VN nói chung và của Nhà Nguyễn nói riêng đối với người Hoa: có thể nói là để dãi từ các hoạt động "Nho, Y,

Lý, Số" đến các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Sự thành lập các Bang, Hội của người Hoa ở nước ta đều được tiến hành thuận lợi. Cố nhiên đối với những hoạt động của người Hoa mang động cơ chính trị, hoặc có âm mưu chống lại Triều đình, ví như trường hợp Trần Thực Ân từ Trung Quốc sang Hà Tiên và từ Hà Tiên lên Gia Định với mục đích vận động lực lượng Lê Văn Khôi tổ chức theo kiểu "Thiên địa hội" của Trung Quốc để chống lại Nhà Nguyễn thì không thể không bị các vua Triều Nguyễn trừng trị. Nhưng đối với những người Hoa gặp hoạn nạn, khó khăn, tha phương cầu thực thì sự trợ giúp của Triều đình Nguyễn đối với họ cũng giống như đối với người Việt. Ví dụ, vào năm 1857, có một đoàn người Thanh đi buôn vào vùng biển Khánh Hòa bị bọn cướp trong vùng hành hung, bị thương 50 người trong tổng số 222 người. Quan địa phương tâu về Triều đình, Tự Đức bèn cho thầy thuốc và người đến cấp cứu, đồng thời còn trợ giúp cho những người bị nạn 100 phượng gạo để họ ăn cho đến khi bình phục về nước. Mặt khác, Tự Đức cũng khiển trách quan quân địa phương này không làm tròn trách nhiệm để cho bọn cướp gây tội ác với thuyền buôn của người Thanh.

Không những thế, Nhà Nguyễn còn chiếu cố đến tình cảm quê hương của người Hoa đến cư trú, lập nghiệp ở nước ta nên đã cho phép họ thành lập các tổ chức riêng của họ. Ngay từ những ngày đầu, cùng với hệ thống cải cách xã hội, Gia Long đã ban hành một số điều luật quy định về việc thành lập các tổ chức "Bang", "Hội", "Làng", "Xã" của người Hoa trên đất nước VN, cho phép người Hoa tụ cư trong các nhóm cộng đồng của họ theo nguồn gốc địa phương, có quan hệ thân tộc và huyết thống từ Trung Quốc sang. Đối với những người Minh Hương, Gia Long cho phép họ tụ cư trong các tổ chức gọi là "Minh Hương xã", chứ không theo chế độ "Bang". Khác với những người Bang trưởng, những người cầm đầu các "làng Minh Hương" được tuyển chọn qua các kỳ thi rồi được nhà vua phê chuẩn, hoặc được nhà vua bổ nhiệm. Năm 1829, trong những điều bổ sung hoặc sửa đổi bộ Luật Gia Long, Minh Mệnh đã quy định người Hoa lấy vợ Việt, sinh con ra là người Việt gốc Hoa, nhưng cho phép họ giữ tên gọi là Minh Hương. Và đã

là người Minh Hương thì họ được phép thi cử, làm quan như người Việt. Đối với các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa như "Bang", năm 1814 Gia Long đã thể chế hóa nó. Dưới Triều Nguyễn, "Bang" chỉ là tổ chức của những nhóm người cùng quê hương, xứ sở và được đặt dưới sự quản lý thống nhất của chính quyền địa phương. Trong thực tế lịch sử thì trong 4 "Bang" của người Hoa tồn tại dưới Triều Nguyễn là Quảng Châu, Triều Châu, Hải Nam và Phúc Kiến, thì theo đơn vị hành chính cũ của Trung Quốc chỉ có 3 "Bang" là Quảng Châu, Triều Châu và Hải Nam đều bao gồm những người Hoa chủ yếu ở ba địa phương của tỉnh Quảng Đông di cư sang nước ta mà thôi. Người Phúc Kiến ở VN tuy có riêng "Bang" của mình, nhưng đối chiếu với vùng địa lý xa xưa thì cả 4 "Bang" đó đều gồm những người Hoa của các địa phương ở ven biển thạo nghề đi biển thuộc cụm Bách Việt cổ đại.

Thông qua tổ chức "Bang" này đã hình thành nên những quan hệ quản lý hành chính giữa vua quan Nhà Nguyễn với các cộng đồng người Hoa liên kết với nhau trong các "Bang" và sống tương đối cố định ở các phố phường và đô thị VN.

Diễn qua một số chính sách của Nhà Nguyễn đối với người Hoa như đã nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng Nhà Nguyễn đã vận dụng một cách khôn khéo các nguyên lý của đạo Nho để đối xử với những cư dân từ chính đất đất nước của Khổng Tử sang cư trú, lập nghiệp ở nước ta. Các chính sách đó đều xuất phát từ phương châm đạo lý "nhu viễn nhân" (cư mang người phương xa) là một nét đẹp trong truyền thống của ông cha ta để lại từ ngàn xưa. Sự kết hợp hài hòa giữa tính khoan dung với tính thiết chế chặt chẽ là bí quyết thành công của Nhà Nguyễn trong chính sách đối với người Hoa ở nước ta. Sự kết hợp hài hòa đó không những đã phát huy được khả năng kinh tế của người Hoa trong quá trình hình thành các tụ điểm kinh tế - xã hội ở VN, mà còn gìn giữ được trật tự, trị an trong những khu vực mới hình thành đó. Sự kết hợp hài hòa đó vẫn còn có ý nghĩa thời sự quan trọng trong thời kỳ "đổi mới", "mở cửa" hiện nay ở nước ta để chúng ta có thể tận dụng được khả năng kinh tế của người Hoa với sự liên kết nhiều chiều của họ trong mối quan hệ đa phương của nền kinh tế thị trường. Đồng thời chúng ta cũng có thể làm cho người Hoa thêm gắn bó với người VN, xem VN như là Tổ quốc của họ để họ cùng với người Việt ra sức xây dựng một nước VN ngày càng giàu mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Nguyễn Anh - "*Mục Cừu và đất Hà Tiên*". Văn hóa Nguyệt san, Sài Gòn, năm 1957.
- (2) Dương Kinh Quốc - "*VN. Những sự kiện lịch sử (1858-1845)*". Tập I (1858-1897) và tập II (1898-1918). Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, 1982.
- (3) "*Đại Nam thực lục. Chính biên*", các tập XIV, XV, XVI, XXII, XXVII. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963-1965.
- (4) Lê Quý Đôn - "*Kiến văn tiểu lục*". Nxb Văn học, Hà Nội, 1962.
- (5) Lê Quý Đôn - "*Phủ biên tạp lục*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1978.
- (6) Mạc Đường - "*Vấn đề dân cư, dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu thế kỷ XX*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4, 1983.
- (7) Châu Hải - "*Những hoạt động buôn bán của người Hoa ở VN từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*". Tạp chí Kinh tế, số 1-1990.
- (8) Châu Hải - "*Các nhóm cộng đồng người Hoa ở VN*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.
- (9) Phan Huy Lê - "*Tình hình khai mở dưới triều Nguyễn*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 1963.
- (10) Đào Trinh Nhất - "*Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*". Hà Nội, 1924.
- (11) Lý Trường Phó - "*Trung Quốc thực dân sử*". Thương vụ ấn thư quán phát hành, Đài Loan, 1936. (Bản dịch của Trần Độ).
- (12) Thành Thế Vỹ - "*Ngoại thương VN thế kỷ XVII - XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.
- (13) *Annuaire général de l'Indochine, 1920, Partie Commerciale*. Hanoi - Haiphong. Imprimerie d'Extrême - Orient, 1920.
- (14) Pierre - Richard Feray - "*Le Vietnam XXe Siècle*". Presses Universitaires de France, Paris, 1979.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU Ở MIỀN ĐÔNG THÁI BÌNH VÀO NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XVIII - ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN DỨC NGHINH *

Trong những luận văn trước đây, chúng tôi đã nghiên cứu và phân tích tình hình sở hữu ruộng đất trong từng khu vực riêng lẻ của vùng đất Thái Bình: Kiến Xương, Thái Ninh, Tân Thụy Anh, Quỳnh Côi, Đông Quan (1). Chúng tôi cũng đã tổng hợp và nêu lên những nhận xét khái quát về ruộng đất công hữu ở Thái Bình vào thời điểm những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, mấy năm đầu thế kỷ XIX (2).

Tất cả đều dựa trên cơ sở tập hợp, xử lý và phân tích các số liệu trong các điền bạ có niên hiệu Gia Long 4 - 1805 mà nhiều bản sao được lưu trữ trong kho tư liệu Hán - Nôm, trước đây thuộc Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội và sau này chuyển sang Viện nghiên cứu Hán - Nôm quản lý.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn dựa trên những hiểu biết của từng vùng mà tổng hợp và so sánh để có được một cái nhìn khái quát hơn về sở hữu ruộng đất tư nhân trong buổi giao thời giữa hai thế kỷ, và nhất là giữa hai triều đại phong kiến đối chọi nhau, Tây Sơn và Nguyễn.

Cần phải nói là số đơn vị làng xã ở Thái Bình mà chúng tôi đã nghiên cứu mới dừng lại ở con số 112 đơn vị. Nếu so sánh với con số 611 xã, thôn, trang, sở, phường... được ghi theo từng huyện, và chúng tôi đã tổng hợp lại, trong cuốn sách *Các tổng trấn, xã danh bị lãm* ra đời vào nửa đầu thế kỷ 19, thì số lượng làng xã được

nghiên cứu còn rất khiêm tốn. Nhiều huyện như Thư Trì, Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê, Phụ Dực chưa có tư liệu nghiên cứu. Các đơn vị nghiên cứu tập trung ở miền Đông, Đông Nam và trung tâm Thái Bình, và vì vậy cũng có thể nói, chúng đại diện cho miền nội địa được hình thành và khai thác sớm cũng như miền ven biển được bồi đắp và khai phá đất đai tương đối muộn hơn.

Tình hình chung về ruộng đất tư hữu

- Tổng số ruộng đất các loại (TSRDCL), được tập hợp từ các số liệu tổng quát ghi trong mỗi điền bạ, của 112 đơn vị:

65928 mẫu 6 sào...

- Tổng số ruộng đất các loại của 112 đơn vị sau khi đã có sự kiểm tra lại các số liệu:

65056 mẫu 9 sào 12 thước...

- Tổng số ruộng tư (tư điền) được tập hợp từ các điền bạ của 112 đơn vị:

33137 mẫu 3 sào 11 thước 8,9 (50, 94%)

Như vậy đến cuối thế kỷ XVIII, mấy năm đầu thế kỷ XIX, ruộng tư hữu chỉ mới chiếm 1/2 TSRDCL. Nếu tính cả đất ở, vườn ao mà một bộ phận khá lớn vẫn là đất canh tác, và trong đó còn bộ phận là đất công hữu nữa, thì tỷ số ruộng đất tư hữu cũng chỉ là trên 60% TSRDCL một chút ít (Con số đất thổ trạch viên tri của 112 đơn vị là 7238 mẫu 4 sào 10 thước - 11,13% TSRDCL).

* GS. Khoa Lịch sử ĐHQG Hà Nội.

- Những tỷ số trên không đồng đều giữa các khu vực:

	Ruộng tư	Đất ở, vườn, ao
Kiến Xương(28)	37,67%	11,16%
Thái Ninh (13)	23,23-	13,49-
Thụy Anh (22)	75,21-	7,71-
Quỳnh Côi (14)	65,09-	11,32-
Đông Quan (35)	62,63-	11,60-

Có thể thấy ruộng đất tư hữu ở các vùng Tây Thụy Anh, Quỳnh Côi, Đông Quan phát triển hơn các vùng Kiến Xương và Thái Ninh ở mạn Đông Nam, gần sông lớn và biển cả.

- Nếu so sánh với tình hình ruộng đất tư hữu vào thời điểm lịch sử (cũng căn cứ trên tài liệu điền hạ Gia Long 4 - 1805) của vùng Hà Đông - Sơn Tây mà chúng tôi trước đây đã nghiên cứu trong 214 đơn vị làng xã, có thể thấy tỷ số ruộng đất tư hữu của vùng Thái Bình thấp hơn khá nhiều (3).

Những số liệu mà chúng tôi đã tính toán được của Hà Đông, Sơn Tây là:

- Tư điền 68,67 % TSRDCL
- Đất ở 7,96 % -

Ruộng đất tư hữu phát triển chậm hơn vùng trung tâm đồng bằng Bắc Bộ là đặc điểm nổi rõ của tình trạng sở hữu ruộng đất vùng Thái Bình ven biển vào cuối thế kỷ XVIII.

Cần chú ý đến tình trạng có nhiều xã thôn không có ruộng tư hoặc có ở mức không đáng kể. Trong số 112 đơn vị có 7 đơn vị (các xã Đông Quan, Đồng Lệ, Phương Mai, Trung Liệt và Sở Thượng Liệt, An Xá, Thượng Phán) không có ruộng tư, và 9 đơn vị có ít ruộng tư: Quan Cao (1%), Lãng Đông Tào Xá (0,6%), An Vị (1,8%), Lãng Đông (3,96%), Diệm Dương (9,65%), Đắc Chúng (4,49%), Cao Bạt (9,26%), Phúc Khê (4%), Lương Thường (6,1%).

Điều đáng lưu ý nữa là trong một số làng xã, ruộng đất thờ cúng (thần từ, phật tự, tam bảo điền) lại được xem là ruộng đất tư và ghi vào mục tư điền để chịu thuế như trường hợp các xã Đông Nhuế, Chanh Hoàng, thôn Thái Công ở Kiến Xương, xã Miên Sơn ở Thụy Anh... Tính

chất sở hữu của hình loại ruộng đất này, chúng tôi đã đề cập đến trong những luận văn trước đây. Chúng không thuộc sở hữu của cá nhân. Tùy nguồn gốc mà chúng có thể thuộc sở hữu của Nhà nước, của làng xã hoặc của những tập thể nhỏ hơn.

Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tình hình phân phối ruộng đất tư hữu trong 98 đơn vị xã thôn, trên một địa diện tích ruộng đất có thể tính toán được sở hữu của từng người, là 28.872 mẫu 8 sào 8 thước với tổng số 3077 chủ ruộng. Cũng cần nói thêm là trong khi nghiên cứu từng khu vực, chúng tôi đã cố gắng tính toán ruộng đất xâm canh và điều chỉnh số chủ ruộng cho đúng với mức sở hữu. Tuy nhiên vì không có đủ toàn bộ tư liệu ruộng đất của tất cả các xã thôn nên không thể khẳng định sự xác thực toàn vẹn của các số liệu đã tính toán. Ở mức độ tổng hợp lớn hơn tình hình sở hữu thuộc 5 khu vực, mặc dầu có bài viết trường hợp xâm canh khác huyện (như Lại Kim Phu ở Động Hối - Thụy Anh có ruộng xâm canh ở Lại Xá - Đông Quan...), chúng tôi thấy tư liệu còn quá lẻ tẻ ít ỏi, cho nên chúng tôi vẫn giữ nguyên những số liệu tổng hợp từ các khu vực mà không có sự hiệu chỉnh mới. Nếu có thêm tư liệu ruộng đất xâm canh, chắc chắn xu hướng tập trung ruộng đất lại càng nổi rõ hơn.

Từ những số liệu của từng khu vực và số liệu bình quân của 5 khu vực, chúng tôi thấy có thể đi đến mấy nhận xét dưới đây:

1. *Net chung* là không một nơi đâu, lớp người sở hữu dưới 01 mẫu ruộng lại chiếm đến 1% tổng số ruộng đất tư hữu (dưới đây viết tắt là TSRDTH). Nơi cao nhất là vùng Thái Ninh cũng chỉ chiếm tới 0,65% và nơi thấp nhất như ở Thụy Anh chỉ chiếm có 0,07%. Số liệu bình quân của cả 5 vùng là 0,22 % TSRDTH và 2,89% tổng số người sở hữu.

Nếu so sánh với số liệu của 15 xã đã nghiên cứu của vùng Từ Liêm và Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) với 35,42% số người và 8,02 số ruộng đất trong lớp sở hữu này thì chúng ta sẽ thấy sự khác biệt nổi bật: ở Thái Bình

ruộng đất nằm trong tay lớp nông dân nghèo rất ít. Tuy vậy bình quân sở hữu ruộng đất của 01 người trong lớp sở hữu này ở Thái Bình (7 sào) vẫn cao hơn bình quân của 01 chủ ruộng trong lớp này ở Từ Liêm (5 sào rưỡi).

2. Không riêng gì lớp sở hữu dưới 01 mẫu, mà lớp sở hữu từ 1 đến 3 mẫu cũng chỉ chiếm có 3,79% TSRDTH và lớp sở hữu từ 3-5 mẫu chiếm 7,78% TSRDTH.

Nếu tính toàn bộ lớp sở hữu dưới 5 mẫu chỉ nắm giữ 11,79 % TSRDTH, trong khi ở Từ Liêm là 60,06%.

3. Ruộng đất tư hữu ở Thái Bình tập trung trong tay những lớp người sở hữu từ 5 mẫu trở lên. Nơi thấp nhất như ở vùng Thái Ninh là 75,43% và nơi cao nhất là ở vùng Thụy Anh với 95,6% TSRDTH.

Tính chung trong toàn 5 vùng, thì 88,22 % TSRDTH nằm trong tay lớp người giàu có ở nông thôn.

4. Lớp người sở hữu từ 10 mẫu RD trở lên, có điều kiện bóc lột địa tô, chiếm giữ đến 64,49% TSRDTH, nhiều nhất là ở Thụy Anh với tỷ số 85,45% và thấp nhất là ở Thái Ninh với con số 39,92% (trong khi số liệu của Từ Liêm chỉ là 12,09%).

Khi ở Từ Liêm số ruộng đất của lớp địa chủ từ 20 đến 30 mẫu chỉ chiếm 2% tổng số và không có địa chủ nào có sở hữu trên 30 mẫu thì ở Thái Bình có đến 148 địa chủ sở hữu trên 30 mẫu trong đó có 35 người sở hữu trên 50 mẫu. Tổng số ruộng đất của 35 địa chủ lớn này chiếm 7,74% TSRDTH và bằng cả tổng số ruộng đất của 571 chủ ruộng trong lớp người sở hữu 3-5 mẫu (7,78% TSRDTH) và gần gấp 2 lần số RD của 633 người sở hữu dưới 3 mẫu 4,01%. Bình quân của sở hữu của 01 địa chủ trong lớp sở hữu lớn này là 63 mẫu 8 sào và người có sở hữu lớn nhất là Đặng Thị Diện ở xã Lai Vi với 143 mẫu 2 sào. Thụy Anh, Kiến Xương là nơi có nhiều địa chủ lớn.

Nếu tính bình quân sở hữu của 01 chủ ruộng có sở hữu từ 10 mẫu trở lên thì ở Thái Bình là

20 mẫu 0 sào 8 thước trong khi chỉ số ấy ở Từ Liêm là 13 mẫu 5 sào 10 thước 6.

Những số liệu đều cho thấy mức độ tập trung ruộng đất ở Thái Bình cao hơn ở 15 xã đã nghiên cứu ở Từ Liêm. Rất tiếc các vùng chưa được nghiên cứu để so sánh.

Dưới đây là số liệu của từng vùng:

	Tỷ số RD ở các lớp chiếm hữu trên 5 mẫu	Tỷ số RD ở các lớp chiếm hữu trên 10 mẫu
Thụy Anh	95,6%	85,45%
Kiến Xương	90,82-	73,05-
Quỳnh Côi	88,17-	65,51-
Đông Quan	84,91-	51,82-
Thái Ninh	75,43-	39,92-
Từ Liêm	39,93-	12,09-

5. Nếu vẽ đồ thị về sở hữu RD của các nhóm ta sẽ thấy các điểm cao thuộc về các nhóm sở hữu từ 5-10 mẫu (23,71% TSRDTH) và từ 10-20 mẫu (27,53% - đỉnh điểm) và các điểm thấp nhất thuộc các nhóm sở hữu dưới 01 mẫu (0,22%) và nhóm từ 1-3 mẫu (3,79%). Ở Đông Quan, Thái Ninh, điểm cao nhất ở các nhóm từ 5-10 mẫu, ở Quỳnh Côi và Kiến Xương, ở các nhóm sở hữu từ 10-20 mẫu, và ở Thụy Anh, ruộng đất tập trung lại nhiều nhất ở nhóm sở hữu của địa chủ từ 30 - 50 mẫu.

Trong khi đó ở Từ Liêm, tỷ số ruộng đất cao nhất nằm ở nhóm sở hữu từ 1-3 mẫu (28,7%), và thấp nhất ở nhóm sở hữu từ 20-30 mẫu (2%).

6. Trong các thôn xã ở Thái Bình tình trạng xâm canh ruộng đất khá phát triển. 3/4 đơn vị làng xã ở Đông Quan, đã nghiên cứu có RD bị xâm canh. Tỷ số ấy ở Kiến Xương và Quỳnh Côi là 2/3, ở Thụy Anh là 1/2 và ở Thái Ninh thấp nhất là 1/6. Con số chung là 58,98 đơn vị xã thôn đã nghiên cứu (59,18%). Tổng số ruộng đất bị xâm canh lên đến 5829 mẫu 5 sào 13 thước, chiếm 20,19% TSRDTH đã tính toán. Riêng Đông Quan, diện tích đó là 3007 mẫu 4 sào, chiếm đến 29,24 % TSRDTH đã được tính toán ở vùng đất này.

Xâm canh là con đường phát triển của giai cấp địa chủ và cũng là lối thoát cho những nông dân tư hữu thiếu ruộng đất riêng tư ở những nơi mà ruộng đất công còn tồn tại phổ biến và vững chắc với số lượng khá lớn.

Số chủ ruộng xâm canh ước tính khoảng 1/5 tổng số và trong đó có thể biết chắc có đến gần 1/3 là địa chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên. Sở hữu ruộng đất xâm canh trong các làng xã không bị giới hạn. Có những địa chủ nhờ xâm canh mà sở hữu RD lên đến gần trăm mẫu, trong khi chỉ có tại làng mình mười mẫu mà thôi (ví dụ như địa chủ Nguyễn Xuân Chiếu ở xã Cư Đống - Đông Quan chỉ có tại xã 10 mẫu 3 sào, nhưng đã có ruộng xâm canh tại Bí Động 39 mẫu 5 sào, tại Diên Hà 26 mẫu, tại Lại Xá 19 mẫu 5 sào 14 thước, cộng lại là 95 mẫu 3 sào 14 thước. Địa chủ Lữ Trọng Quý ở xã Phù Lưu, nơi quê quán chỉ có 7 mẫu, nhưng đã xâm canh ở Cổ Dưng 6 mẫu 3 sào 11 thước, ở Đồng Cừ 45 mẫu 1 sào, ở Dụ Đại 14 mẫu 9 sào 10 thước, ở Diên

Hà 16 mẫu 8 sào 2 thước. Tổng cộng ông ta có đến 90 mẫu 2 sào 8 thước.

Tỷ số ruộng đất xâm canh của nhiều xã chiếm hơn một nửa TSRDTH, và đặc biệt có xã như xã Đồng Cừ, ruộng đất bị xâm canh tới 88,5%.

Chỉ có vùng Thái Ninh, hiện tượng xâm canh chưa mở rộng. Diện tích RD xâm canh chỉ thấy trong 2 đơn vị trên tổng số 12 đơn vị nghiên cứu và chỉ chiếm có 2,56% TSRDTH. Phải chăng ở vùng đất giáp biển này vào cuối thế kỷ XVIII, còn nhiều đất bãi biển mới bồi đắp chưa được khai phá, và địa chủ cũng như nông dân tư hữu đã tìm được khoảng không gian rộng rãi để có thể thỏa mãn nhu cầu chiếm hữu ruộng đất của mình mà chưa cần phải đi tranh lãn, mua bán đất đai trong các làng xã khác. Vùng Đông Quan ở trung tâm, đất đai tương đối ổn định và được khai thác từ lâu đời, có những chỉ số ruộng đất xâm canh lớn. Đó là hiện tượng đáng lưu ý.

Tình hình ruộng đất xâm canh

Khu vực	Số xã có ruộng đất bị xâm canh	Tỷ số	Tổng số RD xâm canh	Tỷ số	Số người	Số chủ sở hữu > 10m
Thụy Anh	11/22	50%	891m0s10th4	16,97%	62/319	48
Kiến Xương	16/24	66.66	1420.3.2,8	20,19-	148/716	57
Quỳnh Côi	8/12	66.66	464.2.8,8	10,34-	77/471	11
Đông Quan	21/28	75.0	3007.4.3,5	29,24-	364/1172	88
Thái Ninh	2/12	16.66	46.5.2,9	2,56-	7/283	2

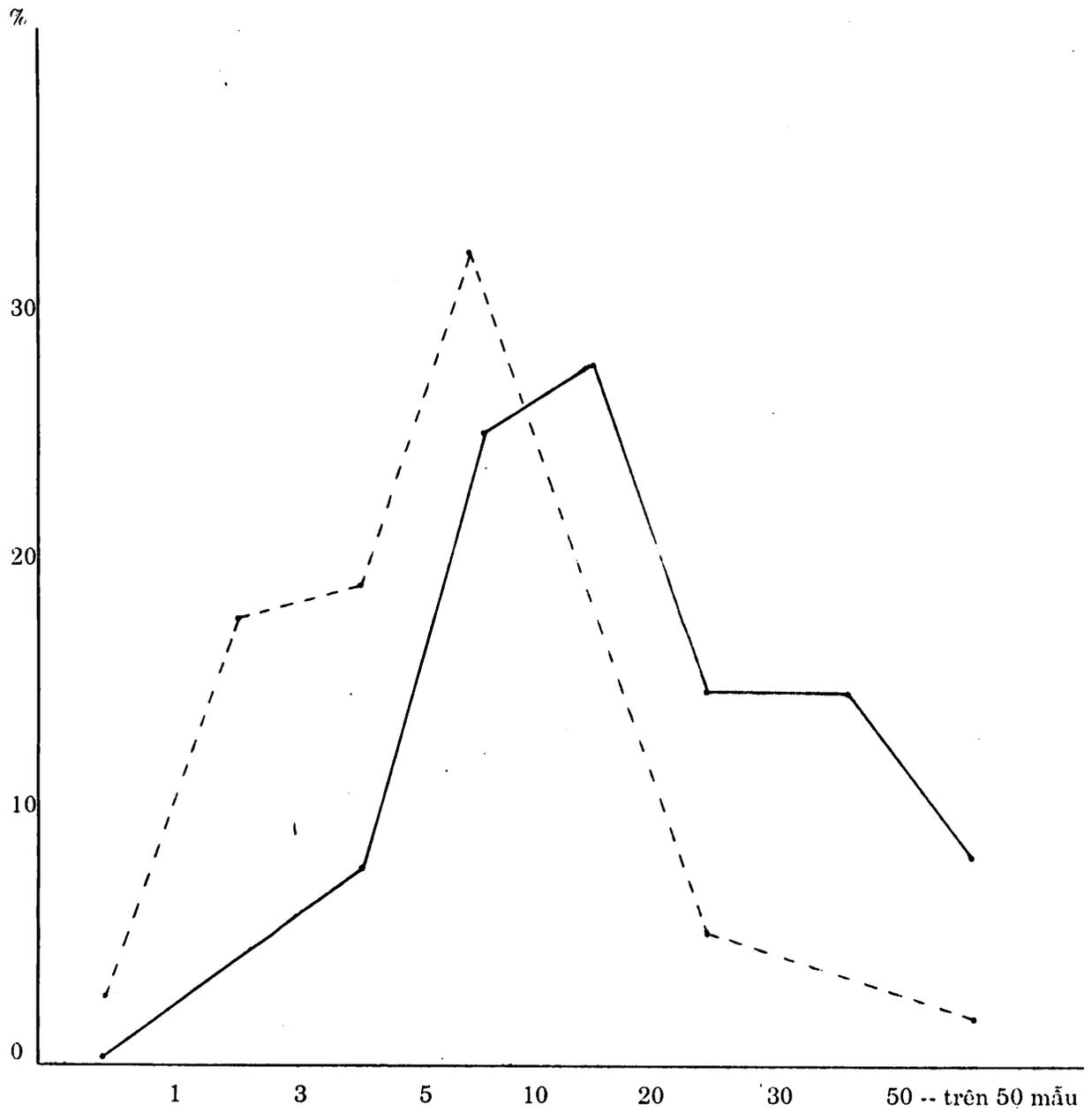
Tỷ số ruộng đất xâm canh ở đây chúng tôi tính trên toàn bộ ruộng đất tư hữu đã tính toán ở tất cả các xã thôn đã nghiên cứu chứ không chỉ trên RD tư hữu của những xã có RD bị xâm canh như trong các luận văn nghiên cứu riêng của từng khu vực đã công bố.

7. Tình hình giới tính trong sở hữu

Trong số 3077 chủ ruộng đã nghiên cứu có 2561 nam và 516 nữ. Tỷ số người sở hữu nữ trong tổng số chung là 16,77% (con số của 15 xã ở Từ Liêm là 467 nữ/1894 người: - 24,65%). Nữ giới có mặt ở tất cả các lớp người có mức độ sở hữu khác nhau, từ mức thấp nhất dưới 1 mẫu

đến mức cao từ 50 mẫu trở lên. Người có sở hữu cao nhất trong 3077 chủ ruộng đất là nữ, người duy nhất mà chúng tôi biết được có sở hữu trên trăm mẫu ruộng. Điều đó khác biệt với Từ Liêm là sở hữu của nữ chỉ ở giới hạn dưới 20 mẫu và cũng chỉ có 0,87% số người sở hữu là nữ nằm trong lớp người sở hữu 10-20 mẫu.

Biểu đồ tỷ số người và ruộng đất trong từng nhóm sở hữu



----- Biểu đồ về ruộng đất

..... Biểu đồ về người

Bảng 1: Sở hữu ruộng đất tư nhân ở Thái Bình (Cuối thế kỷ XVIII - Đầu thế kỷ XIX)

Khu vực	Số người	Sở hữu dưới 1m		Sở hữu 1-3 m		Sở hữu 3-5 m		Sở hữu 5-10 m	
		số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích
Đông Quan (28) 10285 ^m 4 ^s 3,6 ^t	1288(237)	37(6)	24 ^m 7 ^s 13,8 ^t	218(48)	467 ^m 2 ^s 5,7 ^t	265(48)	1000 ^m 0 ^s 8,3,6 ^t	484(106)	3403 ^m 2 ^s 11,81 ^t
Thụy Anh (22) 5249 ^m 7 ^s 14,5 ^t	319(48)	4(2)	3.6.3	35(12)	80.9.4.2	37(13)	146.5.14.23	70(11)	532.6.10.12
Quỳnh Côi (12) 4186 ^m 1 ^s 3,9 ^t	471(114)	12(2)	8.9.4.3	89(36)	172.9.11.3	93(28)	348.6.14.2	140(36)	1016.6.10.2
Thái Ninh (12) 1815 ^m 6 ^s 13,4 ^t	283(22)	12	11.9.2.09	61(6)	127.5.13.12	75(5)	306.6.10.4,7	91(8)	644.7.8.38
Kiến Xương (24) 7035 ^m 8 ^s 2,7 ^t	716(95)	24(3)	14.7.12.6	141(28)	245.2.12.95	101(15)	385.1.1.42	182(20)	1250.0.8.47
Cộng:98 Đ.V 28872 ^m 8 ^s 8,2 ^t	3077ng (516)nữ	89(13)	64.2.5.79	544(130)	1094.0.2.27	571(109)	2247.1.3.68	967(181)	6847.4.3.98

Khu vực	Số người	Sở hữu 10-20m		Sở hữu 20-30 m		Sở hữu 30-50m		Sở hữu trên 50m	
		số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích
Đông Quan (28) 10285 ^m 4 ^s 3,6 ^t	1288(237)	204(24)	2717 ^m 7 ^s 10,25 ^t	50(3)	122 ^m 5 ^s 5,58 ^t	22(2)	847 ^m 4 ^s 13,91 ^t	8	542 ^m 0 ^s 8,9 ^t
Thụy Anh (22) 5249 ^m 7 ^s 14,5 ^t	319(48)	68(8)	982.3.14.86	50(1)	1265.2.2.2	45(1)	1685.4.13.26	10	552.8.12.7
Quỳnh Côi (12) 4486 ^m 1 ^s 3,9 ^t	471(114)	87(11)	1186.4.8.89	23(1)	558.8.10.9	21	785.7.7.68	6	407.7.11.4
Thái Ninh (12) 1815 ^m 6 ^s 13,4 ^t	283(22)	34(2)	438.4.4.91	8	194.1.5.15	1	40.0	1	52.1.14.3
Kiến Xương (24) 7035 ^m 8 ^s 2,7 ^t	716(95)	195(21)	2624.5.7.32	39(3)	949.1.1.42	24(2)	888.2.13.39	10(3)	678.6.5.14
Cộng:98 Đ.V 28872 ^m 8 ^s 8,2 ^t	3077ng (516)nữ	588(66)	7949.6.1.23	170(9)	4189.8.10.55	113(5)	4247.0.3.24	35(3)	2233.5.7.44

Bảng 2: Tỷ số người trong từng nhóm sở hữu

Khu vực	Sở hữu dưới 1m	Sở hữu 1-3m	Sở hữu 3-5m	Sở hữu 5-10m	Sở hữu 10-20m	Sở hữu 20-30m	Sở hữu 30-50m	Sở hữu trên 50m
Đông Quan %	2,87	16,92	20,57	37,58	15,84	3,88	1,71	0,62
Thụy Anh	1,25	10,97	11,6	21,94	21,32	15,67	14,11	3,11
Quỳnh Côi	2,55	18,9	19,75	29,72	18,47	4,88	4,46	1,27
Thái Ninh	4,24	21,55	26,5	32,16	12,02	2,83	0,35	0,35
Kiến Xương	3,55	19,69	14,11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,4
Từ Liêm	35,42	37,43	14,94	10,63	1,95	0,21	0	0

Tỷ số ruộng đất trong từng nhóm sở hữu

Khu vực	Sở hữu dưới 1m	Sở hữu 1-3m	Sở hữu 3-5m	Sở hữu 5-10m	Sở hữu 10-20m	Sở hữu 20-30m	Sở hữu 30-50m	Sở hữu trên 50m
Đông Quan %	0,24	4,54	10,3	33,09	26,42	11,89	8,24	5,27
Thụy Anh	0,07	1,54	2,79	10,15	18,71	24,1	32,11	10,53
Quỳnh Côi	0,20	3,86	7,77	22,66	26,45	12,46	17,51	9,09
Thái Ninh	0,65	7,03	16,89	35,51	24,15	10,69	2,20	2,88
Kiến Xương	0,21	3,49	5,47	17,77	37,30	13,49	12,62	9,64
Từ Liêm	8,02	28,70	23,34	27,84	10,09	2,0	0	0

(Trong lúc ấy binh quân sở hữu của 01 chủ ở Từ Liêm 2 m 5 s. Tính chất tập trung đó cũng phản ánh trên diện mạo đồng ruộng. Nhiều địa chủ chiếm hữu từng khoảnh lớn vài ba chục mẫu. Đồng ruộng ít bị xé lẻ thành từng thửa nhỏ vài sào, vài thước.

Căn cứ vào sự kê khai trong các địa bạ có thể tính toán bình quân diện tích của 01 thửa ruộng trong từng xã thôn, trong từng khu vực (trong các bài trước chúng tôi đã công bố những số liệu tính toán về vấn đề này).

Trên cơ sở phân tích số liệu của các cá thể sở hữu trong từng đơn vị làng xã, số liệu tập hợp của từng vùng và số liệu tổng hợp của 5 vùng, có thể nghĩ gì về thực trạng sở hữu ruộng đất tư nhân ở miền Đông Thái Bình căn cứ vào tư liệu địa bạ có niên hiệu Gia Long 4 - 1805?

Trước hết có thể thấy trong một miền đất ở đáy của tam giác châu thổ sông Hồng, trong cùng thời điểm, ruộng đất *tư hữu phát triển không đồng đều* ở các khu vực nhỏ. Ở Quỳnh Côi, Đông Quan, Tây Thụy Anh, nó đã chiếm ưu thế so với ruộng đất công, ở Kiến Xương tương quan công tư xấp xỉ gần nhau với tư thế chút ít của RD công. Ngược lại ở Thái Ninh, ruộng đất công còn có ưu thế áp đảo.

Nhưng đặc điểm chung của các khu vực trong miền Đông Thái Bình, tuy mức độ phát

triển của RD tư hữu có khác nhau, nhưng *cùng chung xu hướng là tập trung mạnh mẽ theo chiều hình thành sở hữu lớn*. Giai cấp địa chủ có khả năng bóc lột địa tô chiếm giữ đại bộ phận ruộng đất tư hữu với nhiều địa chủ lớn.

Rõ ràng vào thời điểm mấy năm đầu thế kỷ XIX, trong các làng xã Thái Bình, *giai cấp địa chủ có vị trí kinh tế vững chắc*, chi phối tài sản ruộng đất tư hữu.

Thực trạng phân phối ruộng đất tư hữu đó, theo chúng tôi nghĩ, cũng phản ánh thực trạng chiếm hữu ruộng đất trên đồng ruộng vào những năm kề cận, những năm cuối thế kỷ XVIII dưới triều đại Tây Sơn. Trong vòng 3 năm đầu của triều Nguyễn ở Bắc Hà, khi chính quyền mới đương cần ổn định tình thế, khó có thể xảy ra những biến động lớn về sở hữu ruộng đất trong làng xã để hình thành nên một bức tranh mới, căn bản khác trước.

Rất tiếc là chưa có những tài liệu ruộng đất dưới thời Tây Sơn ở vùng đất này để đối chiếu, so sánh, xác định chiều hướng biến chuyển.

Tư liệu của một vùng chưa đủ để vẽ lên toàn cảnh.

Một sự nghiên cứu mở rộng trên nhiều vùng sẽ đưa đến nhiều nhận thức thú vị.

3-1994

CHÚ THÍCH

(1) (2) Xin xem các luận văn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất của chúng tôi công bố trong tạp chí NCLS và sách:

- Khu vực Kiến Xương: tạp chí NCLS số 1/1989
- Thái Ninh - nt - số 3/1990
- Tây Thụy Anh - nt - số 1/1991
- Quỳnh Côi - nt - số 1/1992
- Đông Quan - nt - số 5/1993
- Từ Liêm: sách "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử", Nxb KHXH Hà Nội, 1977, t.1.
- Về ruộng đất công Thái Bình: NCLS số 3/1991

Nhân đây xin được đính chính mấy số liệu in nhầm trong bài "*Ruộng đất công miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*" (số 3/1991).

- tr.46 xin đọc rõ đơn vị làng xã có RD công cao trên 50% TSRDCL ở Thái Ninh và Kiến Xương là 63,41% (thay vì con số 57,77%) trong tổng số 41 đơn vị (thay vì 45 - 26/41).

VỀ VẤN ĐỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH TRỊ THỦY Ở BẮC BỘ CỦA NHÀ NGUYỄN (THẾ KỶ XIX)

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Sự kiện nhà Lý đắp đê Cơ Xá vào năm 1108 chứng tỏ rằng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở VN đã bắt đầu biết quan tâm đến chức năng quản lý các công trình trị thủy ở trong nước, mà đây lại là một chức năng rất cơ bản tạo nên một trong những đặc thù của một Nhà nước phương Đông thời Cổ-Trung đại. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày về việc tổ chức, quản lý của Nhà Nguyễn trong công việc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XIX.

1. CHỨC QUAN VÀ CƠ QUAN ĐÊ CHÍNH

Ngay từ năm 1803, Gia Long mới lên ngôi được một năm, Triều đình đã bàn đến vấn đề nên đắp đê hay bỏ đê ở Bắc Kỳ. Khi thấy những ý kiến của cả hai phái nên đắp đê hay nên bỏ đê ở Bắc Kỳ còn chưa đủ sức thuyết phục, Gia Long vẫn cho tiếp tục đắp đê với quy mô lớn trong suốt thời gian nhà vua trị vì. Về mặt tổ chức, quản lý, lần đầu tiên Gia Long đặt chức quan Đê chính ở Bắc Thành và ban hành quy chế về việc Đê chính gồm có 8 điều khoản rất chặt chẽ và đầy đủ vào năm 1809⁽¹⁾. Giữ chức Tổng lý Đê chính lúc đó là Binh bộ Thượng thư Đặng Trần Thường và Tham lý Đê chính là Tham tri bộ Công Nguyễn Khắc Thiệu⁽²⁾. Nhìn chung, chức vụ Tổng lý và Tham lý Đê chính ở thời Gia Long thường phải là hàm đường quan⁽³⁾ và những người giữ các chức vụ này đều là những vị quan lớn trong triều đình. Quy chế về Đê chính và các chức quan Đê chính được đặt ra

và duy trì liên tục trong thời gian trị vì của Gia Long và 8 năm đầu triều Minh Mệnh.

Đến năm 1828, Minh Mệnh còn nâng cơ quan Đê chính lên thành Nha Đê chính Cơ quan này có trụ sở đặt tại Cửa Nam, thành Hà Nội⁽⁴⁾. Phụ trách Nha Đê chính gồm có một Quản lý Đê chính (dùng quan văn hàm nhị phẩm), một Tham biện Đê chính (dùng quan võ hàm tam phẩm). Lại đặt 1 Viên ngoại lang Ty Thận cần, 2 Chủ sự, 2 Tư vụ và 8 thư lại (dùng Cửu phẩm), thư lại vị nhập lưu 30 người. Tổng cộng biên chế của Nha Đê chính là 45 người. Ngoài các nhân viên kể trên, Nha Đê chính còn được sử dụng 2 Suất đội, 2 đội thành binh gồm 100 lính để sai phái⁽⁵⁾. Quy chế của Nha Đê chính cũng được quy định khá cụ thể, chặt chẽ. Khi xảy ra việc quan trọng về công việc đê điều, trị thủy thì quan Đê chính cùng với Thành thân bản tính, hội ý làm sớ tâu lên, cả hai cùng ký tên, nhưng dùng ấn của Tổng trấn Bắc Thành và do Thành thân phát đệ. Những việc thuộc về kỹ thuật thì quan Đê chính tự viết sớ tâu lên vua và dùng ấn của Nha Đê chính⁽⁶⁾.

Người giữ chức vụ Quản lý Nha Đê chính vào năm 1828 là Tham tri bộ Hình Lê Đại Cương. Hàng năm các quan Đê chính được cấp tiền công nhu là 50 quan⁽⁷⁾.

Phải ghi nhận rằng trong 4 năm giữ chức vụ Quản lý Nha Đê chính, Lê Đại Cương cùng với các cộng sự của ông đã làm được khá nhiều việc. Trong các năm 1828, 1829 đều có các cuộc đắp đê khá quy mô ở Bắc Thành, riêng năm 1828 Nhà nước đã đắp 18 sớ đê với chiều dài hơn 6650 trượng (hơn 33 km), kinh phí do Nhà nước chi hết 175.000 quan tiền⁽⁸⁾. Đặc biệt là vào

* NCV. Viện Sử học.

năm 1829, lần đầu tiên Nha Đê chính làm cuộc tổng kiểm kê hệ thống đê, kè, cống ở đồng bằng Bắc Bộ. Các quan ở Nha Đê chính còn cùng với các quan ở các trấn, thành đưa ra dự án thoát lũ sông Hồng qua sông Thiên Đức (sông Đuống), một dự án mà sau này vẫn được đánh giá cao.

Tuy nhiên, dưới thời Minh Mệnh Nha Đê chính chỉ tồn tại trong 5 năm (tháng 9/1829 - tháng 4/1833). Năm 1833, sau khi tiến hành cải cách các đơn vị hành chính, cả nước ta chia làm 31 tỉnh, Minh Mệnh cũng đồng thời bãi bỏ luôn Nha Đê chính, giao công việc này cho các tỉnh đảm đương. Sau đó công việc trị thủy ở Bắc bộ lại giải quyết theo một hướng khác : lấy đào sông thay cho đắp đê. Trong các năm 1835, 1836 và 1837, Nhà nước đã tập trung sức người, sức của cho công trình thoát lũ ở đồng bằng Bắc Bộ qua sông Cửu An (Hưng Yên). Việc thực hiện giải pháp đào sông thay cho đắp đê đã dẫn tới hậu quả là nạn lũ lụt xảy ra trầm trọng ở các tỉnh Hưng Yên, Nam Định và buộc triều đình Huế dưới các thời Minh Mệnh, Thiệu Trị phải khắc phục hậu quả này trong một thời gian dài. Sau nhiều năm thảo luận giữa hai chủ trương : đắp đê hay bỏ đê, cuối cùng Nha Đê chính lại được lập lại ở Bắc Kỳ vào năm 1857. Biên chế tổ chức của Nha Đê chính Bắc Kỳ vào thời Tự Đức cũng giống như ở thời Minh Mệnh. Đứng đầu cơ quan này là Vũ Trọng Bình (hàm Tuần phủ) với các ông Nguyễn Văn Vỹ (Án sát Hà Nội) làm Tham biện Đê chính sự vụ và Nguyễn Tư Giản (hàm Quang lộc tự khanh) làm Hiệp lý Đê chính sự vụ. Dưới thời Tự Đức, cơ quan Đê chính tồn tại và hoạt động được 5 năm. Năm 1862, khi công trình cải tạo cửa và nắn dòng sông Thiên Đức chưa kịp hoàn thành thì Triều đình lại phải bãi bỏ Nha Đê chính vì gặp khó khăn về kinh phí, phải lo đối phó với giặc già ở phía Bắc và sự xâm lược của thực dân Pháp ở phía Nam. Quản lý Nha Đê chính lúc đó là Nguyễn Tư Giản cũng bị đổi ra làm Tham biện quân vụ Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên).

Phải đợi 14 năm sau, năm 1876, triều đình Tự Đức mới đặt lại chức "Khâm sai kinh lý Hà đê sứ", dùng Phạm Thận Duật (hàm Tham tri bộ Lại) đứng đầu, cùng với Tham biện Vũ Văn

Báo và Thương biện Đê vụ Phạm Đăng Giảng. Hoạt động được hai năm, Phạm Thận Duật cũng phải thừa nhận là "bất lực", "không thể làm cho xứng chức được". Thế là đến năm 1878, một lần nữa chức "Khâm sai kinh lý Hà đê sứ" lại bị bãi bỏ, Phạm Thận Duật được triệu về triều đình để nhận chức vụ khác. Với việc bãi bỏ Nha Đê chính lần này, triều đình Nguyễn đã thực sự bất lực trước vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ.

Ngoài việc tổ chức các cơ quan phụ trách công cuộc đê điều, trị thủy ở Bắc Bộ như đã nêu trên, dưới thời Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đến Tự Đức nhiều lần triều đình đã bàn về việc trị thủy ở Bắc Bộ. Các vua nhà Nguyễn còn hàng ngày trực tiếp xem xét, phê duyệt các bản sớ tấu của các quan Đê chính ở các tỉnh thành, các công văn của bộ Công về công tác trị thủy. Bên cạnh nhà vua còn có Hội nghị đình thần để bàn bạc, quyết định nhiều vấn đề quan trọng về quốc kế dân sinh, trong đó có vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ. Đây là điểm mới dưới thời Nguyễn.

Ngoài ra, còn phải kể đến vai trò của bộ Công. Từ thời Lê, công việc đê điều, đường sá, cầu cống đã được triều đình giao cho bộ Công đảm nhiệm. Sang thời Nguyễn, bộ Công càng giữ vị trí tích cực hơn. Chỉ tính từ năm 1802 đến năm 1850, công việc của bộ Công có liên quan đến vấn đề trị thủy đã được chép trong bộ "Hội điển" của triều Nguyễn (4 quyển : 212-215).

2. CÁC QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT, KINH PHÍ VÀ NHÂN LỰC

2.1. Về kỹ thuật

Ở các thế kỷ trước, các Nhà nước phong kiến VN có thể đã có những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc xây dựng các công trình trị thủy, song không thấy tài liệu nào chép đến. Sang đầu thế kỷ XIX, các quy định về vấn đề này đã khá tỷ mỉ và toàn diện. Theo quy định của Nhà nước vào năm Gia Long thứ tám (1809), đê điều được chia thành 3 loại :

- *Đê đại giang* : ở mạn trung lưu, mặt đê rộng 2 trượng, chân đê rộng 7 trượng, chiều cao 1 trượng 2 thước (mỗi trượng đất đắp bằng 54 đấu đất) ; ở hạ lưu, mặt đê rộng 1 trượng 5

thước, chân dê rộng 5 trượng, cao 1 trượng (mỗi trượng đất đắp bằng 32 đấu 5 thước đất).

- *Đê trung giang* : mặt dê rộng 1 trượng 2 thước, chân dê rộng 4 trượng, cao 1 trượng (mỗi trượng đất đắp bằng 26 đấu đất).

- *Đê tiểu giang* : mặt dê rộng 9 thước, chân dê rộng 3 trượng, cao 9 thước (mỗi trượng đất đắp bằng 17 đấu 5 thước 5 tấc đất).

Đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Nhà nước lại quy định chiều cao của dê tùy thuộc vào mức nước : đối với dê ở trung lưu và ở thượng lưu sông lớn, phải đắp cao hơn ngăn nước 1 thước; ở đoạn nào ngăn nước tràn qua mặt dê 1 thước thì phải đắp bù 1 thước, lại đắp cao thêm 1 thước 5 tấc ; ở đoạn nào ngăn nước cách mặt dê từ 1 thước 5 tấc trở lên thì không nên đắp thêm ; ở đoạn nào rộng từ 1 trượng 5 thước đến 2 trượng thì đắp rút lại 5 thước, ở hai bên dê đều để lưu không mỗi bên 2 thước 5 tấc ; ở đoạn nào rộng 1 trượng 4 thước trở xuống thì đắp rút lại 3 thước, ở hai bên đều để lưu không mỗi bên 1 thước 5 tấc ; nếu phải đắp dày thêm thì do quan địa phương xét, đoạn nào xung yếu cho bồi đắp đoạn ấy. Mỗi trượng đất được quy thành 26 đấu đất để tính giá thành thuê đắp. Đoạn dê nào phải đắp vào sinh lầy sâu từ 1 thước đến 4 thước thì phải dùng gỗ cây, mỗi trượng cắm 46 cây (mỗi cây dài 10 thước, rộng 4 tấc), còn tre thì mỗi trượng cắm 6 cây (dài 25 thước, rộng 2 tấc) để làm cốt dê. Gỗ cọc và tre dùng hết bao nhiêu đều lấy tiền công ra mua.

Đối với những đoạn nào có bùn lầy, bắt dân sở tại phải bỏ hết bùn đi, đến chỗ đất chắc mới cho đắp. Đất dùng để đắp dê cũng phải đào đất chắc, không được dùng đất cát mới bồi ; chỗ lấy đất phải cách chân dê mỗi bên 5 thước.

Thân dê đắp theo hình tang trống. Sau khi đắp được 3-5 ngày thì cho voi công dày đạp lên thật kỹ rồi mới cho trồng cỏ. Cứ mỗi lần dê cao 5 thước thì dùng mai, cuốc bằm nhỏ đất ra, lại dùng vôi chày nện cho chắc từ chân dê trở lên từng tầng một, không được đổ lớp đất quá dày tích thành đống mà không nện chắc.

Sau khi đã hoàn thành con dê, việc trồng cây chắn sóng ở chân dê cũng được Nhà nước quy định (năm 1809) : cách chân dê từ 5 thước đến

7 thước trồng một bụi tre hoặc lau, mỗi trượng trồng 1 bụi tre, mỗi bụi trồng 2 cây để chắn sóng vỗ vào chân dê. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), Nhà nước sai người đi kiểm tra, đoạn nào trồng tre đã lớn, đoạn nào chưa trồng tre hoặc trồng thưa thớt phải trồng thêm và giao cho dân giữ gìn, cấm dân thả trâu, bò, ngựa lên thân dê. Các bụi gai rậm ở chân dê, nếu không phải là lúc hộ dê thì không được chặt đi ⁽⁹⁾.

Về kỹ thuật xây cống cũng được Nhà nước quy định rất cụ thể.

2.2. Kinh phí và nhân lực

Dưới thời Nguyễn, dê và cống do hai cấp quản lý :

Đê công là những công trình đắp mới và sửa dê cũ có mặt rộng từ 5 thước trở lên, và những cống mới xây. Đối với loại công trình này, Nhà nước chi tiền công thuê người làm theo lối "phu khoán". Hàng năm, quan Đê chính cùng với quan các tỉnh sở tại tuần khám, tâu báo lên triều đình về tình trạng các con dê, lập dự trữ để xin cấp kinh phí thực hiện. Theo "Đại Nam thực lục" và "Đại Nam Hội điển", kinh phí mà Nhà nước chi tiêu cho công việc đắp dê và xây cống ở thời Nguyễn (chủ yếu thời Gia Long và thời Minh Mệnh) rất lớn : Từ năm 1803 đến năm 1850, chi hết 197.763.400 quan tiền và 12.702.100 phương gạo ⁽¹⁰⁾. Riêng năm 1837 là năm Nhà nước chi phí cho công việc này cao nhất : tiền chi phí cho việc đắp dê chiếm tới 13,86% so với tổng dự trữ trong kho Nhà nước (theo báo cáo của bộ Hộ năm 1840).

Đê tư là những công trình sửa đắp dê cũ, rộng từ 4 thước trở xuống trở xuống và tu bổ cống cũ là công trình nhỏ nên Nhà nước chỉ huy động dân ở chỗ nào thế nước chảy đến ứng dịch ⁽¹¹⁾.

Ruộng đất công bị lấn chiếm do đắp dê được Nhà nước miễn thuế. Ruộng đất công và ruộng đất tư bị Nhà nước lấy đất để đắp dê, biến thành ruộng sâu thì cho miễn thuế 3 năm, hết hạn đó sẽ đánh theo thuế đất đồi núi, chằm ao. Ruộng đất tư bị lấn chiếm thì chiếu theo giá cũ, chi tiền kho công cấp trả cho chủ ruộng, sau khi hoàn thành công trình, quan lại có trách

nhệm kê khai và đăng ký rồi tâu lên triều đình về việc chi tiêu⁽¹²⁾.

Ngoài các quy định chính thức kể trên, Nhà nước còn có những hình thức khác để huy động kinh phí đắp đê trong những hoàn cảnh cụ thể. Chẳng hạn vào năm 1858, trước tình hình tài chính trong nước gặp khó khăn, theo đề nghị của quan Đê chính Nguyễn Tư Giản, triều đình cho mở những đợt quyên góp tiền để giúp đỡ cho công việc đào sông, đắp đê. Đối với những vùng có lũ lụt tràn tới, Nhà nước thu mỗi mẫu ruộng 4 tiền để chi dùng vào việc đắp đê⁽¹³⁾. (Quy định này chỉ miễn trừ cho dân chúng ở 25 huyện phải đi đào sông Thiên Đức). Vào những năm bị vỡ đê, mất mùa, đói kém, theo sáng kiến của Cần chính điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế, triều đình đã dùng biện pháp thuê những người đói ăn đi đắp đê và "lấy công thuê thay cho phát chẩn"⁽¹⁴⁾.

Tóm lại, Nhà nước hoàn toàn đảm đương những công trình trị thủy lớn. Còn đối với những công trình đê tư và cống tư, sự trợ giúp của Nhà nước không đáng kể. Có chăng chỉ là Nhà nước cho dân ở những địa phương đang có việc đắp đê, xây cống được miễn dao dịch trong một thời gian nhất định, hoặc cho lính - người cùng địa phương - về làm với dân. Trong một số trường hợp, Nhà nước cũng thưởng một khoản tiền để động viên dân chúng ở địa phương đã hoàn thành tốt công trình. Ví dụ, năm 1836 dân xã Mai Xá, tỉnh Nam Định hoàn thành con đê dài hơn 200 trượng, được Nhà nước thưởng cho 5.000 quan tiền⁽¹⁵⁾.

Tuy nhiên sự phân chia giữa hai loại công trình công và công trình tư cũng chỉ là tương đối mà thôi. Trong thực tế, hai loại công trình này vẫn có thể chuyển hoá lẫn nhau: có thể khi xây đắp xong công trình đê công hoặc cống công, Nhà nước lại giao cho dân địa phương quản lý theo lệ đê tư và cống tư. Ngược lại, một công trình ban đầu là của địa phương (đê tư), nhưng vì bị vỡ lở, nước xói mạnh, sức dân địa phương không kham nổi, quan địa phương có thể phúc trình lên triều đình xin chuyển thành loại công trình Nhà nước (đê công, cống công). Công trình đê ở các huyện Chương Đức, Yên Sơn (Chương Mỹ, Mỹ Đức - Hà Tây) năm 1828 là một ví dụ⁽¹⁶⁾.

3. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THƯỜNG, PHẠT ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC XÂY ĐẮP VÀ PHÒNG HỘ ĐÊ

3.1. Khen thưởng

Dưới thời Nguyễn, những quy định về thưởng, phạt đối với công việc xây đắp và phòng hộ đê rõ ràng và chi tiết hơn ở các thời trước. Trên cơ sở bản điều lệ ở thời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), Nhà nước đã quy định như sau: đối với công trình mới đắp, trong hạn 3 năm mà thế nước bình thường, đê không bị xói lở gì thì không bàn đến việc khen thưởng; nếu trong hạn bảo cố 3 năm, mà nước sông lên cao khác thường, đê vẫn kiên cố thì thưởng cho quan Đê chính đốc tu gia tăng 1 cấp, quan Trấn giám tu 2 lần kỷ lục, các quan phủ, huyện thừa tu và Ty viên Đê chính đều thưởng 1 lần kỷ lục. Nếu quá hạn bảo cố 3 năm và đê đã cũ, năm đầu nước bình thường mà đê không bị xói lở thì thưởng cho quan Đê chính 2 lần kỷ lục, quan Trấn 1 lần kỷ lục, các quan phủ, huyện và Ty viên Đê chính 3 tháng tiền lương. Đối với các thư lại bát, cửu phẩm và các nhân viên chưa vào ngạch Đê chính và các dịch nha ở phủ, huyện thì do quan Đê chính cùng với quan Trấn xem xét, lập danh sách đề nghị khen thưởng.

3.2. Xử phạt

Song song với quy định khen thưởng là quy định xử phạt: nếu quan lại thừa tu (chỉ các quan phủ, huyện sở tại và phái viên Ty Đê chính, các lại dịch ở Ty Đê chính và ở phủ huyện) có trách nhiệm đốc thúc việc đắp đê mà có chỗ đê chày nện không chắc, hoặc đắp không đầy đặn hợp thức thì quan bị giáng 2 cấp, lại bị đánh 80 trượng. Nếu ai kiêm hai tội thì quan bị giáng 3 cấp, lại bị đánh 90 trượng. Nếu cả hai tội thì quan bị giáng 4 cấp, lại bị đánh 100 trượng; đều cho lưu lại làm việc. Quan đốc tu, giám tu trong hạt, nếu có một nhân viên nào thừa hành việc đắp đê không tốt, không hợp thức bị xử tội thì quan trấn hạt ấy bị phạt 1 năm lương, quan Đê chính bị phạt 9 tháng lương. Nếu có 2 nhân viên bị xử tội thì quan trấn bị giáng 1 cấp được lưu lại; quan Đê chính bị giáng 2 cấp được lưu lại, phải đôn đốc bồi đắp, khi xong việc mới được do thành đệ tâu lên xin triều đình châm chước xét cho khai phục hay không. Nếu quan Đốc tu,

quan Giám tu đem tham hạch viên quan lại thừa hành làm việc không tốt, đê đáp không kiên cố, hợp thức thì được miễn tội.

Trong thời hạn bảo cố 3 năm, thế nước bình thường mà đê bị xói lở thì viên phủ, huyện thừa tu bị giáng 4 cấp, quan Đê chính đốc tu bị giáng 3 cấp; đều cho lưu dùng, và cho lãnh của công đê sửa đắp lại cho bền chắc. Của công chi tiêu hết bao nhiêu phải thống kê thành danh sách do thành thần đê tâu, đợi chỉ giao cho Bộ bàn xét, bắt bồi thường.

Đê đã quá hạn bảo cố 3 năm và đê đã thành từ trước, nếu năm nào thế nước bình thường mà đê cũng bị xói lở thì viên phủ, huyện thừa tu và Ty viên Đê chính đều bị giáng 4 cấp; quan Trấn giám tu bị giáng 3 cấp, quan Đê chính đốc tu bị giáng 2 cấp; đều cho lưu dùng. Cho phép lãnh tiền của Nhà nước để sửa đắp lại. Số tiền của Nhà nước chỉ cho việc đắp đê này không phải bồi thường. Nếu thế nước bình thường mà đê mới trong hạn 3 năm đã bị vỡ đến 2 lần thì không kể là vỡ đoạn cũ hay vỡ đoạn khác, các viên phủ, huyện thừa tu, Ty viên Đê chính, quan Trấn giám tu và quan Đê chính đốc tu đều bị cách chức, giao cho Bộ chiếu theo số kinh phí đắp đê là bao nhiêu, định hạn truy bắt bồi thường. Nếu đê cũ mà trong 2 năm có 2 lần vỡ đê liên tiếp thì quan phủ, huyện thừa tu, Ty viên Đê chính đều bị giáng 4 cấp; quan Trấn giám tu bị giáng 3 cấp; quan Đê chính đốc tu bị giáng 2 cấp; đều phải chuyển đi nơi khác, miễn bồi thường.

Đối với quan Tổng trấn có trách nhiệm trong toàn hạt mình, vì vậy về việc đê có được khen thưởng hoặc bị xử phạt đều phải đợi chỉ dụ quyết định cụ thể riêng⁽¹⁷⁾.

Dưới thời Nguyễn, Nhà nước còn quy định trách nhiệm về công việc đê điều đến tận cấp

tổng, xã. Năm 1857, Tự Đức đã định lệ trừng phạt các tổng lý ở Bắc Kỳ về việc đê vỡ đê như sau: "Các đê công bản phận phải bồi đắp, bản phận phải canh giữ mà đê vỡ đê 1 lần thì Lý trưởng sở tại phải phạt 90 trượng. Cai, Phó tổng giảm tội xuống 1 bậc, đều cho miễn dịch. Nếu đê vỡ đê luôn 2 năm thì không cứ là vỡ chỗ cũ hay vỡ chỗ khác, Lý trưởng phải phạt 100 trượng, bãi dịch; Cai, Phó tổng phải phạt đánh ngay 90 trượng.

Đê tư đê vỡ một lần thì Lý trưởng sở tại phải phạt đánh ngay 70 trượng, Cai, Phó tổng giảm tội xuống 1 bậc; đê đê vỡ 2 năm liên thì không kể là vỡ đê chỗ cũ hay vỡ chỗ khác, Lý trưởng phải phạt đánh ngay 80 trượng; Cai, Phó tổng đều bị phạt đánh ngay 70 trượng. Những chỗ đê nào vỡ, nếu trong hạn 10 ngày lấp kín lại được thì không kể là đê công hay đê tư đều chiếu theo tội đáng phải chịu mà giảm cho 2 bậc⁽¹⁸⁾.

Một số quy định này đã được phản ánh trong bộ Luật của Nhà Nguyễn ban hành từ thời Gia Long tại các điều 1 và điều 2, quyển 21 (bộ Công)⁽¹⁹⁾; và trong thực tiễn những quy định nói trên được thực hiện nghiêm ngặt. Chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều ví dụ điển hình về vấn đề này trong sử sách của Nhà Nguyễn.

Nhận xét chung là trong công tác trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ vào thời Nguyễn, việc tổ chức, quản lý của Nhà nước đã được quy định chặt chẽ và có quy mô lớn hơn cả. Nhưng từ việc tổ chức, việc soạn thảo ra quy chế khả cụ thể, chặt chẽ đến việc thực hiện nghiêm chỉnh những quy chế này, quả thực còn là một khoảng cách. Liệu Nhà Nguyễn có thực hiện được những quy chế do Nhà nước ấy đã đặt ra hay không; đó lại là vấn đề khác mà chúng tôi sẽ bàn đến vào một dịp sau.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) "Đại Nam thực lục, Chính biên" Tập IV, tr. 39-40, tr. 6, T.IX, tr. 112, tr. 199.

(5) (6) (7) (8) (10) (17) (+) "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ", T.XIII, Quyển 212-215, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.

(+) "Đại Nam thực lục, Chính biên", T.IX, tr. 145, 114.

(9) "Bắc Kỳ hà đê sự tích" (bản dịch của Ngô Linh Ngọc), Tư liệu của Viện Sử học.

(11) (13) (14) (15) (16) (18) "Đại Nam thực lục, Chính biên", T.IV, tr. 39-40, T.XXVIII, tr. 403, T.XVIII, tr. 360, T.IX, tr. 175, T. XXVIII, tr. 395.

(12) "Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ", Tập IV, Quyển 41, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.

(19) "Hoàng Việt luật lệ" (bản dịch), Tư liệu của Viện Sử học.

VỀ NGUỒN GỐC NGHỀ GỐM Ở PHƯỚC TÍCH (PHONG ĐIỀN - THỪA THIÊN HUẾ)

NGUYỄN HỮU THÔNG*
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN**

Từ lâu nay, khi tìm hiểu về nghề gốm ở làng Phước Tích, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, giới nghiên cứu thường cảm thấy có một điều chưa ổn khi đề cập đến nguồn gốc của cái nghề nổi tiếng khá lâu đời này.

Tại làng Phước Tích, từ xưa đã có miếu thờ Ngài tổ sư của nghề gốm, gọi là miếu "Đào Nghệ" (hay còn gọi là miếu "Bồn Nghệ"), nằm song đôi với miếu thờ Ngài khai canh của làng (họ Hoàng, tên là Kim Hùng, tục danh là Nồi). Xưa nay dân làng này vẫn quen gọi đó là "Miếu Đồi". Tên của Ngài khai canh làng thì đã quá rõ, thế nhưng còn Ngài tổ sư của nghề gốm là ai thì chẳng có ai hay. Trong tộc phả của các họ, cũng như trong các bản văn tế của làng và bài vị trong miếu thờ Ngài khi nói về lai lịch của vị tổ truyền nghề này đều hết sức mơ hồ. Lui tới cũng chỉ có một câu là "Tam chánh tộc đào nghệ tư công liệt vị tôn thần" (Liệt vị tôn thần của nghề gốm trong ba họ chánh). Dân làng Phước Tích thường cho rằng các vị tiên tổ của mình từ làng Cẩm Quyết (Quỳnh Lưu, Nghệ An) đã mang nghề gốm vào nơi đây truyền nghề, dựng thành làng xóm. Nhưng chúng ta thật khó có thể đồng tình với ý kiến đó, bởi lẽ tên tuổi, công tích của các vị khai hoang, lập nên làng này đến nay còn lưu rõ trong tộc phả của các họ, nhưng việc nghề gốm do vị nào truyền đến thì không hề được nhắc tới ở bất cứ đời nào. Và do đó lối giải thích trên vẫn không làm cho chúng ta bớt băn khoăn.

Trong lần khảo sát quá trình lập làng ở Phước Tích vào năm 1986, chúng tôi không tìm thấy được một cứ liệu nào để giải tỏa những nghi vấn của mình. Song đến mùa điền dã năm 1992, thì những "nút thắt" bắt đầu được gỡ bớt; và đến đợt khảo sát cùng một lúc cả hai làng kề cận nhau là Mỹ Xuyên và Phước Tích vào đầu năm 1993, thì nguồn gốc của nghề gốm ở Phước Tích đã rõ dần qua một số cứ liệu mà chúng tôi thu thập được.

Truyền thuyết tại làng Phước Tích đã kể lại rằng vị tiên tổ khai canh Hoàng Kim Hùng (ông Nồi) ⁽¹⁾ khi vào đây gây dựng cơ nghiệp, có đem theo một người bạn vốn là thợ gốm. Người bạn đó đã truyền dạy cho dân làng nghề làm gốm, rồi sau đó ông đi đâu không ai rõ. Một truyền thuyết khác của làng lại đề cập đến sự tích "ông Độc". Ông Độc (không rõ lai lịch) là người mạnh khỏe, thạo nghề sông nước và giỏi nghề gốm. Chính ông Độc là người đã truyền dạy nghề gốm cho dân làng Phước Tích. Người Phước Tích nhờ nghề gốm mà xóm làng sung túc, nên từ xưa đến hiện nay sản phẩm gốm của họ đều được dân Trị Thiên và Quảng Bình gọi là đồ "độc", và người làng Phước Tích thường gọi là dân "Kẻ Độc".

Lai lịch của "ông Độc" cùng với cái tên "Độc" làm cho chúng ta liên tưởng đến âm tiết Châm, và khiến cho chúng ta không khỏi suy nghĩ; rồi việc Ngài khai canh Phước Tích là Hoàng Kim Hùng (ông Nồi) được mai táng tại Bàu Trần ở làng Mỹ Xuyên cũng là một chi tiết quan trọng có liên quan đến quá trình hình thành làng gốm Phước Tích. Đó là chưa kể đến cái địa danh "Trông Độc" tại làng Mỹ Xuyên,

* Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Huế.

** Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Huế.

mà theo truyền khẩu của dân Phước Tích thì ngày xưa người làng thường lấy củi ở đó để nung lò... Những chi tiết đó giúp cho chúng ta thoát khỏi cái nhìn bị bó hẹp về không gian của làng gốm này, và do đó có thể hình dung được cái đặc thù của một vùng đất mà vào thế kỷ XVI trở về trước Dương Văn An đã miêu tả trong "Ô châu cận lục" là huyện Kim Trà (tức là các huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phong Điền, Hương Điền ngày nay) có nghề gốm nổi tiếng ở làng Dũng Cầm, Dũng Quyết⁽²⁾. Phần lớn các họ ở làng Phước Tích đều từ Nghệ An vào đây dưới thời Hồng Đức (cuối thế kỷ XV). Sự nổi danh quá sớm về nghề gốm ở đây quả thực đáng nghi ngờ, nếu đúng như Dương Văn An muốn dùng hai địa danh Dũng Cầm, Dũng Quyết để chỉ cái nghề gốm của một làng mới lập và chưa định hình, chưa phân ranh giới này. Chắc hẳn hai địa danh mà "Ô châu cận lục" miêu tả không chỉ gói gọn trong địa phận của Phước Tích hiện nay, mà phải bao gồm cả một vùng lớn hơn nhiều; bởi lẽ Phước Tích chỉ có những địa danh cũ là Hoàng Giang, Phúc Giang, trong khi đó làng Mỹ Xuyên kề bên đã từng mang những địa danh Đa Cầm, Dũng Cầm giống như Dương Văn An đã ghi lại trong tác phẩm của ông khi nói về nghề gốm. Và biết đâu cái nghề gốm mà Dương Văn An đề cập đến lại là của những làng Chàm tại Mỹ Xuyên còn sót lại trong lòng quốc gia Đại Việt thời đó, mà dấu tích của nó còn lại hiện nay là những đồ gốm đẹp mang đặc trưng Chàm có mặt ở khắp làng Mỹ Xuyên, và tập trung dày đặc nhất tại "Cồn Sành" (thôn Mỹ Can của làng). Từ nền móng vững chãi đó, người Phước Tích đã tiếp thu và phát triển thành nghề gốm nổi tiếng của mình về sau chăng?.

Tất cả các chi tiết và những giả định trên để khiến cho chúng ta hình dung có một sự liên hệ giữa nghề gốm ở Phước Tích với nhiều yếu tố có nguồn gốc Chàm. Song sự suy diễn đó sẽ không đủ sức thuyết phục, nếu không có thực tế để minh chứng cho một làng gốm Chàm đã từng tồn tại ở khu vực Mỹ Xuyên và Phước Tích. Điều hết sức may mắn là trong đợt điền dã đầu năm 1993, chúng tôi đã tìm ra mối dây liên hệ đó qua việc phát hiện thấy các di chỉ lò gốm Chàm tại làng Mỹ Xuyên, ở một khu vực sát nách làng Phước Tích.

(Xem tiếp trang 59)

Trên một gò đất rộng hơn 1 ha, mà dân địa phương gọi đó là "Cồn Sành" (có người gọi là "Cồn Trền", - Trền là đồ gốm vỡ; hoặc còn gọi là "Trường Đôộc"), chúng tôi đã tìm ra dấu vết của hai địa điểm có các lò nung gốm, và phủ khắp cả Cồn Sành là các mảnh vỡ của đồ gốm, đồ sành Chàm. Tại nhiều nơi trên cồn, lớp gốm chồng chất lên nhau dày đặc, và trải từ mặt đất xuống sâu gần 10 mét. Nhân dân địa phương còn cho biết trong khi đào đất làm móng cầu Phương Trung (Mỹ Xuyên), đào đất làm nhà... họ đều gặp hàng hàng lớp lớp mảnh gốm, và tại hai địa điểm miêu tả Thành hoàng và xóm Giữa thì đó là từng lớp đồ gốm còn nguyên vẹn chưa dỡ ra khỏi lò, loại cát cháy thành chai, đồ gốm mộc chưa nung, đồ gốm nung bị dính nhau thành từng khối... Căn cứ vào xương gốm, chủng loại, hoa văn, nhiệt độ nung... của đồ gốm ở Cồn Sành của Mỹ Xuyên, chúng tôi đã tiến hành đối chiếu, so sánh với đồ gốm ở Cồn Trền của Phước Tích, và rút ra được kết luận: có một sự kế tục trong đồ gốm ở Phước Tích từ phong cách và kỹ thuật của gốm Chàm ở Mỹ Xuyên⁽³⁾. Cồn Sành của Mỹ Xuyên chỉ cách Cồn Trền của Phước Tích vài trăm mét, cho nên sự gần gũi đó cũng đủ để có thể nói lên một điều là nghề gốm ở Phước Tích đã kế tục được một cơ sở sản xuất có sẵn từ trước của người Chàm.

Trên đây là một vài suy nghĩ của chúng tôi về nguồn gốc của nghề gốm ở Phước Tích. Sự mơ hồ về tên họ, lai lịch của vị tổ sư truyền nghề này, cộng thêm vào đó là những truyền thuyết có dính dáng ít nhiều đến Chàm, cũng nhờ có thực tế của cả vùng đất đã nói trên cho phép chúng tôi đi đến một vài nhận định sơ bộ: có thể nghề gốm ở Phước Tích đã học hỏi, tiếp thu được từ những nghệ nhân Chàm, mà sự tích "ông Đôộc" là một sự ghi nhận thú vị, và các lò nung cùng hiện vật của gốm Chàm ở Mỹ Xuyên là một minh chứng đáng tin cậy. Và trên cái địa điểm sản xuất với những yếu tố thuận lợi cho nghề gốm đó, một làng làm nghề gốm của người Việt đã được ra đời một cách nhanh chóng, để đảm đương chức năng đáp ứng nhu cầu gốm cho cộng đồng người Việt bắt đầu ổn định tại vùng đất mới trong các thế kỷ XV, XVI, như trước đó "làng gốm Chàm" này đã tồn tại do nhu cầu thiết yếu trong cộng đồng của họ.

NGƯỜI HÀ LAN - NHỮNG NĂM ĐẦU Ở NHẬT BẢN

NGUYỄN VĂN KIM*

I. TỪ ROTEERDAM ĐẾN HIRADO

Sơ với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, người Hà Lan đến Nhật Bản khá muộn màng. Ngày 23/9/1543, ba nhà buôn tự do Bồ Đào Nha là António da Mota, Francisco Zeimeto và António Peixoto trên đường từ Ayuthia. Thủ đô của Vương quốc Siam đến Trung Hoa đã bị bão thổi giạt vào Tanegashima, một hòn đảo ở cực nam Kyushu. Một cách định mệnh, ba thương nhân đó đã trở thành những người Âu châu đầu tiên đặt chân đến xứ sở xa lạ này ⁽¹⁾.

57 năm sau, một cơn bão khác đã đưa chiếc tàu Hà Lan đầu tiên đến Nhật Bản. Quan hệ Hà Lan - Nhật Bản được khởi đầu đúng vào thời điểm kết thúc trận Segikahara. 1600 chấm dứt cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài đến 264 năm giữa các thế lực phong kiến. Thắng lợi quyết định đó của dòng họ Tokugawa đã có ý nghĩa bước ngoặt trong lịch sử Nhật Bản, đánh dấu thời kỳ phát triển phồn thịnh của chế độ phong kiến. Đó cũng là thời kỳ mà xã hội Nhật Bản diễn ra những biến chuyển sâu sắc, chứa đựng, nảy sinh nhiều nhân tố tiền định cho sự phát triển tương lai.

Là một người nhìn xa trông rộng, Tokugawa Ieyasu (1542-1616), người sáng lập ra triều đại mang tên mình, đã tiếp thu một cách cẩn trọng chính sách của những người đi trước. Song song với việc ra sức củng cố chính quyền và thực lực kinh tế, "Ông đã quan tâm sâu sắc đến các ngành công nghiệp trong nước và ngoại thương. Đó cũng là lúc các thương nhân Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh bắt đầu quan tâm đến việc buôn

bán với Nhật Bản. Họ đã được Ieyasu khuyến khích và chính ông cũng luôn luôn quan tâm đến tầm quan trọng của giao thông đường thủy và mong muốn phát triển ngành đóng tàu ở Nhật Bản" ⁽²⁾. Ông luôn luôn coi đó là những lĩnh vực quan trọng để nhằm xây dựng một đất nước hùng cường.

Như trên đã nói, năm 1600 người Hà Lan mới đến Nhật Bản, nhưng trên thực tế tham vọng của họ muốn giành ưu thế buôn bán tại các vùng biển ở châu Á và đất thuộc địa đã hình thành khá sớm. Những chuyến tàu buôn thăm dò đầy áp hàng hóa từ Java và Sumatra trở về đã có tác dụng như liều thuốc kích thích cho việc người Hà Lan chuẩn bị các chuyến đi tiếp theo đến Viễn Đông. Được sự hỗ trợ của 6 Công ty, năm 1598, 22 chiếc tàu Hà Lan nhỏ neo hướng về phương Đông. Một trong số tàu đó, tàu de Liefde (Bác Ái) do Jacob Quaeckerneek làm thuyền trưởng và viên hoa tiêu người Anh William Adams điều khiển đã bị bão lớn thổi giạt vào Bungo, bờ biển phía đông Kyushu ngày 19/4/1600. Những người sống sót trên tàu này phải trải qua những ngày đầu tiên hết sức khó khăn. Họ còn bị thương nhân Bồ Đào Nha, các Giáo sĩ Dòng Tên chống phá quyết liệt, bị tố cáo là những tên cướp biển. Nhưng tin tức về chiếc tàu lạ Hà Lan với trang bị vũ khí hiện đại đã được nhanh chóng thông báo cho Ieyasu. Lập tức số vũ khí, đạn dược ở trên tàu bị chuyển về Osaka và sau đó trở thành những món đồ đặc dụng của Ieyasu trong các cuộc tấn công trừng phạt đối thủ. Thủy thủ của tàu này được đối xử hết sức tử tế. Bản thân W. Adams được Ieyasu trọng dụng trong các công việc như đóng tàu,

* Khoa Lịch sử - ĐHTH, Hà Nội.

hướng dẫn sử dụng vũ khí, giảng giải những vấn đề về hàng hải cũng như báo cáo tình hình các nước châu Âu... Thậm chí, Jan Joosten (Hà Lan) và W. Adams còn được mời làm Cố vấn ngoại giao cho Mạc Phủ. Đến năm 1601, tin tức về các thủy thủ Hà Lan ở Nhật Bản đã truyền về Rotterdam. Nguồn tin này đã làm dấy lên mối quan tâm của chính giới và các nhà kinh doanh Hà Lan về khả năng mở mang quan hệ mới với phần đất xa xôi châu Á.

Cũng trong thời gian gian đó, ở Hà Lan diễn ra hai sự kiện quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển thương mại của nước này. Đó là theo lệnh của Toàn quyền, hai Công ty đối địch nhau trong quan hệ thương mại với Viễn Đông đã hợp nhất và sự kiện thứ hai là Công ty Đông Ấn Hà dưới sự bảo trợ của chính quyền được thành lập. Trụ sở của Công ty đóng ở Amsterdam, có Hội đồng điều hành gồm 17 người với mục tiêu chính là giành được quyền buôn bán và đất thực dân ở bất cứ nơi nào. Công ty được sự ủng hộ chính thức và chịu trách nhiệm duy nhất liên hệ với bên ngoài; có toàn quyền trong các quyết định như: sử dụng vũ lực, xây dựng cảng, lập thương điểm, ký kết các Hiệp ước.

Về phần mình, tiếp tục chính sách của Toyotomi Hodeyshi (1536-1598), Tokugawa

Ieyasu chủ trương khuyến khích phát triển ngoại thương, cho phép các tàu buôn nước ngoài đến Nhật Bản và đồng thời cấp giấy phép cho các tàu Nhật Bản đi buôn bán ở nước ngoài⁽³⁾. Trong bối cảnh đó, mùa xuân 1605, J. Quaeckerneek đã trở về quê hương đem theo giấy phép của Mạc Phủ đồng ý cho Hà Lan đến giao thương.

Tháng 12 năm 1607, một hạm đội gồm có 13 tàu, chở 1900 người và 377 khẩu đại bác do Đô đốc Pieter Willemsz Verhoe Ven dẫn đầu rời Hà Lan đến "Ấn Độ". Viên Đô đốc được lệnh phải đưa ít nhất là một tàu đến Nhật Bản và phải chuyển bằng được thư của Chính phủ Hà Lan tới Tướng quân Ieyasu xin phép thiết lập một thương điểm lâu dài. Ngày 6/7/1609, hai chiếc tàu Roode Leeuw met Pijlen và Grinffoen đã buông neo gần một làng đánh cá nhỏ ở Hirado⁽⁴⁾. Những người đi trên tàu được Nhật Bản quan tâm giúp đỡ và chuyển ngay thư lên Tokugawa Ieyasu. Năm 1609, Hà Lan chính thức mở thương điểm ở Nhật Bản. Và từ đó cho đến năm 1641, "Hirado đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông không chỉ vì nó là cơ sở thương mại và chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà (VOC) mà còn vì nó là trạm dừng chân quan trọng nhất của người Hà Lan với vùng quyền lợi cực bắc này"⁽⁵⁾.

II. CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC QUYỀN

Sự xuất hiện của người Hà Lan ở Nhật Bản đã thổi bùng lên ngọn lửa thù hận của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Họ hiểu rõ rằng sự hiện diện của một nước châu Âu láng giềng ở đây sẽ phương hại đến quyền lợi của họ ở châu Á. Vì vậy bằng mọi cách, các nước đó cố tình gây ra những mối ngờ vực của người Nhật Bản đối với Hà Lan. Để chống lại sự tuyên truyền đó, các thương nhân Hà Lan với tất cả sự khôn khéo và lòng kiên trì đã giải thích rằng Hà Lan độc lập với Giáo hội La Mã và chính Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha mới là kẻ có mưu đồ tôn giáo, mưu đồ chính trị đối với Nhật Bản. Còn Hà Lan, họ đến Nhật Bản chỉ vì mục đích buôn bán mà

thời và họ có đủ khả năng đáp ứng được mọi nhu cầu thương mại của Nhật Bản. Trong một báo cáo gửi lên Mạc Phủ năm 1610 có đoạn: "Xã hội của bọn Giáo sĩ, trong sự bao phủ thiêng liêng tôn giáo muốn ngấm ngấm truyền đến Nhật Bản tôn giáo của họ, rồi từng bước chia cắt đất nước Nhật Bản tuyệt vời và sau đó đưa Nhật Bản đến nội chiến"⁽⁶⁾. Mạc Phủ tin rằng Hà Lan không phải là nước Thiên chúa giáo và không có tham vọng lãnh thổ đối với Nhật Bản.

Thái độ nhã nhặn của các thương nhân Hà Lan, nguồn lợi thương mại mà họ mang đến cho Nhật Bản và sự hấp dẫn của khoa

học - kỹ thuật của nước này đã phần nào giành được thiện cảm của Tướng quân Ieyasu; và chính những nhân tố đó đã có sức hút mạnh mẽ một số lãnh chúa, những người có học, thức thời ở Nhật Bản. Họ bắt đầu suy xét lại các giá trị triết lý cũ, lần tìm theo con đường mới hấp dẫn, thực tế hơn. Có thể nói sự ra đời của trào lưu "Hà Lan học" vào đầu thế kỷ XVIII đã khởi nguồn ngay từ khi người Hà Lan đặt những bước chân đầu tiên đến Nhật Bản.

Được Mạc Phủ ủng hộ và nhờ có ưu thế hàng hải, Hà Lan đã tìm cách lấn lướt Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và các đối thủ thương mại khác. Nhà nghiên cứu Bob Tadashi Kawabayashi tương đối có lý khi cho rằng: "Trong thế kỷ XVII, Hà Lan chứ không phải là người Nhật Bản đã tìm cách "tống cổ" hầu hết người ngoại quốc ở các vùng biển xung quanh Nhật Bản đi. Ví dụ, từ năm 1629 đến năm 1635, hải quân Hà Lan đã phá hủy hơn 150 chiếc tàu Bồ Đào Nha ở vùng Viễn Đông. Năm 1641, Hà Lan đã chiếm thuộc địa chủ chốt của Bồ Đào Nha ở Malacca và năm 1642 họ chiếm Đài Loan của Tây Ban Nha. Bằng cách sử dụng sức mạnh với hai nước châu Âu thù địch này, họ đã thiết lập được quyền bá chủ trong khu vực" (7) và "Những

người nước ngoài không phải là người phương Tây như Siam, Annam, Cambodia vốn có quan hệ thương mại với Nhật Bản từ thế kỷ trước, vẫn không bị ngăn cấm trở lại. Nhưng nhìn chung, sau những năm 1640, họ đã không đến nữa vì hải quân Hà Lan đã dùng sức mạnh ngăn cản họ đến Nhật Bản. Hành động đó là nhằm để bảo vệ quyền lợi của "Công ty Đông Ấn Hà" ở Viễn Đông. Các nhân viên của Công ty này cũng đã sử dụng biết bao thủ đoạn gây rối khác để chống lại các thương nhân Trung Hoa, Pháp, Đan Mạch, nhằm giữ độc quyền thương mại của họ với Nhật Bản" (8).

Người ta tính được rằng từ năm 1600 đến năm 1700 đã có 1.768 chiếc tàu chở 324.000 người Hà Lan đến các nước châu Á. Trong thế kỷ XVIII, con số đó là 2.930 chiếc tàu và 671.000 người. Song song với quá trình xâm nhập trên, các thương điểm Hà Lan được thiết lập tại nhiều nước châu Á. Ở Đông Nam Á, Batavia (thuộc Indonesia) và Formosa (Đài Loan) đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc giao thương giữa Hà Lan với Nhật Bản, đồng thời cũng là những căn cứ vững chắc của họ trong cuộc cạnh tranh sống mái với các nước khác vì quyền lợi của mình.

III. SHIMABARA - CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN SAKOKU

Bên cạnh sự tranh giành quyết liệt đó, có một nguyên nhân khác khiến cho quan hệ giữa Mạc Phủ với các nước phương Tây trở nên hết sức căng thẳng, đó là vấn đề tôn giáo. Đam mê bởi những nguồn lợi thương mại, vũ khí hiện đại... các lãnh chúa Nhật Bản có hải cảng trên đảo Kyushu như Kagashima, Hirado, Omura, Funai... từ giữa thế kỷ XVI đã ra sức bảo trợ thương nhân ngoại quốc, tạo điều kiện cho các Giáo sĩ hoạt động. Mặc dù lúc đó sự hiểu biết của người Nhật Bản về tôn giáo mới là hết sức mơ hồ, nhưng nhiều người, kể cả các quý tộc cao cấp đã trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Ngay cả Oda Nobunaga (1534-1582) và Toyotomi Hideyoshi cũng nhiều lần tỏ thái độ thân thiện, bao dung đối với tôn giáo mới cùng với việc tiếp thu khoa học, công nghệ, vũ khí

phương Tây. Thậm chí bản thân "Hideyoshi cũng tìm mua và đeo tràng hạt và thánh giá" (9). Nhưng đến năm 1587, Hideyoshi đột nhiên ra lệnh đuổi hết các nhà truyền giáo ra khỏi Nhật Bản. Mặc dù Chỉ dụ trên không được thi hành triệt để, nhưng nó là phản ứng quyết liệt đầu tiên của giới cầm quyền Nhật Bản trước hiểm họa dân tộc. Việc tăng nhanh số lượng các tín đồ Thiên chúa giáo cùng với ảnh hưởng của các nước phương Tây đã làm cho Tokugawa Ieyasu ngày càng lo ngại về lòng trung thành của các họ phong kiến (Daimyo). Chính vì vậy mà chỉ sau 6 năm lên cầm quyền, Ieyasu đã lại ban hành lệnh cấm đạo. Từ năm 1612 chính sách cấm đạo của Mạc Phủ ngày càng trở nên gắt gao. Mạc Phủ đã ra lệnh cấm tuyên truyền tôn giáo, giới hạn khu cư trú và địa điểm buôn

bán của người Âu, nhiều tín đồ Thiên chúa giáo bị hành hình, một số vụ triệt hạ Nhà thờ đạo Thiên chúa đã xảy ra... Trước tình hình đó, năm 1624, Tây Ban Nha đã hoàn toàn rút khỏi Nhật Bản, còn người Bồ Đào Nha bị kiểm soát hết sức chặt chẽ gần như là bị nhốt ở cảng Deshima! Họ chỉ được phép buôn bán ở mức độ hạn chế, tất cả các mặt hàng của họ phải bán với giá quy định cho những thương nhân Nhật Bản có giấy phép. Ngày 23/6/1636, Mạc Phủ lại ban hành điều luật mới cấm tất cả các tàu, thuyền Nhật Bản ra nước ngoài. Những người Nhật Bản đã ra nước ngoài thì không được trở về, nếu họ trở về đều bị xử tử. Mùa thu năm 1636, một bộ phận người Bồ Đào Nha gồm có 287 người đã phải rời khỏi Nhật Bản đến Ma Cao.

Trước đó, năm 1623, Anh cũng quyết định bỏ địa bàn Nhật Bản, mặc dù họ được quyền buôn bán và đã lập thương điểm ở Hirado từ năm 1613.

Riêng với Hà Lan, mặc dù họ vẫn được tiếp tục buôn bán ở Nhật Bản, nhưng trong bối cảnh chính trị lúc đó họ cũng gặp không ít khó khăn, nhất là sau khi Tokugawa Ieyasu qua đời. Nhận thấy đặc quyền của mình bị đe dọa, những người đứng đầu thương điểm Hà Lan ở Nhật Bản cố gắng tìm mọi cách khẳng định những quyền lợi mà Ieyasu đã ban cho họ. Nhưng trước sự câu thúc của các vấn đề chính trị, kinh tế có liên quan đến vận mệnh của dân tộc, Mạc Phủ đã tỏ ra hết sức khắt khe trong các chính sách đối với phương Tây. Trước sự thay đổi đó, các thương nhân Hà Lan rất bất bình và họ đã nhận được bài học đau đớn cho hành động thiếu thận trọng của mình.

Với ý định giành độc quyền ở Formosa, Hà Lan đã tịch thu cột buồm và bánh lái của hai tàu Nhật Bản khi chúng cập bến Zeelandia trên đường tới Đông Dương, làm cho hai tàu này bị mất cơ hội đi theo gió mùa. Khi sự kiện trên được báo về Yedo, lập tức Mạc Phủ ra lệnh tịch thu một số tàu Hà Lan, việc buôn bán của Hà Lan ở Hirado bị đình chỉ và Pieter Nuyts, kẻ chủ mưu bị bắt giao cho chính quyền sở tại. Hà Lan phải bồi thường bằng cách nộp lại Zeelandia

cho Nhật Bản. Năm 1633, thương nhân Hà Lan được lệnh phải bán tất cả tư sản của họ với giá ấn định và các mặt hàng khác của họ cũng không được bán cho tới khi tư sản làm giá. Sau đó họ còn buộc phải bán tất cả các hàng nhập khẩu của họ trong nam cho dù với giá rẻ, bị cấm đem theo vũ khí, thậm chí cả mổ thịt động vật! Các thương nhân Hà Lan ngày càng cảm thấy ngột ngạt bởi chính sách hà khắc của Mạc Phủ. Nicolaes Koeckebacker, người đứng đầu thương điểm Hà Lan ở Hirado từ 20/12/1633 đến 3/2/1639 đã báo cáo tình hình trên về Batavia⁽¹⁰⁾, nhưng ông ta đã được viên Toàn quyền chỉ thị: "Các ông không nên gây phiền toái với người Nhật Bản và hãy chờ cơ hội đến với sự kiên nhẫn lớn nhất để có thể đạt được cái gì đó. Nếu như họ không đáp lại như vậy thì chúng ta nên giả vờ như là những người thấp kém so với người Nhật Bản hay là những kẻ buôn bán nghèo khổ đáng thương. Nếu như chúng ta làm được nhiều hơn như vậy thì chúng ta sẽ được lòng hơn và được kính trọng hơn ở đất nước này. Điều đó phải biết qua những năm tháng kinh nghiệm"⁽¹¹⁾.

Và cơ hội mà người Hà Lan mong đợi đã đến. Năm 1637, ở vùng Shimabara thuộc miền Tây Kyushu, 10.000 nông dân Nhật Bản theo đạo Thiên chúa với sự ủng hộ của các võ sĩ vô chủ đã nổi dậy chống chính quyền. Mặc dù nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc nổi dậy này là do tình trạng kinh tế suy kiệt và chính sách hà khắc của bọn lãnh chúa sở tại, nhưng do hầu hết những người tham gia nổi dậy là tín đồ Thiên chúa giáo nên nó lại mang đậm tính chất chính trị - tôn giáo. Mạc Phủ đã thẳng tay đàn áp những người nổi dậy, buộc họ phải rút về cố thủ trong lâu đài Hara. Hà Lan được yêu cầu giúp đỡ. Từ ngày 24/2/1637 đến ngày 12/3/1637, các tàu Hà Lan đã nã 426 loạt đạn đại bác vào thành, tạo điều kiện cho quân Chính phủ Nhật Bản mở cuộc tổng công kích. 37.000 người trong thành bị giết và sự kiện đó được lịch sử gọi là "Vụ thảm sát Hara"! Sự "ủng hộ" nói trên của Hà Lan là nhằm củng cố thêm niềm tin của giới cầm quyền Nhật Bản đối với họ, đồng thời nhân cơ hội đó họ loại bỏ Bồ Đào Nha, đối thủ

nguy hiểm nhất của mình, những người bị coi là kẻ chủ mưu trong cuộc nổi dậy này. "Và mặc dù chẳng có gì trên thế giới này bị các nhà lãnh đạo quân sự Nhật Bản lại thực sự khinh miệt hơn là chuyện buôn bán, nhưng họ vẫn thích quan hệ với các thương nhân Hà Lan để bảo hơn là với những tên lính kiêu ngạo và vô lễ Bồ Đào Nha" (12).

Sau vụ Shimabara, Nhật Bản đã chấm dứt mọi quan hệ với Bồ Đào Nha. Người Bồ Đào Nha bị trục xuất ra khỏi Nhật Bản, bất kỳ tàu Bồ Đào Nha nào đến Nhật Bản cũng sẽ bị đốt cùng với hàng hóa và tất cả mọi người đi trên tàu đều bị hành hình. Cuối cùng, năm 1639 chính sách "Tỏa quốc" (Sakoku) đã được vị Shogun thứ 3, Tokugawa Iemitsu (1603-1651) ban hành và triệt để thực hiện. Năm sau, một số đại diện Bồ Đào Nha trở lại Nhật Bản để ép Nhật Bản mở lại quan hệ buôn bán với Bồ, nhưng họ đều bị chém đầu. Quyết định của người Nhật Bản là không hề lay chuyển.

Như vậy là từ năm 1639 trở đi chỉ còn có Hà Lan và Trung Hoa vẫn tiếp tục được giao thương với Nhật Bản. Tuy vẫn bị kiểm soát chặt chẽ, nhưng các thương nhân Hà Lan ở mức độ nào đó đã gặp những điều kiện tương đối thuận lợi, "được đối xử tốt hơn những thương nhân Trung Hoa khôn khéo, những người bị hạn chế sớm hơn ở Nagasaki từ năm 1635. Người Hà Lan đã được tham dự vào các buổi chiều ở Yedo và họ đã có liên hệ với các quan chức Nhật Bản quan trọng, trong khi đó thì người Trung Hoa không có vị trí chính thức nào cả và họ chỉ liên hệ được với các nhân viên Nhật Bản cấp thấp ở cảng mà thôi" (13).

Nhờ đó, từ năm 1640, giá trị buôn bán của các thương nhân Hà Lan đã đạt đến tỷ lệ ngoài mong đợi. Riêng năm 1640, số lượng của họ đã lên đến 4 triệu Gulden. Sự thành đạt của họ kéo dài cho đến đầu thế kỷ XVIII (14). Những mặt hàng mà thương nhân Hà Lan bán ở Nhật Bản được sản xuất ở châu Âu, châu Phi, Trung Đông, châu Á bao gồm: tơ sống, bông, lông thú, kẽm, thiếc, sắt thỏi, đồ trang trí, ngọc, gương,

đồng hồ, ống nhòm, thuốc, nhung hươu, da cá sấu, sâm, sừng tê, hương liệu, dứa và dầu dứa, cốc uống nước, kim khâu, dép, bút chì đen đỏ v.v... Nhiều mặt hàng khi họ mới đưa đến bán ở Nhật Bản với giá rất cao, nhưng chẳng bao lâu sau người Nhật đã phát hiện ra "giá trị thực tế" của nó, và họ đành phải bán lại với giá hạ. Các thương nhân Hà Lan lại đem bán số hàng này ở địa điểm khác. Những loại hàng xuất khẩu của Nhật Bản mà thương nhân Hà Lan ưa chuộng là: vàng và các sản phẩm bằng vàng, tiền và bình bạc, đồng, đồ sứ, đồ sơn mài, sa kê, kimono... Có một thực tế là trong hoạt động thương mại lúc đó, Nhật Bản bị "mắc" hiện tượng "chảy máu bạc"! Theo tính toán, chỉ riêng vào năm 1639, các tàu Hà Lan đã đem ra khỏi Nhật Bản một khối lượng bạc trị giá 527.250 florins. "Khối lượng bạc mà Nhật Bản đổ vào ngoại thương trong những ngày cực thịnh buôn bán với bên ngoài từ năm 1615 đến năm 1625 đã đạt đến mức độ khổng lồ có thể lên đến 130.000 kg - 160.000 kg, tương đương với 30% - 40% tổng sản lượng bạc mà thế giới có, ngoài Nhật Bản. Điều đó giải thích vì sao các thương nhân châu Âu và châu Á đã hết sức nhiệt tình trong việc phát triển thương mại với Nhật Bản" (15).

Ngày 27/4/1641, theo yêu cầu của Yedo, Hà Lan phải chuyển thương điểm từ Hirado đến Deshima, Nagasaki. Và từ đó Deshima trở thành cơ sở trọng yếu của Hà Lan cho đến khi Mạc Phủ phải thực thi chính sách "mở cửa".

Trong hơn hai thế kỷ, mặc dù phải đương đầu với biết bao nhiêu khó khăn, công việc kinh doanh lúc thịnh, lúc suy, nhưng nhìn chung các thương nhân Hà Lan là những người thành đạt nhất so với các nhà doanh nghiệp phương Tây khác đương thời. Nói một cách khách quan, họ đã góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy hoạt động thương mại ở Nhật Bản cũng như đem hơi thở phương Tây vào đời sống kinh tế Nhật Bản trong thời kỳ này. Cùng với các thương nhân Trung Hoa, các thương nhân Hà Lan

đã "tồn tại" được trong suốt thời kỳ Nhật Bản thi hành chính sách "đóng cửa" và có thể nói đó là cửa ngõ duy nhất của Nhật Bản mở ra thế giới bên ngoài. Qua đó, may thay, những thành tựu của văn minh nhân loại, đặc biệt là văn minh

phương Tây vẫn tiếp tục được du nhập vào Nhật Bản, tác động sâu sắc đến tiến trình phát triển lịch sử, tư tưởng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật sau này của Nhật Bản.

CHÚ THÍCH

- (1) Giáo sư sử học Bồ Đào Nha Alphredo Pinheiro Marques cho rằng những người Bồ Đào Nha đầu tiên đến Nhật Bản vào khoảng 1540, trong đó có Fernao Mendes Pinto, tác giả của cuốn kỳ sự "Viễn du" nổi tiếng.
- "*Nhật Bản trên các bản đồ của Bồ Đào Nha*", tạp chí Thông tin UNESCO, tháng 4/1989.
- (2) George Sansom: "*A History of Japan 1334-1615*", Leland Stanford Junior University, 1987, p.397.
- (3) Các tàu buôn được cấp giấy phép của Mạc Phủ gọi là "Châu Ấn thuyền". Chế độ này bắt đầu thi hành vào khoảng năm 1593 và chấm dứt vào năm 1636. Trong thời gian 1600-1635, hơn 350 giấy phép đã được cấp và có khoảng 58.000 người Nhật Bản đi ra nước ngoài, phần lớn là đến Đông Nam Á.
- (4) Hay Firando là một đảo nhỏ ở Tây - Bắc Kyushu. Từ thế kỷ XII, tàu buôn Trung Quốc và Triều Tiên đã nhiều lần lui tới đây. Là thương cảng của Bồ Đào Nha từ năm 1550 cho đến khi bị trục xuất, Hà Lan cũng có thương điểm ở đây từ 1609 đến 1641, rồi đến Anh: từ 1613 đến 1623. Sau năm 1641, việc buôn bán với Nhật Bản tập trung ở Deshima.
- (5) Asian Trade Routes: "*Continental and Maritime*", Scandinavian Institute of Asian Studies, 1991, p.181.
- (6) Marius B.Jansen: "*China in the Tokugawa world*". Harvard University, 1992, p.22-23.
- (7)(8) Bob Tadashi Wakabayashi: "*Anti-Foreignism and Western Learning in Early - Modern Japan*", Harvard University, 1991, p.62; p.64.
- (9) G.B. Samson "*Lược sử văn hóa Nhật Bản*", tập II, Nxb KHXH, II, 1989, tr.174.
- (10) Lúc đó được coi là bản doanh của "Công ty Đông Ấn Hà" ở châu Á, bây giờ là Jakarta (Indonesia).
- (11) Grant K. Goodman: "*Japan: The Dutch experience*". Cambridge University, 1986, p.13.
- (12) Donal Keene: "*The Japanese discovery of Europe, 1720-1830*". Stanford University, 1969, p.2.
- (13) Marius B. Jansen: "*China in the Tokugawa world*". Sdd, p.23.
- (14) Lợi nhuận mà Hà Lan đạt được trong buôn bán với Nhật Bản hàng năm chiếm trên 50% tổng giá trị thương mại của họ ở phương Đông. Ví dụ: 1641-1649: 49%; 1650-1659: 68%; 1660-1669: 71%; 1670-1679: 75%; 1680-1689: 65%. Nguồn: Grant K. Goodman: "*Japan: The Dutch experience*". Sdd, tr.240.
- (15) Marius B.Jansen: "*China in the Tokugawa world*". Sdd, p.21.

Về nguồn gốc nghề gốm... (Tiếp theo trang 53)

CHÚ THÍCH

- (1) Tại Nghệ An, dưới thời Lê có hai làng của tù binh người Chăm là Vĩnh Xương và Đăng Châu (Nghệ An). Tục danh "Nồi" của ông Hoàng Kim Hùng - người khai canh ra làng Phước Tích hiện nay - liệu có liên quan gì đến những người Chăm hồi hương dưới thời Lê Thánh Tông không?
- (2) Đó là địa danh cũ của làng Phước Tích (tại Quỳnh Lưu, Nghệ An là Cẩm Quyết). Vào đây dân làng này mới mang địa danh mới là Hoàng Giang, rồi Phúc Giang và đến thời Gia Long đổi thành Phước Tích. Địa danh cũ của làng Mỹ Xuyên là Đa Cẩm, Dưng Cẩm, Dạm Xuyên rồi đến Mỹ Xuyên.
- (3) Xem bài "*Những lò gốm của người Chăm ở Mỹ Xuyên*" trên báo "Thừa Thiên - Huế", ngày 13/7/1993 và các bài chuyên khảo của chúng tôi sẽ đăng ở các số sau.

CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở BÌNH ĐỊNH (1885-1887)

PHAN VĂN CẢNH*

Tỉnh Bình Định là một tỉnh ở phía Nam Trung Bộ, nằm trên một địa bàn vừa là vùng đồng bằng của lưu vực sông Lại Giang, sông Kôn, sông Hà Thanh; vừa là vùng trung du đồi núi thấp xen kẽ và tiếp giáp với vùng núi phía đông Trường Sơn.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, Bình Định thuộc lãnh thổ của Vương quốc Champa; nhưng từ cuối thế kỷ XV trở đi, đặc biệt là từ năm 1471 dưới triều Lê Thánh Tông, Bình Định được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt. Cư dân người Việt đã được đưa đến đây định canh, định cư, sống quần tụ lại thành những thôn xóm xen kẽ với cư dân bản địa. Cho đến nay, ở Bình Định ngoài người Việt chiếm tuyệt đại đa số, song vẫn còn tồn tại các dân tộc thiểu số anh em. Có ba dân tộc chính: người H'rê ở vùng núi huyện Hoài Ân, huyện An Lão, ở thượng nguồn sông Lại Giang; người Ba Na ở vùng núi Tây và Tây Nam huyện Tây Sơn, thượng nguồn sông Kôn; người Chăm ở vùng núi phía Tây huyện Vân Canh, thượng nguồn sông Hà Thanh.

Đó là những tộc người bản địa đã định cư từ rất lâu đời. Người Việt đã sống hòa thuận với các dân tộc thiểu số anh em ở vùng núi phía Tây của tỉnh, tạo thành một cộng đồng các dân tộc biết thương yêu, đoàn kết chặt chẽ với nhau để xây dựng xóm làng và tích cực tham gia vào sự nghiệp chống áp bức, bóc lột của các triều đình phong kiến; và sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo

vệ Tổ quốc. Lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Bình Định (bao gồm cả dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số) trong những thế kỷ XVI, XVII, XVIII là những minh chứng cụ thể, mà điển hình nhất là trong phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII.

Khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã từng bước đầu hàng Pháp và cuối cùng đi tới thừa nhận sự thống trị của chúng trên toàn bộ lãnh thổ nước ta; thì một lần nữa các dân tộc thiểu số anh em ở Bình Định lại kề vai sát cánh với nhân dân và nghĩa quân người Việt trong phong trào Cần vương chống Pháp ở địa phương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo.

Qua thực tế điền dã, khảo sát các căn cứ chống Pháp của phong trào Cần vương ở Bình Định, gần các bản làng của các dân tộc Ba Na, H'rê... ở các huyện Hoài Ân, Tây Sơn, Vĩnh Thanh, Vân Canh; chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu. Đối chiếu những tài liệu điền dã này với một số tài liệu đã được công bố, chúng tôi xin trình bày trong bài viết này một số kết quả sau đây.

1. Tham gia lực lượng chiến đấu của phong trào Cần vương.

Nếu như trong phong trào nông dân Tây Sơn, những chiến binh người dân tộc thiểu số ở Bình Định cùng với đàn voi thiện chiến của họ đã góp phần làm nên những chiến công oanh liệt của nghĩa quân Tây Sơn, thì sau đó gần một

* Khoa Lịch sử - DHSP Quy Nhơn.

thế kỷ những trai tráng người Ba Na, người H'rê... con cháu của họ lại trở thành những chiến binh dũng cảm trong phong trào Cần vương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Đối với trai tráng người Việt tham gia phong trào Cần vương, họ được tổ chức lại dưới quyền của các vị chỉ huy được suy tôn là Thống binh, Đốc binh, Lãnh binh...; còn nghĩa quân người Ba Na, người H'rê cũng được tổ chức lại thành những đội quân thiện chiến mang tên "Sơn Hùng", "Sơn Dũng"... Hiện nay trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở phía Tây Bình Định vẫn còn lưu truyền những mẩu chuyện về một chàng thanh niên người dân tộc mang tên Vói cùng với đội cảm tử quân của anh đã cứu mẹ và vợ con của Mai Xuân Thưởng bị giam trong trại giam của tên tay sai Trần Bá Lộc. Sự việc này đã được tài liệu của Pháp ghi lại: "Ngày 21/4, gia đình Mai Xuân Thưởng bị bắt, nhưng ngay đêm hôm sau ông lại giải thoát được" (1).

Nghĩa quân người dân tộc thiểu số còn là những liên lạc viên dẫn đường cho nghĩa quân Mai Xuân Thưởng xuất phát từ các căn cứ trên xuống đồng bằng tiến về đánh chiếm huyện lỵ, tỉnh lỵ. Trong một trận tiến công quân của Nguyễn Thân ở Quảng Ngãi vào mùa thu 1886, nghĩa quân ở Bình Định đã phối hợp với nghĩa quân ở Quảng Nam - Quảng Ngãi đánh chiếm huyện lỵ Bình Sơn (huyện ở phía Bắc tỉnh thành Quảng Ngãi), tiêu diệt được toàn bộ quân của triều đình Huế ở đây cùng với hai viên tướng của triều đình này là Lãnh binh Nguyễn Tiến Quý và Tham tán Phạm Trọng Di. Trong cuộc tấn công đó, lực lượng của các dân tộc miền núi ở Tây Bình Định đã đóng góp công lao to lớn. Sử sách của triều Nguyễn còn ghi lại như sau: "... Giặc ở Bình Định dụ ngầm bọn ác man, ba đường đều tiến (một đường từ thượng du đi xuống, một đường do chính lộ núi Thạch Tân, một đường do miền biển... Giặc đã phá được quan quân, chiếm giữ huyện lỵ

Bình Sơn..."(2). Thất bại trước sự tấn công của nghĩa quân, Nguyễn Thân phải dâng sớ xin triều đình Đồng Khánh cấp thêm súng đạn: "Nguyễn Thân mới đem việc ấy tâu lên, vẫn cho là hiện tình khẩn thiết, xin khẩn tâu cho viên Khâm sứ (Pháp) cho mượn 200 khẩu súng tây và 10.000 viên đạn thuốc" (3).

Qua điều tra ở các làng ở vùng núi phía Tây Bình Định (Con Moon, Con Giang, Con Roi, Con Giọt, Cà Te...), chúng tôi được biết thanh niên người dân tộc thiểu số anh em ở các địa phương này đều tích cực tham gia nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng và họ đã trở thành những chiến binh thiện chiến, xông pha vào những nơi hiểm nguy nhất. Điều đó luôn luôn là niềm tự hào của các dân tộc ở các bản làng cho đến ngày nay.

2. Xây dựng căn cứ địa của phong trào Cần vương.

Ngoài việc tham gia nghĩa quân, các dân tộc thiểu số ở miền Tây Bình Định còn đóng góp nhiều công sức cho phong trào Cần vương của Mai Xuân Thưởng.

Ngày 3/9/1885, sau khi bị giặc Pháp tấn công chiếm lại thành Bình Định, Đào Doãn Dịch, thủ lĩnh đầu tiên của phong trào chống Pháp ở đây đã rút quân về phía Tây tỉnh Bình Định nhằm tiến hành một cuộc kháng chiến lâu dài. Nhưng đến ngày 20-9-1885, ông qua đời, giao lại toàn bộ binh quyền cho Mai Xuân Thưởng. Vốn xuất thân từ quê hương của phong trào nông dân Tây Sơn (Mai Xuân Thưởng quê ở thôn Phú Lạc, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định), hiểu được mục đích của cuộc kháng chiến của người thủ lĩnh quá cố, Mai Xuân Thưởng đã biết dựa vào rừng núi, dựa vào các dân tộc anh em miền núi để xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp lúc đó.

Không phải ngẫu nhiên mà Phong trào Cần vương ở Bình Định đã xây dựng hầu hết các

căn cứ của nghĩa quân ở vùng núi non phía Tây của tỉnh, gần với bản làng của các dân tộc thiểu số. Đặc biệt là hai căn cứ hết sức bí mật của nghĩa quân đã được xây dựng ở gần các làng của dân tộc Ba Na. Đó là hai mật khu Lộc Đống và Hàm Hô, và mật khu Tổng Dinh xây dựng ở gần các làng của dân tộc H'rê thuộc làng Kim Sơn, huyện Bồng Sơn (nay là xã Ân Thường, huyện Hoài An, Bình Định); một số căn cứ khác như: Bắc Trại - làng Cà Tè (nay thuộc xã Thuận Ninh, huyện Tây Sơn, Bình Định). Ngay cả các kho lương thực của nghĩa quân cũng đặt tại thượng nguồn sông Kôn, gần các bản làng của các dân tộc thiểu số ở phía Tây Bình Định.

Qua khảo sát thực tế ở các làng gần các căn cứ, chúng tôi cũng thu thập được một số tư liệu về sự đóng góp hết sức quan trọng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở địa phương này cho phong trào chống Pháp do Mai Xuân Thường lãnh đạo. Người Ba Na, người H'rê không những bí mật đưa lương thực đến nuôi nghĩa quân mà còn đóng góp vào những kho lương thực dự trữ của nghĩa quân. Trong suốt 2 năm tồn tại của phong trào chống Pháp ở Bình Định, các bản làng ở phía Tây tỉnh này đã trở thành hậu phương vững chắc của Phong trào.

3. Bảo vệ các thủ lĩnh của phong trào Cần vương.

Suốt từ tháng 9/1885 đến cuối năm 1886, phong trào chống Pháp ở Bình Định đã phát triển mạnh mẽ. Chính Công sứ Quy Nhơn cũng đánh giá phong trào yêu nước ở đây rất mạnh "nên đã chấp nhận những lực lượng của Trần Bá Lộc⁽⁴⁾ đến hỗ trợ cho Bình Định đàn áp cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương này. Ngay cả Trung tá Dumas, viên chỉ huy lực lượng Pháp đàn áp nghĩa quân ở Bình Định cũng phải đối phó với một tình hình khó khăn bất ngờ do Nguyễn Thân rút quân ở Bắc Bình Định về "vì những thất bại tạm thời mà y gặp phải ở Quảng

Ngãi do những lực lượng kháng chiến từ Bình Định đến và những sự xâm nhập của dân chúng ở miền núi gây ra"⁽⁵⁾.

Do đó thực dân Pháp và triều đình Huế quyết tâm tiêu diệt cho bằng được lực lượng kháng chiến ở Bình Định. Từ đầu năm 1887, xuất phát từ Quy Nhơn đạo quân của Trần Bá Lộc đã tiến hành một cuộc đàn áp nghĩa quân, trong khi đó đạo quân của Nguyễn Thân từ Quảng Ngãi cũng kéo vào Bắc Bình Định tham gia vào vụ đàn áp này. Như vậy là Bình Định đã bị địch bao vây, cô lập.

Trong hơn 2 tháng chiến đấu giữa nghĩa quân và địch, nhiều trận giao chiến đã xảy ra ở Cẩm Văn (nay là thị trấn Đập Đá, Bình Định), ở Lai Nghi (nay là xã Bình Nghi, Bình Định), ở quân thứ Hương Sơn (nay thuộc xã Bình Hòa, Tây Sơn, Bình Định), đặc biệt là trận quyết chiến tại căn cứ núi Kỳ Đồng (thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn, Bình Định)... Mai Xuân Thường phải rút về mật khu Linh Đống. Ở đây ông được nhân dân các dân tộc H'rê, Ba Na, Chăm nuôi dưỡng, che chở. Nhưng do những thủ hạ của ông bị Trần Bá Lộc bắt được, dẫn đường nên địch đã kéo đến bao vây mật khu Linh Đống. Một lần nữa, nhân dân các dân tộc miền núi ở Bình Định lại làm nhiệm vụ đưa Mai Xuân Thường và gia đình ông cùng các thủ lĩnh và nghĩa quân còn sót lại vượt núi sang Phú Yên để tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài.

Nhưng đến chân đèo Phú Quý - nơi tiếp giáp với Phú Yên - Mai Xuân Thường cùng với đoàn người đi theo ông đã bị quân Trần Bá Lộc phục kích bắt được. Theo báo cáo của Tirant gửi lên Thống đốc Nam Kỳ, ngày 10/5/1887 thì Trần Bá Lộc và Bùi Giảng đã bắt được Mai Xuân Thường ngày 4/5/1887 khi ông đang trốn trong một cái hang núi Hon Nhên "ở làng Thang Ot gần chỗ giáp giới Phú Yên và ngọn nguồn sông Kôn"⁽⁶⁾

Sau khi Mai Xuân Thưởng cùng một số thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở Bình Định bị bắt, và bị Triều đình Huế và thực dân Pháp kết án xử chém, phong trào kháng chiến ở đây hầu như tan rã hẳn. Nhưng nhân dân các dân tộc miền Tây Bình Định vẫn luôn luôn bảo vệ, nuôi dưỡng những thủ lĩnh còn lại, giúp cho họ tránh khỏi sự truy nã, tàn sát của kẻ thù. Một số thủ lĩnh của phong trào lẩn tránh ở vùng miền núi Bình Định, ít lâu sau lại trở về như Nguyễn Đáng (ở An Nhơn), Nguyễn Trọng Trì (ở Vân Sơn, sau dời lên quê vợ ở Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, mở trường dạy học)... Một số thủ lĩnh khác sau một thời gian lánh nạn rồi tìm đường ra nước ngoài tham gia phong trào Đông du như Tăng Bạt Hổ. Một số thủ lĩnh nữa vẫn nuôi ý chí chống Pháp lại tiếp tục rèn đúc vũ khí, nuôi quân, tiến hành kháng chiến như Ba Su. Báo cáo của Briere gửi lên Toàn quyền Đông Dương ngày 27/1/1892 và ngày 21/3/1892 đã cho biết: "Một cuộc thám sát tại vùng thượng lưu của một nhánh sông Cà Lò cho thấy vùng này đã được bảo vệ, và khi chiếm được một cái đồn ở đây người ta lại thấy có những xưởng thợ và thợ đúc (tháng 7-8/1891)". Vào đầu năm 1892, Ba Su bị bắt"; và địch đã đánh giá Ba Su như sau: "Đây không phải là một kẻ khích động tầm thường. Với trí thông minh, tư chất có học vấn, vẻ bề ngoài cao nhã đã làm

cho ông ta đứng trên những thủ lĩnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có "nòi" mà do tham vọng hoặc có thể là do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được đã làm cho ông ta trở thành một kẻ phiến loạn không thể hòa giải được. Ông ta có một ảnh hưởng lớn đối với một số đồng dân chúng. Ông ta không ngừng khích động đồng bào của ông ta nổi dậy, tìm cách tập hợp họ thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ gạch bạc, vũ khí. Ông ta chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lĩnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào chung ở những tỉnh miền Nam Trung Kỳ" (7).

Ngoài Ba Su ra, còn có nhiều thủ lĩnh khác của phong trào chống Pháp cũng được nhân dân các dân tộc miền núi Bình Định nuôi dưỡng, bảo vệ để họ tiếp tục thực hiện ý chí cứu nước như Phạm Toàn (trong tác phẩm "Việt Nam vong quốc sử", Phan Bội Châu có nhắc đến ông) hay Võ Trứ (thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Phú Yên năm 1898).

Từ phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII đến phong trào Cần vương chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX, nhân dân các dân tộc thiểu số anh em ở vùng núi phía Tây tỉnh Bình Định đều đã có những sự đóng góp xứng đáng vào phong trào chung của dân tộc ta chống áp bức, chống xâm lược.

CHÚ THÍCH

(1) (4) (5) (6) (7). Charles Fourniau - *Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887). Theo những nguồn tài liệu Pháp*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6 (207), tháng 11 + 12/1982, tr. 43, 42, 43, 50.

(2) (3) "Đại Nam thực lục - Chính biên". T.XXVII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 184-185.

PHAN CHÂU TRINH DƯỚI MẮT PHAN VĂN TRƯỜNG

NGUYỄN PHAN QUANG *
PHAN VĂN HOÀNG **

I

Phan Văn Trường kém Phan Châu Trinh 6 tuổi. Một người quê ở miền Trung, đỗ Phó bảng Hán học, một người sinh ở miền Bắc, đỗ Tiến sĩ Tây học, cá tính khác nhau, hoàn cảnh khác nhau; nhưng do ngẫu nhiên của lịch sử đã khiến cho hai ông gắn bó bên nhau trong nhiều năm trên đất Pháp, cùng hoạt động với nhau trong phong trào Việt kiều, cùng ở tù chung với nhau ngót một năm tại thủ đô nước Pháp. Những điều mà Phan Văn Trường suy nghĩ, nhận xét về Phan Châu Trinh có thể chưa thật khách quan, do đó chưa hẳn đã chính xác, nhưng cũng đáng để cho hậu thế suy ngẫm.

Trong cuốn Hồi ký của Phan Văn Trường nhan đề "Une histoire de Conspirateurs Annamites à Paris ou La Vérité sur l'Indo-Chine" ("Câu chuyện về những người VN mưu loạn ở Paris hay là Sự thật về Đông Dương") viết vào khoảng cuối năm 1923 (khi Phan Châu Trinh còn sống), Phan Văn Trường đã dành hẳn một Chương (Chương X) để viết về "Nhà nho Phan Châu Trinh và nỗi thống khổ của ông" (1).

Mở đầu, Phan Văn Trường cho biết: "Tôi chưa từng gặp ông ở trong nước. Tôi chỉ mới quen ông tại Paris vào năm 1912".

Hơn 10 năm sau (1923), kể lại lần gặp gỡ đầu tiên trên đất khách quê người, Phan Văn Trường chưa quên được ấn tượng ban đầu đó: "Hồi đó ông (chỉ Phan Châu Trinh - NPQ-PVH)

còn khá trẻ, nhưng với chòm râu cầm màu muối tiêu và những vết nhăn chứng tỏ ông đã từng chịu đựng nhiều gian khổ (...). Trong thời gian đầu ở Paris, họ (chỉ Phan Châu Trinh và người con trai của ông 14 tuổi là Phan Châu Dật - NPQ-PVH) trọ tại một nhà riêng. Thỉnh thoảng có một vài viên chức thuộc địa cao cấp có quan tâm, đến viếng thăm họ. Mặt khác, những rủi ro trên trường chính trị và việc ông bị kết án khiến ông được đồng bào có cảm tình. Những người VN ở Paris cũng đến thăm ông, lại thấy ông nói chuyện có duyên, họ thường lui tới (...) để vợ bớt phần nào nỗi lòng hoài hương của ông".

Về sinh hoạt vật chất của Phan Châu Trinh và con trai ông, Phan Văn Trường cho biết: "Chính phủ trợ cấp cho ông và con trai ông mỗi tháng 450 francs. Không có một nguồn trợ cấp nào khác, ngoài món trợ cấp ít ỏi đó, nên ông sống rất vất vả giữa Paris. Để gói ghém qua ngày, ông đã phải gửi con trai ông vào ở trọ trong một trường học nhỏ dưới tỉnh, còn ông sống trong một phòng trọ, ăn cơm bữa 30 xu tại một quán ăn".

Phan Văn Trường đã mời Phan Châu Trinh về ở chung tại căn nhà mà ông thuê, số 6, Villa des Gobelins, thuộc quận 13, Paris. Sau 11 tháng bị bắt giam, Phan Châu Trinh được trả lại tự do, nhưng "chính quyền thực dân Pháp bỗng ném ông ra hè phố bằng cách huỷ bỏ trợ cấp hàng tháng cho ông, có lẽ với hy vọng rằng ông không biết tiếng Pháp, lại không rành một nghề nào có thể kiếm sống ở Pháp được, ông sẽ

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSP. TP. HCM.

** Khoa Lịch sử. DHSP. TP. HCM.

buộc phải xin về nước để khỏi bị chết đói trên đất Pháp (...). Biết mình sẽ gặp điều gì đây ở Đông Dương (lúc này đang trong tình trạng giới nghiêm), ông không chịu hồi hương, và sau một thời gian học nghề vội vã, ông làm thợ sửa ảnh

và phóng đại ảnh để sinh sống. Cái nghề này đã cướp đi mất những thì giờ rảnh rỗi của ông như hồi ông còn sống qua ngày bằng trợ cấp của Chính phủ, nhưng ông lại kiếm được tiền nhiều hơn và sống đỡ khổ hơn".

II

Tuy cùng chí hướng yêu nước, cùng sáng lập và lãnh đạo các Hội đoàn Việt kiều trên đất Pháp, nhưng nhận thức về thời cuộc và quan điểm của Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh ngày càng rất khác nhau. Năm 1906, Phan Châu Trinh đi Trung Quốc, sau đó cùng với Phan Bội Châu sang Nhật Bản. Theo lời kể của Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh "được tiếp đón thân thiện ở Trung Quốc và ở Nhật Bản nên ông đã giữ một kỷ niệm rất tốt về các nước này và thường thích kể lại. Điều gây ấn tượng mạnh mẽ nhất đối với ông là những tiến bộ về giáo dục ở các nước này. Ông buồn rầu nhận thấy trong khi ở các nước lớn láng giềng nhất là ở Nhật Bản đã có những trường Đại học có thể ganh đua được với các trường học ở bên châu Âu, thì người VN chưa có trường học nào tương đương với một trường hương học hạng bét ở Nhật Bản (...). Một hôm, nói chuyện với một Giáo sư già người Nhật Bản, ông đã biểu lộ sự thán phục của ông về các cơ sở giáo dục ở Nhật Bản. Vị Giáo sư này đã mỉm cười nói : "Những gì mà chúng tôi thực hiện được sau 30 năm nỗ lực và kiên trì thì quý vị dưới sự bảo hộ và che chở của nước Pháp, một trong những nước thông thái nhất châu Âu - có thể đạt được với thời gian ngắn hơn nhiều và ít gian nan hơn nhiều". Ý kiến trên - mà ông đã hiểu theo nghĩa hẹp của nó - khiến cho ông quyết định quay trở về VN ngay lập tức để đệ trình lên Chính phủ Pháp vấn đề giáo dục bản xứ (...)"

"Trước khi viết bản thỉnh nguyện, ông (chỉ Phan Châu Trinh - NPQ-PVH) đã hỏi ý kiến nhiều nhà nho bạn bè của ông. Họ khuyên ông đừng viết và bảo rằng : chính sách thuộc địa của Pháp chỉ dựa trên sự dung hợp quyền lợi mà thôi. Thế nhưng trong vấn đề giáo dục, người

Pháp đã nhận thấy quyền lợi của họ đối lập với quyền lợi của chúng ta đến mức họ cho là không thể dung hợp được. Vậy thì dù có đến trăm ngàn người, hay cả đến toàn thể dân chúng VN ký vào bản thỉnh nguyện của ông thì Chính phủ Pháp cũng sẽ chẳng chấp thuận cho ông một điều gì (...). Nếu họ thấy việc mở trường học cho người VN là cần thiết cho lợi ích thống trị của Pháp thì họ sẽ thực hiện mà không cần ông phải yêu cầu. Trong những điều kiện như vậy, chúng tôi cho rằng Bản thỉnh nguyện của ông là vô ích. Ông chỉ mất công và phí thời giờ, nếu không phải là tự gây cho mình những bực tức nghiêm trọng hơn".

Thế nhưng Phan Châu Trinh vẫn giữ ý định của ông. Phan Văn Trường kể tiếp : "Bạn bè không thuyết phục được ông... Ông vẫn viết và gửi cho Toàn quyền Đông Dương một đơn thỉnh nguyện dài, cố gắng chứng minh rằng việc giáo dục dân chúng VN, cho họ được tự do học tập là nằm trong lợi ích của người Pháp... Bản thỉnh nguyện này của ông viết bằng lời lẽ van xin nên không làm ai nổi giận cả, tuy nhiên vẫn không ngăn được điều dự đoán chẳng lành đã trở thành sự thật hiển nhiên. Tác giả của bản thỉnh nguyện này đã bị đập tơi bởi nhân có một biến cố chính trị xảy ra sau đó ít lâu".

"Biến cố chính trị" mà Phan Văn Trường nói đến ở đây là Phong trào chống sưu thuế của nhân dân các tỉnh Trung Kỳ năm 1908. Phan Châu Trinh bị bắt tại Hà Nội, bị giải về Huế, bị Hội đồng Cơ mật của Triều đình Huế kết án trăm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên" (giam chờ chém, đây ba ngàn dặm, gặp dịp ân xá cũng không cho về). Bản án này được Toà Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ phê chuẩn và Phan Châu Trinh bị đày ra Côn Đảo (từ tháng 4/1908 đến tháng 6/1910).

Sau một thời gian bị giam lỏng ở Mỹ Tho, tháng 3/1911, Phan Châu Trinh được phép sang Pháp. Vẫn theo lời kể của Phan Văn Trường, trong thời gian ở Pháp, Phan Châu Trinh "thường lui tới Văn phòng Bộ Thuộc địa Pháp như là một người được thiện cảm và tín nhiệm. Ông đã trình bày những quan điểm chính trị của ông (...), nhưng ông chẳng nhận được câu trả lời nào, ngoài sự im lặng khinh bỉ" của Chính phủ Pháp.

Và hình như Phan Văn Trường cũng không giải thích nổi một sự kiên nhẫn đến như vậy của Phan Châu Trinh đối với chính quyền thực dân Pháp : "Nhưng ông Phan Châu Trinh là một người bền chí. Tuy phải sống trong cảnh khôn

khổ và tù nhục, nhưng ông vẫn nuôi hy vọng rằng một ngày kia sẽ tranh thủ được ân huệ của Chính phủ thực dân Pháp. Ông tiếp tục lui tới Bộ Thuộc địa Pháp, tìm cách tiếp cận với các viên chức cao cấp Pháp phụ trách về Đông Dương để bày tỏ lòng thành của ông (...). Người ta nghĩ rằng sau những bài học đau đớn ấy, ông Phan Châu Trinh sẽ chữa được bệnh lạc quan của ông, rằng lần này ông sẽ dứt khoát từ bỏ hy vọng lại được Chính phủ thực dân Pháp thi ân bố đức cho ông. Thế nhưng không phải vậy. Ông ứng xử như là chẳng có việc gì xảy ra cả, ông nối lại quan hệ với Bộ Thuộc địa Pháp, lại tìm cách tiếp cận với những kẻ đã ngược đãi ông, nhiều lần xin yết kiến ông Albert Sarraut".

III

Phan Văn Trường hết sức trân trọng tấm lòng yêu nước trong sáng của Phan Châu Trinh - người bạn đã sống gắn bó với ông trong hoạt động chính trị trong nhiều năm liền. Và cũng vì vậy, có lẽ ngoài Nguyễn Ái Quốc, không ai hiểu Phan Châu Trinh hơn Phan Văn Trường : "Ông Phan Châu Trinh bẩm sinh rất thông minh, sắc sảo, học thức uyên bác, kinh nghiệm dồi dào, nói chuyện có duyên, nhưng tất cả những ưu điểm đó của ông hình như đã bị phá huỷ hoàn toàn do tính nhẹ dạ thật khó tin và một sự ngây thơ kỳ lạ của ông".

Hẳn rằng Phan Văn Trường đã trân trọng rất nhiều khi ông viết về Phan Châu Trinh như sau : "Ông Phan Châu Trinh là một con người thông minh, tử tế, một người bạn tốt, nhưng (...) tôi tin rằng bất cứ ai không bị định kiến làm cho mù quáng và từng hiểu ông như tôi đã hiểu ông thì sẽ phải bật cười cùng với tôi khi nghe người ta nói về ông như là một người nguy hiểm, một nhà cách mạng, một người mưu loạn có thể làm lung lay nền thống trị của Pháp ở Đông Dương. Tôi không biết nên đặt một danh từ nào cho nhãn hiệu chính trị của ông, nhưng quả thật gọi ông là một nhà cải cách cũng không đúng lắm".

Quan điểm chính trị mà Phan Châu Trinh kiên trì thực hiện trong suốt thời gian ông ở

Pháp chắc hẳn xuất phát từ thuyết "Liên hiệp Pháp - Việt" với chủ trương "Ỗ Pháp cầu tiến bộ" mà ông đã đề xướng từ khi còn ở trong nước, và lại càng thể hiện rõ nét hơn từ sau khi Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường lần lượt rời nước Pháp. Đó là việc Phan Châu Trinh hợp tác với Trần Văn Khá thành lập "Hội Liên hiệp Pháp - Đông Dương" (Union Franco-Indochinoise) do Phan Châu Trinh làm Hội trưởng và Trần Văn Khá làm Tổng Thư ký. Trong một buổi mít tinh đêm 3-2-1925, Phan Châu Trinh đã kêu gọi nước Pháp và nhân dân Đông Dương phải "hợp nhau lại, chúng ta có thể làm tất cả ; chia rẽ ra thì chúng ta chẳng thực hiện được gì".

Tuy nhiên, trước sau Phan Văn Trường vẫn hết sức trân trọng bầu nhiệt huyết của Phan Châu Trinh, hoặc như có người từng gắn bó với cả hai ông Phan đã nhận xét : "Hai anh em (chỉ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường - NPQ-PVH) vẫn cứ giữ thái độ bạn già mà đối đãi với nhau". Trong những ngày Phan Châu Trinh về nước và lâm bệnh nặng, Phan Văn Trường đã cùng với Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu... chăm sóc ông tận tình. Khi Phan Châu Trinh qua đời, Phan Văn Trường là một trong 15 thành viên của Ban Tổ chức lễ tang trọng thể cho Phan Châu Trinh tại Sài Gòn.



PHAN VAN TRUONG
(1878 - 1933)

ap

PHAN-VAN-TRUONG
DOCTEUR EN DROIT
AVOCAT

ay

UNE HISTOIRE
DE

CONSPIRATEURS ANNAMITES

à
PARIS

OU
LA VERITÉ SUR L'INDO-CHINE

SAO V
C 445 513
Soc. Ind.

*Ces mémoires ont été
antérieurement publiés
en feuillets dans "La
Gloche Fêlée" 30 No-
vembre 1925 - 15 Mars
1926.*

GIADINH
Imprimerie Đông-Pháp. -- Ng.-kim-Dinh

1928

Tous droits réservés

Phan Van Truong

Bìa cuốn sách "Sự thật về Đông Dương" của Phan Văn Trường

*
* *

Còn có một nhân vật rất gần gũi với cả Phan Văn Trường lẫn Phan Châu Trinh, đó là Nguyễn An Ninh. Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin được mượn lời của Nguyễn An Ninh trong "Vài lời nhắc nhở" khi ông được tin Phan Văn Trường vừa qua đời : "Các bạn Tây, Nam của ông ta (chỉ Phan Văn Trường - NPQ-PVH) cũng đều yêu kính cái tính của ông ta. Phan Châu Trinh lắm khi bị ông ta phê bình

dữ dội với cái tính đầu cơ của Phan Châu Trinh. Phan Văn Trường nghiên cứu chủ nghĩa Mã Khắc Tư, nhờ nó mà hiểu rõ sự tiến bộ của xã hội. Còn Phan Châu Trinh trong mười năm ở Pháp cứ ôm bộ "Ấm băng" của Lương Khải Siêu cho đến ngày về xứ cũng đem theo tàu để lót đầu nằm thì làm sao hai người ấy không chọi nhau được (...). Tôi nhắc đến câu chuyện này là cốt ý chỉ rằng Phan Văn Trường là người giác ngộ hơn Phan Châu Trinh" (2).

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Văn Trường - "Une histoire de Conspirateurs... sur L'Indo-Chine". Nhà in Đông Pháp ; Nguyễn Kim Đỉnh ; Gia Định, 1928. (Hiện được bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, KII : HA. 45/201 (3).
(2) Nguyễn An Ninh - "Vài lời nhắc nhở" - Báo "Trung Lập", số 6997, ra ngày 27/4/1933.

DÍNH CHÍNH

Trong bài "*Tu liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX)*" của hai tác giả Nguyễn Đức Nghinh và Bùi Thị Minh Hiền, in trong tạp chí NCLS, số 5(269)/1993, tr 61-71, có một số sai sót trong in ấn, xin đính chính :

Tr.61, cột bên phải

- dòng 8, tổng Hoàng Quan, in thừa : xã Điều Tiết và in sót : xã Lệ Bảo.

- dòng 33-34 in sót câu: "xấp xỉ với con số ở vùng Quỳnh Côi (23,59%) và cao hơn con số ở vùng Tây Thụy Anh (17,08%)".

- dòng 36, in sót : "Số lượng đất bãi bồi ở ngoài đê kê khai dưới dạng công châu thổ".

Tr.62, cột bên trái

- dòng 17, in sót: xã Trung Liệt

- dòng 39, in sót câu : "có ruộng đất công trên 100 mẫu"

Tr. 65 Bảng số liệu 1 : in sai :

- dòng xã Bi Động, cột 3 là: 291m41.9,8

- dòng xã Đồng Cừ, in sót ở cột 10 là: 412.3.11.7

cột 11 là: 89,2%

- dòng xã Dụ Đại, cột 10 là: 451.9,14.7,5

- dòng xã Bình Cách, cột 5 là: 163.2.7.6

cột 11 là: 85,8%

- dòng xã Đông Khê, cột 9 là: 12.1,13.7

cột 11 là: 23,3%

- dòng xã Phương Mai, cột 9 là: 23.2.11.1

Tr.67, Bảng số liệu 2, in sai :

- dòng xã Tế Quan, cột 8 là: 11.2.5.6

- dòng xã Hoàng Quan, cột 7 là: 71 (16)

cột 9 là 22.2.0

Tr. 68, tiếp Bảng số liệu 2 :

- dòng xã Hạ Liệt, cột 3 là: 38.2.12, cột 10 sót số 4
Bảng số liệu 3

- dòng xã Đông Động, cột 3, 4, 5 là:

17.9.4.3,6 - 21 (5), 80.9.3.6,6 - 29 (9)

Tr.69, tiếp Bảng số liệu 3

- dòng cuối, cột 3 là : 467m.2s.5t.7

Chân thành xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

MỘT SỐ ĐÍNH CHÍNH VỀ NIÊN ĐẠI CỦA CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

TRẦN ĐỨC ANH SƠN *

Triều đại Nhà Nguyễn trị vì đất nước ta được 143 năm, từ năm 1802 đến năm 1945, trải qua 13 đời vua. Hoàn cảnh và thời gian ở ngôi của các vị vua Nhà Nguyễn cũng không giống nhau. Có ông vua băng hà khi đang tại vị, có ông vua bị phế truất, bị bức tử hay bị lưu đày... do những éo le của lịch sử. Có ông vua ở trên ngai vàng đến 36 năm như vua Tự Đức, song cũng có những ông vua chỉ cầm quyền được ba ngày thì bị buộc phải rời khỏi ngai vàng như vua Dục Đức.

Từ trước tới nay, nhiều nhà nghiên cứu đã lập phổ hệ, thế thứ, niên biểu các vua của triều Nguyễn hoặc viết về các vua của triều đại này, nhưng lại đưa ra những con số khác nhau về năm sinh, năm mất, thời gian trị vì và tuổi thọ của một số vị vua, đáng chú ý nhất là các vua

Gia Long, Minh Mạng, Hiệp Hoà, Đồng Khánh, Thành Thái và Duy Tân. Với bài viết này, chúng tôi muốn làm rõ những vấn đề trên, phục vụ cho việc nghiên cứu về Nhà Nguyễn - một vấn đề đang được giới sử học trong, ngoài nước ta quan tâm.

Trong khi Richard Orband, Phái viên cho bộ Lễ của Triều đình Huế và Thái Văn Kiếm cho rằng vua Gia Long mất năm 1820, vua Minh Mạng mất năm 1841, vua Đồng Khánh mất năm 1889 ⁽¹⁾, thì các tác giả trong : "*Niên biểu VN*", "*Huế. Một thuở Kinh đô*", "*Từ điển nhân vật lịch sử VN*"... lại dẫn ra những số liệu khác. Cuốn "*Niên biểu VN*", ở bảng 1 ("*Đối chiếu triều đại VN với năm dương lịch và triều đại Trung Quốc*"), viết về niên đại của các vị vua này như sau ⁽²⁾.

Triều đại Việt Nam	Niên hiệu VN	Năm âm lịch	Năm dương lịch
Nguyễn Thế Tổ (Phúc Ánh)	Gia Long	Nhâm Tuất	1802-1819**
Nguyễn Thánh Tổ (Phúc Dám)	Minh Mạng	Canh Thìn	1820-1840**
Nguyễn Cảnh Tông (Ứng Xuy)	Đồng Khánh	Bính Tuất	1886-1888**

Tác giả Cao Sơn trong bài "Quốc huy và luật lệ kỳ huy của Triều Nguyễn" đăng trong tập san "Huế. Một thuở Kinh đô" cũng ghi năm mất của các vua Gia Long, Minh Mạng và Đồng Khánh lần lượt là 1819, 1840 và 1888 ⁽³⁾. Cuốn "*Từ điển nhân vật lịch sử VN*" của Nguyễn Q. Thảng

và Nguyễn Bá Thố, phần viết về vua Minh Mạng và vua Đồng Khánh cũng đưa ra các niên hiệu như cuốn "*Niên biểu VN*". Riêng phần viết về vua Minh Mạng, ở đầu mục từ bài, các tác giả ghi năm mất của ông là **Canh Tý (1840)**, nhưng ở phần cuối lại ghi : "**Năm Canh Dần (1840)** ông mất, hưởng dương 49 tuổi, ở ngôi 20 năm" ⁽⁴⁾. Về ngày mất của vua Hiệp Hoà, các tác giả cuốn *Từ điển* nói trên cho biết là ngày

* Phòng Nghiên cứu, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

18/11/1883⁽⁵⁾, trùng với ý kiến của tác giả Hồng Vỹ trong bài "Số phận một Hoàng đế: vua Hiệp Hoà"⁽⁶⁾ đăng trong tạp chí "Huế. Xưa và nay". Trong khi đó, Richard Orband lại cho rằng ngày mất của vua Hiệp Hoà là ngày 29/11/1883⁽⁷⁾. Trong cuốn Từ điển nói trên, các tác giả còn cho biết vua Thành Thái mất ngày 24/3/1954 và vua Duy Tân mất ngày 26/12/1945⁽⁸⁾, nhưng trong cuốn "Những bí ẩn của Cựu hoàng Duy Tân" của Nguyễn Dắc Xuân thì ngày mất của vua Duy Tân là ngày 25/12/1945, còn ngày mất của vua Thành Thái theo gia phả của đệ tử chánh hệ do ông Bảo Hiền, cháu nội của vua Thành Thái, cất giữ là ngày 6 tháng 2 âm lịch năm Giáp Ngọ, tức là ngày 10/3/1954.

Căn cứ vào hai bộ chính sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn là bộ "Đại Nam thực lục" và bộ "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ" (KĐDNHDSL) do Nội các Triều Nguyễn soạn thảo, quyển 124 ghi rõ: "Gia Long năm thứ 18, tháng Chạp, ngày 19, giờ Tý, Thế Tổ Cao Hoàng đế cưỡi rồng châu trời"⁽⁹⁾. "Đại Nam thực lục. Chính biên" (ĐNTLCB) cũng cho biết: "... Hoàng Thái tử (tức vua Minh Mạng sau này) xuống lệnh chỉ bá cáo trong ngoài rằng: tháng 11 năm nay (Năm Gia Long thứ 18), Đại Hành Hoàng đế (tức vua Gia Long) không được khoẻ, ngày 11, tháng Chạp ốm nặng... Ngày 19, Đại Hành Hoàng đế bỏ cả thiên hạ, ta thương xót như xé ruột gan"⁽¹⁰⁾. Gia Long năm thứ 18 tức là năm Kỷ Mão. Ngày 19, tháng Chạp, năm Kỷ Mão thời Gia Long đổi sang dương lịch nhằm vào ngày 3/2/1820. Như vậy niên hiệu Gia Long phải kéo dài đến năm 1820, chứ không phải là năm 1819 như các dẫn chứng đã nêu trên.

Về ngày mất của vua Minh Mạng, "KĐDNHDSL", quyển 125 cho biết: "Minh Mạng năm thứ 21, ngày 28, giờ Hợi, Thánh Tổ Nhân Hoàng đế cưỡi rồng đi châu trời ở điện Quang Minh"⁽¹¹⁾. Văn bia lăng Minh Mạng do vua Thiệu Trị soạn, có đoạn viết: "Tháng Tư, năm Minh Mạng thứ 21, gặp tiết đại khánh ngũ tuần của Hoàng khảo... Ngày 19,

tháng Chạp năm ấy, Hoàng khảo đến điện Phụng Tiên lễ kỵ... Vài ngày sau, Hoàng khảo se mình. Ngày 28 tháng ấy, giờ Ất Hợi, Hoàng khảo liả bỏ thiên hạ..."⁽¹²⁾. Minh Mạng năm thứ 21 tức là năm **Canh Tý**, ngày 28, tháng 12 năm ấy nhằm vào ngày **20/11/1841**, có nghĩa là niên hiệu Minh Mạng phải kéo dài đến đầu năm 1841.

Chúng tôi cũng căn cứ vào đoạn văn ghi trong "ĐNTLCB" như sau: "Mậu Tý, Đồng Khánh năm thứ ba, tháng Chạp... Vua không được khoẻ... Ngày 25 là ngày Nhâm Dần, bệnh lại nguy kịch, ngày Giáp Thìn, giờ Giáp Tuất, mất ở chính điện Càn Thành, thọ 25 tuổi"⁽¹³⁾ để tính ra ngày mất của vua Đồng Khánh là ngày 28/1/1889 theo phương pháp trên. Chúng tôi cho rằng niên hiệu Đồng Khánh phải bắt đầu từ năm 1885, bởi lẽ "ĐNTLCB" cũng cho biết: "Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885), mùa thu tháng 8, (tháng ấy và tháng 9 sau vẫn chép niên hiệu Hàm Nghi. Từ mồng 1 tháng 10 trở về sau, đổi thành năm Đồng Khánh Ất Dậu"⁽¹⁴⁾, mặc dù Đồng Khánh lấy năm sau "là năm Bính Tuất là Đồng Khánh nguyên niên (1886)"⁽¹⁵⁾.

Về ngày mất của vua Hiệp Hoà, thì từ hai đoạn văn sau đây trong "ĐNTLCB": "Ngày Đinh Sửu, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế vua (tức Hiệp Hoà) và giết đi... Lập Hoàng tử thứ ba lên làm vua"⁽¹⁶⁾ và "ngày Đinh Sửu, 30 tháng 10, năm Quý Mùi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lại bàn bỏ Lăng Quốc Công, bèn họp các đình thần rước nhà vua về bãi yết ở điện "Tịch điền quan canh" và tâu trình về ý nghĩa nghênh lập"⁽¹⁷⁾; chúng tôi tính ra ngày mất của vua Hiệp Hoà là ngày 29/11/1883, chứ không phải là ngày 18/11/1883 như ý kiến của ông Hồng Vỹ và của các tác giả cuốn "Từ điển nhân vật lịch sử VN". Ý kiến của chúng tôi cũng đúng với gia phả của dòng Hiệp Hoà hiện nay do ông Vĩnh Biên (Huế) lưu giữ. Chúng tôi cũng căn

cứ vào ngày giỗ, ngày mất của hai vua Thành Thái và Duy Tân do ông Bảo Hiền, đại diện cho đệ tứ chánh hệ (dòng Dục Đức - Thành Thái - Duy Tân), cung cấp để tính ra ngày mất của vua Thành Thái là ngày 10/3/1954 và ngày mất của vua Duy Tân là ngày 26/12/1945.

Để tiện cho bạn đọc và giới nghiên cứu tìm hiểu phổ quát về các vua Nhà Nguyễn, chúng tôi lập Biểu tổng hợp về niên hiệu, miếu hiệu, năm sinh, năm mất, tên gọi, số con... của các vị vua Nhà Nguyễn, từ vua Gia Long đến vua Bảo Đại.

Số thứ tự	Niên hiệu	Tên húy	Tên khác	Tước hiệu	Miếu hiệu	Ngày sinh	Thời gian trị vì	Ngày mất	Tuổi lên ngôi	Tuổi thọ	Số con
1	Gia Long	Nguyễn Phước Anh	Noãn, Chung	Đại Nguyên soái Nguyễn Vương	Thế Tổ Cao Hoàng đế	8.2.1762	1802-1820	3.2.1820	40	58	31
2	Minh Mạng	Nguyễn Phước Dảm	Kiểu, Hạo	Tăng Duệ Hoàng Thái tử	Thái Tổ Nhân Hoàng đế	25.5.1791	1820-1841	20.1.1841	29	50	142
3	Thiệu Trị	Nguyễn Phước Miên Tông	Tuyền, Dung	Trưởng Khánh Công	Hiển Tổ Chương Hoàng đế	16.6.1807	1841-1847	4.11.1847	34	40	64
4	Tự Đức	Nguyễn Phước Hồng Nhậm	Thì	Phước Tuy Công	Dục Tông Anh Hoàng đế	22.8.1829	1848-1883	19.7.1883	19	54	0
5	Dục Đức	Nguyễn Phước Ứng Chân	Ứng Hựu	Thụy Quốc Công	Cung Tông Huệ Hoàng đế (truy phong)	23.2.1852	1883 (3 ngày)	6.10.1883	31	31	19
6	Hiệp Hoà	Nguyễn Phước Hồng Dật	Thăng	Lãng Quốc Công	Văn Lãng Quận Vương (truy phong)	1.11.1847	1883 (4tháng)	29.11.1883	36	36	17
7	Kiến Phúc	Nguyễn Phước Ứng Đăng	Hộ, Hiệu	-	Giản Tông Nghị Hoàng đế	12.2.1869	1883-1884	31.7.1884	14	15	0
8	Hàm Nghi	Nguyễn Phước Ứng Lịch	Minh	-	Xuất đế	1872*	1884-1885	24.12.1943	12	71	3
9	Đồng Khánh	Nguyễn Phước Ứng Đường	Ứng Kỳ, Biện	Kiên Giang Quận Công	Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế	19.2.1864	1885-1889	28.1.1889	22	25	9
10	Thành Thái	Nguyễn Phước Bửu Lân	Chiêu	Hoảng Trạch Công	Xuất đế	1879*	1889-1907	10.3.1954	11	75	50
11	Duy Tân	Nguyễn Phước Vĩnh San	Hoảng	-	Xuất đế	1900*	1907-1916	26.12.1945	8	45	7
12	Khải Định	Nguyễn Phước Bửu Đào	Sưởng	Phụng Hóa Công	Hoảng Tông Tuyên Hoàng đế	1884*	1916-1925	6.11.1925	33	41	1
13	Bảo Đại	Nguyễn Phước Vĩnh Thụy	Thiền	Đồng Cung Thái tử	-	1913*	1926-1945	Hiện còn sống ở Pháp	14	-	5

* Do còn thiếu tư liệu, chúng tôi sẽ xin bổ sung vào một dịp khác.

Với Biểu tổng hợp này, chúng tôi hy vọng rằng bạn đọc sẽ thu nhận được những thông tin

có hệ thống và chính xác về các vua Nhà Nguyễn. Chúng tôi cũng cho rằng sẽ dĩ có những

sự thiếu sót trong các dẫn chứng đã nêu trên là vì các tác giả chỉ đơn thuần chuyển năm âm lịch sang năm dương lịch tương ứng mà không chú ý đến việc những ngày cuối năm âm lịch lại tương ứng với những ngày đầu năm dương lịch mới. Ví dụ năm Canh Tý thời Minh Mạng ứng với năm 1840, nhưng từ ngày 8 tháng 12 âm lịch năm này thì đã bắt đầu ngày 1/1/1841. Sai sót đối với niên hiệu vua Gia Long và vua Đồng Khánh cũng vì lý do tương tự. Còn sai sót về ngày mất của các vua Hiệp Hoà, Thành Thái và Duy Tân đơn thuần chỉ là việc đổi từ ngày âm lịch sang ngày dương lịch thiếu chính xác mà

thôi. Nhân đây chúng tôi cũng xin đính chính hai chữ **Ứng Xuy** mà cuốn "*Niên biểu VN*" cho là tên của vua Đồng Khánh. Ông vua này có tên huý là **Ứng Kỳ**, sau đổi tên là **Ứng Đường**, lúc lên ngôi vua ngày 14/9/1885 lấy tên là **Biện**, ở tiếm đế tại **Chánh Mông đường** nên còn có hiệu là **Chánh Mông**, không có tên nào là **Ứng Xuy** cả. Trên đây là vài đính chính nhỏ của chúng tôi để góp phần vào việc tìm hiểu triều đại Nhà Nguyễn. Chúng tôi hy vọng rằng bạn đọc nào có thêm những tư liệu mới sẽ bổ sung thêm.

CHÚ THÍCH

- (1) Richard Orband - "Những lăng tẩm của dòng họ Nguyễn". B. E.F.E.O - 1914 ; Thái Văn Kiểm - "*Cổ đô Huế*". Văn học tùng thư xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- (2) Vụ Bảo tồn Bảo tàng - "*Niên biểu VN*". Nxb KHXH, H, 1984, tr.31.
- (3) Cao Sơn - "*Quốc huý và luật lệ kỳ huý của triều Nguyễn*" Tập san "*Huế. Một thuở Kinh đô*" - TTBTDTCTD Huế xuất bản, tr.25.
- (4) (5) (8) Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế - "*Từ điển nhân vật lịch sử VN*". Nxb KHXH, H, 1991, tr.584, 586, 581, 602.
- (6) Hồng Vỹ - "*Số phận một Hoàng đế : vua Hiệp Hoà*". Tạp chí "Huế. Xưa và Nay". Số 4/1994, tr.76.
- (7) Richard Orband - tài liệu đã dẫn, tr.13.
- (9) (11) Nội các triều Nguyễn - "*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*" - Nxb Thuận Hoá. Huế, 1993. T.8, Q.124, tr.217. T.8. Q. 125, tr.223.
- (10) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb Sử học, Hà Nội, 1963. T.4, tr.398.
- (12) Văn bia lăng Minh Mạng - Lê Phục Thiện dịch "*VN khảo cổ tập san*" - số 2, 1962, tr.148.
- (13) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1978. T.38, tr.157.
- (14) (15) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1977. T.37., tr.23, 101.
- (16) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội. 1976. T.35., tr.255.
- (17) Quốc sử quán triều Nguyễn - "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1976. T.36., tr.19.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH *

(62)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬ NIÊN HIỆU BẢO THÁI NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Tân sử, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (470).

Chăng cái lưới trí trạch là để tuyển người trong rừng Nho; đặt cái lễ khắc bia là để gây thanh danh cho cung Phán (471). Không phải chỉ để xem cho vui mắt. Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay, vâng nối mệnh trời, thuận theo đạo lớn, nhờ có vị Đại nguyên súy. Thống quốc chính, Sư thượng, thượng phụ, Uy minh, Nhân công thánh đức An Vương đốc lòng phụng sự nhà trời, đồng tâm lo việc trị nước: nền văn giáo mở rộng, làm cho kẻ sĩ nảy ra rất nhiều; đường hiền tài khai thông làm cho người giỏi tiến lên hàng loạt. Theo nền nếp cũ, 3 năm mở một khoa thi. tháng 10 năm Tân Sửu, cho các cống sĩ thiên hạ vào thi hội, sai bề tôi là Trịnh Trụ, Phó tướng, Thiếu bảo, Thư quận công làm Đề điệu; bề tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Công bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế sử, Ly Quận công làm Tri cổng cử; bề tôi là Phạm Khiêm Ích, Bồi tụng, Hình bộ Hữu thị lang, quyền lại bộ Hữu thị lang, Thuật phương hầu và bề tôi là Nguyễn Huy Nhuận, Ngự sử đài Phó đô ngự sử, Nghĩa xuyên hầu, làm Giám thí, cùng với các quan chức khác chia nhau trông nom mọi việc. Khi ấy chọn lọc rất

ký: số người mặc ngân bào (472) vào trường có đến gần 3000 người; số người được mục nhật đề tên chỉ có 25 người. Sang tháng sau, tiến vào điện đình, nhà vua ra đầu đề, hỏi về đường lối trị nước. Ngày hôm sau, các quan giữ việc đọc quyển, bưng quyển lên đọc, để nhà vua soi xét, ấn định thứ bậc cao thấp. Vua cho Ngô Sách Hàn đồ Tiến sĩ cập đệ, bọn Trương Thời 3 người đồ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Đức Đôn 21 người đồ Đồng tiến sĩ xuất thân. Xương danh xong, các quan bộ Lễ mang bằng vàng đến cửa nhà Thái học niêm yết. Khi ấy người xem rất đông: xe ngựa dập dềnh, áo xiêm tấp nập, ai cũng nói "Từ khi trung hưng đến nay, khoa này lấy được nhiều người hơn cả". Mùa xuân năm sau, cử hành các điển lễ: cấp mũ đai xiêm áo cho có vẻ vinh hoa; đãi tiệc yến cảnh hoa cho có vẻ long trọng. Ban tiền bạc thêm để tỏ ơn riêng đảm thắm: làm cửa nhà mới cho có chỗ ở đường hoàng. Lại ấn định cho có phẩm tước, có địa vị, ơn trên thực là dồi dào. Sau nữa, cho khắc tên vào bia đá dựng trong nhà Quốc học và sai từ thần làm bài ký. Bề tôi may được gặp thời, giữ chức biên chép, không dám vì học kém tài hèn mà từ chối, xin cúi đầu chấp tay dâng mấy lời như sau:

Văn chương là cán cân công bằng, khoa mục là con đường thanh thân. Đó là những công cụ của Nhà nước để đề bạt người hiền tài, rất phù hợp với ý nghĩa đời xưa. Ngày xưa, trong các

* PGS. PTS. Viện Sử học.

thời đại thái bình, những người được gọi là sáng suốt, giỏi giang, có thể giúp vua trị nước, đều là những người ở trong tứ môn (473), tam vật cả (474). Về sau, tùy từng thời đại đặt ra phép riêng, lấy văn chương để kén chọn kẻ sĩ, bấy giờ mới có khoa thi Tiến sĩ. Trong thời gian ấy, những người phẩm chất ngọc ngà, văn chương gấm vóc, có thể đưa thiên hạ đến cõi thái bình, vì thế mà được các triều đại đều tôn trọng.

Trông lên:

Quốc triều ta vận trời mở kỳ hưng vượng, sao Khuê rạng vẻ văn minh; thu dụng được hàng loạt anh tài, lo tính cho muôn đời con cháu. Những việc ấy đã thành nền nếp rõ ràng, có thể trông mà bắt chước. Ngày nay, Thánh chủ lên nối ngôi, để ý đến việc kén chọn hiền tài, cách lựa chọn đã nghiêm minh, lễ đãi ngộ lại đầy đủ. Tấm lòng tôn sùng và ý nghĩa khuyến khích, thực khó mà nói cho hết. Vừa đây lại khắc đá dựng bia, làm cho chế độ văn minh đầy đủ, thế là mở thêm nếp cũ, làm gương sáng cho đời sau.

Kẻ sĩ nào được ghi tên vào bia ấy, cần phải giữ tiết cho kiên trinh, nhớ ơn cho sâu sắc; lấy chính trực, trung hậu mà đứng ở triều đình; lấy

đạo đức nhân nghĩa mà giúp cho vua chúa. Ở ngôi quý hiếm, phải mong xứng đáng cho dân chúng quan chiêm; làm việc giúp dân, phải biết lo toan cho mọi người no đủ, làm cột đá vững chắc cho miếu đường, để thiên hạ yên ổn như núi Thái. Như thế thì thanh danh phong vận, lừng lẫy thanh cao, cùng với bia này truyền mãi đời đời không bao giờ mòn. Nếu kẻ nào đeo vương hóa tròn (475), ngoài cứng mà trong lại nát thì nghìn năm về sau, vẫn có sự bình phẩm đúng đắn, ngọc mang vết khó mà che, vàng với thau không thể lẫn được. Vậy phải biết bia này là lấy việc biểu dương để ngụ ý khuyến khích, nó đối với nền văn giáo, có phải chỉ bỏ ích nhỏ thôi đâu?

Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Đoàn Bá Dung, Hoàng tín đại phu, Hàn Lâm viện thị độc, Tri thị nội thư tả Hộ Phiên vàng sắc soạn.

Bề tôi là Hồng Hạo, Hiển cung đại phu, Đông các học sĩ vàng sắc sửa.

Bia lập ngày 20 tháng 10, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (476) nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 1 người:

- Ngô Sách Hân: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn - Nho sinh trúng thức.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Trương Thời: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì - Sinh đồ.

- Nguyễn Trác Luân: xã Bình Lao, huyện Cẩm Giang - Sinh đồ.

- Nguyễn Tông Khuê: xã Phúc Khuê, huyện Ngự Thiên - Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 21 người:

- Nguyễn Đức Đôn: xã Vịnh Cầu, huyện Đông Ngạn - Nho sinh.

- Giang Sĩ Doan: xã Vũ Nghị, huyện Thanh Lan - Giám sinh.

- Trần Mai: xã Vy Hoàng, huyện Mỹ Lộc - Giám sinh.

- Trịnh Bá Tương: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm - Giám sinh.

- Trần Xuân yển: xã An Lạc, huyện Thanh Lâm - Giám sinh.

- Nguyễn Đăng Giải: xã Hương Triện, huyện Gia Định - Giám sinh.

- Đặng Công Mậu: xã La Nội, huyện Từ Liêm - Giám sinh.

- Từ Trọng Đĩnh: xã Phương Quế, huyện Thượng Phúc - Nho sinh trúng thức.
- Ngô Đình Chất: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai - Nho sinh trúng thức.
- Vũ Nhân Chiêu: xã Minh Lễ, huyện Tứ Kỳ - Giám sinh.
- Trần Đình Thu: xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, hiện ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương - Giám sinh.
- Nguyễn Huy Mãn: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm - Giám Sinh.
- Trịnh Ngô Dụng: xã Văn Trù, huyện Hiệp Hòa - Huấn Đạo.
- Trịnh Đồng Giai: xã Ngọc Hoạch, huyện An Định - Giám sinh.
- Nguyễn Ngọc Huyền: xã Bột Thái, huyện Hoàng Hóa - Tham nghị.
- Vũ Kiêu: xã Ngộ Dương, huyện Kim Thành - Sinh đồ.
- Nguyễn Công Hoàn: xã Du Lâm, huyện Đông Ngạn - Nho sinh trúng thức.
- Hồ Sĩ Tân: xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu - Huấn đạo.
- Nguyễn Xuân Vịnh: xã An Phú, huyện Đường Hào, Giám sinh.
- Nguyễn Viêm: xã Mỹ Xá, huyện Phụ Dực - Tự ban.
- Đỗ Hy Chiêu: xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc - Giám sinh.

Bè tôi là Nguyễn Đăng Toán, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, xã Tả Thanh Oai vâng sắc viết triện.

(63)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU BẢO THÁI NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo thái năm thứ 5.

Thánh nhân muốn cổ vũ nhân tài, tất phải làm cho họ có danh dự với thiên hạ. Vương giả muốn tôn sùng Nho học, tất phải làm cho họ có sự nghiệp về lâu dài. Việc đề tên các Tiến sĩ cũng là vì đó. Kính nghĩ:

Hoàng thượng ta: có được số nhất (477) để thấu suốt đạo trời, kiêm cả tam vương để trị vì muôn vật.

Nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng, thượng phụ, Uy minh nhân công thánh đức An vương làm tổ đạo học thánh nhân, chăm lo công việc nhà nước. Cuộc thịnh trị ngày càng tiến lên, mà sớm khuya vẫn không trễ nải; người hiền tài kẻ đã đầy đủ mà đón tiếp lại càng ân cần. Bấy giờ là tháng 3 mùa xuân năm Giáp

Thìn, vua xuống chiếu cho công sĩ thiên hạ vào thi hội, đặc cách cử bè tôi là Trịnh Khuê, Tiền trung úy đội Phó tướng, Thiếu bảo, Vịnh quận công làm Đề điệu; bè tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Hình bộ thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Lý quận công, làm Tri cố cử; bè tôi là Hồ Phi Tích, Bồi tụng, Lại bộ Tả thị lang, nhập thị kinh diên, Quỳnh quận công, bè tôi là Tạ Đăng Huân, Lễ bộ Hữu thị lang, Phượng sơn bá, bè tôi là Nguyễn Đình Hoàn, Bồi tụng, Binh bộ Hữu thị lang, Ân hải hầu làm Giám thí, cùng với các quan chức khác chia nhau trông nom mọi việc.

Khi ấy dự thi có gần 3.000 người, đến lúc qua kỳ thứ tư, chọn những người giỏi chỉ được bọn Chu Nguyễn Lâm 17 người. Tháng tư nhuận vào thi ở điện đình, nhà vua tự ra đầu

bài, hỏi về thể dụng (478) sự nghiệp của thánh nhân. Ngày hôm sau, quan đọc quyển bưng quyển ra đọc trình lên vua xem, để quyết định thứ bậc cao thấp. Vua cho là Hà Tông Huân đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh, Trần Danh Dĩnh, Lương Nguyễn Huyền đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; bọn Nguyễn Đức Hoàn đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 26 theo thứ tự xướng tên những người thi đỗ, các quan mũ áo châu vào làm lễ mừng. Quan bộ Lễ bưng bằng vàng niêm yết ở ngoài cửa nhà Thái học. Đoạn, tùy theo thứ bậc cao thấp, ban cho mũ đai xiêm áo, hoa bạc tiệc Quỳnh, y như lệ cũ, lại sắc cho bộ Công đánh đá đề tên ở nhà Quốc tử giám và sai bề tôi soạn bài ký. Bề tôi vâng lời vua, xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Việc đặt ra khoa cử đã có từ lâu, nhưng về mặt lựa chọn cho tinh, dãi ngộ cho hậu, lại làm cho có thanh giá thì chưa bao giờ coi trọng như các khoa Tiến sĩ của Quốc triều. Kể từ năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo qua năm Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng đến nay, các vị thánh vương trước truyền sau nối, đều coi đó là cái công cụ để cất nhắc lấy người tuấn kiệt, tô điểm cho cảnh thái bình. Những người do con đường ấy xuất thân, người thì nổi tiếng trong thời kỳ bình trị; người thì gắng chí trong công việc kinh luân; có người một lòng cố gắng trong hồi tái tạo trùng hưng, có người giúp việc trị vì trong buổi thái bình vô sự. Bao nhiêu việc làm để giúp đỡ mưu mô cho vua, Phù trì mệnh mạch cho nước, để được lâu dài muôn vạn năm, đều do những người đỗ ở các khoa ấy cả. Vậy việc đặt ra lệ khác đá đề tên, là vua Thánh Tông Thuần hoàng đế mở thêm một kiểu hay, nâng cao nền Nho học và làm khuôn mẫu cho đời sau vậy.

Ngày nay, triều đình lại mở rộng công nghiệp đời trước, làm cho sĩ khí mới thêm, nên trong khoa này, sau khi đã ban phẩm tước, định ngôi

Bia lập ngày 18 tháng 8 niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7 nước Việt (482).

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh:

- Hà Tông Huân: xã Kim Vực, huyện An Định, Tự thừa.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Trần Danh Dĩnh: xã Hoàng Trường, huyện Đông Thành - Huân đạo.

thứ, lại cho đem họ tên những người thi đỗ khác vào bia đá để lưu truyền mãi về sau. Ngay việc bồi dưỡng khích lệ rất chu đáo này cũng đã khó nói cho hết được.

Than ôi! đương ở cảnh nhà tranh vách đất, quyển vàng thắm xanh (479), bỗng chốc đứng vào tư thế khanh tướng, nhìn thấy bước đường vinh quang, lại được ghi tên vào cái bia đá không mòn, kẻ sĩ như thế vinh hạnh biết bao! vậy phải nhớ ơn cho vững bền, báo đức cho đầy đặn; khí khái phải cho cao siêu, can trường phải như sắt đá; nét na như tuyết trắng băng trong, tài đức như ngọc lành gươm sắc. Lúc có lời nói dâng lên, phải là bài thuốc hay, có ích cho nước; lúc giữ tinh thần yên tĩnh phải như cột đá vững, đứng thẳng giữa trời. Phải như Phó Duyệt nhà Tấn, chỉ biết một dạ trung thành; chớ như Sư Doãn (480) nhà Chu, kéo còn bốn phương chiêm ngưỡng. Làm con phượng đẹp trong buổi hòa bình, làm con rùa thiêng (481) trong đời thịnh trị, để người sau mắt nhìn tên mình, miệng đọc tên mình, sẽ nói: "Người này, người này là bậc quân tử vàng ngọc" nếu không họ sẽ coi là con người nhỏ nhen, bọn người tầm thường, thế thì trước lời phẩm bình trong sáng, vàng với thau không thể lẫn, ngọc có vết khó lòng che, há không đáng sợ lắm ru?

Vậy thì tấm bia nguy nga này, làm cho người xem thức tỉnh, vừa làm khuôn phép cho Nho gia, vừa làm gương sáng cho đời sau, nó quan hệ đến giáo hóa trên đời rất lớn, có phải chỉ bỏ ích chút ít thôi đâu. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Đỗ Lệnh Danh, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Bồi tụng. Hàn lâm viện Thừa chỉ, Xuân trị hầu vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Công Thái, Hiến cung đại phu, Đông các học sĩ, tri thị nội thư tả lại phiên vâng sắc sửa.

- Lương Nguyễn Huyền: xã Đông Khê, huyện Thanh Lâm - Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 14 người:

- Nguyễn Đức Hoàng: xã Nguyễn Xá, huyện Thụy Nguyên - Tiểu thập bát (483).
- Vũ Công Trấn: xã Đôn Thư, huyện Thanh Oai - Nho sinh trúng thức.
- Đồng Hưu: xã Nhữ Thủy, huyện Ngự Thiên - Huấn đạo.
- Lê Hoàng Tuyên: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì - Giám sinh.
- Trần Văn Hoán: xã Từ Ô, huyện Thanh Miện - Huấn đạo.
- Nguyễn Viêm: xã Hải Thiên, huyện Tiên Lữ - Sinh đồ.
- Cao Nguyễn Loại: xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên - Giám sinh.
- Phạm Kinh Vỹ: xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương - Giám sinh.
- Chu Nguyên Lâm: xã Cát Động, huyện Thanh Oai - Viên ngoại lang.
- Nguyễn Hữu Du: xã Quán Các, huyện Giao Thủy - Tri huyện.
- Bạch Phấn Ứng: xã Cẩm Xá, huyện Gia Định - Huấn đạo.
- Lê Phú Thứ: xã Diên Hà, huyện Diên Hà - Giám sinh.
- Phạm Đình Chung: xã Tuấn Kiệt, huyện Đường An - Điển bạ.
- Nguyễn Trọng Côn: xã Đan Trường, huyện Cẩm Giang - Huấn đạo.

Bè tôi là Phạm Đăng Trụ, Trung thư giám tiến công thứ lang, huyện thừa, huyện Tứ Kỳ vàng sắc viết.

Bè tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đãi chiếu, cần sự lang, Quang Hiếu điện tự thừa, Liệu tường nam vàng sắc viết triện.

CHÚ THÍCH

(470) Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2: Năm 1721, đời Lê Dụ Tông.

(471) Cung Phán: nhà học của cả nước, cũng như học cung.

(472) Ngân bào: Áo trắng như bạc. Chưa rõ xuất xứ.

(473) Tứ môn: 4 cửa. Đời Hậu Ngụy đặt nhà học ở 4 cửa thành gọi là Tứ môn bác sĩ. Người trong tứ môn là người ở nhà quốc học.

(474) Tam vật: Chương trình dạy học ở các trường hương học đời Chu có 3 loại: Lục đức, lục hạnh, lục nghệ, gọi là tam vật.

(475) Đẽo vuông hóa tròn: đổi tính trung thực thành a dua.

(476) Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5: Năm 1724 đời Lê Dụ Tông.

(477) Số nhất: Thiên 39 sách lão Tử nói: "Trời có được số nhất nên trong trời, đất có được số nhất nên yên tĩnh... hầu vương có được số nhất nên làm chủ được thiên hạ". Nhất là số bắt đầu mà là chỗ cùng cực của mọi vật.

(478) Thể dụng: Thể chất và tác dụng. Các nhà lý học cho rằng mọi vật trong trời đất đều có hai phần ấy.

(479) Quyền vàng thắm xanh: Đời xưa dùng giấy màu vàng để chống mốc và để chữa khi viết sai. Quyền vàng là quyển sách nhà Nho. Thắm xanh là chữ biểu hiện sự thanh bạch của nhà Nho.

(480) Phó Duyệt, Sư Doãn: Phó Duyệt là danh thần nhà Ân Cao Tông dựng lại cơ nghiệp đã đổ. Sư Doãn là Thái sư họ Doãn của Chu U Vương, không làm được việc gì. Có thơ chê bai: "quan Thái sư họ Doãn kia, coi bộ hách dịch lắm, dân đều oán chiêm vào nhà người đó".

(481) Phụng đệp Rùa thiêng: Phụng và rùa là 2 vật thiêng dùng để ví với người hiền tài.

(482) Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7: năm 1726 đời Lê Dụ Tông.

ĐỌC SÁCH

"SỰ TRẤN ÁP THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM (1908-1940)"

NGUYỄN THÀNH *

Năm 1990, Nhà xuất bản Ácmáttag ở Pari đã cho ra mắt bạn đọc cuốn "Sự trấn áp thuộc địa ở VN (1908-1940)" trong tủ sách "Nghiên cứu châu Á". Đây là bản trích từ Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp của Patríxơ Moóla, được bảo vệ năm 1986. Sách dày 255tr, khổ 13, 5cm x 21 cm.

Nhà sử học Đanien Êmory, người đã có nhiều tác phẩm viết về VN, viết Lời Tựa.

Mở đầu, tác giả Moóla cho biết đây là những tư liệu mà ông khai thác được ở Sở Mật thám Pháp viết về những việc họ đã làm ở VN, phản ánh những quan điểm của sở Mật thám Pháp đối với các phong trào chính trị, chứ không phải là lịch sử của các phong trào chính trị đó. Đây cũng không phải là công trình nghiên cứu của tác giả về các phong trào cách mạng ở VN và các trào lưu chống chủ nghĩa thực dân Pháp.

Cuốn sách gồm có 3 phần :

1. Sự trấn áp đảng cách mạng của Phan Bội Châu (1912-1919).

2. Quyền quyết định cao nhất của Mật thám trên trường chính trị thuộc địa (1920-1928).

3. Sự thất bại chính trị của chế độ thực dân Pháp (1929-1939).

Cuốn sách này có tất cả 12 Chương, riêng ở Phần thứ 3 có 6 Chương, chiếm gần một nửa số trang của cuốn sách. Những tư liệu mà Moóla giới thiệu trong cuốn sách này có nhiều giá trị cho giới sử học VN, góp phần làm sâu sắc hơn những thủ đoạn cai trị của thực dân Pháp ở VN

và gián tiếp giúp cho chúng ta hiểu thêm những hoạt động yêu nước, cách mạng chống chủ nghĩa thực dân Pháp của nhân dân ta trong khoảng thời gian này.

*
* *

Dưới đây, chúng tôi xin tóm tắt một số tư liệu trong cuốn sách của Moóla để giới thiệu với bạn đọc.

- Tháng 4/1912, Toàn quyền Đông Dương A.Xarô đã quyết định tổ chức mật vụ ở các Sứ quán của Pháp ở nước ngoài, bên ngoài nước VN, cử Giảng Prdiluytxki đi Trung Quốc ; tổ chức lại Cục Công tác Chính trị và Bàn xử thay cho Cục Công tác Chính trị cũ với chức năng không được xác định rõ (tr.20). Cục này đồng thời trở thành trung tâm nghiên cứu các vấn đề chính trị về bản xứ, một công cụ tập trung những nguồn thông tin từ các Sứ quán của Pháp ở nước ngoài và của những nhân viên tình báo ở trong nước VN. A.Xarô có thiên hướng phát triển những hoạt động tình báo cùng một lúc cả ly tâm và hướng tâm. Từ năm 1912, tình hình chính trị ở bên trong trở nên yên tĩnh nên công việc này sẽ tiến hành hướng ra bên ngoài.

- Tháng 7/1912, Prdiluytxki báo cáo với A.Xarô rằng : "Số đông viên chức của nước Cộng hoà Trung Hoa đã giúp đỡ những người cách mạng VN. Thượng Hải coi như là đại bản doanh của họ, ở đó chỉ đạo đi Hồng Kông, Quảng Châu, Paekoi, Jin Zhou và cả Băng Cốc nữa. Những người lưu vong VN ở Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ đi một ngày bằng thuyền buồm từ Vịnh Hạ Long

đến thành phố Packoi. Các chiến sĩ của Phan Bội Châu thì đi tàu biển từ Sài Gòn đến Hồng Kông. Đối với những sự việc như thế, các người thừa hành ở Lãnh sự quán Pháp rất khó kết hợp để giúp cho Phủ Toàn quyền Đông Dương".

Về các hoạt động vũ trang chống Pháp của nhân dân ta lúc ấy, bọn thực dân Pháp ra sức tiêu diệt. Những tổ chức đầu tiên của Mật thám Pháp ở Bắc Kỳ thuộc Phủ Thống sứ đã ra đời trong thời gian từ 1908 đến 1910.

Khi trở lại làm Toàn quyền Đông Dương nhiệm kỳ thứ hai năm 1917, A. Xarô đã tổ chức lại cơ quan Mật thám và Cảnh sát nói chung. Theo Sắc lệnh của Galâmbe ngày 7/2/1917, tất cả các loại cảnh sát được gọi chung là "nhân viên cảnh sát Đông Dương". Một cơ quan trung ương của tỉnh báo và mật thám đã được thành lập, trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương để tập hợp tất cả các tin tức cần thiết cho an ninh của nước thuộc địa này (tr.46- 47).

Tác giả Moocla đã đưa ra một bản phác đồ về số mật thám Pháp, mật thám bản xứ được phân bố trên các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam kỳ ; và tỷ lệ của mỗi loại mật thám này so với dân số đương thời (tr.48). Về tổ chức và chức năng của cơ quan Mật thám cũng được thực dân Pháp quy định khá cụ thể (tr. 49-51).

Việc theo dõi người VN ở Pháp được thực dân Pháp rất chú ý. Năm 1907, chúng thành lập "Liên minh Pháp" (Alliance Francaise) và "Ủy ban Pôn Be" để "bảo trợ" cho những sinh viên VN đang ở Pháp, do Xalơ, một viên Thanh tra thuộc địa đã về hưu cầm đầu, theo dõi 96 sinh viên, trong đó có 87 người VN ở 18 trường ở các tỉnh trên đất Pháp. Bên cạnh hai tổ chức trên, còn có "Hội Truyền giáo", "Trường Thuộc địa" cũng làm nhiệm vụ này. Năm 1908, "Ủy ban Pôn Be" và "Liên minh Pháp" được đặt dưới sự chỉ đạo của Hội Truyền giáo" (tr.52-53).

Năm 1913, số người buôn bán giữa Nam Kỳ và Pháp tăng lên nhanh chóng, do đó bọn thực dân Pháp đặt ra vấn đề buộc người di cư phải

có hộ chiếu. Ai trốn đi bí mật, không có hộ chiếu, phải phạt từ 6 tháng đến 3 năm tù. Cơ quan tỉnh báo Pháp cũng trao đổi với các nước để theo dõi những người Thụy Sĩ, Đức, Áo ở Đông Dương.

Ngày 26/12/1915, tướng Galiêni thành lập một cơ quan chuyên theo dõi lính chiến và lính thợ từ các thuộc địa sang Pháp, trực thuộc Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pháp. Tháng 4/1917, thực dân Pháp lại thành lập Sở Kiểm soát lính chiến và lính thợ Đông Dương, trực thuộc Cục Quân sự của Bộ Thuộc địa Pháp, có sự tham gia của bốn kiểm sát viên ở các thành phố Boócđô, Mácxây, Pari và Tuludơ. Do điều kiện sống tồi tệ, việc chăm sóc sức khoẻ và bệnh tật kém làm cho binh sĩ VN ở Pháp lúc đó hết sức căm phẫn. Tháng 12/1917 đã xảy ra cuộc bãi công của binh lính VN ở Xưởng đóng tàu tại Tuludơ.

Việc kiểm soát thư từ cũng được làm rất gắt gao dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự Pháp. Riêng tháng 10/1917, 18.000 thư đã bị cơ quan kiểm duyệt Pháp bóc ra xem. Mỗi ngày cơ quan này phải bóc ra xem từ 5000 tới 6000 thư (tr.58).

Từ tháng 9/1917, chính quyền thuộc địa Pháp bắt đầu phải lo lắng cho việc hồi hương những người Đông Dương đang cư trú ở Pháp. Chúng tập trung "xem xét" những người Đông Dương sẽ được hồi hương, gạt ra ngoài những người bị coi là "hạnh kiểm kém", ""cứng cổ" và giao cho Sở Mật thám xử lý.

Năm 1913, A.Xarô đã tổ chức Cục Chính trị và Bản xứ, gồm có 2 bộ phận Cục Chính trị và Cục Bản xứ. Cục Chính trị chuyên trách về quan hệ giữa Đông Dương và các nước láng giềng (quan hệ về chính trị và ngoại giao), về những người lưu vong, kiểm duyệt báo bằng chữ Hán và ngoại ngữ, kiểm soát hoạt động của các Giáo hội ở các nước láng giềng ; do Blăngsa đơ la Brôtơr điều khiển. Năm 1915, Pháp còn thành lập Cục Công tác Chính trị đảm nhiệm cả việc theo dõi và trấn áp các hoạt động cách mạng ; theo Nghị định

ngày 23/5/1915. Ngày 10/2/1922, Pháp lại tổ chức thống nhất cả cơ quan công tác chính trị và Tổng nha Mật thám. Cơ quan Tình báo Trung ương thì do Nadô chỉ huy, còn Tổng nha Mật thám do Đionhơ phụ trách. Cũng từ năm 1922, do việc triển khai hoạt động của Quốc tế Cộng sản ở các nước thuộc địa, thực dân Pháp lại phải tập trung vào việc đối phó với đối thủ này.

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, việc theo dõi người bản xứ ở Pháp đã chuyển sang cho bên dân sự và chính trị phụ trách. Năm 1919, về việc kiểm soát thư từ, Pháp giao cho Gióxenmơ, Kiểm soát viên ở Mácxây làm Phó Tổng kiểm soát thư tín phụ trách. Chức Giám đốc Cảnh sát Pari được giao cho Đovedơ, viên Thanh tra đã nghỉ hưu, chuyên trách theo dõi người VN ở Pháp. Giúp việc cho Đovedơ có Ácnu, chuyên bám sát người VN, trong đó phải kể đến "Giăng" chuyên "bám" Nguyễn Ái Quốc. G.Guyexơ làm Tổng Giám đốc Sở Kiểm soát. Trong việc theo dõi hành vi của những người bản xứ ở Pháp, thì người VN bị coi là "số 1".

Toàn quyền Đông Dương Méclanh còn ra Nghị định quy định những thủ tục giấy tờ rất cụ thể cho các thanh niên VN sang Pháp du học.

Sau khi Hiệp ước Xô-Trung ký ngày 31/5/1924, cơ quan tình báo Pháp đã ráo riết hoạt động ở Hoa Nam để đối phó với hoạt động của các nhà cách mạng VN.

Tháng 5/1925, Toàn quyền Đông Dương và Toàn quyền Hà Lan ở Indônêxia lại ký Hiệp ước chống Cộng ở Viễn Đông (theo Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ Thuộc địa Pháp ngày 28/5/1925) (tr.85).

Thực dân Pháp còn chú ý đến hoạt động của các giáo phái ở VN lúc đó, kể cả Khổng giáo, Phật giáo, Kitô giáo, đạo Cao Đài, vì chúng cho rằng có thể đó là những ổ tuyên truyền cộng sản, trong đó có cả Mục sư Mônê và

Nguyễn An Ninh, người sáng lập ra báo La Cloche fêlée có quan hệ với nhau ; và cho rằng đạo Cao Đài muốn đuổi người Pháp ra khỏi nước ta (Sự thật là đạo Cao Đài không chủ trương đuổi Pháp).

Sau ngày Toàn quyền Đông Dương Méclanh bị ám sát hụt ở khách sạn Víchtoaria, các tổ chức "VN Quốc dân đảng" của Phan Bội Châu, "Tâm tâm xã" và "Thanh niên" của Nguyễn Ái Quốc ở Hoa Nam, "Tân Việt" ở Trung Kỳ, nhóm "Nước Nam trẻ" của Nguyễn An Ninh ở Nam Kỳ đã gây nên những chấn động chính trị lớn ở VN, cùng với việc xuất bản báo, sách, áp phích cổ động cho tinh thần yêu nước. Do đó việc Pháp tăng cường việc kiểm soát thư tín chính là biện pháp quan trọng nhất để chúng có thể tập hợp được những thông tin. Báo "VN Hôn" xuất bản ở Pháp đã bị Pháp ra Nghị định cấm từ tháng 9/1926, và cấm lưu hành ở VN từ ngày 3/9/1926, nên tờ báo này phải xuất bản bí mật. Tháng 3/1927, 300 tờ báo này đã bị thực dân Pháp khám phá thấy qua con đường kiểm soát bưu chính. Báo phải đổi tên thành "Hôn Nam Việt" và giấu tên nhà in đi, rồi được gửi bí mật về VN.

Tháng 6/1927, chính quyền thực dân Pháp cấu kết với nhà cầm quyền Xiêm cùng nhau chống Cộng. Cục Tình báo trung ương Pháp ở Hà Nội đã nhận được Báo cáo về những người VN lưu vong ở miền Đông nước Xiêm và một nhà sư "cộng sản" đã bị trục xuất về Đông Dương vào tháng 5/1927 tên là Thầy Bấy.

Tháng 2/1927, theo Báo cáo của Trí phủ Điện Bàn, ở Trung Kỳ lễ tế đã có những cuộc biểu tình. Từ ngày 26/3/1927, mật thám bèn tập trung theo dõi hoạt động của sinh viên, học sinh ở Hà Nội và Nam Định. Ngày 20/6/1927, nhân ngày giỗ Phan Châu Trinh, một cuộc kỷ niệm cụ Phan được tổ chức tại nghĩa trang Hải Phòng và đã bị đàn áp. Đó là cuộc biểu tình bị đàn áp đầu tiên ở VN kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ngày 17/8/1927, Phan Văn Trường và khoảng 30 người bị bắt vì tuyên truyền cộng sản (tr.99).

Từ năm 1928, Công sứ Pháp ở các tỉnh đã tổ chức bộ phận Mật thám và làm thẻ trực thuộc Tòa Công sứ. Từ năm 1929, Thống sứ Bắc Kỳ lại quy định cho các Công sứ Pháp ở các tỉnh phải làm hồ sơ những người khả nghi. Tác giả Moola đã trình bày bằng sơ đồ hệ thống chỉ đạo tổ chức Mật thám và Tỉnh báo, Cảnh sát đặc biệt này từ Toàn quyền đến Công sứ ở các tỉnh (tr. 101).

Theo tác giả, sau khi Varen thôi giữ chức Toàn quyền Đông Dương cũng là lúc kết thúc thời kỳ của những người yêu nước VN phải sống lưu vong cũng như của những hành vi ôn hòa bãi khoá; và là thời kỳ của những tổ chức chính trị cách mạng đã cấm rễ ngay trên đất nước VN. Cho đến tháng 10/1929, mật thám Pháp chưa nắm rõ được sự khác nhau giữa các đảng phái chính trị ở VN.

Tác giả nói về vụ Bácbiê (9/12/1928), vụ ám sát Badanh (9/2/1929) và những vụ ám sát chính trị đã tăng lên ở nước ta lúc đó, đồng thời thực dân Pháp cũng mở rộng những cuộc đàn áp như bắt bỏ tù Nguyễn An Ninh, tháng 7/1929; khủng bố "Đảng Tân Việt", tháng 9/1929; bắt Lê Văn Huân v.v.... làm cho các đảng này hoàn toàn tan rã.

Trong vòng một tháng, từ tháng 10 đến tháng 11/1929, nhà cầm quyền Pháp đã công bố có ít nhất là 7 vụ án tử hình, 38 vụ án khổ sai chung thân, nhằm đánh vào "Hội Thanh niên Cách mạng VN", "Đảng Cộng sản" và "Quốc dân đảng". Tác giả đưa ra một bảng thống kê các vụ xử án vào cuối năm 1929 (tr. 117).

Về các hoạt động của "VN Quốc dân đảng" và nhất là từ sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái (10/2/1930) bị thất bại, thực dân Pháp đã tiến hành đàn áp đẫm máu, thành lập các Hội đồng Đề hình để xử án những người trong "VN Quốc dân đảng"; các sự việc này đã được tác giả trình bày bằng các bảng thống kê cụ thể (tr.122-123). Đồng thời những cuộc thanh trừng trong bộ

máy hành chính và quân sự của Pháp cũng được đẩy mạnh (tr.124).

Đến tháng 4/1930, qua một số truyền đơn thu được, mật thám mới xác nhận được sự việc là một Đảng Cộng sản đã thành lập ở VN, thuộc Quốc tế thứ ba. Ngày 22/4/1930, nhiều truyền đơn được rải ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vĩnh Yên, Quảng Yên, Hồng Gai và Cẩm Phả để chuẩn bị kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1/5. Mật thám đã thẩm vấn một số người rải truyền đơn.

Xu hướng chính trị trong học sinh ở các trường học ở Mỹ Tho, Tân Bình, Chợ Lớn, Vinh phát triển và đã thành lập được các Chi bộ Cộng sản ở nhà trường. Mật thám đã bắt được một người trong Chi bộ Cộng sản ở trường học ở Vinh ngày 25/3/1930. Mật thám còn tung lưới ra quanh cơ quan Trung ương Đảng, bắt được một số người làm việc ở tàu biển, đường sắt. Ngày 31/3/1930, mật thám bắt được 8 người làm ở tàu Clôđơ Sápépê làm nhiệm vụ liên lạc giữa Trung ương Đảng với các nơi trong nước. Tháng 3.1930, mật thám bắt được biên bản cuộc họp của Chi bộ Cộng sản ở Quảng Trị cùng với việc tịch thu một số truyền đơn rải ngày 17 và ngày 18/6/1929. Mật thám còn thu được nhiều tài liệu, trong đó có cuốn "A.B.C của chủ nghĩa Cộng sản" của Bukharin dịch ra quốc ngữ.

Cho đến tháng 6/1930, mật thám chưa biết cơ quan của Trung ương Đảng đặt ở đâu, nhưng chúng biết trong Trung ương Đảng có 7 người.

Theo Báo cáo ngày 27/2/1930, Tổng đốc Nghệ An Hồ Đắc Khải cho biết những hoạt động cộng sản ở Vinh chưa đi vào nông thôn. Y nhấn mạnh đến sự nguy hiểm của việc tiếp tục cho thanh niên VN ra nước ngoài. Ở Nghệ An, vấn đề cảnh giác chính trị đặt ra lúc ấy của chúng ta là phải cắt đứt mọi mối liên hệ giữa những người đi ra nước ngoài với quê hương và cảnh giới các con đường đi bằng những toán tuấn tiêu và lập các đồn bắt do lính bản xứ đóng ở đó.

Xô viết Nghệ Tĩnh bùng lên sôi nổi. Mật thám Pháp đã nắm rất vững quá trình diễn biến của Phong trào này. Máu bắt đầu đổ từ ngày 9/9/1930. Công sứ Nghệ An đã trực tiếp hạ lệnh cho lính khố đỏ bắn vào 300 người biểu tình ở Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh (Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp ngày 10/9/1930). Có 4 người chết, một số người bị thương. Hai ngày sau, nhiều cuộc biểu tình đã được tổ chức. Máy bay và lính bộ binh đã bắn chết 160 nông dân ở một địa điểm (đây là cuộc tàn sát nông dân biểu tình ở Hưng Nguyên, ta thường công bố là chết 217 người). Cũng trong Báo cáo của Công sứ Vinh, trong hai huyện Thanh Chương và Nam Đàn, nhân dân không bán lương thực, thực phẩm cho binh lính. Ở nhiều vùng, cơ quan tình báo quân sự Pháp phải đảm nhiệm việc đối phó với tình hình thay cho bọn mật thám. Những hoạt động bí mật của bọn mật thám được thay thế bằng những đơn vị lính lê dương hung hãn. Các Đồn trưởng quân sự được toàn quyền hành động trong một bán kính 10km để chống lại những hoạt động cộng sản (tr.137). Việc kiểm soát các con đường qua biên giới bằng xe hỏa và tàu thủy làm chặt chẽ hơn.

Sau 45 năm Pháp cai trị, lúc đó Nghệ Tĩnh như hoàn toàn bắt đầu của công cuộc bình định. Vào tháng 12/1930, con số người bị chết ở đây đã vượt quá 500 người. Hàng nghìn người biểu tình bị bắt.

Ngày 2/5/1931, Toàn quyền Đông Dương đã điện báo cho Bộ Thuộc địa Pháp biết: ngày 1/5/1931 là một ngày đẫm máu, 180 người bị bắn chết trong các cuộc biểu tình ở 4 tỉnh Bắc Trung Kỳ. Theo điều tra của Đảng bộ Trung Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, kể từ 1/9/1929 đến 30/6/1931 có gần 4000 đảng viên và cảm tình Đảng bị bắt (tr.149).

Những phản ứng của Việt kiều ở Pháp trong thời điểm này để chống lại các cuộc khủng bố của địch ở trong nước, tác động đến dư luận

chính trị ở Pháp đã được tác giả trình bày một cách hệ thống cho đến cuộc viễn du của P.Rây nô sang Đông Dương năm 1931.

Sau bài diễn văn nảy lửa của M.Tô-rê ở Quốc hội Pháp chống lại những cuộc đàn áp tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương ngày 14/3/1933, thì một cuộc vận động thành lập "Ủy ban ân xá" và một chiến dịch đấu tranh bằng báo chí, áp phích, truyền đơn, mít tinh đã diễn ra làm sôi nổi chính giới Pháp. Những tài liệu ấy được tập hợp lại gửi cho "Liên đoàn chống đế quốc". Một đoàn đại biểu của "Ủy ban ân xá" đã đến gặp Tổng thống Pháp và đánh điện cho Toàn quyền Đông Dương P.Pát-xkiê yêu cầu xét lại vụ án Sài Gòn (vụ xử 121 người).

Tại Quốc hội Pháp, Mutê yêu cầu Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp Xarô tuyên bố Luật ân xá (tr.161).

Theo ghi chép của Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp ngày 1/2/1933, sau khi P. Rây nô đến VN, 60% những người bị án nhẹ được giảm. Đến khi Bảo Đại "hồi loan", một số tù nhân được giảm án. Tác giả đã trình bày bảng thống kê về số người được ân xá, ân giảm vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Tuất (tháng 2/1934) (tr.162): có 435 tù chính trị được trả tự do có điều kiện, 58 án khổ sai chung thân được chuyển sang án khổ sai có thời hạn, 433 người được giảm án, một số tù thường phạm cũng được giảm án thuộc các loại khác nhau.

Ba phiên họp của Quốc hội Pháp ở Paris từ ngày 6 đến ngày 20/6/1930 đã bàn về những biến động chính trị ở VN. M.Mutê khi ấy là đại biểu của Đảng Xã hội Pháp đã bác bỏ ý kiến cho rằng những người của Mátscôva gây ra những biến động chính trị này. Mutê nói: "Nếu người ta không rút ra những bài học từ những sự kiện ấy để thực hiện quyền đối với những nguyện vọng sâu xa của cả một dân tộc về tự do, thì sự giải phóng của dân tộc VN sẽ diễn ra không có nước Pháp, nếu như chẳng phải là chống lại nước Pháp (tr.182).

Những thành viên của phái hữu như Tetanhgiơ và Ut'rây đã ủng hộ chính sách

dàn áp của thực dân Pháp ở VN và chỉ rõ chính Mátscova là kẻ chịu trách nhiệm chính của sự khủng hoảng chính trị ở Đông Dương lúc ấy.

Ngày 6/6/1930, Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp Giuyn Piê't ri tham gia cuộc tranh luận. Ông ta đã phát triển luận điểm chính thức của chính quyền Pháp về hai mặt : việc đàn áp này là rất cần thiết, nhưng chỉ là mặt tiêu cực của hành động ở thuộc địa mà thôi ; nước Cộng hoà Pháp phải trở lại với những nguyên tắc của người di khai hoá, phải tính đến những tập quán và chủng tộc, phải luôn luôn là niềm vinh dự trong thể thức thuộc địa của mình.

Ở VN cũng như ở nước ngoài, mạng lưới mật thám được thay đổi về tổ chức và phương thức hoạt động cho phù hợp với tình hình mới. Ở nước ngoài, nhân viên mật thám có hai loại : Loại hợp pháp núp dưới danh nghĩa là nhân viên ngoại giao ; loại không hợp pháp mang căn cước giả và hành động bí mật, sử dụng chữ mật mã trên giấy các bon trắng hay hóa chất ảnh.

Mật thám đã tham gia tối đa vào hoạt động của bộ máy chính trị - hành chính lúc đó trong việc xét xử, hai bên đã liên kết với nhau xem xét các hồ sơ của những người làm chính trị, những chiến sĩ cách mạng trước khi đưa họ ra Tòa án (tr.204). Theo Báo cáo của cảnh sát ngày 20/2/1930, các Thanh tra Mật thám đã làm nổi bật lên sự khác nhau của phạm vi xét xử, đặc biệt hay không. Ở Tòa Đại hình Sài Gòn tháng 11/1935, những người bị buộc tội không chịu ra trước Tòa. Sau khi Tòa đọc bản kết án, họ giơ cao nắm tay và hô to: "Các Xô viết muôn năm !". Tòa án bèn kết án họ tăng lên gấp đôi ngay tại trận (theo Báo cáo của Cảnh sát ngày 7/12/1935).

Theo Báo cáo của Ăngdrê Môren (tức Phera), Thư ký của Ban Thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp ngày 13/12/1932, thì năm 1931 có 63.726 người bị giam giữ, có hơn 1 vạn người là tù chính trị. Trong những năm sau, số người bị giam giữ giảm dần xuống, đến năm 1936 chỉ còn 1858 người. (Theo Báo cáo của G.B'riđơ). Các nhà tù được mở rộng và cải tạo.

Tác giả Moócla đã đưa ra bảng thống kê số tù nhân ở mỗi xứ : Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và số tù nhân bị chết (tỷ lệ % số tù nhân bị chết so với số tù nhân trong các năm từ 1929 đến 1933) (tr.209). Những chế độ tàn bạo mà thực dân Pháp đã thực hiện trong các nhà tù, sự ngược đãi tù nhân đã được tác giả trích dẫn từ những Báo cáo của các viên Thanh tra Mật thám ở các trại giam và ở nhiều sách báo khác. Những cuộc đấu tranh trong các nhà tù, những sinh hoạt của tù nhân trong các nhà tù, những cuộc vượt ngục được Mật thám ghi lại như trong Báo cáo ngày 10/8/1935 về tù cộng sản ở Nghệ Tĩnh ; Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương ngày 28/12/1931 về cuộc tuyệt thực của tù nhân ở Hỏa Lò - Hà Nội với khoảng 30 người ; v.v... cũng được tác giả trích dẫn và giới thiệu qua các tr. 215-218.

Trong chương XII, Chương cuối cùng của cuốn sách với nhan đề "Sự cáo chung của thời kỳ thuộc địa", tác giả đã đề cập đến việc các nhà hoạt động văn hoá, chính trị, xã hội, nhân đạo ở Pháp thành lập tổ chức đấu tranh đòi ân xá tù nhân ở Đông Dương sau vụ xử của Toà Đại hình Sài Gòn năm 1933 ; hoạt động của "Liên minh chống đế quốc, chống chiến tranh thế giới", việc chuẩn bị cho Đại hội lần VII của Quốc tế Cộng sản và việc hình thành Mặt trận Dân chủ quốc tế chống chủ nghĩa phát xít ; sứ mệnh của G.Gôđa sang Đông Dương ; hoạt động của Mặt trận Dân chủ ở VN ; việc đối phó của chính quyền thuộc địa Pháp ; sự xâm nhập của Nhật Bản là nguy cơ đe dọa chủ quyền của Pháp ở Đông Dương ; những cuộc đàn áp những người theo Nhật v.v...

Cuốn sách kết thúc bằng việc Pháp mất nước cho Đức và Nhật Bản sẽ chiếm lĩnh Đông Dương. Ngày 12/7/1940, nèn Cộng hoà thứ ba của nước Pháp bị sụp đổ.

*

* *

Những nguồn tư liệu được P.Moócla trích dẫn từ các Kho Lưu trữ đối với những Sắc lệnh, những Nghị định, những Thông tư của giới cầm quyền thực dân Pháp in trong cuốn sách này có

độ tin cậy cao. Những Báo cáo về tình hình chính trị ở VN của Bộ Thuộc địa Pháp, của Toàn quyền Đông Dương, của các Thống sứ, Công sứ, của các viên Thanh tra cùng các cơ quan Mật thám và Tỉnh báo mà Moócla dựa vào có những điểm chính xác, nhưng cũng không ít vấn đề ho nắm khá mơ hồ, cung cấp những thông tin sai sự thật. Rất tiếc tác giả là người Pháp còn trẻ, chưa hiểu nhiều về lịch sử chính trị VN, về lịch sử Đảng Cộng sản VN mà trong cuốn sách của ông, Moócla lại để khá nhiều trang để cập đến, song chưa được xử lý một cách khoa học, dính chính những điểm sai bằng những nhận xét, những chú thích của tác giả. Bên cạnh đó, một số đoạn do tác giả dẫn dắt từ sự kiện này sang sự kiện khác cũng có nhầm lẫn về thời gian và tên người.

- Ở trang 11, trong Lời nói đầu, Moócla cũng đã viết một vài sự không chính xác trong các văn bản của cảnh sát, nhưng ông không chỉ ra cụ thể là điểm nào, ở văn bản nào qua các trang sách.

Xin đơn cử một số ví dụ nhầm lẫn trong cuốn sách này.

- Tr. 129, tác giả viết về việc hợp nhất các tổ chức Cộng sản thành một Đảng Cộng sản, thuộc Quốc tế thứ ba là do Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng làm trung gian (Đảng Cộng sản Trung Quốc không liên quan gì đến việc này).

- Tr.148, ngày 5/5/1931, Ban Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương chuyển cơ quan từ Hà Nội vào Sài Gòn (Sự thật là cơ quan Lãnh đạo của Đảng đã chuyển vào Sài Gòn từ cuối năm 1930).

- Tr.163, nhân việc tờ báo La Lutte ra đời, ngay từ đầu, Cục Công tác Chính trị thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương đã cho rằng tờ báo La Lutte như là bộ phận của Đảng Cộng sản Đông

Dương (Đảng Cộng sản Đông Dương không có liên quan gì đến việc biên tập, xuất bản báo La Lutte). Báo La Lutte ra số 1, ngày 24/4/1933, không phải là ngày 4/9/1933.

- Tr. 164, sau cuộc khủng bố năm 1932, Đảng Cộng sản Đông Dương không trụ lại được ở trong nước. Trong một thời gian, Xiêm trở thành "trung tâm thần kinh" của phong trào Cộng sản ở Đông Dương (Hoàn toàn không đúng).

Vào tháng 3-4 năm 1933, một cuộc Đại hội của Đảng đã được tiến hành ở Nakhoéc Phanông để thành lập Ban Hải ngoại của Đảng làm nhiệm vụ lãnh đạo phong trào (Sự thật là không có Đại hội nào của Đảng họp ở nơi này vào tháng 3-4 năm 1933). Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập vào tháng 4/1934 ở Ma Cao, một nhượng địa của Trung Quốc cho Bồ Đào Nha.

- Tr.165, 167, Trần Văn Giàu là đại biểu của Nam Kỳ trong Ban Lãnh đạo ở nước ngoài của Đảng (Không đúng).

- Tr.168, Nguyễn Văn Tạo phụ trách báo La Lutte là do Trần Văn Giàu đưa ra để hoạt động hợp pháp và giật dây (Hoàn toàn bịa đặt).

- Tr.245, ngày 1/10/1938, báo La Lutte ngừng xuất bản (Đúng ra là sau khi ra số 220, tháng 6/1939, báo La Lutte mới ngừng xuất bản).

- Tr.248, sau những trận khủng bố của thực dân Pháp vào tháng 9/1939 và tháng 4/1940, Đảng Cộng sản Đông Dương phải tạm thời lánh sang Trung Quốc (Sự thật là sau những trận khủng bố cực kỳ ác liệt của thực dân Pháp trong thời kỳ đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản Đông Dương bị thiệt hại nặng, nhưng Đảng vẫn bám chắc cơ sở ở trong nước để hoạt động).

GIỚI THIỆU "LỊCH SỬ THANH HOÁ" (TẬP I VÀ TẬP II)

Thực hiện kế hoạch nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Thanh Hoá từ thời Tiền sử và Sơ sử cho đến hiện nay gồm có nhiều tập, trong năm 1990 và năm 1994, Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá đã biên soạn xong và xuất bản "**Lịch sử Thanh Hoá**" tập I và tập II.

*
* * *

"**Lịch sử Thanh Hoá**" tập I biên soạn về **Thời Tiền sử và Thời Sơ sử**, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội xuất bản năm 1990, dày 170 tr, khổ 16,5 cm x 24 cm, cùng với nhiều bản đồ, bản vẽ, ảnh minh hoạ.

Công trình nghiên cứu, biên soạn này do các tác giả Viện Ngọc Lưu, Lê Tạo (BNCVBSLSTH) viết và do Giáo sư Hà Văn Tấn chủ biên.

Ngoài "**Lời nói đầu**", "**Tài liệu tham khảo**", cuốn sách gồm có :

Mở đầu : "**Tiền sử và sơ sử Thanh Hoá : Thiên nhiên với con người**" do GS. Hà Văn Tấn viết (tr.7-15).

Tiếp theo đó là 2 phần :

Phần thứ nhất : "**Thanh Hoá trong buổi bình minh của lịch sử**" do Viện Ngọc Lưu viết (tr.19-92).

Trong Phần thứ nhất này có 2 Chương (Chương I và Chương II) viết về Thanh Hoá trong thời đại Đá cũ và thời đại Đá mới.

Phần thứ hai : "**Thanh Hoá trong thời đại các vua Hùng**" do Lê Tạo viết (tr.95-150).

Trong Phần thứ hai cũng gồm có 2 Chương (Chương III và Chương IV) viết về Thanh Hoá từ thời đại đồ đồng xuất hiện cho đến giai đoạn văn hoá Đông Sơn nổi tiếng và Xứ Thanh trở thành bộ Cửu Chân trong nước Văn Lang thuở xa xưa.

Cuối cùng là "**Thay lời kết luận**" do GS. Hà Văn Tấn viết (tr.151-158).

Đọc "**Lịch sử Thanh Hoá**" tập I, người đọc đã có dịp được hiểu biết một cách đầy đủ, sâu sắc, toàn diện hơn về lịch sử khai phá vô cùng khó khăn, đầy thử thách của con người ở thời tiền sử - sơ sử trên mảnh đất Thanh Hoá đã phải trải qua hàng chục vạn năm không ngừng lao động, sáng tạo để tồn tại, phát triển, xây dựng nên những nền văn hoá nổi tiếng trong thời Tiền sử và thời Sơ sử trên đất Thanh, từ thời đại đồ đá cũ với di chỉ núi Độ đến thời đại đồ đồng với văn hoá Đông Sơn nổi tiếng.

Đọc "**Lịch sử Thanh Hoá**", tập I, người đọc còn được hiểu biết thêm về tình hình kinh tế - xã hội - văn hoá (văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần) của Xứ Thanh trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc với những cứ liệu khoa học có sức thuyết phục được nêu lên trong cuốn sách.

Có thể nói rằng đọc "**Lịch sử Thanh Hoá**", tập I, người đọc cảm thấy hết sức khâm phục, tự hào về những thành quả lao động mà tổ tiên chúng ta trên đất Thanh đã giành được bằng mồ hôi, máu, nước mắt của mình trong thời Tiền sử và thời Sơ sử cách ngày nay hàng chục vạn năm. Và người đọc cũng hoàn toàn đồng ý với nhận định sau đây của GS. Hà Văn Tấn trong phần "**Thay lời kết luận**" của cuốn sách : "**Nếu ta ví Lịch sử Thanh Hoá - mà Lịch sử VN cũng vậy - như một sợi dây dài 5m, trên đó mỗi thế kỷ tương ứng với 1mm... thì trong đó văn hoá Đông Sơn chỉ cách chúng ta khoảng 2,5cm đến 2cm...**"

Trong khoảng thời gian dài dằng dặc đó, tổ tiên chúng ta trên mảnh đất Thanh Hoá thân yêu đã phải vượt qua bao khó khăn, thử thách, lao động và sáng tạo không ngừng hoà hợp với thiên nhiên, biến đổi thiên nhiên cũng như biến đổi cả bản thân mình, tạo dựng nên những nền

văn hoá nổi tiếng thời Tiền sử và Sơ sử. Tiền sử và Sơ sử là thời kỳ mà những người lao động không tên đã làm nên những kỳ tích lớn lao. Trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc. Xứ Thanh quả là nơi đã chứng kiến vô số những kỳ tích như vậy" (*Lịch sử Thanh Hoá*), tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr.157-158).

Cũng cần nói thêm rằng ngoài các bản đồ về các di tích khảo cổ, các bản vẽ công phu, sáng sủa, đẹp và các ảnh chụp rõ ràng để minh họa : trong phần "Tài liệu tham khảo" (tr.159-170), sau khi liệt kê các "Sách lý luận", các "Thư tịch cổ", các tác giả đã nêu lên hơn 200 công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước (chủ yếu) và ngoài nước bao gồm những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu, những báo cáo khoa học, những luận văn tốt nghiệp của sinh viên,... đã được công bố trong những năm 1957-1986 có liên quan đến đề tài Thanh Hoá trong thời Tiền sử và thời Sơ sử để tham khảo.

Điều đó càng cho thấy đây thực sự là một công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng, rất đáng trân trọng.

"*Lịch sử Thanh Hoá*", tập II, biên soạn từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XV, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội xuất bản năm 1994, dày 187 tr, khổ 16cm x 24 cm cùng với nhiều bản đồ, ảnh minh họa.

Khác với "*Lịch sử Thanh Hoá*", tập I, công trình nghiên cứu, biên soạn lần này do một Hội đồng chỉ đạo biên soạn gồm có : GS. Phan Huy Lê, PGS-PTS Nguyễn Danh Phiệt, PTS. Đỗ Hữu Thích, Giám đốc Sở Văn hoá- Thông tin Thanh Hoá kiêm Trưởng ban Ban Nghiên cứu và Biên soạn *Lịch sử Thanh Hoá* và đồng chí Nguyễn Diên Niên, Phó Trưởng ban Ban Nghiên cứu và Biên soạn *Lịch sử Thanh Hoá* : chỉ đạo biên soạn. Công trình này do các tác giả công tác trong Ban Nghiên cứu và Biên soạn *Lịch sử Thanh Hoá* : Nguyễn Diên Niên, Lê Tạo và Hà Mạnh Khoa viết.

Ngoài "*Lời nói đầu*", "*Bảng tóm tắt những sự kiện diễn biến*" và "*Tài liệu tham khảo*", cuốn sách gồm có :

Phần thứ nhất : "Thanh Hoá trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc" (Thế kỷ I- Thế kỷ X) do Lê Tạo viết (trang 9-86).

"Trong Phần thứ nhất có 4 Chương viết về "Thanh Hoá trong buổi đầu Công nguyên" (Chương I), "Thanh Hoá trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Đông Hán. Thời Hai Bà Trưng (40-44)" (Chương II), "Thanh Hoá trong cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (248)" (Chương III), "Thanh Hoá từ sau khởi nghĩa Bà Triệu đến Dương Đình Nghệ khôi phục quyền tự chủ (248-931)" (Chương IV).

Phần thứ hai : "Thanh Hoá trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt (931-1407)" do Hà Mạnh Khoa viết (tr.89-169).

Trong Phần thứ hai có 4 Chương viết về "Thanh Hoá thời Ngô - Đinh (938-980)" (Chương I), "Thanh Hoá thời Lê Hoàn (980-1009)" (Chương II), "Thanh Hoá thời Lý (1010-1225)" (Chương III), "Thanh Hoá thời Trần (1226-1400)" (Chương IV) và "Thanh Hoá thời Hồ (1400-1407)" (Chương V).

Cuối cùng là "**Thay lời kết luận**" do Nguyễn Diên viết (170-177).

Nếu như trong buổi bình minh của lịch sử dân tộc ta, người dân Thanh Hoá đã không ngừng lao động sáng tạo, xây dựng nên những nền văn hoá nổi tiếng, những kỳ tích lớn lao thì trong 15 thế kỷ tiếp theo đó một lần nữa người dân Xứ Thanh lại lao động cần cù, sáng tạo và chiến đấu kiên cường nhằm xây dựng, bảo vệ quê hương, đồng thời có những đóng góp to lớn vào lịch sử chung của dân tộc.

Một đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử Thanh Hoá trong 15 thế kỷ, từ thế kỷ I trước Công nguyên và 14 thế kỷ sau Công nguyên là lịch sử của Xứ Thanh có 2 thời kỳ rõ rệt với nội dung hoàn toàn khác biệt.

Trước hết là trong 10 thế kỷ sống dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của bọn phong kiến phương Bắc, nhân dân Thanh Hoá cũng như nhân dân trong cả nước ta lúc đó vẫn luôn luôn giữ vững ý thức độc lập dân tộc, ý thức bảo vệ quê hương, xứ sở; họ đã không ngừng xây dựng, củng cố làng bản, hương giáp của mình trở

thành những pháo đài vững chắc nhằm bảo tồn di sản văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần do họ đã tạo dựng nên qua hàng chục vạn năm trước đây trong thời Tiền sử và thời Sơ sử.

Mặt khác, người dân Thanh Hoá cũng như nhân dân cả nước ta nói chung không hề có tư tưởng bài ngoại trong mối quan hệ giao lưu khu vực, họ đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của nền văn hoá, văn minh sông Hoàng, sông Hằng làm phong phú thêm cho bản sắc của quê hương, xứ sở mà những chứng tích của nó đã được thể hiện rất rõ nét trong đời sống văn hoá, tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân Thanh Hoá trong 1000 năm Bắc thuộc.

Ngoài ra, những biến đổi quan trọng trong đời sống chính trị - kinh tế - xã hội - văn hoá của Thanh Hoá trong 10 thế kỷ này cũng được đề cập đến trong Phần thứ nhất của cuốn sách hết sức phong phú, toàn diện, làm cho cuốn sách càng thêm sinh động, hấp dẫn đối với người đọc.

Sẽ là thiếu sót nếu như chúng ta không nêu lên một khía cạnh thứ hai nữa của Lịch sử Thanh Hoá trong 10 thế kỷ sống dưới ách ngoại bang, đó là tinh thần đấu tranh kiên cường chống lại chế độ đô hộ hà khắc của bọn thống trị ngoại tộc. Thật vậy, người dân xứ Thanh không chỉ tích cực tham gia vào những cuộc khởi nghĩa Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền; mà họ còn cống hiến cho dân tộc những người con ưu tú nhất của mình đã đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền của đất nước, đó là Triệu Trọng Trinh, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền.

Qua Phần thứ nhất của "Lịch sử Thanh Hoá", tập II, người đọc được biết thêm nhiều nhân vật lịch sử người xứ Thanh đã từng đóng góp công lao to lớn trong những cuộc khởi nghĩa Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền; cũng như biết được nhiều địa danh lịch sử của Thanh Hoá đã xuất hiện trong 10 thế kỷ này mà các bộ chính sử của các Nhà nước phong kiến VN trước đây cũng như các bộ thông sử sau này chưa hề ghi chép đến; ví như các nhân vật: Hải Diêu, Đào Kỳ, Đào Huân Hưu, Đào

Quý Minh, Đào Phương Dung, Nguyễn Viên, Lê Thị Hoa, Điền Ngọc Lộ, v.v... và các địa danh: Tâm Quy, Núi Trinh, Núi Nưa, Hà Ngọc, v.v...

Sau hàng ngàn năm Bắc thuộc là thời kỳ khôi phục quyền tự chủ, xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt ngày càng vững mạnh và một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền có đầy đủ sức mạnh đã từng 3 lần chiến thắng giặc Mông - Nguyên. Trong 5 thế kỷ hào hùng này của dân tộc ta, một lần nữa xứ Thanh Hoá và nhân dân Thanh Hoá lại có quyền tự hào về những đóng góp lớn lao của địa phương mình vào sự nghiệp vẻ vang chung của dân tộc.

Trong những đóng góp chung ấy của Thanh Hoá, trước hết chúng ta phải nêu lên vị trí chiến lược của đất Thanh trong việc đóng góp xây dựng nên cơ nghiệp của Nhà Ngô, Nhà Đinh, Nhà Tiền Lê. Trong những cuộc kháng chiến chống xâm lược phương Bắc, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), với hàng loạt làng chiến đấu được xây dựng ở Thanh Hoá như Yên Duyên, Phú Tân; với đội ngũ hào kiệt, dân binh của xứ Thanh hưởng ứng lời kêu gọi của các vua Trần đứng lên chống ngoại xâm như Chu Văn Lương, Mai Phúc Trường, Lê Mạnh, Phạm Sĩ, v.v...; với các bậc lão đại diện cho nhân dân Thanh Hoá biểu thị thái độ quyết chiến của toàn dân ta lúc đó trong Hội nghị Diên Hồng; tất cả đều là những điểm son chói lọi của tinh thần quyết chiến giữ nước, bảo vệ quê hương, làng xóm của nhân dân Thanh Hoá.

Vì thế ngay từ thế kỷ XI, Thanh Hoá đã được Nhà Lý chọn là vùng đất phen giậu phía Nam của đất nước ta.

Và trong kháng chiến chống Mông- Nguyên, các vua Trần cũng từng đặt Thanh Hoá trong kế hoạch giữ nước của Nhà Trần:

"Cối Kê việc cũ người nên nhớ,
Hoan Ai hãy còn mười vạn binh".

Vừa là một trong những vị trí chiến lược quan trọng nhất của cả nước, vừa là địa phương đóng góp nhiều sức người, sức của cho kháng chiến; Thanh Hoá cũng là nơi có nhiều sự đổi thay về kinh tế - xã hội - văn hoá trải qua 5 thế

kỷ dưới các Vương triều phong kiến VN độc lập, từ chủ tù Đinh, Ngô, Tiền Lê, Lý, Trần đến Hồ. Những sự đổi thay ấy của Thanh Hoá đã được phản ánh khá đầy đủ, rõ nét dưới từng Vương triều thông qua các tiểu mục trong mỗi Chương ở Phần thứ hai ; ví như : "Sự nghiệp của Lê Hoàn ở Thanh Hoá" (tr.106-116), "Sự phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá" ở thời Lý (tr.119-131), "Kinh tế - văn hoá - xã hội" ở thời Trần (tr.144-150), v. v...

Đọc kỹ các tiểu mục này, người đọc được hiểu biết sâu hơn, cụ thể hơn về tình hình kinh tế - văn hoá - xã hội của Thanh Hoá trong các thế kỷ XI-XV, đánh giá một cách công bằng hơn những cống hiến của các Vương triều phong kiến VN trước đây trong việc xây dựng đất nước ta nói chung, xây dựng Thanh Hoá nói riêng. Và có lẽ đây cũng là sự đóng góp đáng trân trọng của cuốn sách, trong khi đó có một số cuốn sách viết về lịch sử của một tỉnh, một thành phố đã xuất bản thường chỉ là "lịch sử chính trị" của địa phương này nhiều hơn ; hoặc có nêu lên về tình hình kinh tế - xã hội - văn hoá của địa phương cũng hết sức sơ lược.

Nói đến nhân dân Thanh Hoá anh dũng, kiên cường trong sự nghiệp chống ngoại xâm ; nhân dân Thanh Hoá thông minh, cần cù, sáng tạo trong lao động để xây dựng bản thân, xây dựng quê hương, xây dựng đất nước, chúng ta không được phép lãng quên tên tuổi của một số nhân vật lịch sử nổi tiếng của xứ Thanh và cũng là của đất nước ta mà sự nghiệp vẻ vang của họ trong giữ nước và dựng nước mãi mãi còn in sâu trong tâm khảm của mỗi người dân đất Việt ; đó là Ngô Quyền, Lê Hoàn, ... và Nhà Cải cách lớn đầu tiên ở nước ta : Hồ Quý Ly. Sự nghiệp cải cách và chống giặc của Hồ Quý Ly tuy không thành công, nhưng đã để lại những bài học kinh nghiệm quý báu, và những dấu ấn khá mạnh mẽ, tạo điều kiện cho Thanh Hoá trở thành trung tâm của Khởi nghĩa Lam Sơn, sẽ đề cập đến ở tập tiếp theo.

Gấp cuốn "*Lịch sử Thanh Hoá*", tập II lại, người đọc hoàn toàn đồng ý với tác giả Nguyễn Diên Niên viết trong phần "Thay lời kết luận" : "Mười lăm thế kỷ - một chặng đường lịch sử dài dằng dặc, trong quá trình vận động, phát triển

đó, Thanh Hoá mang trong mình những nét đặc trưng chung của lịch sử dân tộc. Hoà mình với các địa phương khác, Thanh Hoá như một dòng hợp lưu cùng hướng về biển cả bao la. Đồng thời do vị trí địa lý, môi trường sinh thái, quan hệ giao lưu, tiếp xúc, Thanh Hoá cũng tạo dựng cho mình những nét riêng, phản ánh đặc điểm của thiên nhiên và con người Thanh Hoá.

Bất khuất, kiên cường trong chống ách đô hộ của ngoại bang ; anh dũng, cần cù trong xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước Đại Cồ Việt - Đại Việt ; Thanh Hoá tự hào đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung của dân tộc, viết nên những trang sử chói lọi" ("*Lịch sử Thanh Hoá*", tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.177).

Cuối cùng, "*Lịch sử Thanh Hoá*", tập II còn có một điểm nữa cũng đáng trân trọng là các tác giả của cuốn sách này đã cung cấp cho người đọc nhiều bản đồ vẽ công phu, in sáng sủa về : diện tích của Thanh Hoá thời thuộc Hán, cuộc kháng chiến của Bà Trưng chống Mã Viện, Bà Triệu chống quân Ngô, hệ thống sông dào thời Lê Hoàn, cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, ... gần 40 ảnh màu (chủ yếu) và ảnh đen trắng chụp các di tích lịch sử, các di tích văn hoá - nghệ thuật ở Thanh Hoá còn tồn tại đến ngày nay để minh hoạ. Song đáng chú ý nhất là trong "Tài liệu tham khảo", ngoài phần nêu lên về "Sách lý luận", "Tư liệu trong thư tịch cổ VN", "Tư liệu trong thư tịch cổ Trung Quốc", còn có mục "Các công trình nghiên cứu" giới thiệu hơn 50 cuốn sách, luận văn nghiên cứu của các tác giả trong nước (chủ yếu), ngoài nước hoặc của các cơ quan nghiên cứu trong nước đã xuất bản (1949-1992), các tư liệu đánh máy lưu trữ mà các tác giả đã sử dụng trong quá trình biên soạn sách.

Với những bản đồ, những bức ảnh minh hoạ và phần "Tài liệu tham khảo" nói trên đã làm cho công trình "*Lịch sử Thanh Hoá*", tập II tăng thêm phần chất lượng khoa học.

*
* *
*

Như chúng ta đều biết, từ năm 1960 đến nay đã có một số thành phố, tỉnh trong nước ta biên soạn xong và xuất bản lịch sử của địa phương

mình từ thời kỳ xa xưa nhất (thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng) cho đến năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước VNDCCH được thành lập; như Hà Nội. (xb: 1960, 1984), Vinh Phú (xb: 1984), Nghệ Tĩnh (xb: 1985), Hà Bắc (xb: 1986), Hà Nam Ninh (xb: 1988); song tất cả các tỉnh, thành phố này đều chỉ biên soạn, xuất bản thành một cuốn sách mà thôi.

Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, các tác giả đã viết lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh từ thời tiền sử cho đến khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), cũng chỉ gói gọn lại trong 1 cuốn sách (xb: 1987).

Điều đó đã chứng tỏ một sự cố gắng rất đáng trân trọng, rất đáng hoan nghênh của Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá trong việc biên soạn bộ **Lịch sử Thanh Hoá** gồm có nhiều tập, mà tới nay trong 4 năm (1990 và 1994) đã cho ra mắt bạn đọc được 2 tập biên soạn chỉ mới đến đầu thế kỷ XV. Chắc chắn rằng người đọc sẽ hết sức vui mừng khi được đón đọc những tập **Lịch sử Thanh Hoá** biên soạn tiếp theo cho đến Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Hy vọng chính đáng nói trên của người đọc hẳn sẽ được Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá đáp ứng trong thời gian tới.

GIỚI THIỆU SÁCH "DI DÂN CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX"

Gần đây Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia đã cho ra mắt bạn đọc công trình nghiên cứu của Trung tâm này với nhan đề "*Di dân người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*", dưới hình thức Phụ san của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" năm 1994, dày 177 trang, khổ 19cm x 27cm.

Công trình "**Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX**" được thực hiện nhờ sự tài trợ của Quỹ Toyota (Nhật Bản).

Đây là công trình do một tập thể các nhà khoa học gồm có: PGS-PTS. Nguyễn Danh Phiệt, GS. Phan Đại Doãn, PGS-PTS Cao Văn Biên, NCV. Nguyễn Thế Huệ biên soạn; GS-TS. Đặng Thu - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển - chủ biên.

Ngoài "Lời nói đầu", "Kết luận" và "Tài liệu tham khảo", công trình này gồm có 6 Chương biên soạn về công cuộc di dân của người Việt đã diễn ra từ trước thế kỷ X - thời Văn Lang - Âu Lạc - cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, trước khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta. Điều đó cũng tương ứng với công việc củng cố và mở rộng đất đai của người Việt (dân tộc chủ thể trong đại gia đình các dân tộc VN hiện nay và

chiếm tới 87% dân số trong cả nước ta) xuống phía Nam.

Tuy nghiên cứu, biên soạn về công cuộc di dân của người Việt từ thế kỷ X, nhưng các tác giả cũng giới thiệu khái quát về nguồn gốc của người Việt, quá trình di dân và sự hình thành không gian lãnh thổ VN trước thế kỷ X.

Để hoàn thành công trình này, ngoài việc sưu tầm những ghi chép trong các bộ sử cũ của các Nhà nước phong kiến VN: kế thừa những thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước; các tác giả đã thu thập được nhiều tài liệu gia phả, văn bản, thần phả...; nghiên cứu, khảo sát được nhiều di tích ở nhiều nơi trong nước: cũng như đã nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học ở trung ương và các địa phương quan tâm đến vấn đề nói trên.

Tóm lại, công trình "*Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*" đã cung cấp cho bạn đọc một số kiến thức về lịch sử đất nước ta, về di dân cũng như về những kinh nghiệm tổ chức di dân của ông cha ta trước đây.

HOÀNG LƯỢNG

NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA HỌC GIẢ TRUNG QUỐC (XUẤT BẢN GẦN ĐÂY)

TRẦN ĐỘ(*)

I

Dưới các thời phong kiến, cận đại và hiện đại, nhiều người Trung Quốc vì những lý do chính trị và kinh tế khác nhau đã rời bỏ quê hương ra nước ngoài định cư sinh sống, trở thành "Hoa kiều và người Hoa" ở hải ngoại mà trong sách báo của Trung Quốc và nước ngoài thường đề cập đến. Số lượng "Hoa kiều và người Hoa" ở hải ngoại khá nhiều, từ 4 triệu người vào năm 1890, tăng lên đến khoảng 10 triệu người vào đầu thế kỷ XX, 20 triệu người vào thời gian Đại chiến thế giới lần thứ hai⁽¹⁾ và trên 30 triệu người vào cuối thập kỷ 80 này⁽²⁾, trong đó đến hơn 2/3 số người định cư sinh sống tại các nước Đông Nam Á.

Việt Nam là một nước trong khu vực Đông Nam Á, có đường biên giới chung với Trung Quốc trên đất liền (dài hơn 1400 km) và trên biển (vịnh Bắc Bộ). giao thông giữa hai nước rất dễ dàng, thuận tiện. Ở Việt Nam, thiên nhiên phong phú, khí hậu tốt lành và nhân dân hiền hậu. Chính vì lẽ đó, nhiều người Trung Quốc trên đường di cư ra nước ngoài đã chọn Việt Nam làm nơi định cư, sinh sống lâu dài. Trong thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta thấy có khá nhiều tư liệu về công việc làm ăn, sinh sống của người Trung Quốc tại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử khác nhau. Họ được nhân dân Việt Nam nhiệt tình tiếp đón và giúp đỡ chân thành, để họ từng bước hòa nhập vào đời sống xã hội của cư dân địa phương, trở thành

một thành phần cư dân của nước Việt Nam thống nhất đa dân tộc. Vào năm 1889, riêng ở Nam Kỳ đã có 56.528 người Hoa, tăng lên 120.000 người vào năm 1906⁽³⁾ và lên 156.000 người vào năm 1921⁽⁴⁾; rồi tới nay đã tăng lên 1,5 triệu người (900.000 người ở miền Bắc, 500.000 người ở miền Trung, số còn lại tập trung ở miền Nam), trong đó người gốc Quảng Đông chiếm đến 80%, số còn lại là người gốc Phúc Kiến, Quảng Tây, Vân Nam⁽⁵⁾. Với số lượng đó, Việt Nam được coi là một trong những nước có nhiều "di dân Trung Quốc và con cháu của họ".

Một số học giả Trung Quốc cho rằng: "Hoa kiều và người Hoa" là một thành viên hữu cơ của dân tộc Trung Hoa, lịch sử của họ là một bộ phận tạo thành và là một phần bổ sung quan trọng của lịch sử Trung Quốc. Họ có tiềm lực kinh tế mạnh mẽ, nhiều người có trình độ khoa học - kỹ thuật cao, có tri thức và kinh nghiệm về quản lý, sản xuất, kinh doanh v.v... rất cần thiết cho công cuộc xây dựng "bốn hiện đại hóa" của Trung Quốc hiện nay. Chính vì vậy, lịch sử và hiện trạng của "Hoa kiều và người Hoa" ở hải ngoại đã được giới nghiên cứu học thuật Trung Quốc đi sâu nghiên cứu, nhất là từ năm 1978 đến nay.

Trong bối cảnh chung nói trên, "lịch sử và hiện trạng của người Hoa ở Việt Nam" cũng đã được một số học giả Trung Quốc tiến hành nghiên cứu và diễn giải theo cách nhìn riêng của họ. Về lĩnh vực nghiên cứu này, trong hơn 10 năm qua đã có nhiều tác phẩm được xuất bản công khai, xin nêu lên một số cuốn sách

* NCV, Trung tâm Trung Quốc học.

tiêu biểu: "Cổ đại Trung - Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên" (Bắc Kinh, NXB Thời sự, 1986), "Trung - Việt quan hệ sử giản biên" (Quảng Tây, NXB Nhân dân, 1986), "Trung - Việt quan hệ sử nghiên cứu tập cảo" (Hoàng Tranh, Quảng Tây, NXB Nhân dân, 1992), "Bốn mươi năm diễn biến của quan hệ Trung - Việt" (Quảng Tây, NXB Quân Giải phóng, 1987), "Hoa kiều và người Hoa ở Việt Nam" (Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây, 1990), "Tư liệu tuyển biên về Hoa kiều và người Hoa gốc Quảng Tây" (Quảng Tây, NXB Nhân dân, 1990), "Hoa kiều ở Việt Nam" (Trong cuốn "Khái quát về khoa học xã hội ở Quảng Tây, 1949 - 1985", Quảng Tây, NXB Dân tộc, 1986) v.v... Ngoài ra, trong các tạp chí "Nghiên cứu Đông Dương", "Đông Nam Á toàn cảnh", "Bát Quế kiều sử", "Học thuật nguyệt san", "Hoa Hạ", "Văn đề Nam Dương", "Kiều sử học báo", "Quảng Đông Hoa kiều nghiên cứu", v.v... in từ năm 1980 trở lại đây đã có nhiều bài viết về "Người Hoa ở Việt Nam".

Về "Người Hoa ở Việt Nam", tác giả của những tập sách nói trên và những bài viết có liên quan, đã trình bày những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Vấn đề phân kỳ lịch sử của "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam"

- Nguyên nhân khiến cho nhiều người Trung Quốc di cư sang Việt Nam định cư,

sinh sống lâu dài và trở thành "Người Hoa ở Việt Nam".

- Công hiến của người Hoa sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hóa của Việt Nam trong lịch sử.

- Người Hoa với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam thời cận - hiện đại (chống thực dân Pháp xâm lược và chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước).

- Chính sách của các Vương triều phong kiến Việt Nam đối với người Hoa.

- Chính sách của chính quyền thực dân Pháp đối với người Hoa ở Việt Nam thời cận đại.

- Đóng góp về chính trị và kinh tế của người Hoa ở Việt Nam đối với Tổ quốc Trung Hoa từ sau năm 1840 trở đi.

- Hồ Chí Minh đối với người Hoa ở Việt Nam kể từ sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945) cho đến khi Người tạ thế.

- Cái gọi là "vấn đề nạn kiều" xảy ra ở Việt Nam năm 1978 và sự chuyển cư của nhiều người Hoa ở Việt Nam sang Đài Loan, Hồng Kông và một số nước phương Tây khác từ sau năm 1978.

- Nghiên cứu, so sánh người Hoa ở Việt Nam với Hoa kiều ở Lào và Campuchia, v.v...

-II-

Chúng ta thấy trong việc nghiên cứu và trình bày cụ thể qua những tác phẩm nói trên về "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam" của các học giả Trung Quốc, có nhiều vấn đề cơ bản và quan trọng đã bị diễn giải sai lệch, không đúng với sự thật như nó đã diễn ra trong lịch sử. Xin nêu một số điểm cụ thể :

1. Một số học giả Trung Quốc cho rằng: "Lịch sử Hoa kiều ở một nước là lịch sử của người Trung Quốc di cư sang nước đó, và hoạt động tại nước đó... Điều quan trọng đầu tiên của một đất nước mà những di dân Trung Quốc đến cư trú phải là một nước tự chủ"⁽⁶⁾. Căn cứ vào tiêu chí đó, một số học giả Trung Quốc cho rằng: Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đặt quốc

hiệu cho nước ông là "Đại Cồ Việt". Việt Nam lập nước từ đó. Đây cũng là khởi đầu của "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam", kéo dài đến tận thời hiện đại, được chia thành ba thời kỳ lớn: Thời kỳ thứ nhất, bắt đầu từ thời kỳ nhà Tống (960 - 1279) kéo dài cho đến năm 1858 khi thực dân Pháp xâm lược và thống trị Việt Nam. Thời kỳ thứ hai, bắt đầu từ năm 1858 kéo dài đến trước khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (tháng 10/1949). Thời kỳ thứ ba, từ tháng 10 năm 1949 trở đi, là thời kỳ thuộc phạm trù "Lịch sử Hoa kiều hiện đại"⁽⁷⁾. Trình bày và khẳng định như trên của một số học giả Trung Quốc về thời gian bắt đầu của "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam" là không phù hợp với thực tế lịch sử. Vì:

Thứ nhất, Việt Nam lập nước không phải là vào năm 968 mà phải trước đó hàng ngàn năm. Đó là các Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc ra đời từ trước Công nguyên. Trong chính sử của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta còn thấy có những tư liệu ghi chép cụ thể về hai Nhà nước cổ đại đó. Những phát hiện mới và những thành tựu nghiên cứu mới của giới khảo cổ học và lịch sử cổ đại Việt Nam trong mấy chục năm qua đã góp phần chứng minh thêm sự đúng đắn của những ghi chép trong thư tịch cổ mà người ta đã biết. Sự thật lịch sử đó cũng đã được nhiều sử gia của nước ngoài, trong đó có cả sử gia Trung Quốc trước năm 1975 thừa nhận⁽⁸⁾. Nhưng rồi sau đó, Nhà nước Âu Lạc đã bị phong kiến phương Bắc xâm lược và thôn tính. Nhân dân Việt Nam, sau hàng ngàn năm đấu tranh liên tục, anh dũng và kiên cường, cuối cùng đã giành được thắng lợi, thoát khỏi ách đô hộ của Vương triều phong kiến Trung Quốc, khôi phục nền độc lập dân tộc. Năm 939, Ngô Quyền lên ngôi vua mở đầu cho thời kỳ độc lập, tự chủ trong lịch sử Việt Nam.

Thứ hai, không phải chỉ từ năm 968 trở đi người Trung Quốc mới di cư sang Việt Nam làm ăn, sinh sống tạo dựng nên lịch sử của họ ở đây, mà trước đó nhiều thế kỷ ở miền Bắc Việt Nam đã chứng kiến sự có mặt của di dân Trung Quốc. Sử cũ cho biết: vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, ở một số trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn ở "Giao Chỉ" thời bấy giờ như Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc), Long Biên (tức Hà Nội), v.v... đã có nhiều ngoại kiều cư trú, buôn bán, truyền giáo; trong đó có người Hàn⁽⁹⁾. Những năm tháng tiếp theo, số người Trung Quốc di cư sang Việt Nam ngày một nhiều hơn. Vào cuối thời nhà Đông Hán (25-220 sau Công nguyên), trong nội địa Trung Quốc phát sinh nội loạn và chiến tranh, số "danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa (Giao Chỉ) có hàng trăm người"⁽¹⁰⁾. Lý Bôn (người sáng lập ra Nhà nước Vạn Xuân vào năm 544), "Tổ tiên là người Bắc, vào cuối thời Tây Hán, khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam"⁽¹¹⁾. Vào thời Tùy - Đường (đầu

thế kỷ VII - đầu thế kỷ X), số người Trung Quốc di cư sang Giao Châu cũng khá nhiều, họ đã ở lại Việt Nam từ sau khi Ngô Quyền lên ngôi vua, tuyên bố độc lập với Vương triều phong kiến phương Bắc.

Những tư liệu và những sự kiện lịch sử nêu ra ở trên đã cho thấy "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam" phải được bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước khi triều đại nhà Tống xuất hiện ở Trung Quốc, đúng như có học giả Trung Quốc đã chủ trương.

2. Về nguyên nhân lịch sử khiến cho nhiều người Trung Quốc di cư sang Việt Nam. Trong vấn đề này, các học giả Trung Quốc chia ra làm hai thời kỳ khác nhau: thời cận đại và trước thời cận đại. Về thời kỳ trước cận đại, các học giả Trung Quốc phân chia thành nguyên nhân chính trị và nguyên nhân kinh tế. Một số học giả Trung Quốc đã đưa ra cái gọi là "những việc làm" của giai cấp thống trị phong kiến Việt Nam như: mua người lao động Trung Quốc đưa về Việt Nam để phục dịch; xâm nhập vùng biên giới và gây "chiến tranh" với Trung Quốc để bắt người Trung Quốc đưa về Việt Nam. Sau năm 1427, Việt Nam giữ lại nhiều thần dân nhà Minh không cho họ trở về Trung Quốc; một số ngư dân Trung Quốc đánh hải sản ở biển khơi, bị gió bão trôi giạt vào bờ biển Việt Nam đã bị phía Việt Nam giữ lại, v.v...; xem đó như là những nguyên nhân quan trọng tạo ra số lượng đông đảo người Hoa ở Việt Nam thời Cổ - Trung đại⁽¹²⁾. Cách nhìn nhận này của họ là thiên kiến, không đúng với bản chất của vấn đề. Đó là vì Việt Nam là một nước nhỏ, còn Trung Quốc luôn luôn là một nước lớn. Các Vương triều phong kiến Việt Nam chắc chắn không bao giờ dám có những hành động và những việc làm nói trên không đúng với địa vị của VN vốn là "phiên thuộc và là nước triều cống" của Trung Quốc; lại dám xâm phạm đến "Thượng quốc" và "Thiên triều". Nếu có chăng nữa thì đó cũng chỉ là những hiện tượng cá biệt và nhất thời, không thường xuyên và không phải là dòng chủ lưu xuyên suốt vấn đề. Ngược lại, trong thư tịch cổ còn thấy có nhiều tư liệu và nhiều sự kiện chứng tỏ giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc

thường xuyên có những hành động và những việc làm xấu đối với đất nước và nhân dân Việt Nam. Xin nêu vài dẫn chứng cụ thể: Tháng 10 năm Canh Tý (1240), Thù thần Lạng Giang sai chạy trạm tâu lên vua về việc người phương Bắc đến bắt người, cướp của của dân gian trong hạt ấy, ... (13), "Tháng Giêng năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi, "yết thị nghiêm cấm, hễ người nào chứa giấu quan quân nước Minh từ một người trở lên thì giết không tha. Người ra thú lục tục đưa về Yên Kinh" (14). Như vậy việc các sử gia Trung Quốc nói rằng sau năm 1427, triều đình nhà Lê còn lưu giữ nhiều thân dân nhà Minh ở lại Việt Nam, không cho họ trở về Trung Quốc là không phù hợp với đường lối, chính sách của nhà Lê đối với nhà Minh thời bấy giờ. Chính quyền phong kiến VN Lý, Trần, Lê, Nguyễn đã có nhiều việc làm tốt đẹp thể hiện tình hữu nghị đối với ngư dân Trung Quốc bị gió bão trôi giạt vào bờ biển Việt Nam. Thí dụ, tháng 8 năm Giáp Thìn (1844), "bảy chiếc thuyền tuần dương của trấn Quỳnh Châu, nhà Thanh gặp bão trôi giạt vào cửa biển Y Bích... Vua sai chọn nơi cho đỗ thuyền và khoản đãi cấp thêm cho 100 lượng bạc, 200 phượng gạo, 300 quan tiền... Khi thuyền quay về, vua sai người hộ vệ cho ra khỏi cửa biển" (15).

Chúng tôi cho rằng vào thời Cổ - Trung đại, nhiều người Trung Quốc đã bỏ nước ra đi, định cư sinh sống lâu dài ở Việt Nam và ở nhiều nước khác chính là do nguyên nhân chính trị và nguyên nhân kinh tế ở bên trong xã hội Trung Quốc quyết định. Chính nhiều học giả Trung Quốc đã nêu ra dưới thời phong kiến ở Trung Quốc, khi xảy ra sự kiện thay thế triều đại, nhiều thân dân của triều đại cũ không thừa nhận triều đại mới, tổ chức chống lại, bị thất bại đã bỏ chạy ra nước ngoài. Xin nêu một số thí dụ cụ thể: Tháng 12 năm Quý Hợi (1264), "Thổ quan phủ Tư Minh nước Tống là Hoàng Bình dâng sớ vật địa phương và đem bộ thuộc 1200 người sang quy phụ nước ta" (16). Dưới thời Lê Thái Tổ, "Người Quảng Tây là Văn Xương đem gia thuộc và đảng bộ hơn trăm người trốn sang quy phụ nước ta" (17). Tháng Giêng năm Kỷ Mùi (1679), tướng của nhà Minh là Long Môn Tổng binh Dương Ngạn Dịch và Phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm, Tổng

binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem hơn 3000 quân và hơn 50 chiếc thuyền biển xin thần phục Chúa Nguyễn, được Chúa Nguyễn đặt yến úy lạo khen thưởng, trao cho quan chức và đưa vào định cư tại Biên Hòa và Mỹ Tho (18). Vào đầu thời kỳ nhà Thanh, có nhiều cuộc khởi nghĩa chống Thanh đã nổ ra; sau khi bị thất bại, số đông nghĩa quân đã chạy sang Việt Nam. Về vấn đề này, có nhiều tư liệu cụ thể được ghi chép khá tỉ mỉ trong bộ "Đại Nam thực lục" (của Việt Nam), "Thanh sử", "Lịch sử Lưu Vĩnh Phúc", "Thịnh Anh Nhật Ký" (của Đường Cảnh Tùng), v.v... Nhiều người lao động Trung Quốc khác, vì công việc làm ăn, buôn bán ở hải ngoại, hoặc vì đời sống ở trong nước gặp nhiều khó khăn, đã tìm cách di cư sang Việt Nam sinh sống lâu dài; số người thuộc loại này khá đông. Thí dụ, vào cuối thời Minh đầu thời Thanh, nghề khai mỏ ở Việt Nam khá phát triển, nhiều người lao động Trung Quốc đã sang đây tìm việc làm, có mỏ thuê phụ người Thanh đông đến hàng vạn người (19).

3. Từ đầu thập kỷ 80 trở lại đây, khi nghiên cứu và trình bày về "Hoa kiều và người Hoa ở hải ngoại", các học giả Trung Quốc đã đưa ra cách nhìn và quan điểm mới cho rằng: "Người Hoa không phải chỉ là tên gọi dành riêng cho người Hán sống ở nước ngoài, mà các thành phần dân tộc của nhân dân Trung quốc đều chung hưởng tên gọi đó. Tất cả những người sinh sống ở nước ngoài có huyết thống của các dân tộc Trung Quốc đều là người Hoa" (20). Với cách đặt vấn đề như thế, một số học giả Trung Quốc đã đưa ra ý kiến cho rằng các dân tộc thiểu số Tày, Nùng, Mèo, Dao ở miền Bắc Việt Nam hiện nay đều có nguồn gốc và huyết thống Trung Quốc: người Tày, Nùng từ Quảng Tây di cư sang Việt Nam từ thời nhà Tống (nửa sau thế kỷ X), người Dao di cư sang Việt Nam có thể là vào khoảng thế kỷ XIII; người Mèo vốn cư trú ở Lưỡng Quảng, Hồ Nam, Quý Châu, vào thời Minh - Thanh sau khi thiên di xuống Vân Nam đã đến tận vùng Lào Kay của Việt Nam (21). Đến nay đa số cư dân của các dân tộc đó đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng họ vẫn là "Người Hoa" thuộc cộng đồng "Hoa

kiêu và người Hoa ở hải ngoại" (22). Đây là loại ý kiến và cách nhìn mới do các học giả Trung Quốc đưa ra gần đây, khác với ý kiến và cách nhìn truyền thống trước kia, xin giới thiệu để các nhà nghiên cứu dân tộc học Việt Nam tham khảo, xem xét sự sai đúng của vấn đề đã được đặt ra từ một phía.

4. Người Hoa định cư sinh sống lâu dài ở Việt Nam, ngoài hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, họ còn có sự tham gia đóng góp nhất định đối với phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam chống lại sự xâm lược và đô hộ của nước ngoài, giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, từ thời xa xưa cho đến tận ngày nay. Sự thật lịch sử đó đã được chính sử của Việt Nam lẫn Trung Quốc ghi chép lại khá cụ thể rõ ràng; xin nêu một số sự kiện lịch sử cụ thể: 1) Lý Bôn - người gốc phương Bắc, năm 541 nổi dậy khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà Lương giành được

thắng lợi, lập ra Nhà nước Vạn Xuân vào năm 544 (23). 2) Hồng Hiến là người Bắc triều (Trung Quốc) thông hiểu kinh sử, được vua Lê Đại Hành tin dùng, cùng với vua đi đánh dẹp, làm quân sư, sau đó khuyên Lê Đại Hành lên ngôi vua, mưu bèn việc nước có công to, được dùng như tâm phúc (24). 3) Dưới thời nhà Trần, trong quân của Chiêu

Văn Vương Trần Nhật Duật có người nước Tống, mặc áo kiểu Tống, cầm cung tên để đánh... Quân Nguyên thấy đều kính hãi, bảo nhau là cố người Tống sang đánh giúp, vì thế thua chạy... (25) v.v...

Đây là một nội dung khá quan trọng trong "Lịch sử người Hoa ở Việt Nam". Vấn đề này, trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc trong những năm gần đây ít được đề cập đến, họ chỉ chú trọng vào thời kỳ cận hiện đại, đấu tranh chống lại sự xâm lược của thực dân đế quốc phương Tây mà thôi. Như vậy là thiên lệch, không công bằng. Chúng ta cần phải có sự nghiên cứu và bổ sung phần lịch sử đã bị cất xén và bỏ qua đó.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Dương Vạn Tú: "Mở đầu lịch sử cận đại Trung Quốc và Hoa kiều". Trong T/C "Bát Quế kiều sử" số 1/1991.
- (2) Trong cuốn "Tư liệu tuyển biên về Hoa kiều và người Hoa gốc Quảng Tây". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1990, tr.70.
- (3) (4) Theo Hoàng Tranh: "Trung-Việt quan hệ sử tập cáo". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1992, tr.277.
- (5) Theo "Trung-Việt quan hệ sử gần biên". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1986.
- (6) (7) Hoàng Tranh: "Lược luận tình hình và đặc điểm cơ bản của các thời kỳ trong lịch sử Hoa kiều ở Việt Nam". Trong T/C "Đông Dương", số 1/1985.
- (8) Trần Tu Hòa: "Mối quan hệ hữu nghị và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam". Bắc Kinh, Nxb Thanh niên Trung Quốc, 1957.
- (9) Dẫn theo sách "Lịch sử Việt Nam". Tập 1, Nxb KHXH, H, 1971, tr.99.
- (10) (11) "Đại Việt Sử ký toàn thư", tập 1, Nxb KHXH, H, 1967, tr. 99, 117.
- (12) Hoàng Tranh: "Trung-Việt quan hệ sử nghiên cứu tập cáo". Quảng Tây, Nxb Nhân dân, 1992, tr. 246.
- (13) "Đại Việt Sử ký toàn thư", tập 2, Nxb KHXH, H, 1967, tr.17.
- (14) "Đại Việt Sử ký toàn thư", tập 3, Nxb KHXH, H, 1968, tr. 59.
- (15) "Đại Nam thực lục". Tập 25, Nxb KHXH, H.,1971, tr. 128.
- (16) "Đại Việt Sử ký toàn thư". Tập 2, Nxb KHXH, H, 1967, tr.33.
- (17) "Đại Việt Sử ký toàn thư". Tập 3, Nxb KHXH, H, 1968, tr.153.
- (18) Theo "Đại Nam thực lục tiền biên". Nxb Sử học, H., 1962, tr. 125.
- (19) Theo "Việt sử thông giám cương mục". Chính biên, Q.43.
- (20) Theo Diệp Phong Hồng: "Tình hình khái quát nghiên cứu về Hoa kiều và người Hoa gốc Quảng Tây", trong T/C "Bát Quế kiều sử", số 1/1991.
- (21) Theo Diệp Phong Hồng - Bài đã dẫn, và "Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư" - Phần nói về "Dân tộc".
- (22) Hướng Đại Hữu: "Thử phân tích người Hoa là dân tộc thiểu số từ Quảng Tây di cư sang Việt Nam". Trong T/C "Bát Quế kiều sử", số 1/1989.
- (23) (24) "Đại Việt Sử ký toàn thư". T.1, Nxb KHXH, H., 1967, tr. 117-118; tr.173.
- (25) "Đại Việt Sử ký toàn thư". T.2, Nxb KHXH, H, 1967, tr.55.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ VƯƠNG TRIỀU MẠC

Ngày 18/7/1994, Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử VN và Hội đồng Sử học Hải Phòng cùng với UBND huyện Kiến Thụy (Hải Phòng) đã tổ chức Hội thảo khoa học về Vương triều Mạc tại huyện Kiến Thụy - quê hương của nhà Mạc. Qua 26 tham luận khoa học nghiên cứu về Vương triều Mạc, Hội nghị tập trung thảo luận về 3 chủ đề chính :

1. Vị trí Vương triều Mạc trong lịch sử. Từ nhiều nguồn sử liệu cho thấy Nhà Mạc thuộc dòng dõi của Mạc Đĩnh Chi. Trong hoàn cảnh đất nước ta vào đầu thế kỷ XVI, Nhà Mạc thay thế cho Nhà Lê là tất yếu khách quan và đã được nhân dân ủng hộ. Trong khoảng 54 năm (1527-1592) trị vì đất nước, Vương triều Mạc đã có những đóng góp nhất định đối với quá trình phát triển lịch sử của dân tộc ta. Do đó Nhà Mạc cần được nhìn nhận trong lịch sử một cách công bằng như là một vương triều chính thống trong lịch sử dân tộc.

2. Về chính sách đối ngoại. Việc Nhà Mạc dâng đất cho Nhà Minh để hoà hoãn, dù đó là một "giải pháp tình thế" đi nữa thì Nhà Mạc vẫn tỏ ra yếu kém về mặt đối ngoại. Sách lược đối ngoại này của Nhà Mạc không thể chấp nhận được khi mà Nhà Mạc muốn hoà hoãn chiến tranh với Nhà Minh, nhưng lại không bảo toàn được lãnh thổ đất nước. Đây là một hạn chế lớn của Nhà Mạc.

3. Vấn đề xây dựng đất nước.

Về văn hoá giáo dục. Nhà Mạc quan tâm nhiều đến việc thi cử, chọn nhân tài. Chỉ sau 2 năm lên cầm quyền, Nhà Mạc đã mở khoa thi Hội đầu tiên (1592) và liên tục cho đến khi Vương triều này sụp đổ (1592), Nhà Mạc cứ 3 năm mở khoa thi Hội một lần. Có đến 22 khoa

thi Hội với tổng số có 484 người đỗ Tiến sĩ, trong đó có 11 Trạng nguyên. Nhiều người thi đỗ cao và có tài năng nổi tiếng như Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quang Bí, Giáp Hải, Bùi Vịnh.

Về nghệ thuật. Tuy Nhà Mạc không có chính sách cụ thể cho sự phát triển nghệ thuật, nhưng cũng không kìm hãm, hơn nữa còn tôn trọng nghệ thuật dân gian đặc sắc của dân tộc.

Về kinh tế nông, công, thương nghiệp. Nhà Mạc tuy mô phỏng theo chính sách của nhà Lê, không đưa ra chính sách mới nào, nhưng cũng không ngăn cản việc nhân dân ta lúc đó khai khẩn ruộng đất hoang, đắp đê, lập làng ở quy mô nhỏ. Dưới quyền quản lý của Nhà Mạc, công thương nghiệp đã có điều kiện phát triển. Gốm Bát Tràng nổi tiếng với sản phẩm gốm "Hoa lam".

Về tư tưởng. Nhà Mạc tôn trọng Nho giáo, Phật giáo, nhưng không ràng buộc hoàn toàn bởi tư tưởng Nho giáo.

Vì vậy, trong phạm vi quản lý của Vương triều, Nhà Mạc cũng đã tạo dựng được xã hội phồn vinh, dù ngắn ngủi, dưới thời Mạc Đăng Doanh, mặc dù có hạn chế lớn ở mặt hoạt động đối ngoại.

Từ một nhìn nhận tổng quát, Hội nghị đã bác bỏ quan điểm của các sử gia phong kiến trước đây quan niệm Vương triều Mạc như là một "ngụy triều", và đặt Nhà Mạc như là một vương triều chính thống cần được nghiên cứu và đánh giá đúng mức. Hội nghị cũng nhất trí cho rằng tất cả những di tích của Nhà Mạc còn tồn tại đến ngày nay trên đất nước ta cần được tôn trọng, bảo vệ như là di tích lịch sử của dân tộc.

Sinh hoạt khoa học về cuốn sách:
"LUẬT VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM THẾ KỶ XVII-XVIII"

Ngày 9/7/1994, bộ môn Lịch sử Cổ - Trung đại VN, Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tổ chức buổi trao đổi khoa học và giới thiệu cuốn sách "*Luật và xã hội VN. Thế kỷ XVII-XVIII*" của Giáo sư, Tiến sĩ Insun Yu, cán bộ giảng dạy lịch sử VN, khoa châu Á, trường Đại học Quốc gia Xéun (Hàn Quốc). Tới dự có đại diện của Đại sứ quán Hàn Quốc tại VN, đông đảo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ giảng dạy của Khoa Lịch sử - trường DHTH Hà Nội, đại diện của các Hãng Thông tấn, báo chí trong nước. Cuốn "*Luật và xã hội VN. Thế kỷ*

XVII-XVIII" được tác giả viết bằng chữ Anh và được Nhà xuất bản KHXH xuất bản, bản dịch ra chữ Việt (năm 1994). Cuốn sách dày 274 trang, nghiên cứu về gia đình VN, các mối quan hệ trong gia đình và giữa gia đình với xã hội; dựa trên tư liệu chủ yếu là bộ luật Hồng Đức ở thời Lê sơ. Tác giả đã trực tiếp nghiên cứu bộ Luật này bằng chữ Hán và đối chiếu nó với các bộ Luật của Trung Quốc ở các thời Minh và Thanh để tìm ra những đặc trưng của gia đình VN.

PHƯƠNG CHI

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài "*Công tác thủy lợi và sự thay đổi của nông thôn Thái Bình (1954-1990)*" của tác giả Nguyễn Am, in trong Tạp chí NCLS số 5 (269)/1993, tr.19-23, trong "Bảng thống kê tình

hình đánh phá của đế quốc Mỹ vào các công trình thủy lợi ở Thái Bình" in ở đầu trang 20 đã có một số sai sót. Vây xin đính chính :

Thời gian đánh phá	Số lần đánh phá	Số công trình bị đánh phá	Bom các loại (qùa)	Rốc kết, tên lửa (qùa)	Bom, tên lửa, rốc kết qui ra tấn	Khối lượng xử lý			Thiệt hại về người	
						Đá học (m3)	Đất (m3)	Ngày công	Chết	Bị thương
1966 1967		- Hơn 50 - Đệ Thị xã								
1968 1972	218	Tân Đê, Hoàng Diệu, công Trại Lĩnh, Lân v.v.. bị đánh phá nhiều lần	2107	864	1.055	1.664 (Thống kê chưa đủ)	280.087	389.045 (Thống kê chưa đủ)	40	116

Chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

4 (275)
(VII - VIII)
1994

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: N^o 2.12569

MỤC LỤC

PHAN VĂN HOÀNG	- Hồ Chủ tịch với những yếu tố tích cực của Nho giáo.	1
LÊ CUNG	- Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963.	8
PHILIPPE LANGLET	- Nguồn gốc địa phương của các vị đồ Cử nhân trong những kỳ thi Hương ở vùng châu thổ sông Hồng (1802-1884).	13
TRẦN KHUÊ	- Tìm hiểu hai bài thơ diếu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu	20
ĐINH TRẦN DƯƠNG	- Những hoạt động cứu nước của đồng bào Thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX.	25
CHÂU HẢI	- Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở VN. Thế kỷ XIX	32
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX.	38
ĐỖ ĐỨC HÙNG	- Vấn đề tổ chức công trình trị thủy ở Bắc Bộ của Nhà Nguyễn (Thế kỷ XIX).	47
NGUYỄN HỮU THÔNG- NGUYỄN QUANG TRUNG TIỀN	- Về nguồn gốc nghề gốm ở Phước Tích (Phong Điền - Thừa Thiên Huế).	52
NGUYỄN VĂN KIM	- Người Hà Lan - Những năm đầu ở Nhật Bản.	54
TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU		
PHAN VĂN CẢNH	- Các dân tộc thiểu số với Phong trào Cần vương ở Bình Định (1885-1887).	60
NGUYỄN PHAN QUANG- PHAN VĂN HOÀNG	- Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường.	64
TRẦN ĐỨC ANH SƠN	- Một số đính chính về niên đại của các vua triều Nguyễn.	69
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	73
ĐỌC SÁCH		
NGUYỄN THÀNH	- Đọc: "Sự trấn áp thuộc địa ở VN (1908-1940)".	78
HOÀNG LƯỢNG	- Giới thiệu: "Lịch sử Thanh Hóa". Tập I-Tập II. "Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX".	85 89
TRAO ĐỔI Ý KIẾN		
TRẦN ĐỘ	- Người Hoa ở VN trong một số tác phẩm của học giả T.Q (xuất bản gần đây).	90

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel. No 2.12569

4 (275)

(VII - VIII)

1994

CONTENTS

PHAN VAN HOANG	- President HO CHI MINH and the active elements of Confucianism.	1
LE CUNG	- Research about the first facts in the Buddhist Movement in the South VN in 1963.	8
PHILIPPE LANGLET	- The localities of the Doctors graduated in the triennial examination (Huong thi) in the Red River Delta (1802-1884).	13
TRAN KHUE	- A study about two funeral oraisons in verse to Phan Thanh Gian by Nguyen Dinh Chieu.	20
DINH TRAN DUONG	- The activities for the country salvation of our Catholic compatriots at the beginning of the XX th Century.	25
CHAU HAI	- The Nguyen Court with the Chinese communities in VN in the XIX th Century.	32
NGUYEN DUC NGHINH	- The situation of private land repartition in the East of Thai Binh province in the last years of the XVIIIth Century- and at the beginning of the XIXth Century.	38
DO DUC HUNG	- About the organisation of the irrigation work in the North VN under the dynasty of Nguyen (in the XIXth century).	47
NGUYEN HUU THONG- NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	- About the origin of pottor's workshop at Phuoc Tich (Phong Dien - Thua Thien - Hue province).	52
NGUYEN VAN KIM	- The Dutchmen in Japan in the first years of their arrival.	54

DOCUMENTATION

PHAN VAN CANH	- The ethnic minorities and the "devouted to the King" Movement in Binh Dinh (1885-1887).	60
NGUYEN PHAN QUANG PHAN VAN HOANG	- Phan Chau Trinh under the eyes of Phan Van Truong.	64
TRAN DUC ANH SON	- Some rectifications about the Dynasty title of Nguyen Dynasty Kings.	69
DO VAN NINH	- The Giam school Doctor's monuments (Continued).	73

BOOK REVIEW

NGUYEN THANH	- "The colonial repression in Vietnam (1908-1940)".	78
HOANG LUONG	- "History of Thanh Hoa province". Tome I and Tome II. - "The Viet emigration from the Xth Century to the Middle of the XIX th Century".	85 89

EXCHANGE OF OPINIONS

TRAN DO	- The Chinese in Vietnam in some works of Chinese authors (recently published).	90
---------	---	----

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

In xong tháng 9/1994.

Giá: 5000 đ